

PHAN HUY XU - MAI PHÚ THANH

ĐỊA LÍ ĐÔNG NAM Á

(NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI)



PHAN HUY XU - MAI PHÚ THANH

ĐỊA LÍ ĐÔNG NAM Á

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

(Tái bản lần thứ bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THUY

Biên tập :

PHÍ CÔNG VIỆT

Trình bày bìa :

NGUYỄN QUỐC VĂN

Sửa bản in :

TRẦN MAI ĐAN

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỜI NÓI ĐẦU

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, danh từ Đông Nam Á xuất hiện ở lĩnh vực quân sự để chỉ một khu vực ở châu Á nằm ngoài các Bộ Tư lệnh đồng minh Ấn Độ, Trung Quốc và Thái Bình Dương. Từ chỗ là một danh từ dùng để chỉ một lãnh thổ nằm giữa Trung Quốc và Ấn Độ, rời rạc với nhau, một nửa chịu ảnh hưởng Trung Quốc, một nửa chịu ảnh hưởng Ấn Độ ; đến nay, nhiều ngành khoa học như Địa lí, Nhân chủng học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Lịch sử... đã đi đến kết luận : Có một thực thể Đông Nam Á, hình thành và phát triển liên tục không ngừng từ thời tiền sử đến nay, qua các cuộc giao lưu mật thiết về mọi phương diện, tạo nên một nền tảng chung về văn hóa và cách sống. Trên cơ sở một nền tảng chung đó, người Đông Nam Á vẫn duy trì được bản sắc Đông Nam Á của mình trong quá trình tiếp thu ảnh hưởng của Trung Quốc hoặc của Ấn Độ, tạo nên một Đông Nam Á thống nhất trong sự phong phú và đa dạng.

Bước vào thập niên 90 của thế kỉ XX, Đông Nam Á có bước phát triển vượt bậc về kinh tế và xã hội, trở thành một trong những khu vực có tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng và tình hình chính trị - xã hội ổn định, giữ vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Thế kỉ XXI, khi trung tâm phát triển kinh tế thế giới chuyển dịch dần về phía châu Á - Thái Bình Dương, vị trí của Đông Nam Á sẽ không ngừng được củng cố và tăng cường.

Nhằm mục đích cung cấp những kiến thức, mở rộng sự hiểu biết cho học sinh trung học về một khu vực phát triển kinh tế

năng động nhất hiện nay, mong rằng quyển sách Địa lí Đông Nam Á (Những vấn đề kinh tế - xã hội) có thể tạo được một cái nhìn khái quát cho các em về thực thể tự nhiên - kinh tế - xã hội Đông Nam Á, bổ sung thêm tri thức cho chương trình Địa lí THPT chuyên ban. Đồng thời các tác giả cũng mong muốn có thể cung cấp thêm một phần nào tư liệu tham khảo về Đông Nam Á cho các giáo viên địa lí. Mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để quyển sách này trở nên hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với việc giảng dạy và học tập môn Địa lí kinh tế - xã hội ở nhà trường phổ thông trung học.

CÁC TÁC GIẢ

Phần một **KHÁI QUÁT VỀ ĐÔNG NAM Á**

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA ĐÔNG NAM Á

1. Phần Đông Nam lục địa Á - Âu, trên chỗ tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương xuất hiện một hệ thống gồm các bán đảo, đảo và quần đảo, các biển và vịnh biển xen kẽ nhau rất phức tạp - đó là khu vực Đông Nam Á.

Thuộc khu vực Đông Nam Á có bán đảo Trung Ấn và hai quần đảo lớn là Philippin và Indônêxia, vẫn thường được gọi chung là quần đảo Malaya. Quần đảo này chiếm một không gian rộng lớn, có số lượng đảo nhiều và lớn nhất trên thế giới.

Giữa các bán đảo và các quần đảo nói trên là hệ thống các biển : Biển Đông, Biển Giava, Biển Xulavêdi, Biển Banda... Phần lớn Biển Đông và Biển Giava nằm trên vùng thềm lục địa rộng lớn, còn các biển khác lại là những vực kiến tạo sâu. Dọc theo bờ Đông quần đảo Philippin có những dải vực biển hẹp và rất sâu chạy sát bờ quần đảo, nhiều chỗ sâu đến 10 km như vực Philippin 10.497 m...

Đông Nam Á nằm trên các đới khí hậu nóng nên các biển có san hô phát triển mạnh, nhiều nơi tạo thành các đảo san hô rộng lớn như quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Eo Malacca nối Biển Đông với Biển Andaman thuộc Ấn Độ Dương, trở thành cửa ngõ trên tuyến đường biển quốc tế nối liền Đông Á với Tây Âu và châu Phi, làm cho từ lâu, Đông

Nam Á trở thành một khu vực quan trọng, có ý nghĩa chiến lược cả về kinh tế lẫn quân sự.

2. Bán đảo Trung Án và quần đảo Philippin nằm trong đới khí hậu cận xích đạo (hay gió mùa xích đạo). Khí hậu có các đặc điểm chung là : về mùa hạ có gió mùa từ biển vào nên nóng, ẩm ướt và có mưa nhiều, ngoài ra còn có bão thường xuyên thâm nhập làm cho thời tiết nhiều loạn mạnh và có mưa lớn, lượng mưa nhiều nhất lục địa Á - Âu nhưng phân bố không đều do ảnh hưởng của địa hình : các sườn đón gió có lượng mưa 2.000 - 4.000mm, còn đồng bằng 1.000 - 2.000mm. Mùa đông có gió mùa đông bắc từ lục địa thổi ra, thời tiết khô ráo, trừ vùng Đông Bắc bán đảo Trung Án do ảnh hưởng của khí xoáy, thời tiết tương đối lạnh và có mưa. Vùng quần đảo Mã Lai nằm trong đới khí hậu xích đạo nóng và ẩm ướt quanh năm.

3. Chế độ nước của sông ngòi trên bán đảo Trung Án phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ mưa gió mùa xích đạo, mực nước thường lớn nhất vào cuối mùa hạ và cạn nhất vào cuối mùa đông - đầu mùa xuân. Khi có bão lớn, các con sông thường hay gây lũ lụt. Các sông thường chảy theo hướng Bắc - Nam vì phụ thuộc vào địa hình. Các con sông lớn là Irrawaddy (2.150 km), Salween (3.200 km), Mê Nam (1.200 km), Mê Công, sông Đà, sông Hồng... sông Mê Công là sông lớn nhất và quan trọng nhất, bắt nguồn từ sơn nguyên Tây Tạng, sau đó chảy qua Mianma, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam rồi đổ vào Biển Đông với chiều dài hơn 4.500 km. Nguồn cung cấp nước chủ yếu do mưa gió mùa mùa hạ và nước tuyết, băng tan từ thượng nguồn xuống, vì vậy, mực nước sông thay đổi theo mùa rất rõ rệt. Nhưng phần hạ lưu, nhờ có Biển Hồ và sông Tônlé Xáp điều tiết, nên lượng nước mùa mưa lũ cao nhất là $30.000 \text{ m}^3/\text{s}$, vào thời kì cạn nhất là $1.500 \text{ m}^3/\text{s}$. Nằm ở trung tâm đồng bằng Campuchia, Biển Hồ là bộ phận thấp nhất của đồng bằng tiếp nhận nước từ vùng núi xung quanh đồng bằng Campuchia rồi đổ vào sông Mê Công qua dòng sông Tônlé Xáp. Mực nước

và diện tích Biển Hồ thay đổi theo mùa giúp cho Biển Hồ giữ vai trò quan trọng trong việc điều tiết lượng nước cho sông Mê Công.

Vùng quần đảo Mã Lai có mạng lưới sông ngòi dày đặc và chế độ sông rất điều hòa. Các sông có nhiều nước và đầy nước quanh năm, không có sự chênh lệch đáng kể trong lượng nước sông giữa mùa lũ và mùa cạn. Do địa thế đảo, nên các con sông thường ngắn và có nhiều thác ghềnh, không thuận lợi cho việc phát triển giao thông nhưng rất có giá trị thủy điện.

4. Các vùng đồng bằng ven biển và các sườn đón gió mùa hạ ở Đông Nam Á như duyên hải phía Tây Mianma, Thái Lan, Tây Nam Campuchia, Đông Việt Nam và Đông Philippin có mưa nhiều, lượng mưa hàng năm trên 1.500mm, độ ẩm không khí lại lớn vì ở gần biển, đới rừng nhiệt đới ẩm thường xanh phát triển mạnh, rừng rậm và có nhiều tầng với các loài cây gỗ quý như chò nâu, sao đen, táu, sến, lim, lát hoa, nhiều dây leo, nhiều cây họ dừa. Dưới rừng hình thành loại đất feralit đỏ vàng rất giàu khoáng chất dinh dưỡng nhưng lại không có nhiều chất mùn.

Ở những nơi độ ẩm tương đối còn cao, lượng mưa từ 1.000 mm trở lên hình thành kiểu rừng gió mùa với các cây rụng lá theo mùa như téch, cẩm xe, cẩm liên, dầu trà ben... tạo thành từng vệt ở sườn Tây dãy Trường Sơn, vùng Bắc Thái Lan, cao nguyên Đắc Lắc, Di Linh... Dưới nền rừng là đất feralit đỏ.

Những nơi lượng mưa ít hơn, trong khoảng 600 - 1.000mm, phát triển rừng thưa và xavan như trên cao nguyên Còrét của Thái Lan, với đất nâu xám.

Trung tâm thung lũng Irraoddi lượng mưa dưới 600 mm phát triển xavan cây bụi với đất nâu xám.

Trên bán đảo Malacca, toàn bộ các đảo Xumatora, Calimantan, Xulavêdi và phần Tây đảo Giava, trong điều kiện khí hậu xích đạo nóng và ẩm ướt quanh năm, phát triển rừng xích đạo ẩm

ướt thường xanh có thành phần loài phong phú và có nhiều loài địa phương độc đáo.

5. Trong các vùng thuộc đới uốn nếp Trung sinh, thiếc là khoáng sản quan trọng nhất, thường đi kèm theo vonfram, hoặc thiếc - kẽm. Vòng đai thiếc Đông Nam Á phân bố thành một dải kéo dài từ Tây Nam Trung Quốc (sơn nguyên Vân Nam) qua trung tâm bán đảo Đông Dương, dọc theo bán đảo Malacca xuống đến các đảo Banca và Binliton thuộc Indônêxia. Thiếc ở Đông Nam Á chiếm 70% trữ lượng thế giới và có hàm lượng cao. Riêng Malaixia chiếm 40% sản lượng thiếc khai thác của thế giới. Trong các mỏ thiếc còn có chì, kẽm, vàng và vonfram.

Trong đới uốn nếp Tân sinh ở Philippin và Indônêxia có nhiều vàng, bạc, sắt và mangan.

Trữ lượng dầu mỏ Đông Nam Á khá lớn, tạo thành một vành đai dọc bờ biển Xaraoắc, Xabat, Brunây cho đến tận miền Nam Việt Nam.

II- VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA ĐÔNG NAM Á

1. Về thành phần chủng tộc, đại đa số dân cư Đông Nam Á không phải là người Nam Mônggôlôit thuần nhất, mà có sự hỗn huyết giữa người Nam Mônggôlôit với người Ôxtralôit, nên có da màu vàng sẫm, cánh mũi rộng, môi dày, tóc gợn sóng...

2. Cư dân Đông Nam Á biết trồng lúa nước trong môi trường nhiệt đới gió mùa, có nghề rừng và nghề biển phụ trợ cho việc ổn định cuộc sống, đồng thời thích nghi được với môi trường sinh thái khu vực qua việc xây dựng nhà sàn để ở chống lũ lụt, tránh thú dữ, phòng ngừa khí độc của núi rừng... Mưa nắng là hai yếu tố chủ đạo cho hoạt động trồng lúa nước, tạo thành thể lương hợp, trở thành một khái niệm thiêng liêng phổ biến trong thần thoại, cổ tích, hội hè, trò chơi dân gian, trong các hội ném cầu, hát giao duyên, hội đua thuyền, đắp núi cát, chơi thả diều, kéo co, chơi rồng rắn... Thể lương hợp đó đã tạo thành

một nền tảng ý thức cơ bản và truyền thống cho mọi biểu hiện sinh hoạt tinh thần ở các thời kì sau. Đồng thời, ba nhân tố rừng, biển và đồng bằng là ba cơ cấu văn hóa bản địa truyền thống ở Đông Nam Á đã được hình thành từ trước khi tiếp nhận các nền văn minh Ấn Độ và Trung Quốc sau này. Các cư dân Đông Nam Á đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc một cách chọn lọc, trên cơ sở văn hóa bản địa đã định hình từ trước. Văn hóa các dân tộc không ngừng biến đổi tạo nên sự đa dạng văn hóa trên toàn vùng, tuy cùng xuất phát từ một nguồn gốc chung.

Người Indônêxia và người Việt Nam cùng có trống đồng ; người Philippin và người Việt Nam cùng có điệu múa sạp với những thanh bương, tre, nứa ; người Tây Nguyên có nhiều nét điệu khác, điệu dân ca, điệu múa dân tộc và truyền thuyết giống ở nhiều dân tộc của Malaixia, Indônêxia ; người Thái ở miền Bắc Việt Nam có nhiều làn điệu dân ca gần với người Lào, người Thái Lan...

Tuy cùng ở một vùng khí hậu và có cùng một nền văn minh lúa nước, nhưng tính cách, tập quán, văn hóa từng dân tộc ở Đông Nam Á không trộn lẫn với nhau : cùng là các công chiêng bằng đồng nhưng người Mường, người Bana, Ê Đê, Xtiêng và người Malaixia, người Indônêxia đánh và múa không giống nhau. Cũng là chất liệu tre trúc, nhưng người Tây Nguyên có riêng cho dân tộc mình đàn K'longpút, đàn T'rưng... trong khi người Kinh, người Thái, người Mông có những cây sáo với các giai điệu và âm sắc khác nhau, tạo thành sự phong phú của tinh hoa văn hóa, bắt nguồn từ những buồn vui, thăng trầm trong lịch sử cũng như từ ngôn ngữ riêng của mỗi dân tộc.

Do có vị trí địa lí đặc biệt, là ngã tư đường của những nền văn hóa lớn trên thế giới, Đông Nam Á trở thành nơi tiếp nhận gần như toàn bộ các tôn giáo lớn xuất hiện trong lịch sử nhân loại, tạo cho các tôn giáo này thâm nhập và bén rễ suốt 2000 năm trên khắp vùng lãnh thổ.

Ngay từ đầu công nguyên, các thương gia Ấn Độ đã tìm đến các thị trường hương liệu và kim loại quý ở Đông Nam Á để buôn bán. Theo chân các thương gia là các tu sĩ Bà La Môn và các nhà sư Phật giáo. Các quốc gia cổ đại như Phù Nam, Chân Lạp, Champa... Ăngco, Pagan và các quốc gia của người Thái, người Lào ra đời và phát triển dưới sự tác động mạnh mẽ nhưng hòa bình của các ảnh hưởng Ấn Độ. Khi đã hình thành và phát triển, các triều đại đó lại trở thành nhân tố quan trọng truyền bá và củng cố vị trí của các tôn giáo Ấn Độ ngay tại triều đình cũng như trong quốc gia của mình, khiến cho Ấn Độ giáo và Phật giáo trở thành quốc giáo ở các quốc gia dân tộc hiện đại như Mianma, Thái Lan, Lào và Campuchia. Không chỉ bén rễ sâu mà các tôn giáo còn hòa nhập vào những tín ngưỡng và tập tục bản địa để biến thành những nền văn hóa Ấn Độ giáo hoặc Phật giáo rất riêng biệt ở từng quốc gia và khác biệt với văn hóa Ấn Độ giáo và Phật giáo ở Ấn Độ. Các tổ chức xã hội và thể chế của các vương quốc Ấn Độ giáo tuy mô phỏng theo hình mẫu của Ấn Độ, nhưng chế độ đẳng cấp đặc trưng của Ấn Độ giáo trong xã hội Ấn Độ không du nhập được vào Đông Nam Á... Tuy nhiên, nhờ vào ảnh hưởng của các tôn giáo Ấn Độ mà Đông Nam Á đã xây dựng những kì quan kiến trúc và nghệ thuật như : Ăngco, Bôrôbudua, Pagan, các tháp Champa...

Vào thế kỉ XII - XIII, đặc biệt từ thế kỉ XIV - XV trở đi, khi các truyền thống Ấn Độ giáo ở Đông Nam Á trên đường suy tàn vì lỗi thời, các thương nhân đã mang Hồi giáo đến Đông Nam Á, đương đầu với hai tôn giáo lớn đã tồn tại ở đây hơn một nghìn năm. Một loạt các quốc gia dân tộc trẻ mới hình thành như Campuchia, Mianma và các triều đình Lào, Thái Lan kịp thời cải giáo theo phái Tiểu thừa. Hồi giáo nhanh chóng thâm nhập vào khu vực có các truyền thống Ấn Độ giáo suy tàn, hình thành các quốc gia Hồi giáo ở vùng Đông Nam Á hải đảo, đẩy lùi Ấn Độ giáo về đảo Bali ở Indônêxia. Hồi giáo ở

Đông Nam Á không tạo ra những cuộc thánh chiến đẫm máu, mà chỉ tạo ra những cuộc thánh chiến chống chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Như vậy, đến thế kỉ XV - XVI, ba tôn giáo lớn (Phật giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo) đã gặp nhau và cùng tồn tại ở Đông Nam Á, đều phải biến đổi cho phù hợp với nếp sống văn hóa của người dân địa phương, đồng thời không gây ra những sự chia rẽ dân tộc và quốc gia lớn như ở nhiều nơi khác trên thế giới. Đó là truyền thống "thống nhất trong đa dạng" của Đông Nam Á, góp phần tạo lập nên bức tranh lịch sử, chính trị và văn hóa của khu vực Đông Nam Á.

3. Trong vài thập kỉ gần đây, trên thế giới nói chung và các nước thuộc Hiệp hội Đông Nam Á nói riêng, kĩ thuật sản xuất mỗi ngày một phức tạp và chỉ có thể được nắm vững bởi một lực lượng lao động có trình độ học vấn nhất định. Một nền học vấn cao sẽ tăng cường khả năng thích nghi của đội ngũ những người lao động. Ý thức sâu sắc được tầm quan trọng của giáo dục trong việc phát triển nguồn nhân lực, các nước ASEAN đã có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao trình độ học vấn, trong đó giáo dục tiểu học là cường bức và miễn phí.

Trong tất cả các nước ASEAN, chi phí quốc phòng giảm đáng kể trong khi ngân sách giáo dục gia tăng mạnh mẽ. Khuynh hướng chung hiện nay của các nước ASEAN là tỉ lệ ngân sách dành cho các dịch vụ phát triển kinh tế giảm trong khi tỉ lệ chi phí phát triển giáo dục được nâng cao, điển hình là ở Xingapo, Malaixia và Thái Lan, ngân sách giáo dục chiếm từ 20% tổng ngân sách quốc gia trở lên.

Hiện nay, nhiều quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng mất cân đối cung - cầu trong lực lượng lao động, dẫn đến một mặt làm xuất hiện nạn thất nghiệp, trong khi mặt khác lại xuất hiện nạn thiếu hụt lao động có tay nghề. Các nước ASEAN giải quyết vấn đề này bằng các kế hoạch nhân lực có tính khả

thì do Nhà nước đề ra, trong đó có chú trọng đến nhu cầu trong tương lai và cấu trúc nhân lực cần dùng, với sự tham gia hữu hiệu của khu vực tư nhân. Sự liên kết đa phương giữa các trung tâm công nghiệp và các viện khoa học kĩ thuật vừa bảo đảm có nhiều học trình đáp ứng những nhu cầu sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân, vừa tiết kiệm chi phí điều hành và dạy nghề mà các cơ sở tư nhân đang gánh chịu một phần. Việc ấn định số lượng và lĩnh vực đào tạo bắt đầu đặt dưới những đòi hỏi của cơ chế thị trường, có thể góp phần cải thiện chất lượng và hiệu quả tay nghề ở bình diện quốc gia.

4. Hiện nay, ở các nước ASEAN, giới trẻ đang ngày càng sử dụng nhiều chất kích thích Amphetamin, hơn cả heroin. Philippin và Xingapo đã cấm triệt để việc sử dụng các chất độc hại này. Luật pháp Xingapo rất nghiêm khắc với những kẻ buôn bán hóa chất kích thích : 20 năm tù giam với kẻ mua bán Amphetamin và hình phạt treo cổ đối với những kẻ buôn bán ma túy.

Ở châu Á, lưới hái của bệnh AIDS sẽ quét theo hình vòng cung : từ tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, xuống Bắc Mianma và Thái Lan để vòng về Đông Bắc Ấn Độ. Các đợt dịch nhỏ cũng sẽ bùng lên trên khắp khu vực : ở Phnôm Pênh, ở Bắc Thái Lan, Lào... Việt Nam và Campuchia sẽ là nơi bùng nổ kế tiếp. Ngay cả những nước hiện chưa bị tổn thương nhiều như Indônêxia, Malaixia... cũng sẽ gặp khủng hoảng bởi nằm quá gần trung tâm dịch bệnh, với nạn mại dâm, ma túy và lực lượng lao động nhập cư...

Bệnh AIDS không chỉ còn là một vấn đề thuộc lĩnh vực y tế, nó đã trở thành vấn nạn của nền kinh tế mỗi nước, bởi nếu không kịp thời ngăn chặn, bệnh AIDS sẽ làm tiêu ma các thành quả kinh tế.

Đến cuối thập niên 90, Thái Lan phải bỏ ra 18 tỉ USD mỗi năm, tức gần 25% GDP cho các phí tổn trực tiếp và gián tiếp phòng chống bệnh AIDS, còn cái giá để chăm sóc các nạn nhân

0 00
nhiễm HIV sẽ là 1.000 USD/người/năm, tức gần bằng thu nhập hàng năm của một gia đình Thái Lan. Nếu cuộc vận động chống bệnh AIDS của Thái Lan thành công, số người nhiễm HIV của nước này vào năm 2000 sẽ giảm 3,5 triệu người, tiết kiệm cho đất nước được khoảng 5,1 tỉ USD.

5. Từ khoảng đầu công nguyên đến thế kỉ VII, hàng loạt quốc gia sơ kì đã được hình thành và phát triển ở khu vực phía Nam của Đông Nam Á.

Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X là thời kì các nước nhỏ hình thành theo địa vực tự nhiên ở Đông Nam Á hợp nhất lại theo tộc người thành các quốc gia "dân tộc".

Từ khoảng nửa sau thế kỉ X đến thế kỉ XV là thời kì phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến "dân tộc" ở Đông Nam Á. Mỗi quốc gia có nòng cốt là một tộc đa số, một nền kinh tế vững chắc và một nền văn hóa dân tộc đã hình thành... Sự lớn mạnh của các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn này đã được thử thách vững vàng trong cuộc kháng chiến chống lại làn sóng xâm lăng của quân Mông Cổ.

Sau thế kỉ XV, Đông Nam Á bước vào giai đoạn suy thoái. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng suy thoái bắt nguồn ngay trong lòng của chế độ phong kiến ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia sự suy thoái diễn ra không đồng đều về mặt thời gian.

Trong bối cảnh đó, sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây vào Đông Nam Á là nhân tố cuối cùng, có ý nghĩa quyết định dẫn tới sự suy sụp của các vương quốc trong khu vực.

Từ thế kỉ XVI, các nước phương tây đến Đông Nam Á hải đảo trước rồi đến Đông Nam Á lục địa sau. Năm 1511, Bồ Đào Nha chiếm các vương quốc Malaixia, rồi nhường lại cho Hà Lan vào năm 1611. Các vương quốc này thuộc Anh từ năm 1824. Xingapo trở thành thuộc địa Anh vào năm 1819, Brunây thuộc Anh từ cuối thế kỉ XIX. Người Bồ Đào Nha chiếm một phần lãnh thổ Indônêxia từ thế kỉ XVI, và người Hà Lan chiếm đại

bộ phận lãnh thổ quốc gia này từ thế kỉ XVII. Riêng Philippin là thuộc địa của Tây Ban Nha từ năm 1565 và trở thành thuộc địa của Hoa Kỳ từ năm 1898. Pháp chiếm Campuchia năm 1864, Việt Nam vào năm 1884 và Lào vào năm 1893. Mianma bị thực dân Anh chiếm năm 1886 và sáp nhập vào thuộc địa của Anh ở Ấn Độ.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Nam Á lần lượt bị Nhật Bản chiếm đóng. Khi Nhật Bản đầu hàng đồng minh, các nước phương Tây tìm cách quay lại các thuộc địa cũ, nhưng vấp phải phong trào giải phóng dân tộc đang lên cao dẫn đến sự ra đời của một loạt các quốc gia độc lập như Indônêxia (1950), Mianma (1948), Việt Nam (1945), Philippin (1946), Liên bang Malaixia (1957), Xingapo (1965) và Brunây (1985).

Hiện nay, Đông Nam Á có 11 nước.*

Năm 1967 : Các Ngoại trưởng Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan kí tuyên bố Băngcốc về việc thành lập ASEAN vào ngày 8-8-1967.

Tháng 11-1971 : Hội nghị Ngoại trưởng các nước Đông Nam Á tại Cuala Lâmpơ quyết định thành lập một khu vực hòa bình, trung lập và tự do (ZOPFAN).

Năm 1974 : Chương trình hợp tác kinh tế ASEAN - Ôxtrâylia ra đời.

Năm 1975 : Các hoạt động hợp tác giữa ASEAN và Niu Dilen bắt đầu.

Năm 1976 : Vào tháng 1, hội nghị cấp cao đầu tiên của ASEAN họp tại Bali (Indônêxia). Tại hội nghị này, các nước thành viên ASEAN đã kí hiệp ước hữu nghị và hợp tác.

Hội nghị Ngoại trưởng hàng năm có nhiệm vụ đề ra những nguyên tắc chỉ đạo, xem xét các quyết định để giao cho Ủy ban thường trực ASEAN là cơ quan đảm nhận công việc của ASEAN giữa hai kì họp các Ngoại trưởng.

* Ngày 25-5-2002, quần đảo Đông Timor được Liên hiệp quốc công nhận là quốc gia độc lập.

Để tăng cường hợp tác kinh tế nội bộ, ASEAN thường xuyên tổ chức các hội nghị Bộ trưởng kinh tế : thương mại và công nghiệp, tài chính, nông nghiệp, năng lượng... Cơ quan phối hợp và thực hiện các lãnh vực hợp tác cụ thể là các Ủy ban.

Ngoài ra, ASEAN còn có các cơ quan khác được tổ chức hoặc triệu tập khi cần thiết như các cuộc họp cấp Bộ, cuộc họp các cơ quan cấp cao, cơ quan phối hợp cấp quốc gia...

Ban Thư kí ASEAN được chính thức thành lập trong Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên vào tháng 2-1976 có trụ sở tại Giacarta, đứng đầu Ban thư kí là Tổng thư kí. Cũng năm đó, cuộc đối thoại với Ôxtrâylia, Nhật Bản, Canada, Niu Dilen và với chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP) bắt đầu.

Tháng 8-1977, ASEAN kỉ niệm 10 năm thành lập và Hội nghị cấp cao lần thứ hai họp tại Cuala Lampơ để đánh giá việc thực hiện các quyết định đưa ra tại Hội nghị cấp cao lần thứ nhất ở Bali.

Năm 1980, Ủy ban hợp tác chung ASEAN - EC được thành lập.

Tháng 9 năm 1981, Ủy ban hợp tác chung ASEAN - Canada thành lập.

Tháng 12-1987, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ ba họp tại Manila tập trung bàn về vấn đề hợp tác kinh tế, kí tuyên bố Manila và kế hoạch hành động ASEAN, sửa đổi hiệp ước hợp tác và hữu nghị để các nước không phải thành viên ASEAN có thể chấp nhận được.

Năm 1992, Hội nghị cấp cao ASEAN họp lần thứ tư tại Xingapo thành lập khu vực buôn bán tự do ASEAN và một số diễn đàn đối thoại liên khu vực và ngoài khu vực về vấn đề hợp tác an ninh. ASEAN đã trao quy chế quan sát viên cho Việt Nam và Lào.

Năm 1993, ASEAN bắt đầu cuộc đối thoại về buôn bán và đầu tư với Ấn Độ. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) được thành lập tháng 7 là một diễn đàn tư vấn nhiều bên nhằm thúc đẩy

sự hợp tác chính trị và an ninh tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, gồm 6 nước thành viên ASEAN, 7 đối tác đối thoại là Ôxtrâyli-a, Canada, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Niu Dilen, Hàn Quốc và Hoa Kỳ, 3 quan sát viên là Lào, Việt Nam và Papua Niu Ghinê cùng hai đối tác tư vấn là Trung Quốc và CHLB Nga.

Năm 1994, Hội nghị đầu tiên của các quan chức cao cấp ARF họp tại Băng Cốc trong tháng 5. Ủy ban phối hợp ASEAN - Trung Quốc được thành lập.

Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN.

Năm 1997, Lào và Mianma gia nhập ASEAN.

6. Khi thành một khối thống nhất, Đông Nam Á sẽ là một thực thể chính trị, kinh tế mạnh mẽ góp phần cải thiện hòa bình và ổn định khu vực.

Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Bali ra đời vào năm 1976 tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ nhất. Hiệp ước này quy định các nguyên tắc ứng xử giữa các quốc gia trong khu vực với nhau và tuyên bố sự hòa hợp ASEAN, nêu rõ những mục tiêu hợp tác của ASEAN, tôn trọng độc lập, chủ quyền, không phân biệt chế độ chính trị của các nước tham gia hiệp ước. Đây là cơ sở quan trọng để tiến tới một khu vực Đông Nam Á thống nhất trong sự đa dạng của các quốc gia.

Những mục tiêu lớn của ASEAN là biến khu vực Đông Nam Á thành một vùng phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa mạnh mẽ thông qua các chương trình hợp tác ; cùng nhau bảo vệ sự ổn định chính trị, an ninh và phát triển kinh tế của khu vực ; là diễn đàn để giải quyết những khác biệt trong nội bộ khu vực.

Các cơ chế hoạt động của ASEAN cũng đa dạng :

- * Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF) đang phát huy được tác dụng sau khi tổ chức được hai cuộc hội nghị hàng năm ở Băng Cốc và Brunây.

- * Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đã ra đời và được khai thông. Thời gian thực hiện, được các nước thành viên

cam kết rút xuống năm 2003 so với năm 2008 như trước đây đã dự kiến.

Với tốc độ phát triển kinh tế bình quân 8% trong năm 1995, các nước ASEAN đang thu hút được sự quan tâm và đầu tư của cả thế giới.

Các quốc gia ASEAN có những chế độ chính trị, xã hội với những điểm khác biệt nhau. Về kinh tế, do đặc thù của mỗi nước nên cũng có những hình thái khác nhau. Trong khi Xingapo được coi là một "con rồng" kinh tế ở châu Á thì Malaixia, Thái Lan và Indônêxia cũng đang ngập ngề trở thành "hổ" kinh tế ở khu vực này.

Để đảm bảo cho quá trình gìn giữ sự ổn định, an ninh và hòa bình của khu vực, Hiệp ước Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân đã được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 5.

Đối với thế giới bên ngoài, ASEAN chủ trương đối thoại tập thể thông qua thảo luận, đàm phán và hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế về các mặt thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển và những vấn đề kinh tế khác. ASEAN tham gia Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương và vòng đàm phán thương mại đa phương trong Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT).

Ngày 1 và 2 tháng 3 - 1996 tại Băngcốc diễn ra Hội nghị cấp cao Liên lục địa Á - Âu (ASEAM) với sự tham dự của 7 nước ASEAN và Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cùng 15 nước Liên minh châu Âu (Pháp, Anh, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua, Áo, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Phần Lan, Na Uy, Đan Mạch, Hy Lạp, Ailen). Qua hội nghị, Liên minh châu Âu muốn thiết lập những quan hệ kinh tế và chính trị mới với các nước ASEAN sau khi đã có quan hệ tốt với Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Trong 10 năm tới, châu Á sẽ chiếm một nửa các hợp đồng về mua sắm thiết bị điện, vô tuyến viễn

thông của thế giới là hai lãnh vực mà châu Âu có ưu thế từ chất lượng thiết bị đến dịch vụ lắp ráp và kinh nghiệm chuyển giao kĩ thuật.

Trong tương lai gần, ASEAN sẽ mở rộng đến 10 thành viên. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, hòa bình, an ninh khu vực được giữ vững, Đông Nam Á thống nhất sẽ là một điển hình cho sự hợp tác kiểu mới trong bối cảnh quốc tế mới sau chiến tranh lạnh mà trong đó tính đa dạng là một đặc điểm được ghi nhận.

7. Đông Nam Á đang đứng trước những cơ hội và thách thức lớn trong vấn đề bảo đảm nền an ninh trong khu vực.

Trước đây, an ninh là một khái niệm chú trọng về lĩnh vực chính trị và quân sự, còn ngày nay an ninh được hiểu một cách rộng rãi hơn. Trong xu thế quốc tế hóa không chỉ có các quan hệ kinh tế, một nước hay một khu vực muốn phát triển cần phải có một môi trường ổn định và an ninh. An ninh đi đôi với phát triển và nếu không có phát triển thì không có an ninh thật sự. An ninh quốc gia có mối quan hệ mật thiết với an ninh khu vực.

Đông Nam Á là một khu vực giàu tiềm năng phát triển trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai, tuy nhiên cũng chứa đựng những dấu hiệu tiềm tàng của các cuộc xung đột mà chủ yếu là sự tranh chấp chủ quyền ở quần đảo Trường Sa. Do có trữ lượng dầu mỏ trị giá ước tính hơn 1.000 tỉ USD, vùng biển giàu có này đang là một điểm nóng của khu vực Đông Nam Á với sự phô trương sức mạnh quân sự và việc tăng cường ngân sách quốc phòng của các nước trong khu vực, với các hành động lấn chiếm trái với lời cam kết của các nhà lãnh đạo các quốc gia là không có những hành động nào làm phức tạp thêm hiện trạng trong khu vực...

Nhu cầu phát triển của Đông Nam Á trong tương lai đòi hỏi phải có một môi trường an ninh khu vực ổn định và bền vững.

Vượt ra ngoài những hoạt động quân sự, xu hướng đối thoại trong khu vực về vấn đề an ninh Đông Nam Á đã được mở đầu với các cuộc hội nghị liên tiếp ở Bali (1990), Băng Đung (1991) và Giacacta (1992) là những tiến đề quan trọng cho tiến trình xây dựng một cơ cấu an ninh khu vực.

Tháng 7-1993, hội nghị Ngoại trưởng mở rộng của ASEAN tại Xingapo đã nhất trí tán thành đối thoại về chính trị và an ninh khu vực, lập ra Diễn đàn khu vực ASEAN và quyết định Hội nghị lần thứ nhất ARF diễn ra tại Băng Cốc tháng 7-1994 thảo luận về nội dung của sự hình thành một cơ chế hợp tác quốc tế về an ninh cho khu vực.

Sự tham gia hiệp ước hữu nghị Bali của Việt Nam và Lào, các cuộc đối thoại song phương và đa phương, các cuộc hội đàm cấp cao giữa các nhà lãnh đạo các nước trong khu vực tại các chuyến đi thăm hữu nghị lẫn nhau cũng góp phần tăng cường sự hợp tác về an ninh trong khu vực.

III- VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA ĐÔNG NAM Á

Các nước Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan đều trải qua một thời kì thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, bảo hộ kinh tế dân tộc theo hướng tự túc, bao hàm một cơ cấu kinh tế từ chối chuyên môn hóa và thâm nhập vào nền kinh tế thế giới, không mở cửa thu hút đầu tư của nước ngoài, vì vậy, nền kinh tế đất nước thiếu sức thúc đẩy vươn lên hiện đại hóa.

Từ đầu những năm 80 đến nay, các nước này thay đổi chiến lược, thực hiện công nghiệp hóa để xuất khẩu, tăng dần các sản phẩm công nghiệp bán ra nước ngoài trong khi vẫn phát huy khả năng xuất khẩu các nguồn nông sản truyền thống. Sự chuyển hướng chiến lược ấy bao gồm cả việc mở cửa với bên ngoài, làm ăn với các công ti đa quốc gia.

Ở Indônêxia và Malaixia, hoạt động ngoại thương dựa vào xuất khẩu các nguyên liệu nông sản, nhất là dựa vào xuất khẩu

dầu mỏ ngày càng giảm, thể hiện sự thành công của chính sách đa dạng hóa kinh tế.

1. Khu vực Đông Nam Á là nơi đã thuần hóa và tạo được cây lúa trồng đầu tiên. Theo các tài liệu khảo cổ, nơi xuất hiện nghề trồng lúa đầu tiên là các vùng đồng bằng nằm giữa sông Mê Nam (Thái Lan) và sông Hồng (Việt Nam), bao gồm các vùng Đông Bắc Ấn Độ, Mianma và phần Bắc bán đảo Đông Dương. Từ đây, cây lúa lan dần lên phía Bắc qua Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản ; sang phía Tây qua Pakixtan, Iran, Tiểu Á và Địa Trung Hải ; các nhà hàng hải Âu châu và Malaixia đưa cây lúa đến châu Phi, Indônêxia, Philippin và quần đảo Pôlinêdi thuộc châu Đại Dương. Vào thế kỉ XVII, người Tây Ban Nha đưa cây lúa sang châu Mỹ. Từ đó, cây lúa có mặt trên hầu khắp tất cả các lục địa.

Địa bàn thích hợp cho cây lúa là vùng Nam và Đông Nam châu Á vì ở đây có điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm, nhiều đồng bằng rộng và phì nhiêu, diện tích trồng lúa chiếm 30% diện tích đồng bằng (so với 8,9% của thế giới). Đặc biệt, ở Việt Nam, Thái Lan và Mianma tỉ lệ này có thể đạt đến 70 - 90%. Hiện nay, ở Đông Nam Á tồn tại các hình thức trồng lúa như :

* Hình thức trồng lúa cạn : áp dụng ở các vùng đất cao khó tưới hoặc những vùng ít mưa. Lúa được gieo trồng không cần ruộng ngập nước, không cần nước tưới thêm, phát triển hoàn toàn dựa vào nguồn nước mưa tự nhiên nên năng suất thấp và không ổn định. Là biểu hiện của trình độ sản xuất thấp, hình thức trồng lúa cạn tồn tại dưới hai dạng định canh và du canh. Dạng du canh lạc hậu nhất vì đốt phá rừng làm nương rẫy trên các sườn đồi núi, gây nên sự mất rừng và làm xói mòn đất đai, cần phải hạn chế và tiến đến xóa bỏ càng nhanh càng tốt. Ở Đông Nam Á, hình thức này được phổ biến dưới những tên gọi : làm rẫy ở Việt Nam, ladang ở Indônêxia, Kaligim ở Philippin...

* Hình thức trồng lúa nước phổ biến nhất trên các đồng bằng bằng phẳng. Các ruộng lúa dựa vào nước mưa, nước sông hoặc dựa vào hệ thống thủy lợi để đảm bảo nhu cầu nước cho cây lúa trong suốt thời gian sinh trưởng. Kỹ thuật trồng chủ yếu là gieo mạ và cấy lúa, tuy tốn nhiều công nhưng cho năng suất cao và ổn định. Một số ít nơi áp dụng cách sạ hạt giống trên ruộng cây bừa kĩ.

* Hình thức trồng lúa nổi áp dụng cho các đồng bằng thấp thường bị ngập sâu vào mùa mưa lũ như các vùng đồng bằng sông Iraoadi của Mianma, sông Mê Nam của Thái Lan và sông Mê Công của Việt Nam... Về mùa lũ loại lúa nổi có khả năng vươn cao 30 cm mỗi ngày để kịp với mực nước dâng lên, đặc biệt có giống lúa sông được bình thường ở mực nước sâu 6 - 7 m. Khi nước lũ bắt đầu rút, cây lúa phát triển chậm lại và nằm dạt trên mặt nước theo chiều nước chảy. Khi nước cạn, cây lúa nằm ngả rạp sát mặt đất, các đốt đâm rễ phụ, rễ bám vào bùn và đẻ nhánh con, mọc lên rất nhanh, trở bông, kết hạt như một khóm lúa độc lập, không quan hệ gì với cây lúa đầu tiên. Lúa nổi được gieo trước mùa lũ hai tháng và thu hoạch vào mùa cạn trong thời điểm cuối năm hoặc đầu năm sau. Lúa nổi được trồng ở Thái Lan, Campuchia...

Cây bánh mì phát sinh ở các vùng đảo thuộc Indônêxia và châu Đại Dương, hiện nay, đang được trồng nhiều ở Indônêxia, Malaixia và châu Đại Dương. Cây cao 10 - 20 m, thuộc họ dâu tằm, cùng chi với cây mít, lá to và xanh quanh năm, tạo thành một tán rậm và đẹp, quả mọc ở đầu cành, hình dạng giống như quả mít. Vỏ quả màu vàng hoặc vàng nhạt có gai dày. Thịt quả trắng, khi chín chuyển thành màu vàng, chứa nhiều tinh bột. Quả bánh mì được nướng, rán, luộc, nấu hoặc làm bánh. Thịt quả khi nướng hoặc rán có dạng xốp và hương vị thơm ngọt tựa như bánh mì. Người ta còn dùng quả bánh mì nấu các món ăn, thái lát phơi khô, xay thành bột để chế biến thành các món khác nhau.

Cây dừa là loại cây trồng đẹp với thân hình trụ cao đến 30 m, vỏ màu xám hoặc xám nâu, lá có dạng lông chim dài 3 - 6 m, tạo thành một tán lớn trên ngọn cây.

Dừa ra hoa kết quả quanh năm. Hoa dừa thuộc cụm hoa bông, tạo thành từng buồng mọc ở gốc lá gần phía đỉnh cây. Hoa đực và hoa cái nằm cùng trên một buồng nên dễ thụ phấn và cho năng suất cao. Quả dừa thuộc loại quả hạch, nặng 2 - 8 kg. Vỏ quả dày, chia ra : vỏ ngoài là một màng cứng và bóng, vỏ giữa là lớp xơ thô và xốp, vỏ trong rất cứng gọi là gáo dừa. Cùi dừa chính là hạt nằm bên trong lớp vỏ cứng gồm có phôi nhũ (nước dừa) và nội nhũ. Quả càng già nội nhũ càng đặc dần tạo thành một nhân cứng chứa 66 - 68% dầu. Cùi dừa khi ép dầu xong còn lại khô dừa dùng làm thức ăn cho gia súc. Xơ dừa dùng bện dây thừng, dây neo cho thuyền bè và tàu biển. Thân cây dừa già làm vật liệu xây dựng, lá dừa để lợp nhà, đan nón, làm thảm... Như vậy, dừa là cây trồng cho nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Hiện nay, dừa được trồng tập trung chủ yếu trong các đồn điền ở Indônêxia, Philippin...

Cây cọ dầu có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Tây Phi, và được xem là "Vua dầu" của thế giới : mỗi ha trồng cọ dầu có thể thu hoạch 3 - 6 tấn dầu một năm, gấp 3 lần trồng dừa, 5 lần trồng lạc và 8 lần trồng đỗ tương.

Khi trồng thành đồn điền, cây cọ dầu dù là loại cây thích ánh sáng chỉ cao 10 - 15 m, lá như lá dừa, dài 5 - 7 m, tạo thành một tán rộng trên đỉnh cây, lá chỉ khác với lá dừa ở chỗ hai mép có nhiều gai nhọn. Hoa cọ dầu là hoa chùm, mọc thành buồng ở nách lá. Mỗi cây có các buồng hoa đực và hoa cái riêng. Hoa đực có mùi thơm ngát quyến rũ côn trùng. Buồng hoa cái có cuống mập và cuối trục hoa có một gai cứng. Mỗi buồng khi kết quả cho trung bình 1.200 - 1.300 quả, tối đa là 4.000 quả.

Quả cọ dầu thuộc loại quả hạch, hình dáng và kích thước gần với quả cau, vỏ cau tạo có gai gần với quả dừa : mỗi quả

có hai phần là vỏ và hạt. Phần vỏ bao gồm vỏ ngoài và lớp màng mỏng màu nâu bóng, vỏ giữa hay cùi vỏ có nhiều xơ màng và chứa 45 - 50% dầu màu vàng hoặc da cam, vỏ trong hay sọ quả hóa gỗ rất cứng, màu đen như sọ dừa. Nhân hạt phía trong vỏ sọ chứa nhiều dầu.

Dầu cọ là sản phẩm quan trọng nhất của cây cọ dầu, gồm có hai loại : dầu cùi màu vàng da cam và dầu nhân màu vàng tươi. Dầu cọ được dùng trong công nghiệp thực phẩm làm dầu ăn, làm bơ thực vật, pha trộn với bánh, kẹo và sữa bột cho trẻ em. Trong công nghiệp, dầu cọ dùng làm xà phòng, làm nến, làm dầu nhớt bôi trơn máy và trong công nghiệp tráng sắt tây. Bã dầu cọ làm thức ăn cho gia súc, cật bẹ làm mảnh, cuống hoa và bẹ buồng quả dùng làm bột giấy, vỏ cứng của quả dùng làm than hoạt tính, nguồn hoa kết hợp nuôi ong rất tốt...

Cọ dầu được trồng bằng hạt, nở hoa sau 4 - 5 năm tuổi, cho quả trong 60 - 70 năm, mỗi năm có thể thu hoạch 3 - 4 lần. Ở Malaixia, cây cọ dầu mới được phát triển mạnh trong khoảng thời gian hơn 20 năm, nhưng nhanh chóng trở thành cây trồng lấy dầu quan trọng nhất.

Cây thông nhựa hay cây thông hai lá có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, thích nghi với khí hậu nóng ẩm và mưa nhiều, mọc ở những vùng có độ cao dưới 1.000 m, nhiệt độ trung bình năm 23 - 27°C và lượng mưa 1.500 - 5.000 mm, đất nhẹ dễ thoát nước, do đó phổ biến ở Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Philippin và Indônêxia.

Cây thông cung cấp nhựa và gỗ cho nhiều ngành công nghiệp. Gỗ thông làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp giấy, tơ sợi nhân tạo, chất dẻo... Từ nhựa thông, qua quá trình chưng cất thu được tinh dầu thông (25 - 30%) dùng trong công nghiệp sơn, sợi, dược phẩm... và tùng hương là chất rắn màu hổ phách dùng trong công nghiệp giấy, cao su, diêm, mực in, xi gắn...

Cây canhkinia thuộc họ cà phê là nhóm cây thuốc được đưa vào gieo trồng khoảng giữa thế kỉ XIX. Cây cao 10 - 15 m, lá

cứng xanh quanh năm, hoa màu trắng hoặc hồng, mùi thơm. Cây canhkina phát triển thuận lợi ở điều kiện nhiệt độ 12 - 20°C, có mưa nhiều và độ ẩm không khí cao, dưới tán các cây cao che bóng mát nhân tạo, lượng mưa hàng năm 2.000 - 3.500 mm.

Ở trạng thái hoang dại, canhkina mọc trong rừng ẩm dưới tán các cây lớn ở độ cao 1.000 - 2.800 m của vùng núi nhiệt đới Ấngơ Nam Mĩ. Trong vỏ cây canhkina có chứa chất ancaloit là quinin (kí ninh) có tác dụng điều trị bệnh sốt rét. Người Anhdiêng đã sử dụng rễ cây canhkina để chữa bệnh từ xa xưa, sau đó người châu Âu bắt đầu biết sử dụng canhkina vào thế kỉ XVIII. Nhu cầu sử dụng canhkina càng lúc càng tăng nên rễ cây canhkina xuất khẩu từ Nam Mĩ không đáp ứng nổi. Người Anh và người Hà Lan đã đưa hạt canhkina sang trồng ở Ấn Độ và Indônêxia. Đảo Giava của Indônêxia chiếm đến 90% sản lượng rễ cây canhkina toàn thế giới.

Trong các cây trồng lấy nhựa, cây cao su Hêvê là quan trọng nhất vì dễ trồng, dễ thu hoạch và cho sản lượng cao.

Trong thiên nhiên, cây cao su Hêvê mọc xen với cây rừng nhiệt đới ẩm Amadôn ở Mĩ La tinh từ phía Nam sơn nguyên Guyana đến phía Bắc sơn nguyên Braxin, phát triển thuận lợi trong điều kiện nhiệt độ trung bình năm 22 - 27°C, lượng mưa 1.500 - 2.500 mm, nhưng mưa phải ở dạng mưa rào vào buổi trưa hay buổi chiều. Nếu mưa vào buổi sáng và mưa dài dễ gây ra bệnh loét miệng cạo mù và làm cho cây bị kiệt nhựa. Cây ưa gió nhẹ và ánh sáng vừa phải. Hàng năm, cây cao su có một thời kì rụng lá vào mùa khô từ tháng 1 đến tháng 3.

Thế kỉ XIX, cao su được khai thác từ các cây mọc hoang dại trong rừng Amadôn. Năm 1870, lần đầu tiên cây cao su được trồng thử ở Xri Lanca đạt kết quả tốt. Từ đó cây cao su phát triển nhanh chóng sang các nước Đông Nam Á, nhất là Indônêxia. Dù cho hiện nay cao su nhân tạo sản xuất từ dầu mỏ có sản lượng gấp đôi cao su tự nhiên, nhưng cao su tự

nhiên vẫn là một nguyên liệu rất cần cho các ngành công nghiệp vì có trên 50.000 sản phẩm hoặc bộ phận được sản xuất từ cao su tự nhiên.

2. Hiện nay các nước ASEAN đang đẩy mạnh chăn nuôi bò sữa và phát triển công nghiệp chế biến sữa.

Ở Indônêxia, chính phủ đề ra dự án phát triển sữa từ chăn nuôi đến chế biến và tiêu thụ với thời hạn là 10 năm.

Ở Thái Lan, có Hội đồng cố vấn Hoàng gia về phát triển sữa gồm 12 người do Nhà Vua chỉ định và đỡ đầu. Chương trình sữa quốc gia của Thái Lan bắt đầu từ việc nghiên cứu, tổ chức nuôi bò sữa và làm cho người dân Thái Lan quen uống sữa. Hai giai đoạn này kéo dài gần 20 năm, sau đó đến giai đoạn phát triển chăn nuôi nhiều bò sữa và xây dựng công nghiệp chế biến để tiến đến tự túc sữa.

Trước đây ở Thái Lan, việc nhập sữa ở ạt đã ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi bò sữa. Chính phủ đã có quyết định ngừng nhập sữa bột làm nguyên liệu để công nghiệp sữa tiêu thụ hết sữa nguyên liệu ở trong nước. Chủ trương này đã có tác động tích cực giúp cho ngành bò sữa tồn tại và phát triển.

Ở Philippin, hiện nay Bộ Nông nghiệp đang bắt đầu thực hiện chương trình phát triển sữa để giảm dần việc nhập khẩu sữa.

3. Năm 1993, ở Malaixia, công ti Perwaja Steel đã đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất sắt bột có công suất 1,2 triệu tấn/năm. Giữa năm 1994, công ti Malayawata sản xuất các loại thép sợi và công ti Ornasteel sản xuất thép cuộn cán lạnh với công suất 300.000 tấn/năm. Với nhu cầu thép cán nóng tăng 10 - 15% mỗi năm, các công ti Perwaja, Amagamated Steel, Numantara và Gunawan đã lập các dự án tổ chức sản xuất mặt hàng này.

Ở Thái Lan, sản xuất thép tăng mạnh do các công ti đưa các công trình mới đi vào hoạt động sản xuất như công ti

Sahavirya đưa vào khai thác nhà máy sản xuất dây thép cán nóng, công ti Siam Yamato Steel đưa vào hoạt động phân xưởng dầm thép có công suất 600.000 tấn thép/năm, công ti Siam Sắt và Thép mở rộng khả năng sản xuất thép từ 160.000 tấn/năm lên 400.000 tấn/năm, công ti Siam Construction tăng sản lượng thép xây dựng và thép góc từ 300.000 tấn/năm lên 400.000 tấn/năm, trong khi nhà máy sản xuất thép không rỉ Thainox làm việc hết công suất thiết kế 50.000 tấn/năm.

4. Ra đời từ năm 1982, dự án mạng truyền tải điện bằng cáp ngầm dưới biển của ASEAN cần số vốn đầu tư 10 tỉ USD, nhằm hỗ trợ lẫn nhau về mặt điện năng. Theo dự án này, lưới điện của bán đảo Malaixia được nối với Xingapo, Thái Lan và thủ đô Giacacta của Indônêxia. Hai bang phía Đông của Malaixia là Xaraoác và Xabát sẽ được nối với Brunây và tỉnh Xurabaya của Indônêxia. Trong dự án còn có hướng hình thành lưới điện chạy từ Mianma và Lào đến Thái Lan và kéo dài đến Malaixia. Trong thời gian qua, dự án không tiến triển bao nhiêu chủ yếu là do phần lớn các nước ASEAN thiếu điện nghiêm trọng, nhất là Philippin, Malaixia và Indônêxia. Tuy nhiên, mạng lưới truyền tải điện này sẽ giúp ASEAN tiết kiệm nhiều tỉ USD đầu tư cho việc xây dựng các nhà máy điện. Thời gian hoàn tất mạng lưới truyền tải điện này theo dự tính hiện nay ít nhất phải mất 20 năm.

Hãng Tenaga Nasional của Malaixia phối hợp hoạt động với dự án bao gồm việc xây dựng 8 đường dây tải điện nối liền Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan.

Giai đoạn một của dự án là thiết lập một đường cáp nối liền mạn Bắc Malaixia với miền Nam Thái Lan trị giá 150 triệu USD qua việc nâng cấp đường dây hiện có giữa Malaixia và Thái Lan với sự phối hợp hoạt động giữa Tenaga của Malaixia và Egat của Thái Lan.

Giai đoạn hai của dự án là đặt cáp ngầm giữa bán đảo Malaixia và Xaraoác trị giá 4 - 6 tỉ USD do Malaixia chịu kinh

phí như một dự án trong nước, sau đó đường dây sẽ được kéo dài đến Brunây và Philippin.

5. Bất nguồn từ cao nguyên Tây Tạng cao 5.000m so với mực nước biển, sông Mê Công, con sông dài thứ 12 trên thế giới mỗi năm đổ ra Biển Đông 475 tỉ m³ nước. Tuy nhiên, mực nước sông thay đổi theo mùa làm cho hầu hết vùng đồng bằng dưới hạ lưu sông Mê Công bị rơi vào tình trạng hạn hán trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 hàng năm, khiến cuộc sống của trên 52 triệu người phải trông cậy vào mưa, trong đó 80% là nông dân. Tiềm năng của sông Mê Công đối với công cuộc phát triển kinh tế của các nước trong khu vực rất lớn, nhưng ảnh hưởng của dòng sông đối với các nước trong khu vực rất khác nhau.

Lào có nguồn nước khổng lồ, nhưng đáng tiếc, diện tích canh tác của họ chỉ có 800.000 ha, trong đó chỉ có 1% được tưới tiêu vì địa hình của họ chủ yếu là núi non. Nguồn lợi lớn nhất mà sông Mê Công mang đến cho đất nước này là thủy điện, chiếm đến 50% tiềm năng thủy điện của sông Mê Công. Nhưng trong tình trạng dân số ít và kinh tế phát triển chưa cao, Lào không trực tiếp sử dụng được nguồn năng lượng này vào việc phát triển sản xuất mà chủ yếu là dùng để xuất khẩu.

Vùng Đông Bắc Thái Lan có khoảng 8,5 triệu ha đất nông nghiệp, nhưng do thiếu nguồn nước nên mới đảm bảo tưới tiêu được cho 500.000 ha. Như vậy, thiếu nước là một trong những nguyên nhân làm cho vùng Đông Bắc Thái Lan trở thành vùng nghèo khổ nhất trong nước, dù cho đây là nơi có đến 50% diện tích đất trống trọt của Thái Lan. Bên cạnh đó, việc phát triển kinh tế với tốc độ như hiện nay, làm cho nhu cầu về diện của Thái Lan tăng từ 12 - 14% mỗi năm, đã trở thành một động lực thúc đẩy Thái Lan tham gia vào các công trình khai thác thủy điện trên sông Mê Công.

Do chiến tranh liên miên, diện tích canh tác của Campuchia đã giảm gần 50%, sản lượng lương thực nhiều vùng đã bị giảm

sút do hệ thống tưới tiêu bị thiệt hại hoặc chưa kịp xây dựng. Đó là chưa kể đến thực trạng các thành phố ở Campuchia vẫn dùng dầu để phát điện trong khi tiềm năng thủy điện của Bắc Campuchia rất lớn.

Đồng bằng Nam Bộ vốn chiếm một nửa sản lượng lương thực của Việt Nam, nhưng 1,6 triệu ha đất đang bị ngập mặn và khoảng 1,5 triệu ha đất đang bị nhiễm phèn. Để có thể thau chua rửa mặn, Việt Nam phải khai thác 2.000 - 3.000m³ nước mỗi giây từ dòng sông Mê Công. Nhưng hiện nay chỉ mới sử dụng được 1.600 - 2.000m³ mỗi giây. Tuy vậy, nhờ chính sách cải cách nông nghiệp kết hợp việc xây dựng các công trình tưới tiêu nhỏ ở đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng lương thực của đồng bằng này đã tăng từ 4,5 triệu tấn vào năm 1980 lên hơn 13 triệu tấn vào năm 1995, góp phần tích cực vào việc đưa Việt Nam lên vị trí thứ ba trên thế giới về xuất khẩu gạo sau Thái Lan và Hoa Kỳ.

Về giao thông vận tải, dòng sông Mê Công có thể chia thành hai hệ thống :

- Hệ thống giao thông phía thượng lưu thác Khôn đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống giao thông vận tải của Lào với khối lượng vận chuyển hàng hóa hàng năm lên đến 4.000 tấn.

- Hệ thống giao thông phía hạ lưu thác Khôn ở gần biên giới giữa Lào và Campuchia, trong đó sông Mê Công và hồ Tônlê Xáp (Biển Hồ) là những mạch máu giao thông quan trọng của Campuchia. Ở hạ lưu, Việt Nam khai thác rất tốt mạng lưới giao thông đường thủy trên sông Mê Công, với khối lượng hàng hóa vận chuyển lên đến 6 - 7 triệu tấn mỗi năm.

Năm 1957, Liên Hiệp Quốc thành lập Ủy ban phối hợp điều tra về vùng đồng bằng hạ lưu sông Mê Công. Năm 1970, Ủy ban đưa ra dự án khổng lồ xây dựng một hệ thống thác nước gồm 7 đập chính tạo thành những hồ lớn có sức lưu trữ 142

tỉ m³ nước, bảo đảm tưới tiêu cho 4,3 triệu ha đất canh tác và sản xuất 24.200 MW điện. Công trình duy nhất được thực hiện dưới sự bảo trợ của Ủy ban là công trình đập Nậm Ngừm của Lào với sản lượng điện 150 MW, trong đó xuất khẩu 2/3 sang Thái Lan.

Tình trạng chặt phá rừng bừa bãi đã làm giảm đáng kể tiềm năng của dòng sông Mê Công. Diện tích rừng trong khu vực từ chỗ chiếm 50% diện tích đất đai vào năm 1970 xuống còn 27% vào năm 1985. Đất đai bị xói mòn, dòng chảy bị cản đi làm cho tiềm năng thủy điện, khả năng phát triển giao thông vận tải và tưới tiêu của dòng sông Mê Công bị giảm rất mạnh. Những vấn đề xã hội và môi trường cũng góp phần cản trở nhiều dự án đầu tư khai thác sông Mê Công như :

- Công trình đập Pa Mong cách thủ đô Viêng Chăn 40km về phía Tây, lúc đầu dự tính xây đập cao 250m cho ra 4.800MW điện và bảo đảm tưới tiêu cho 1,6 triệu ha đất canh tác của Lào và Thái Lan, nhưng sẽ làm ngập nước một diện tích rộng 3.700km² và phải di chuyển 250.000 người rất tốn kém. Ủy ban đã xem xét lại dự án và hạ thấp chiều cao đập xuống còn 210m để chỉ làm ngập nước 600km² và di chuyển khoảng 60.000 người.

- Công trình đập Nậm Theun 2 ở tỉnh Khăm Muộn của Lào được xây dựng sẽ hình thành hồ chứa nước bảo đảm nhu cầu tưới tiêu cho 1.000 ha đất canh tác và cho ra 600MW điện, nhưng làm ngập 700km² rừng thông rất quý của Lào.

Trong các dự án khai thác từng nhánh của sông Mê Công, đi đôi với nguồn lợi bao giờ cũng tạo ra những biến đổi về mặt sinh thái và xã hội khó có thể được các nước liên quan chấp nhận.

Ngày 12 - 10 - 1994, bốn nước ở thượng lưu sông Mê Công là Mianma, Trung Quốc, Lào và Thái Lan thỏa thuận hiệp định vận tải trên sông Mê Công. Hiệp định vận tải đầu tiên trên sông Mê Công do bốn nước đàm phán và thỏa thuận có giá trị trong 5 năm. Hiệp định cho phép tàu thuyền tự do đi lại trên

sông Lan Thương (Trung Quốc) và sông Mê Công (phần thuộc Lào và Thái Lan) ; mở các cảng Tư Mậu, Cảnh Hồng, Manh Hải và Quan Lôi ở Trung Quốc ; Ban Say, Xiêng Cốc, Mường Mon, Huôi Xia và Luông Phabăng ở Lào ; Van Seng và Van Pong ở Mianma ; Chiêng Xen và Chiêng Khong ở Thái Lan cho tàu thuyền các nước tham gia hiệp định lui tới. Các nước cung cấp cho nhau quy chế "tối huệ quốc" cũng như cho phép các thủy thủ trên tàu của các nước được quyền xuất cảnh, nhập cảnh, lưu trú tạm thời không cần thị thực, tiến hành các hoạt động phối hợp tìm kiếm và cứu hộ chung khi xảy ra tai nạn.

6. Cùng với sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế quốc dân, ngành hàng hải các nước châu Á đang chuẩn bị gấp rút trước hết là hệ thống các bến cảng để đáp ứng nhu cầu vận tải biển vào đầu thế kỉ XXI.

Hiện nay Xingapo vẫn là cảng nhộn nhịp nhất châu Á, nhưng trong một hoặc hai thập niên tới sẽ gặp sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các cảng biển của Malaixia và Indônêxia.

Cảng Tanjong Priok là cảng côngtơ lớn nhất của Indônêxia, đang được nâng cấp để tăng công suất lên 3,5 triệu TEU vào năm 1999. Trong khi đó, một cảng côngtơ khác là Cogia cũng đang được nâng cấp với chi phí lên đến 1.100 tỉ rupiah (tương đương 550 triệu USD).

Tại Malaixia, cảng Klang trên bờ biển phía Tây cũng xây dựng khu bến cảng thứ tư hoàn tất năm 1995. Đây là cảng côngtơ lớn nhưng có điểm bất lợi là ở quá xa các bang phía Nam và phía Đông.

Cảng Laem Chabang của Thái Lan cũng phát triển mạnh để thu hút bớt khối lượng hàng ngáp ứ cảng Klong Toei ở Băng Cốc. Tuy nhiên, do vị trí nằm cách xa các tuyến đường hàng hải quốc tế nên nó chỉ giữ vai trò một cảng khu vực mà thôi.

Philippin hiện nay có hai cảng côngtơ lớn là MICT và Asia Terminal trong vịnh Manila. Chính phủ sẽ cho xây dựng một cảng côngtơ khác trong vịnh Xubic có công suất trên 1 triệu TEU năm.

Việt Nam có dự án xây dựng một phức hợp cảng nước sâu tại Thị Vải (Vũng Tàu) cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 60km về phía Đông Nam. Cảng này có vai trò rất lớn trong nền kinh tế quốc dân và đối với vận chuyển biển trong vùng, nhờ vị trí nằm gần các đường giao thông hàng hải quốc tế.

7. Đang ở giữa thời kì phát triển mạnh mẽ, các hãng hàng không châu Á đã đặt mua ở các hãng sản xuất máy bay Boeing (Hoa Kỳ) và Airbus Industrie (châu Âu) một số đơn đặt hàng lên đến 20 tỉ USD.

Theo dự đoán, từ nay đến năm 2010, 50% lượng hành khách di chuyển bằng đường hàng không trên thế giới sẽ là ở châu Á. Đồng thời, từ nay đến năm 2014, các nước châu Á sẽ cần thêm 3.800 máy bay từ 70 chỗ ngồi trở lên mà hiện nay chỉ mới có 400 chiếc được đặt hàng. Như vậy thị trường máy bay của châu Á hiện nay vẫn còn cần đến 3.400 máy bay với trị giá 340 tỉ USD.

Vào năm 1989, Hãng hàng không Xingapo (SIA) chỉ có 37 chiếc máy bay. Năm 1990, SIA bắt đầu chương trình phát triển đội ngũ máy bay với mục tiêu tăng năng lực vận chuyển của hãng lên 8 - 10% mỗi năm. Năm 1994, SIA đã đặt mua 52 chiếc máy bay trên những tuyến đường dài của các hãng Boeing và Airbus với tổng số tiền là 10,3 tỉ USD. Tháng 11 - 1995, SIA đặt mua 77 chiếc Boeing 777 - 200 bay trong những khoảng cách trung bình với khoản tiền 12,7 tỉ USD, thực hiện trong thời gian 1997 - 2004.

Hãng hàng không Malaixia MAS đã đặt mua máy bay với số tiền 4 tỉ USD. Hãng hàng không Philippin PAL đã đặt mua 24 Airbus và đang thương lượng mua 4 Boeing 747 - 400 với tổng số tiền là 3 tỉ USD nhằm mở rộng đội ngũ máy bay, tăng cường năng lực cạnh tranh của hãng.

8. Phần lớn các nước Đông Nam Á sử dụng các mạng lưới điện thoại không dây theo tiêu chuẩn GSM của châu Âu. Ở Đông Nam Á, giá cả không ảnh hưởng gì đến nhu cầu sử dụng

điện thoại không dây. Chính tỉ lệ tầng lớp người khá giả ở các đô thị lớn mới ảnh hưởng quan trọng đến tình hình bán máy điện thoại không dây. Nhất là trong điều kiện hiện nay, để đạt một đường dây điện thoại phải mất đến 6 tháng, đó là chưa kể việc liên lạc với nước ngoài bằng điện thoại không dây được các tổng đài ưu tiên nối với các mạng lưới điện thoại quốc tế làm cho điện thoại không dây trở nên thuận lợi hơn so với mạng lưới điện thoại cố định.

Trong lĩnh vực bưu điện, ASEAN là một trong những khu vực có tốc độ phát triển nhanh trên thế giới. Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Brunây đã trở thành những nước có mật độ điện thoại cao và mạng lưới dịch vụ bưu chính - viễn thông phục vụ khách hàng khá tiện lợi. Năm 1994, mật độ máy điện thoại tính trên 100 người dân ở Xingapo là 50, ở Brunây là 40 và ở Malaixia là 15.

ASEAN đã và đang tiến hành các dự án hợp tác nhằm thúc đẩy nhanh quá trình hòa nhập mạng bưu chính - viễn thông giữa các nước thành viên, tiến đến hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực dịch vụ bưu chính viễn thông, từng bước tạo ra thị trường thông tin thống nhất trong khối. Các dự án trong lĩnh vực này được tập trung vào các mặt : xây dựng chính sách, nghiên cứu kinh tế - kĩ thuật, xây dựng các thể chế hợp tác, phát triển nguồn nhân lực, trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm.

Một trong những hoạt động hợp tác quan trọng nhất trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông giữa các nước ASEAN trong những năm qua là dự án cáp thông tin dưới biển với chi phí hàng trăm triệu USD, được bắt đầu thực hiện từ năm 1974 và đã hoàn thành vào năm 1986. Ngoài ra còn có một loạt các dự án khác như dự án vệ tinh khu vực ASEAN, dự án phát triển các dịch vụ liên quốc gia.

Các nước ASEAN cũng thông qua một chương trình phát triển khả năng kết nối mạng viễn thông giữa các quốc gia

thành viên, bao gồm kết nối mạng điện thoại cố định và di động, mạng truyền dữ liệu và các dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử nhằm phục vụ nhu cầu thông tin thương mại và kinh doanh.

Nguyên tắc hợp tác của khối là tự nguyện và tôn trọng chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên. Trong quá trình hợp tác, các nước thành viên có thể rút lại những cam kết của mình và ngừng hợp tác, nhưng phải thỏa thuận với các nước có liên quan về mức đền bù thiệt hại do việc rút lại các cam kết, hoặc ngừng hợp tác đó gây ra.

9. Hiện nay, Malaixia, Indônêxia, Thái Lan đang xây dựng những trung tâm thương mại lớn. Trung tâm thương mại Seacon Square tại Băngcốc được coi là lớn nhất châu Á và đứng thứ năm trên thế giới với diện tích 190.000m². Lớn thứ hai là thương xá Petronas Towers tại Cuala Lâmpơ rộng 162.000km², rồi đến trung tâm Mega Mall của Giacáccta rộng 130.000m². Cao ốc thương mại Alabang của Philippin ở ngoại ô Manila rộng 115.000m² đã mất vị trí đứng đầu châu Á.

Trong quá trình phát triển kinh tế với tốc độ nhanh chóng như hiện nay ở châu Á, tầng lớp trung lưu đang ngày càng tăng lên. Sự giàu có của họ dẫn đến nhu cầu mua sắm ngày càng cao. Thêm vào đó, việc các công ti Bắc Mỹ và châu Âu đang đua nhau tiến vào thị trường châu Á càng thúc đẩy sự bùng nổ xây dựng các trung tâm thương mại. Nhưng việc xây dựng những trung tâm thương mại lớn để đáp ứng nhu cầu của tầng lớp giàu có một cách hợp lý là một bài toán phải được tính toán kỹ trong tình hình xã hội hiện đại đang áp dụng những phương thức mua sắm mới như mua hàng qua bưu điện, qua điện thoại và qua mạng Internet. Diện tích các trung tâm thương mại có thể vượt quá mức nhu cầu mua sắm của xã hội.

10. Đầu tư trực tiếp tại vùng châu Á - Thái Bình Dương những năm gần đây có một số đặc điểm mới :

Đầu tư trực tiếp tại các nước Đông Nam Á đang có khuynh hướng bão hòa, vì các nước này đã liên tục nhận đầu tư trực

tiếp với số lượng lớn từ những năm cuối thập niên 80, thêm vào đó việc xây dựng thêm các cơ sở hậu cần và những điều kiện khác chưa chuẩn bị kịp để tiếp tục đón nhận đầu tư nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, ASEAN đang tiếp nhận đầu tư trực tiếp từ Nhật Bản ở những lĩnh vực có công nghệ cao hoặc những lĩnh vực nhằm xây dựng những ngành hỗ trợ cho sự phát triển những ngành then chốt như ô tô, đồ điện, với đặc trưng có nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ. Đáng chú ý là khác với các nước ASEAN khác, đầu tư trực tiếp tại Xingapo tiếp tục tăng vì các xí nghiệp đa quốc gia vẫn xem Xingapo là căn cứ chiến lược về thông tin và có đủ các cơ quan chức năng tập trung quản lý các hoạt động kinh tế đa quốc gia tại vùng châu Á - Thái Bình Dương.

ASEAN nhận đầu tư từ nước ngoài nhiều, nhưng đồng thời cũng đã bắt đầu đầu tư ra nước ngoài. Đặc biệt đầu tư của Xingapo, Malaixia, và Thái Lan sang Trung Quốc tăng lên từ năm 1992. Phần lớn các dự án đầu tư do các công ti người Hoa tại ASEAN thực hiện.

11. ASEAN được hình thành năm 1967 tại Băngcốc, lúc đầu vốn là một liên minh quốc phòng, nhằm bảo vệ an ninh cho sáu nước thành viên trong khu vực là Brunây, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan.

Sau chiến tranh Đông Dương, với sự hội nhập của Việt Nam trong khu vực này và trước sự phát triển kinh tế thế giới mà các trung tâm lớn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Âu, Trung Quốc ; ASEAN đang mở đường trở thành một vùng mậu dịch tự do.

Biên giới kinh tế giữa các nước thành viên ASEAN đang được xóa bỏ nhanh khi chính phủ các nước này ngày một quan tâm thúc đẩy sự hình thành các tam giác tăng trưởng kinh tế. Tất cả những tam giác tăng trưởng này đều có cùng một mục tiêu : phá vỡ các biên giới kinh tế để cho hàng hóa lưu thông không bị trở ngại bởi những hàng rào quan thuế và đem lại một sự phát triển cho các nước láng giềng.

Các tam giác tăng trưởng kinh tế là kết quả biến đổi bản chất của Nhà nước. Nhà nước đang trở nên quá nhỏ, không thể thích ứng với những vấn đề kinh tế vĩ mô - chẳng hạn như việc điều hòa các chính sách kinh tế, thương mại và ngoại hối. Cùng lúc nó lại quá lớn để thích ứng với những vấn đề kinh tế vi mô - chẳng hạn như việc tạo ra những điều kiện kinh tế. Liên quan đến vấn đề thứ nhất, các nước đã hình thành "những khối siêu khu vực" giống như Liên minh châu Âu. Còn liên quan đến vấn đề thứ hai, các nước lại hình thành các tam giác tăng trưởng.

"Tam giác tăng trưởng phía Nam" được hình thành cách đây ba năm giữa Xingapo, Giôho (ở phía Nam Malaixia) và quần đảo Riau của Indônêxia đã đem lại thành công. Xingapo đóng vai trò hàng đầu với việc xây dựng khu công nghiệp trên đảo Batam, nơi hơn 150 công ti siêu quốc gia đang hoạt động.

Sự thành công này đã thúc đẩy các nước ASEAN hình thành thêm các tam giác tăng trưởng kinh tế mới. Đầu năm 1993, Tổng thống Philippin Fidel Ramôz đã loan báo kế hoạch hình thành một tam giác tăng trưởng giữa phần phía Nam đảo Mindanao của Philippin, Xulavêdi của Indônêxia và một phần đảo Kalimantan thuộc Malaixia.

Đầu tháng 9 - 1993 Thủ tướng Thái Lan Chuan Lichphai đã chủ trì một hội nghị nhằm thúc đẩy việc hình thành một tam giác tăng trưởng nối liền phần phía Nam của Thái Lan với bốn bang của Malaixia và phần phía Bắc đảo Xumatorra của Indônêxia. Phía Malaixia gọi tam giác này là tam giác tăng trưởng phía Bắc.

Tam giác JSR (Giôho - Xingapo - Riau) là sự kết hợp khai thác các vùng phát triển của ba nước Malaixia - Xingapo - Indônêxia, bao gồm bang Giôho nằm ở phía Nam Malaixia và tỉnh Riau của Indônêxia là những nơi có đất rộng và nhân công rẻ, còn Xingapo có công nghệ tiên tiến nhưng đất hẹp, nhân

công đất. Chi phí thấp cùng với đất đai dồi dào là lí do chủ yếu để nhiều ngành công nghiệp lựa chọn khu vực này làm cơ sở sản xuất. Mặt khác, những điều kiện ưu đãi như miễn thuế đối với sản xuất mặt hàng xuất khẩu, luật sở hữu tài sản khá linh hoạt... cùng với kết cấu hạ tầng cơ bản là những nhân tố hấp dẫn đối với các ngành công nghiệp đặt tại Giôhô. Còn tại Riau vai trò của Nhà nước trong việc tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, quản lí dịch vụ và chế độ điều hành hợp lí là điều kiện quan trọng nhất để sắp xếp lại hoạt động ở đây. Trên thực tế những khác biệt về chế độ "sở hữu" tại Riau, đặc biệt là quyền sở hữu đất đai đã thu hút các nhà đầu tư Xingapo.

Tam giác IMT (Indônêxia - Malaixia - Thái Lan) là sáng kiến của Malaixia đưa ra vào năm 1992. Tại cuộc họp cấp bộ trưởng 19 - 20/7/1993, ba nước Indônêxia - Malaixia - Thái Lan đã thống nhất kế hoạch thành lập một tam giác phát triển bao gồm 5 tỉnh miền Nam Thái Lan, 4 bang Tây Bắc Malaixia và 3 tỉnh phía Bắc Xumatora của Indônêxia qua eo biển Malacca. Đây là vùng có trên 21 triệu dân và có giá trị sản lượng đạt 12 - 13 tỉ USD năm. Mục đích của tam giác phát triển này là cho phép buôn bán đầu tư giữa 3 vùng để cùng phát triển.

Trên thực tế, các bang phía Bắc Malaixia phát triển hơn là các tỉnh ở Thái Lan và Indônêxia, với Pénang là trung tâm điện tử của cả nước Malaixia và khu vực. Ngược lại, các tỉnh miền Nam Thái Lan vẫn nằm ở "ngoại vi" nên kinh tế đất nước, nông nghiệp vẫn chiếm 40%. Còn Bắc Xumatora và Aceh là nơi giàu có về khí tự nhiên song vẫn nằm ngoài tiêu điểm tập trung tăng trưởng kinh tế của Indônêxia.

Một dự án tham vọng nhất cũng đang được đề cập giữa Thái Lan, Mianma, Lào và vùng phía Nam Trung Quốc được gọi là "tứ giác vàng" với những kế hoạch mở rộng giao thông và thúc đẩy buôn bán, khác với "tam giác vàng" của bọn buôn lậu ma túy trên cùng địa bàn này lâu nay.

Tuy nhiên, có một tam giác tăng trưởng khác mang tính khả thi hơn. Vào tháng 8 - 1993, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã chủ trì một hội nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển dọc theo sông Mê Công, từ phía Nam Trung Quốc đến Campuchia và Việt Nam. Đây là khu vực mà các nền kinh tế có thể hội nhập và cùng phát triển một cách tự nhiên tuy lâu nay bị chia cắt do những khác biệt về chính trị. Khu vực tăng trưởng này hiện đang liên kết lại với nhau.

Xu thế hòa dịu chính trị trong khu vực đang khiến cho người ta nghĩ đến việc hồi sinh những con đường buôn bán xưa và xây dựng những con đường mới. Việc hình thành những tam giác tăng trưởng sẽ thúc đẩy buôn bán và xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Sự nổi lên của các tam giác phát triển như một hình thức hợp tác khu vực là sự phát triển kinh tế quan trọng nhất ở châu Á từ những năm 90, đã thúc đẩy kim ngạch buôn bán liên khu vực châu Á đạt đến 117 tỉ USD năm 1994.

12. Tại các nước ASEAN, trên 50% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu được thực hiện với các nước công nghiệp : Nhật Bản, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu. Nhưng quan hệ thương mại giữa các nước ASEAN với nhau lại chưa năng động.

Các nước ASEAN thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng, đạt đến 24% trong tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào các nước đang phát triển. Hoa Kỳ chỉ đưa 2% tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của mình vào các nước ASEAN, trong đó, hướng đầu tư ưu tiên của các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ là Xingapo. Các nước châu Âu tham gia đầu tư tại các nước ASEAN không nhiều. Phần lớn các nguồn đầu tư vào ASEAN là từ bốn nước và lãnh thổ Đông Bắc Á : Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc. Hồng Kông đầu tư vào Malaixia và Thái Lan ; Đài Loan đầu tư vào Indônêxia, Malaixia và Thái Lan ; Hàn Quốc đầu tư vào Indônêxia và Malaixia. Tuy nhiên,

Nhật Bản là nước đầu tư lớn nhất vào các nước ASEAN trong những năm 1985 - 1990.

Các luồng đầu tư nước ngoài đối với các nước đang phát triển chọn hướng ưu tiên ở Đông Nam Á vì các công ti đa quốc gia của các nước công nghiệp muốn tìm một vùng có các điều kiện chi phí sản xuất thấp lại có triển vọng phát triển, gần nước cạnh tranh chủ yếu của họ là Nhật Bản.

Từ năm 1992, Nhật Bản dẫn đầu thế giới về cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) với số vốn hàng năm lên đến 11 tỉ USD. Chỉ tính riêng 4 nước Indônêxia, Malaixia, Philippin và Thái Lan, tổng số nợ nước ngoài bằng đồng yên đã trên 5.500 tỉ yên.

Indônêxia có tổng số nợ nước ngoài trên 90 tỉ USD, trong đó hơn 40% được tính bằng đồng yên, do đó khi đồng yên tăng giá 1% thì số nợ nước ngoài của Indônêxia tăng lên tương ứng 360 triệu USD. Trong thời gian 8 tháng từ tháng 7 - 1994 đến tháng 3 - 1995, Indônêxia phải gánh thêm 3,6 tỉ USD nợ vì đồng yên tăng giá 10%.

Thái Lan là nước có gần 50% số nợ 62 tỉ USD được tính bằng đồng yên nên cũng chịu thiệt hại tương đương với Indônêxia khi đồng yên tăng giá.

Philippin có 1/3 số nợ nước ngoài tính bằng đồng yên, tình hình đồng yên lên giá tạo điều kiện thuận lợi cho các công ti Nhật Bản kinh doanh tại đây và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của quốc gia này. Còn Malaixia có 27 tỉ USD trong số nợ 68 tỉ USD được tính bằng đồng yên.

Nằm trong khu vực kinh tế của đồng yên, các nước Đông Nam Á trở thành rất nhạy cảm trước diễn biến của đồng tiền này. Hầu hết các nước đều tăng tỉ trọng đồng yên trong dự trữ ngoại tệ quốc gia đến 25% - 35%, đồng thời tăng khối lượng đồng yên trong lưu thông tiền tệ quốc tế để giải quyết những hậu quả do cuộc biến động tiền tệ - tài chính quốc tế gây ra.

Các nước Đông Nam Á còn giảm vay nợ nước ngoài và cắt giảm nợ, duy trì và củng cố giá trị đồng tiền trong nước, đồng thời tiến hành cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài đối với Nhật Bản.

Tuy nhiên, trước áp lực của gánh nặng nợ nước ngoài, cuối cùng cuộc khủng hoảng tiền tệ đã bùng nổ ở các nước Đông Nam Á.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ bắt đầu từ ngày 2-7-1997 tại Thái Lan với sự thả nổi tỉ giá đồng bath, sau đó lan dần đến Philippin, Indônêxia, Malaixia và Xingapo.

Từ tháng 7 đến tháng 10 - 1997, đồng tiền các nước Đông Nam Á đã giảm giá ở nhiều mức độ khác nhau so với đồng USD, trong đó giảm giá nhiều nhất là đồng bath từ 24,7 bath/USD xuống 40,6 bath/USD (giảm 39,16%) và ít nhất là đồng đôla Xingapo từ 1,43 SGD/USD xuống 1,585 SGD/USD (giảm 9,7%).

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Nam Á đã gây ra hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội, bất ổn định chính trị ở Thái Lan, Indônêxia, là những quốc gia mà đồng tiền bị mất giá nhanh và mất giá nhiều nhất. Đồng thời ở các nước Đông Nam Á khác, cuộc khủng hoảng tiền tệ đã làm gia tăng tình trạng phá sản các doanh nghiệp, kéo theo nạn thất nghiệp trầm trọng hơn.

13. Hiện nay, ở Đông Nam Á, đã xuất hiện những thành phố giữ vai trò rất quan trọng đối với từng quốc gia mà nó đại diện, đồng thời đó là những thành phố có khả năng hiện đại hóa nhất trong vùng theo hướng quốc tế hóa :

* Thành phố Hồ Chí Minh với dân số 5 triệu, có các công trình lớn sắp cải tạo và xây dựng như : khu đô thị Nam Sài Gòn rộng 2.600ha, sân bay Tân Sơn Nhất, khu đô thị phát triển An Phú (Thủ Đức), đặc biệt là cụm cảng Sài Gòn và khu vực Vũng Tàu - Bà Rịa phải có năng lực giao nhận 60 triệu tấn hàng hóa vào năm 2005.

* Băng Cốc với dân số 8 triệu, đang trở thành một siêu đô thị của Đông Nam Á, với các công trình lớn như : sân bay quốc tế thứ hai của Băng Cốc có năng lực chuyển tải trung bình 30 triệu lượt khách/năm (công suất thiết kế là 100 triệu lượt

khách / năm), đô thị vệ tinh mới cách Băng Cốc 35-50km về phía Đông theo hướng Chachoengsao trị giá 1,4 tỉ USD.

* Xingapo với dân số 3,5 triệu người, trở thành sân bay trung chuyển lớn nhất thế giới có 40 hãng hàng không cạnh tranh, và là cảng trung chuyển lớn nhất khu vực với phương thức mới côngtenơ, có tốc độ phát triển 20 % mỗi năm.

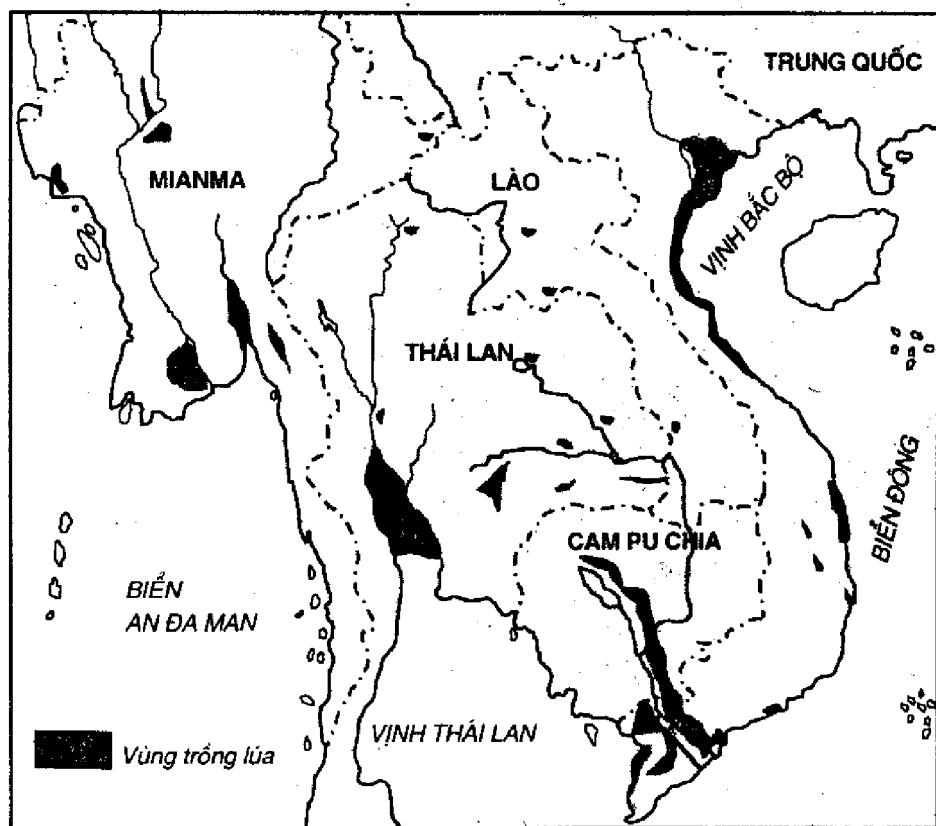
* Cuala Lămpơ là thủ đô Malaixia nằm trên bán đảo Malacca với các công trình lớn như : thành phố mới Perang Besar, sân bay quốc tế mới Cuala Lămpơ tại Sepang, tổ hợp thể dục thể thao quốc tế, đường sắt nối liền Cuala Lămpơ với Perang Besar và Sepang, cảng lớn Port Klang.

* Giacácta là thủ đô Indônêxia trên đảo Giava với 8 triệu dân, đang thiết lập hệ thống giao thông công cộng hiện đại.

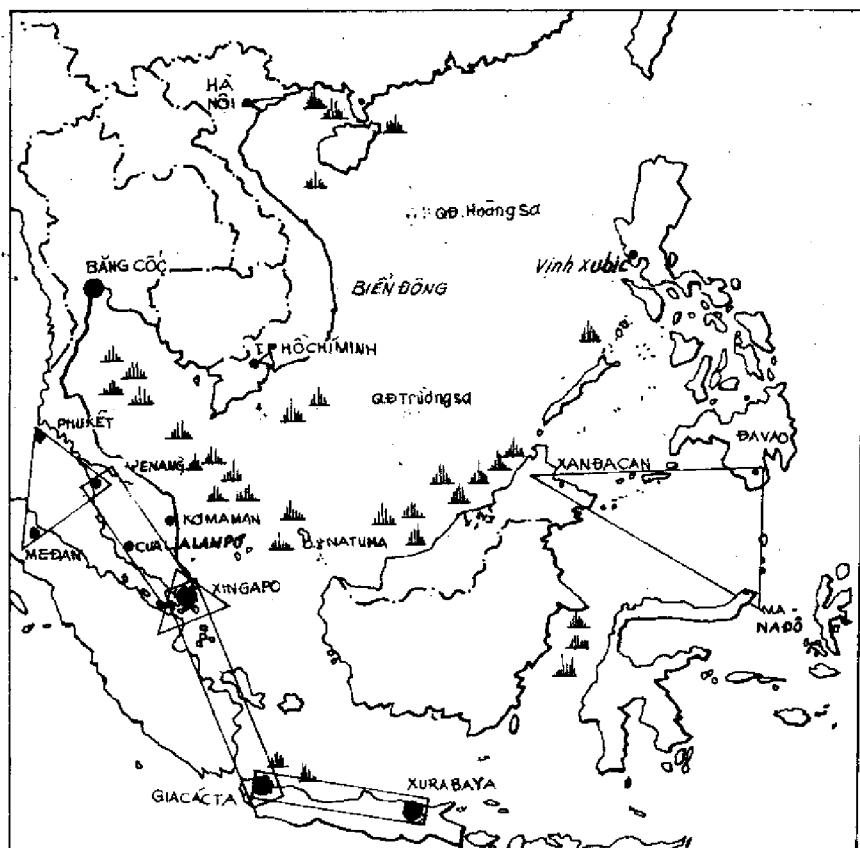
* Manila là thủ đô Philippin với số dân vượt ngưỡng 15 triệu, thực sự là một siêu đô thị của Đông Nam Á, có các dự án phát triển diện tích phần lớn tập trung ở chung quanh Manila, mét-rô ở Manila, cảng côngtenơ quốc tế, sân bay quốc tế, đường cao tốc Pangasinan...

* Rangun với 6 triệu dân, thủ đô của Mianma vẫn còn chưa phát triển kịp các thủ đô khác trong khu vực về mặt kinh tế.

Các thành phố lớn này đang được liên kết lại với nhau trong một mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc, điển hình là đường sắt 600km từ Băng Cốc qua Xingapo đến tận Cuala Lămpơ, hệ thống giao thông đường sắt - đường ôtô nối Vũng Tàu - Biên Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh - Phnôm Pênh - Băng Cốc, mạng lưới đường sông trên sông Mê Công nối liền 5 nước Mianma - Thái Lan - Lào - Campuchia - Việt Nam có tác dụng kích thích sự phát triển mạnh mẽ của các thành phố Viêng Chăn, Phnôm Pênh và đặc biệt là Rangun, các tuyến năng lượng được thiết lập trên đảo Calimantan nối Malaixia và Indônêxia... Đó là chưa kể từ Giôho đến Xingapo và tỉnh Riâu trên đảo Xumatora, từ 5 tỉnh miền Nam Thái Lan đến 4 bang Tây Bắc Malaixia và ba tỉnh phía Bắc đảo Xumatora của Indônêxia, từ Nam Philippin qua bang Xabat của Malaixia trên đảo Calimantan đến Bắc Xulavêdi của Indônêxia... những tam giác động lực sẽ làm xuất hiện những đô thị mới tràn đầy sức sống.



Lược đồ phân bố cây lúa ở Đông Nam Á
(phần các nước trong lục địa)



▲ Mở dầu và khí tự nhiên

△ Tam giác phát triển

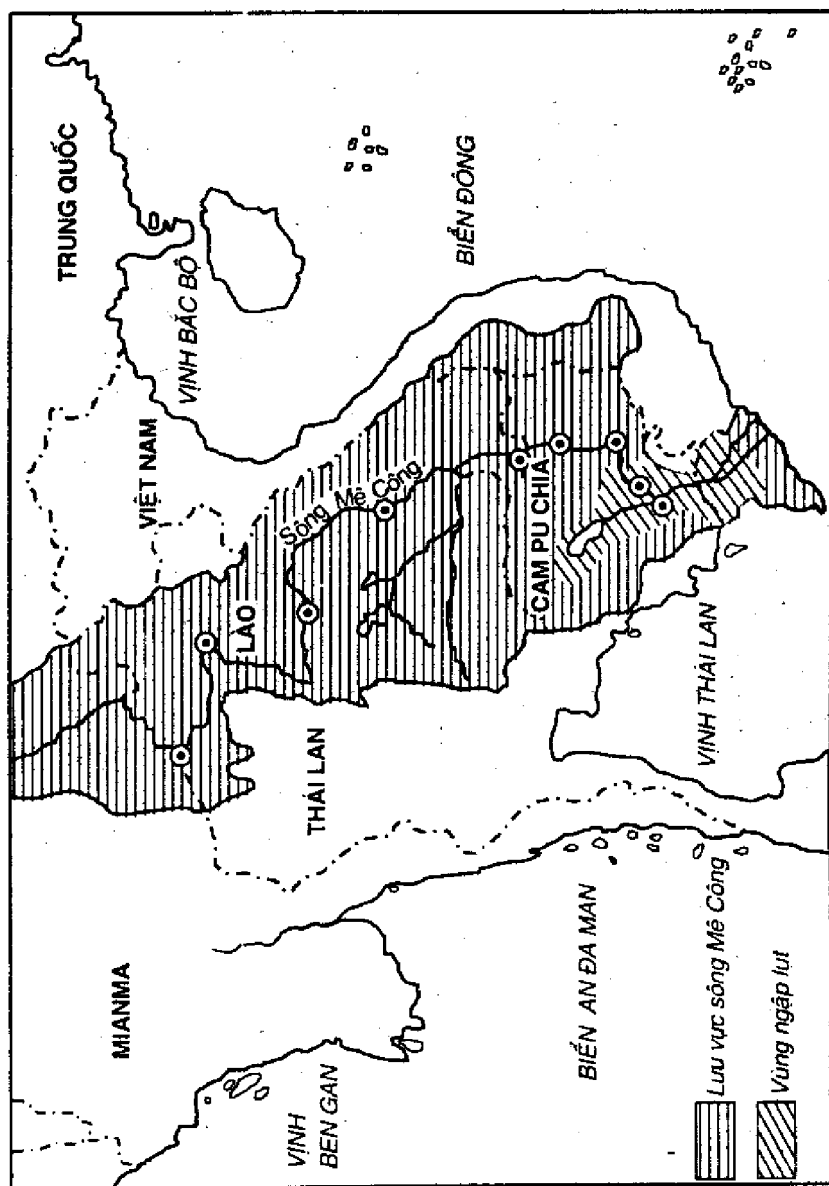
□ Trục phát triển công nghiệp

● Cực công nghiệp chủ đạo

• Cực công nghiệp quan trọng

• Cực công nghiệp cấp hai

Lược đồ công nghiệp các nước Đông Nam Á
(khu vực quanh Biển Đông)



Lược đồ lưu vực sông Mê Công

Phần hai

ĐÔNG NAM Á BÁN ĐẢO

CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA LÀO

1. Lào nằm trên bán đảo Đông Dương có diện tích 236.800km², giáp Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc. Không có đường biên giới biển, do đó muốn tiếp xúc với biển, Lào phải sử dụng các cảng ở miền Trung Việt Nam, chủ yếu là : Cửa Lò, Đông Hà, Vinh, Bến Thủy, Đà Nẵng.

2. Núi và cao nguyên chiếm 90% diện tích, đồng bằng chỉ chiếm 10% diện tích đất nước. Căn cứ vào địa hình có thể chia Lào ra làm Thượng Lào và Hạ Lào.

Thượng Lào là miền đồi núi và cao nguyên từ tỉnh Phong Sa Li đến Xiêng Khoảng, địa hình phức tạp : núi uốn nếp nằm xen kẽ với các bình sơn nguyên và cao nguyên, độ cao 1.000 - 1.500m, nhiều thung lũng sâu và sườn dốc hiểm trở.

Cao nguyên Xiêng Khoảng (còn gọi là Trấn Ninh) có diện tích 2.000km², độ cao trung bình 1.200 - 1.400m, có nhiều dãy núi cao bao quanh, có nhiều hang động đá vôi ở trung tâm và đặc biệt phần trung tâm cao nguyên có Cánh đồng Chum với di chỉ của thời kì đồ đá.

Hạ Lào từ thung lũng sông Cadinh thuộc tỉnh Bôkhamxay đến Champasac và Atôpư, phần lớn địa hình là cao nguyên có bề mặt bằng phẳng và độ cao giảm dần từ dãy núi PuLuông (Trường Sơn) đến đồng bằng thung lũng sông Mê Kông (Mê Công).

Vì vậy, từ Đông sang Tây, Hạ Lào có thể phân ra các dạng địa hình sau :

* Dãy núi PuLuông (Trường Sơn), chạy dài suốt Hạ Lào từ Bắc xuống Nam, chiều dài khoảng 1.700km với độ cao 1.300 - 1.900m, hiểm trở, rừng rậm bao phủ.

* Các cao nguyên Nam Lào như : cao nguyên Khăm Muộn ở độ cao trên 1.000m, có nhiều hang động đá vôi, rừng rậm bao phủ, nổi tiếng giàu có với trầm hương, nhiều rừng thông nhựa, đồng cỏ tươi tốt thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi ; cao nguyên Xavanakhet có độ cao trung bình 200-400m ; cao nguyên Bôlôven đất đỏ badan có độ cao 1.200m, diện tích 9.000 km², khí hậu mát mẻ, rừng rậm bao phủ là nơi cư trú của nhiều loài động vật, và đây cũng là nơi trồng cà phê tốt nhất ở Lào.

Các đồng bằng dọc theo sông Mê Công ở Lào thuộc loại đồng bằng cao, chiếm 10% diện tích đất nước, có độ cao 150-200m. Từ Bắc xuống Nam dọc theo sông Mê Công có các đồng bằng như đồng bằng Xiêngseng ở Tây Bắc Lào có độ cao 200 - 300m, ít được khai thác vì bị núi bao quanh ; đồng bằng Viêng Chăn có diện tích 4.050 km² nằm ở độ cao 150-300m ; đồng bằng Xavanakhet có diện tích 1.900 km² nằm trên độ cao 150m, có rừng xavan, đất đai phì nhiêu, diện tích trồng lúa chiêm chiếm ưu thế ; đồng bằng Champasak phì nhiêu bậc nhất nước Lào có diện tích 5.000 km², là nơi sản xuất một nửa sản lượng lương thực của Lào.

3. Khí hậu Lào là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Địa hình ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố nhiệt độ và lượng mưa. Vùng núi phía Bắc là nơi có nhiệt độ thấp nhất, phần lớn là - 2°C, có tuyết rơi.

Lượng mưa phụ thuộc chủ yếu vào gió mùa : mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, do gió mùa tây nam thổi đến gây mưa lớn, nhưng lượng mưa giảm dần từ Nam lên Bắc và lượng mưa

lớn ở các sườn đón gió ; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3, chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc khô và lạnh, có sự rét buốt mùa đông và hiện tượng sương muối, sương giá ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

4. Sông lớn nhất ở Lào là hệ thống sông Mê Kông (Mê Công) có chiều dài trên lãnh thổ Lào là 1.865 km với 17 phụ lưu chính : Nậm Thà, Nậm U, Nậm Ngừm, Nậm Cadinh, Xêbăngphai, Xêbănghiên, Xêdon, Xêcông... Sông chảy qua một vùng có địa hình cao thấp phức tạp nên có nhiều ghềnh thác, có nhiều tiềm năng về thủy điện : 70% trong tổng trữ lượng 42 triệu kW là của dòng sông Mê Công, có thể sản xuất 40 tỉ kWh điện mỗi năm. Các phụ lưu trên đất Lào có tổng công suất 10 triệu kW.

5. Đất đai của Lào có thể phân ra hai loại đất chính là đất feralit và đất phù sa đồng bằng ven sông.

* Đất feralit hình thành trên vùng đồi núi và cao nguyên, bao gồm đất đỏ badan với diện tích khoảng nửa triệu ha ở tỉnh Atôpư, màu mỡ có tầng đất dày, tơi xốp ; đất đỏ đá vôi thuộc các vùng núi hiểm trở ở các tỉnh Tây Bắc, nhiều nhất là ở Khăm Muôn.

* Đất phù sa vùng đồng bằng ven sông có lượng mùn tương đối ít, tỉ lệ khoáng tương đối cao ; ngoài ra còn có đất phù sa bị ngập úng thường xuyên trong các vùng đầm lầy và đất phù sa bị ngập nước vào thời kì nước lũ.

6. Rừng của Lào giàu có và đa dạng với diện tích khoảng 14 triệu ha, bao phủ trên 60% diện tích tự nhiên. Rừng có nhiều tầng, hiện nay tập trung ở các vùng đồi phía Bắc Lào và trên dãy núi PuLuông. Rừng rậm chiếm 35,5% diện tích, rừng thông chiếm 7,1%, rừng tếch chiếm 0,5%... Trên các cao nguyên, bên cạnh rừng thông, còn có những đồng cỏ nhiệt đới vùng núi cao trên 1.000m.

Rừng của Lào là nơi đón nhận những loài chim di trú. Các loài chim ở rừng rất phong phú, ước tính có 800 loài, trong đó nổi bật nhất là chim đại bàng, công, trĩ, các loài vẹt, gà rừng, khướu và họa mi... Tề giác một sừng còn sót lại ở PuLuông. Các loài động vật ăn cỏ có giá trị cao là bò tót, trâu rừng, hươu nai, sơn dương, gấu, lợn rừng. Các loại thú ăn thịt có hổ vằn, báo đen, mèo rừng, chó sói... Voi là biểu tượng của Lào, sống thành từng đàn trong vùng rừng núi từ Phong Sa Li đến Atôpu.

II - VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CỦA LÀO

1. Đến đầu thế kỉ XIII, vùng Hạ Lào và có thể cả một phần phía Nam Thượng Lào là lãnh thổ thuộc quyền cai quản của vương quốc Campuchia.

Vùng Thượng Lào, địa bàn chủ yếu của người Khà (còn gọi là người Lào Thương), chủ nhân của nền văn hóa Cánh đồng Chum với sự phát triển độc đáo. Người Khà sinh sống, xây dựng nên các quan hệ kinh tế - xã hội có trình độ phát triển nhất định, mà vết tích để lại là hai lộ trình phân bố các chum đá của người Khà : Mường Phồn - Luông Phabăng và Mường Phồn - Viêng Chăn.

Trên Cánh đồng Chum, khu cao nguyên rộng của Lào, hàng trăm chiếc chum đá nằm lán lóc ngổn ngang trên mặt đất, tạo nên một phong cảnh làm say mê các nhà khảo cổ học.

Các chum đá có những kích thước không thể tưởng tượng được, nặng đến hàng tấn. Hình dáng những chiếc chum này bầu bĩnh, cổ chum nhỏ cao lên và hẹp hơn, đường kính chum đá thường vượt quá 2m. Gần các chum đá có những chiếc đĩa tròn bằng sành, nặng đến vài tấn, trên mặt có trang trí các hình vẽ vẽ người và vật, đây có thể là những chiếc nắp của chum đá.

Phần lớn những chum đá này rỗng, nhưng trong vài chum các nhà khảo cổ đã tìm được những hạt thủy tinh và sành,

những mảnh gốm vỡ, những vòng tay, khuyên tai bằng đồng đen còn sót lại... và quanh những chum đá có cả vài đốt xương người đã vôi hóa.

Những chum đá này đã được đeo gót cách đây nhiều thế kỉ và không hiểu bằng kĩ thuật nào mà người xưa đã di chuyển được hàng trăm chum đá đến được nơi đây ? Và tại sao hàng trăm chum đá lại đổ nghiêng và rỗng ? Có thể là sau các cuộc chiến tranh tàn phá vùng này, các chum đá đã bị cướp bóc và các vật dụng chứa đựng trong chum đã rơi vãi rải rác trên mặt đất ; nhưng cũng có thể là những người chiến thắng đã vứt chúng ra ngoài để xua đuổi những linh hồn xa xưa đã che chở cho dân chúng trong vùng.

Các chum đá có niên đại nhiều thế kỉ chứng tỏ sự hiện diện của một nền văn minh đáng kinh ngạc đã bị mai một từ lâu. Ngày nay, UNESCO mong được lưu giữ những gì còn sót lại để có thể rút ra vài điều về lịch sử nước Lào mà họ còn chưa biết.

Phía Bắc nước Lào, trên vùng Đông Nam Trung Quốc là nơi tập trung sinh sống của người Thái, trong quá trình phát triển, có một ít người Thái di cư xuống phía Nam, gọi là người Lào Lùm.

Giữa thế kỉ XIII, người Thái tiếp tục di cư xuống thượng lưu và vùng tả ngạn sông Mê Công làm cho dân cư Lào đông đúc hẳn lên. Giữa thế kỉ XIV, vào năm 1353 Pha Ngừm lên ngôi vua ở Mường Xoa, đánh tiểu quốc Lama của người Thái ở thượng nguồn sông Mê Nam, chinh phục người Khá và chiếm Viên Chăn. Nước Lào thống nhất được thành lập với tên gọi là nước Lan Xạng (Triệu Voi).

Cuối thế kỉ XVII - đầu XVIII, Vương quốc Lan Xạng đạt tới đỉnh cao của sự phát triển. Nhưng rồi do các cuộc tranh chấp quyền bính lẫn nhau trong hoàng tộc đã làm cho Vương quốc này bị suy yếu, chia rẽ.

Năm 1778, Xiêm tấn công Lan Xạng và biến Lào thành thuộc quốc của họ.

Năm 1893, Pháp biến Lào thành thuộc địa. Nhân dân Lào tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc lâu dài.

8-1945, Cách mạng Lào thành công. Ngày 12-10-1945, Lào tuyên bố độc lập. Sau đó, thực dân Pháp quay lại xâm lược và tiếp đến là Hoa Kỳ can thiệp vào Lào. Nhân dân Lào tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Ngày 2-12-1975, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ra đời.

2. Dân số nước Lào khoảng 4,74 triệu người (1994)

Trên lãnh thổ Lào có 68 dân tộc anh em, chia làm ba nhóm dân tộc lớn là :

Người Lào Lùm có trình độ văn hóa, kinh tế và tổ chức xã hội cao hơn các dân tộc khác, bao gồm các nhóm như : Thái Lự, Duôn, Đăng... cư trú trên vùng đồng bằng, canh tác lúa nước ; chiếm khoảng 60% dân số.

Người Lào Thương sống trên vùng đồi núi, có nguồn gốc Indônêdiêng, thuộc ngữ hệ Môn-Khome, còn gọi là người Khă, chủ nhân của nền văn minh cổ xưa của Lào, làm nương rẫy và nghề rừng.

Người Lào Xùng sống chủ yếu trên vùng núi cao Bắc Lào, thuộc hệ Miến-Tạng, H'mông-Dao, mới sống định cư trên đất Lào trong khoảng thời gian 200 - 300 năm gần đây, chuyên làm nương rẫy, trồng lúa trên ruộng bậc thang.

3. Sau khi giải phóng, ngày 1 và 2 tháng 12-1975, Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc Lào quyết định thành lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Hội đồng nhân dân tối cao gồm 44 đại biểu, là cơ quan lập pháp của Lào. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tối cao là Chủ tịch nước. Hội đồng chính phủ do Thủ tướng đứng đầu là cơ quan

hành pháp. Thành viên của hai tổ chức này do Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc bầu.

4. Lào gia nhập Liên Hiệp Quốc ngày 14 - 12 - 1955.

Ngày 23 - 7 - 1997, Lào gia nhập ASEAN.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA LÀO

1. Kể từ khi Lào công bố luật đầu tư nước ngoài năm 1988 đến nay, đã có khoảng 30 nước đầu tư vào Lào gồm 554 dự án với tổng số vốn đầu tư khoảng 1.170 triệu USD.

"Sức quyến rũ" của Lào là ở chỗ có các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với đủ các loại khoáng sản : vàng, bạc, chì, sắt, thiếc..., tiềm năng thủy điện to lớn, đặc biệt trên sông Mê Công và vị trí bản lề của nước này ở trong vùng. Lào có 40% diện tích đất nước là những khu rừng già với nhiều loại gỗ quý như : tếch, hồng mộc, lim, sến, táu...

Những nỗ lực hợp tác đầu tư, phát triển kinh tế về nhiều mặt của Lào trong nhiều năm qua đã mang lại những kết quả đáng kể.

Một đất nước 4,4 triệu dân, phần lớn diện tích là núi rừng trùng điệp, năm 1994 đã sản xuất 1,5 triệu tấn ngũ cốc, bình quân đầu người đạt khoảng 340 kg lương thực, là một thành tựu có ý nghĩa.

Năm 1994, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Lào tăng 8%, trong đó ngành nông - lâm nghiệp tăng 6%, công nghiệp tăng 9%, GDP tính theo đầu người đạt 335 USD, lạm phát kiềm chế ở mức 8%.

Những kết quả tích cực bước đầu này bắt nguồn từ đường lối đổi mới được đề xuất tại Đại hội Đảng nhân dân cách mạng Lào năm 1986 với phương châm "đổi mới để phát triển".

Nét nổi bật của kinh tế Lào hiện nay là khác phục được sự nóng vội trong việc xác định thời kì phát triển, thực hiện các

hình thức sở hữu thích hợp, phát triển kinh tế hỗn hợp nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài, mở rộng và đa dạng hóa kinh tế đối ngoại kể cả hình thức hợp doanh với tư bản nước ngoài, nhờ đó bước đầu hình thành một nền kinh tế sống động, phát triển theo hướng mở rộng ra bên ngoài, hòa nhập vào trào lưu phát triển kinh tế trong khu vực.

Năm 1995 là năm thứ ba, nhân dân các bộ tộc Lào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn 7 năm (1993 - 2000). Đây cũng là năm nước Lào gặp thiên tai lũ lụt lớn nhất trong 30 năm nay, dẫn đến một loạt khó khăn, phức tạp khác. Tuy vậy, nhân dân các bộ tộc Lào vẫn giành được những thành tựu to lớn.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 1994 tăng 8,1% so với năm 1993. Riêng năm 1995, GDP dự kiến tăng 7% so với năm 1994. Trong đó, tổng sản phẩm nông - lâm nghiệp tăng 4,8% ; công nghiệp tăng 10% ; dịch vụ tăng 9,4%.

2. Nông nghiệp ở Lào là nguồn kinh tế chính của đất nước, thu hút 75% số dân và cung cấp đến 62% tổng sản phẩm quốc dân. Trong nông nghiệp, dù điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc trồng lúa, nhưng lúa vẫn là cây trồng quan trọng. Ở Lào có cả hai loại lúa : lúa nước và lúa cạn.

* Lúa nước có hai vụ : vụ mùa và vụ chiêm. Vụ mùa quan trọng nhất, cung cấp 80% sản lượng lúa cả năm, được trồng vào mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9. Vụ chiêm mới được trồng ở Lào trong các vùng giải phóng, nay đã phát triển nhanh chóng khắp nước Lào, cung cấp 20% sản lượng lúa cả năm. Lúa nước được trồng ở các cánh đồng rộng lớn thuộc các tỉnh Champasac, Xavanahet, Khăm Muộn, Viêng Chăn, Luông Phabăng...

* Lúa cạn trồng chủ yếu trên các vùng đồi núi phía Bắc, trên các cao nguyên phía Nam, gắn liền với việc phát nương rẫy vào cuối mùa khô và trồng lúa vào đầu mùa mưa.

Một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất trong năm kế hoạch 1994 - 1995 là sản xuất nông nghiệp, với mục tiêu 1,75 triệu tấn lương thực để ra, cao chưa từng có từ trước đến nay nhằm bù đắp cho những vụ sản xuất trước đây liên tiếp mất mùa do thiên tai.

Hiểu rõ mục tiêu có ý nghĩa sống còn ấy, nông dân Lào đã bước vào vụ lúa mùa mưa (94-95), bằng mọi giá đã gieo cấy gần hết 400.000 ha ruộng rẫy và phần đầu đạt bình quân năng suất 30-35 tạ/ha một vụ trở lên và nhiều nơi được mùa lớn. Nhưng vào cuối tháng 9, đầu tháng 10, mưa lũ đầu nguồn gây ra lũ lớn. Trên 61.000 ha lúa dọc ven sông Mê Công và một số sông ngòi khác đã bị thiệt hại nặng. Tuy vậy, nông nghiệp Lào vẫn đạt khoảng 1,4-1,45 triệu tấn lương thực.

Các cây lương thực khác được trồng như : ngô trong các thung lũng, ven sông, trên các cao nguyên ở Bắc Lào ; khoai mì trên các đồi núi.

Cây anh túc (cây thuốc phiện) được người Lào Xung trồng chủ yếu trên các vùng đồi núi có độ cao 700-1.000m ở Bắc Lào. Cây cà phê được trồng ở vùng cao nguyên Bôlôven. Cánh kiến đỏ và anh túc hương được nuôi trồng trong các tỉnh Phong Xa Lì và Luông Phabăng.

3. Về chăn nuôi, người Lào chăn nuôi và thuần hóa loài voi để giúp đỡ con người làm những công việc nặng nhọc. Voi thường được nuôi trong các gia đình, bản làng, đặc biệt ở một số tỉnh có lượng voi nhà đông đến hàng ngàn con. Voi là bạn, là linh hồn và từ lâu đã là biểu tượng của nước Lào.

4. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng tăng 10% so với kế hoạch sắp xếp, bố trí lại sản xuất để phù hợp và thích ứng với cơ chế thị trường. Đặc biệt là sản xuất điện với nhiều dự án được thực hiện có hiệu quả.

Một câu hỏi được đặt ra cho nước Lào là : Làm sao đưa đất nước vốn thưa dân lại nằm sâu trong lục địa khép kín, có thể

vươn lên đã phát triển kinh tế ? Đất nước này vốn có rất nhiều núi cao và sông ngòi chảy xiết ; từ đó câu trả lời đã trở nên thật độc đáo : để ra kế hoạch xây dựng các trạm thủy điện và cung cấp điện năng cho các nước lân bang, kế hoạch mà Lào đang mong ước thực hiện.

Quyết tâm của Chính phủ Lào là cải biến đất nước nghèo đói, kém phát triển thành một trong những nguồn cung ứng điện năng chủ lực cho bán hàng láng giềng gần nhất là Thái Lan.

Lào dự tính sẽ xây dựng 58 đập nước trên sông Mê Công từ nay đến năm 2020 với chỉ tiêu tăng thêm 1.800MW để phát triển kinh tế trong nước và xuất khẩu điện cho nước láng giềng Thái Lan. Trên sông Mê Công có thể sản xuất 37.000MW điện trong đó riêng Lào sản xuất 18.000MW. Hiện nay, Lào mới chỉ có 2 nhà máy thủy điện, trong đó có thủy điện Nậm Ngừm, sản xuất tổng cộng 210MW, mang lại số ngoại tệ lớn cho Lào.

Kế hoạch xây dựng các nhà máy thủy điện của Lào là cơ hội ngàn vàng cho các nhà đầu tư và các công ti xây dựng nước ngoài. Tuy nhiên các nhà khoa học lưu ý rằng, trong khi khai thác sông Mê Công cần chú ý bảo vệ môi trường sinh thái, vì sông Mê Công "là một tác phẩm hài hòa tuyệt diệu mà trời phú cho để nuôi sống cả một vùng gồm năm, sáu quốc gia".

Lào sẽ là một "Cò oét của Đông Dương" trong tương lai. Việc bán điện năng là một yếu tố mới thích hợp đối với một đất nước vốn bị giới hạn về mặt nhân lực, khiến cho khó có thể phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều nhân công có tay nghề cao.

Theo một cuộc nghiên cứu gần đây của Cơ quan phát triển quốc tế của Thụy Điển (SIDA), tiềm lực thủy điện của Lào có thể đạt tới mức cao nhất là 18.000MW. Bộ Công nghiệp Lào lược kê tổng số 58 dự án với sản lượng ước tính khoảng 10.000 MW, mặc dù trên thực tiễn, mới chỉ có 10 dự án được xem là khả thi, xét về khả năng tài trợ và hiệu quả kinh tế.

Lào đang quy hoạch những đập thủy điện và hồ chứa nước. Nhưng các nhà bảo vệ môi sinh báo động rằng nếu như không được chú ý đúng mức, các công trình thủy điện sẽ gây ra tình trạng phá hoại các khu rừng nguyên thủy, và có thể tác hại đối với cả dòng nước và lưu vực sông ngòi.

Điều đáng lưu ý là có một sự khác biệt quan trọng giữa các nhà máy hiện hữu và các nhà máy đang nằm trong quy hoạch.

Nhà máy Nậm Ngừm - được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới (WB) và hoàn tất năm 1968 - thuộc sở hữu của nhà nước do Cục Điện lực Lào quản lí.

Nhà máy Xeset xây năm 1980 được tài trợ bởi Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Chính phủ Thụy Điển. Xeset cũng do Cục Điện lực Lào quản lí.

Tuy nhiên, phần lớn các dự án thủy điện mới sẽ được xây dựng trên cơ sở "xây dựng, điều hành và chuyển giao (BOT)". Nguyên tắc này quy định rằng cơ quan hay tập đoàn, nhà thầu ngoại quốc sẽ xây dựng đập và điều hành công trình cho tới giai đoạn thu hồi đủ vốn và lợi nhuận ấn định trước, sau đó sẽ chuyển giao quyền sở hữu cho chính phủ chủ nhà.

Sau đây là các dự án đang được triển khai :

- Đập trên sông Houay Ho do công ti Daewoo (Hàn Quốc) xây dựng, công suất 150MW.

- Đập Nậm Thon 2 ở Trung tâm Lào : 600MW, do một công ti đa quốc gia thầu.

- Đập Nậm Thon - Hinbun (có Cục Điện lực Lào hợp tác) : 210MW

- Đập Hongsa (sát biên giới Lào - Thái) : 500MW.

Hiện tại WB, ADB và các tổ chức ngân hàng khác đều rút rè khi đầu tư vào ngành công nghiệp điện lực của Lào. Riêng Nhật Bản chủ trương chỉ dự phần khi các nước khác cùng tham

gia. Một trở ngại nữa là việc bán điện cho các nước láng giềng, vì bản thân các nước đó cũng phát triển ngành điện lực của họ. Ví dụ : riêng vùng Vân Nam của Trung Quốc cũng đã có tới 14 đập trên thượng nguồn sông Mê Công.

Như vậy, chỉ còn Thái Lan là khách hàng duy nhất mà Lào có thể trông cậy. Thái Lan mua của Lào chỉ với giá 4,3 xen/kWh trong khi Thái Lan bán lại cho Lào (ở vùng biên giới) với giá cao hơn 20%.

Phong trào làm thủy điện nhỏ gia đình, xóm, bản được phát triển mạnh ở nhiều vùng sâu, vùng xa, vùng chiến khu cách mạng cũ. Bằng con đường hợp tác quốc tế, Lào đã và đang khai thác tiềm năng thủy điện vốn rất dồi dào để trở thành "Cáoét" điện ở vùng châu Á trong tương lai. Những năm qua, Lào đã phấn đấu đưa ngành điện trở thành ngành xuất khẩu mạnh.

Trước mắt, khách hàng chủ yếu của Lào là Thái Lan đã được cung ứng 100MW điện.

Hiện nay, Lào xuất khẩu điện qua hai nhà máy chính là nhà máy thủy điện Nậm Ngừm (sản lượng 150MW) ở phía Bắc thủ đô Viêng Chăn và đập Xeset (45MW) ở miền Nam tỉnh Xaravăn. Nguồn điện năng xuất khẩu - vốn là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế Lào đạt giá trị 17,1 triệu USD trong năm 1993.

Ngay từ năm 1992, Lào và Thái Lan đã kí kết một thỏa thuận dự trù việc phát triển thêm 500MW để xuất sang Thái Lan vào năm 2000.

Cơ quan điện lực Thái Lan (EGAT) đã kí một hiệp định về việc mua 95% sản lượng điện của nhà máy điện Nậm Thon - Hin Bun của Lào. Đây là hợp đồng cụ thể đầu tiên về việc Thái Lan mua điện của Lào sau khi Thái Lan và Lào thỏa thuận về việc Lào bán cho Thái Lan hàng năm 1.500MW điện trong khoảng 10 năm.

5. Công nghiệp khai thác và chế biến lâm sản của Lào về cơ bản là khai thác thủ công nửa cơ khí. Lâm sản xuất khẩu chủ yếu là gỗ và một số sản phẩm chế biến từ gỗ : gỗ xẻ, gỗ ván, ván ép, ván sàn... với khoảng 100 xí nghiệp và xưởng chế biến ở các tỉnh Luông Phabăng, Thà Khệt, Saraván, Xedôn, Pắc xế... và thủ đô Viêng Chăn. Nghề tạc tượng gỗ của Lào là một nghề cổ truyền rất độc đáo, sản phẩm có giá trị cao. Trong tương lai, việc khai thác và chế biến gỗ của Lào nếu muốn phát triển ổn định phải đi kèm với việc trồng rừng để bảo tồn nguồn tài nguyên quý này.

6. Lào có chiều dài đất nước từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam là trên 1.000 km và từ Tây sang Đông, chỗ rộng nhất 500km, hẹp nhất 150km. Vì chủ yếu là rừng núi hiểm trở nên Lào cố gắng trong nhiều năm qua phát triển giao thông đường bộ, và đường không. Đáp ứng tình hình đó, năm 1995, nước Lào đã huy động vốn đầu tư trong nước và nước ngoài trị giá hơn 153 tỉ kíp (trong nước 32 tỉ) để xây dựng hạ tầng cơ sở.

Về giao thông, năm 1994, Lào đã xây dựng xong 206 km đường nhựa, 65km đường rải đá dăm và 39km đường đất, hoàn thành cầu Nậm Thôn và hệ thống 15 chiếc cầu trên tuyến Pacadinh - Xavanakhet. Lào cũng tạo cho Việt Nam thắng thầu quốc tế nâng cấp tuyến đường 13 (Bắc Lào) từ Caxi (thuộc Viêng Chăn) lên thị xã Luông Phabăng, trong đó có 12 cầu đã hoàn thành vào tháng 6-1995 và sẽ bàn giao toàn bộ cầu đường cho Lào vào mùa khô năm 1996.

Ngày 27-1-1996, công việc xây dựng tuyến đường sắt nối liền Lào với Thái Lan đã được bắt đầu. Đây là đoạn đầu tiên của hệ thống đường sắt sẽ nối liền Đông Nam Á với miền Nam Trung Quốc. Đoạn đường sắt dài khoảng 30km nối thành phố Noọng Khai ở Đông Bắc Thái Lan với thủ đô Viêng Chăn của Lào.

7. Năm 1989, Lào chính thức thông qua luật đầu tư nước ngoài tạo ra bước ngoặt lớn trong công cuộc phát triển đất nước.

Giá đất và giá nhân công thấp, nhưng công nhân có tay nghề tại Lào lại rất thiếu, trình độ giáo dục thấp và 80% dân số Lào sống trong các vùng nông thôn nghèo khổ với thu nhập bình quân đầu người hàng năm khoảng 290USD.

Chính phủ Lào đang cố gắng giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn, rừng núi và đô thị đồng thời bảo vệ môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân các bộ tộc Lào.

Chính sách thu hút đầu tư của Lào dựa trên cơ sở tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà đầu tư của các nước và đặt trọng tâm vào ba lĩnh vực : nông nghiệp và chế biến lương thực thực phẩm ; giao thông vận tải và cơ sở hạ tầng ; thủy điện.

Lào cần hàng trăm triệu USD để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông và phải tìm cách giải quyết các vấn đề về khai thác sông ngòi, khai thác rừng và khoáng sản mà không phá hoại môi trường tự nhiên. Ngành khai thác mỏ của Lào thu hút 309 triệu USD chủ yếu vào khu vực thăm dò.

Đầu tư nước ngoài vào Lào mỗi năm khoảng 150 triệu USD, từ chỗ liên doanh khai thác tài nguyên thiên nhiên đang chuyển sang lĩnh vực sản xuất, chế tạo. Ngành dệt của Lào sau khi nhận vốn đầu tư của Đài Loan đã trở thành ngành công nghiệp thu ngoại tệ đứng vào hàng thứ hai sau ngành xuất khẩu gỗ.

Các dự án về dệt và công nghiệp nhẹ ở Lào thu hút khoảng 200 triệu USD nhằm tận dụng biểu thuế nhập khẩu hàng may mặc rất thấp mà Lào được hưởng từ nhiều nước trên thế giới theo quy chế dành cho những nước kém phát triển.

Hệ thống cơ sở hạ tầng của Lào cũng nhanh chóng được hiện đại hóa. Đầu năm 1995, công ti liên doanh Hoa Kỳ - Thái Lan Family đã kí hợp đồng xây dựng 250km đường cao tốc tri

giá 78 triệu бат, nối liền biên giới Lào - Thái Lan và biên giới Lào - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược đối với nền kinh tế của Lào. Công ti Pacific Transportation (Thái Lan) kí hợp đồng xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên ở Lào. Nhật Bản chuẩn bị đầu tư xây dựng một cây cầu bắc ngang sông Mê Công giữa Thái Lan và Lào, bên cạnh cây cầu Hữu Nghị xây dựng với sự tài trợ của Ôxtrâyliá nối thủ đô Viêng Chăn của Lào với tỉnh Noọng Khai của Thái Lan. Cây cầu này sẽ được xây dựng tại vùng hạ lưu sông Mê Công thuộc tỉnh Pắcxế (Nam Lào) là nơi mà cả hai bờ của con sông Mê Công đều nằm trên lãnh thổ của Lào.

8. Xu hướng hợp tác và phát triển giữa Lào và các nước khác, nhất là với các nước láng giềng, trong những năm qua đã được thúc đẩy.

Để giúp bạn xây dựng cơ sở hạ tầng, Việt Nam đã cử các kĩ sư và công nhân kĩ thuật sang xây dựng nhiều con đường quan trọng trong nước Lào cũng như những con đường nối liền Lào với Biển Đông, thông qua các cảng Việt Nam.

Về thương mại, Thái Lan là bạn hàng lớn nhất của Lào, buôn bán hai chiều giữa hai nước đạt 400 triệu USD trong năm 1994.

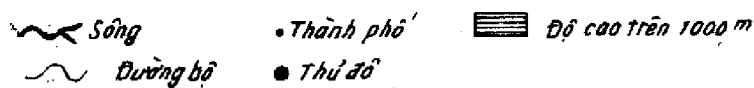
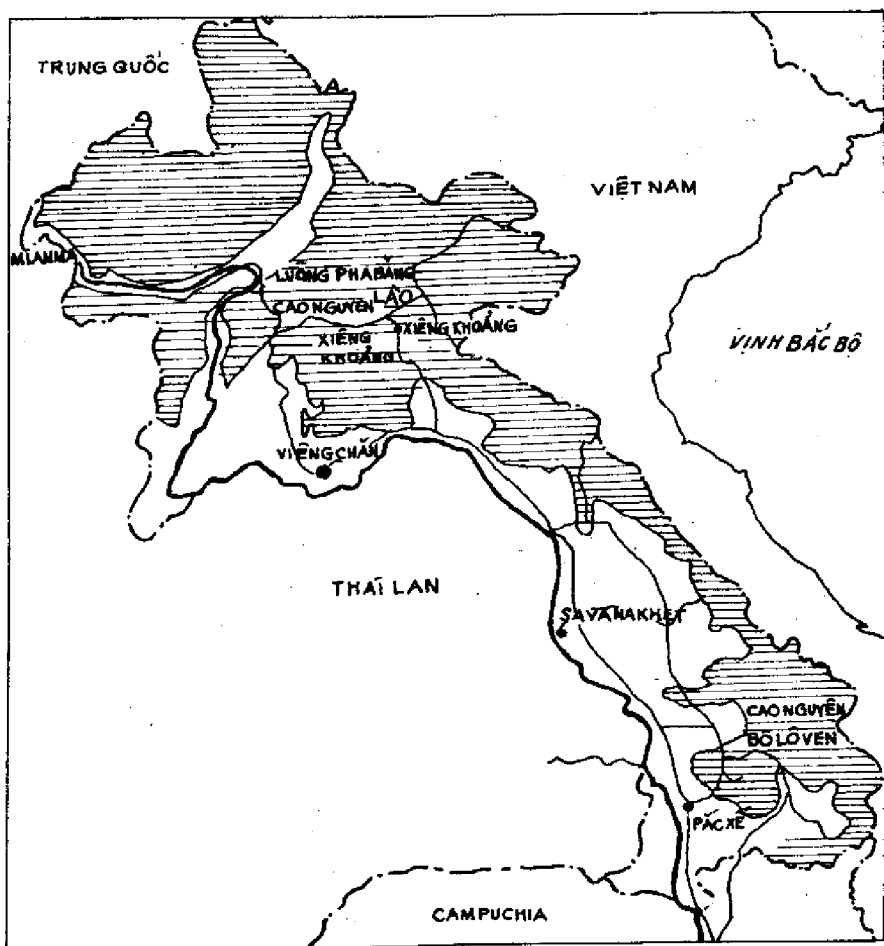
Thái Lan cũng là nước đầu tư nhiều nhất vào Lào với 214 dự án trị giá 500 triệu USD, chủ yếu trong ngành du lịch, khách sạn. Nhiều liên doanh Lào - Thái được thành lập nhằm xây dựng các tuyến đường bộ nối liền Thái Lan với Lào, Việt Nam, Mianma trong khuôn khổ hợp tác phát triển kinh tế vùng sông Mê Công.

Nhóm 5 nước Đông Nam Á trên lục địa là Lào, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam, Mianma đã cùng Trung Quốc (Vân Nam) họp tháng 9-1994 để thảo luận các đề nghị ưu tiên trong lĩnh vực năng lượng và vận tải trong vùng, theo đó, 6 nước sẽ được nối liền với nhau bằng một mạng lưới đường bộ, đường thủy và đường không.

Hội nghị quốc tế về Đông Dương họp ở Tokyo cuối tháng 2-1993 đã thảo luận khoảng 150 dự án phát triển, trong đó có 44 dự án về vận tải, 21 dự án về năng lượng, 40 dự án về phát triển nhân lực và môi trường, trong đó có nhiều dự án liên quan đến Lào.

Sự hợp tác giữa Lào với các tổ chức tài chính quốc tế cũng được phát triển. Ngân hàng Thế giới (WB) đến nay đã có 12 chương trình tài trợ, hợp tác ở Lào với tổng số vốn 253,7 triệu USD, nhưng mới đưa vào sử dụng 40%. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) kí kết ngày 15-2-1995 bản ghi nhớ với Lào về phát triển cơ sở hạ tầng thủ đô Viêng Chăn, trong đó có việc xây dựng mới và nâng cấp hệ thống giao thông của thủ đô và các vùng lân cận, xây dựng hệ thống cấp thoát nước... với tổng số vốn đầu tư 28 triệu USD, trong đó ADB cho vay 20 triệu USD.

Những hoạt động hợp tác nhiều mặt nói trên tạo cho Lào có cơ hội thu hút thêm vốn đầu tư, kĩ thuật và chất xám để phát triển kinh tế - xã hội mạnh hơn trong những năm tới.



Lược đồ thành phố và mạng lưới giao thông của Lào

VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA CAMPUCHIA

Campuchia nằm ở Tây Nam bán đảo Đông Dương, trên Đông Nam Á lục địa, giáp Thái Lan, Lào, Việt Nam và vịnh Thái Lan. Campuchia có diện tích 181.000 km², trong đó có 2,5 triệu ha đất trồng lúa và hoa màu, rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý. Khoáng sản có đá vôi, sắt, mangan, vàng, dầu mỏ.

1. Lãnh thổ Campuchia bao gồm phần đất liền và các hải đảo ngoài khơi vịnh Thái Lan. Biên giới trên đất liền dài đến 1.650km, trong đó biên giới với Việt Nam ở phía Đông và Đông Bắc là dài nhất (930km), ngoài ra còn giáp Lào ở phía Bắc, giáp Thái Lan ở phía Tây và Tây Bắc. Phía Nam của Campuchia tiếp giáp vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài 440km.

2. Đất nước Campuchia có địa hình chủ yếu là đồng bằng, chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ ; còn núi đồi và cao nguyên chỉ chiếm 1/4 diện tích còn lại.

* Miền núi Đăk Khẩu phía Tây Nam Campuchia, còn gọi là miền núi Cavanah hay Puốc Sát. Hệ thống núi này có hướng Tây Bắc - Đông Nam, chạy dọc ven bờ biển Campuchia giáp vịnh Thái Lan xuống tận biên giới Việt Nam, khá hiểm trở và hoang vu, độ cao trung bình 900-1.000m. Kết thúc hệ thống là dãy núi Con Voi lan ra tận biển tạo thành bờ biển kiểu vách dốc đá hiểm trở với nhiều đảo nhỏ nằm rải rác ngoài khơi.

* Dãy núi Đăk Rếch chạy dài từ Tây sang Đông với chiều dài 300km, rộng 15km, là cấu trúc đứt gãy đoạn tầng ở sườn phía Nam cao nguyên Côrat của Thái Lan. Đây là đường biên giới tự nhiên giữa Thái Lan và Campuchia, đồng thời là đường phân chia khu vực trung lưu và hạ lưu của sông Mê Công. Sườn phía Nam thuộc về lãnh thổ Campuchia dốc đứng hiểm trở. Sườn phía Bắc thoải, thuộc về Thái Lan. Trong vùng núi có nhiều khe hẻm, đèo vượt qua núi.

* Vùng cao nguyên ở phía Bắc, Đông Bắc và Đông Nam Campuchia chia ra :

- Vùng cao nguyên phù sa cổ xen kẽ các khối núi đá phía Bắc Campuchia, có cảnh quan xavan điển hình thuộc các tỉnh Bắtdomboong, Xiêm Rệp, Công Pông Xom, Pretvihia.

- Vùng cao nguyên phía Đông Bắc được bao phủ đất đỏ badan màu mỡ, bao gồm nhiều cao nguyên có độ cao khác nhau trong khoảng từ 200m đến 800m thuộc các tỉnh Xtung Treng, Crachiê, Ráttakiri, Mondunkiri.

- Vùng cao nguyên phía Đông Nam có độ cao 200-300m, bề mặt bằng phẳng, phủ đất đỏ badan và đất phù sa, thuộc tỉnh Công Pông Chàm.

* Vùng đồng bằng trung tâm là một bồn địa rộng lớn khá bằng phẳng, chia làm bốn vùng nhỏ : vùng ven sông Tônlê Xáp, địa hình gợn sóng dọc theo lưu vực sông ; vùng bị ngập nước thường xuyên, phân bố dọc theo Tônlê Xáp và các ao đầm bao quanh các đôi gò sụt, xa các bờ sông lớn ; vùng đồng ruộng và vùng ven bờ vịnh Thái Lan với hai bán đảo lớn Sách và Vear Rinh nằm ở hai bờ của vịnh Công Pông Xom.

* Ngoài khơi của vịnh Thái Lan có nhiều đảo lớn nhỏ tạo thành bức bình phong che chở vùng ven bờ.

3. Campuchia có khí hậu cận xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ cao, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 do ảnh hưởng gió mùa đông bắc từ lục địa thổi đến mang theo không khí mát và khô, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 do ảnh hưởng gió mùa tây nam từ Ấn Độ Dương đến mang theo mưa.

4. Mạng lưới sông ngòi Campuchia tương đối dày, phân ra thành hai hệ thống sông chính :

* Hệ thống sông Mê Công chảy trên địa phận Campuchia với chiều dài 488 km từ biên giới với Lào (gần thác Khôn) đến biên giới với Việt Nam.

* Hệ thống sông Tônlé Xáp và Biển Hồ. Sông Tônlé Xáp dài 420 km bắt nguồn từ Thái Lan chảy qua địa phận tỉnh Bát đom boong đổ vào Biển Hồ ; sau khi chảy qua Biển Hồ, dòng sông thu nhỏ lại và gặp sông MêCông ở PhnômPênh.

Ngoài ra còn có các hệ thống sông ở vùng duyên hải thuộc vịnh Thái Lan, ngắn, nhỏ, nhiều thác ghềnh, có tiềm năng thủy điện.

Hồ ở Campuchia rất nhiều, trong đó lớn nhất là Biển Hồ, thực chất là một khúc uốn của sông Tônlé Xáp, chiều dài 110 km, nơi rộng nhất là 35 km, nơi hẹp nhất là 9 km, hồ mở rộng ở hai đầu và hẹp lại ở giữa.

5. Rừng còn phủ nhiều nơi ở Campuchia, nhất là ở những vùng đồi núi hiểm trở. Rừng nguyên sinh, rậm rạp nhiều tầng, có nhiều gỗ quý, lâm sản còn nhiều trong dãy núi Đăng Rếch, Con Voi, trên cao nguyên Đông Bắc Campuchia. Rừng thưa và xavan trên cao nguyên phía Bắc và vùng trước núi Đăng Rếch, có cây gỗ thưa thớt và cỏ tranh mọc dày đặc. Rừng ngập nước sông ngòi là rừng đặc biệt ở Campuchia, mọc ven sông hồ bị ngập nước vào mùa lũ, mọc thành từng dải rộng 4 - 8 km. Đất ngập mặn ven biển có rừng sú vẹt và rừng tràm.

Đồng cỏ ở Campuchia phân bố ở ven sông và trên vùng cao nguyên phía Bắc với diện tích 1 triệu ha.

6. Động vật ở Campuchia rất phong phú và đa dạng, có nhiều loài chim, bò sát, cá nước ngọt, cá nước mặn và các loài thủy sản khác của biển, có nhiều loại thú quý và hiếm như tê giác, hổ, báo, gấu, voi, hươu, nai, trâu bò rừng ...

II- VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA CAMPUCHIA

Campuchia là một quốc gia thành lập sớm ở Đông Nam Á với nền văn minh Ăngco rực rỡ. Đạo Phật theo phái Tiểu thừa được xem là quốc giáo.

1. Cư dân đầu tiên ở Campuchia là tộc người Khmer, một nhánh của người Indonêdiêng. Vào thế kỉ I, trên vùng đất rộng lớn này hình thành một số tiểu quốc.

Từ thế kỉ III đến thế kỉ VI, tiểu quốc Phù Nam trở nên lớn mạnh và làm bá chủ cả vùng. Năm 514, Rudravácman lên ngôi, nội tình Phù Nam trở nên khủng hoảng. Từ năm 540 đến năm 550, vua Chân Lạp là Bohavavácman I đem quân đánh Phù Nam. Phù Nam thua trận, suy tàn dần và bị diệt vong vào giữa thế kỉ VI. Vua Chân Lạp thu phục lãnh thổ cũ của Phù Nam.

Đến đầu thế kỉ VIII, vương quốc Chân Lạp rơi vào tình trạng khủng hoảng, rối ren. Nhân cơ hội đó, người Giava xâm lược và thống trị họ.

Năm 802, Giayavácman II giành được độc lập, lên ngôi vua, thành lập vương triều Ăngco thịnh vượng suốt năm thế kỉ (từ thế kỉ IX đến thế kỉ XIII).

Vua Giayavacman II, người mở đầu cho thời kì Ăngco, đã đặt cơ sở cho việc xây dựng khu vực kinh đô Ăngco bằng việc tìm những địa điểm xây dựng hoàng cung ở xung quanh Ăngco, còn Iasovacman I là người đầu tiên xây dựng kinh đô Ăngco. Trên núi Bakheng, các đền miếu và cung điện được dựng nên, quan trọng nhất trong các công trình thủy lợi là hồ chứa nước phía Đông hoàng cung dài 7 km rộng 1,8 km. Đây là cơ sở để sau này hoàn chỉnh thành khu vực Ăngco Vat.

Suryavacman I tiếp tục kiến thiết Ăngco với những công trình đặt cơ sở cho khu vực Ăngco Thơm.

Vương quốc bị chia rẽ thành hai vùng trong những năm đầu thế kỉ XI. Suryavacman II thống nhất đất nước, lên ngôi vua, mở rộng lãnh thổ, phía Bắc giáp Champa, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp Pagan (Mianma) và Grahí ở vịnh Bandôn (Malaixia). Suryavacman II tiến hành xây dựng nhiều công trình quan trọng trong đó xuất sắc nhất là Ăngco Vat, nơi sẽ dùng làm lăng mộ của nhà vua.

1177 - 1181, Chân Lạp bị Champa thống trị. Năm 1181, Giayavacman VII khởi nghĩa đánh Champa, chiến thắng oanh liệt nhất là trận thủy chiến đánh tan thủy quân Champa được ghi lại trên các phù điêu quanh tường tháp Bayon và Bantây Chơma. Giayavacman VII xây dựng nhiều đền đài lớn xung quanh kinh đô và hàng trăm đền nhỏ ở các địa phương, đặc biệt nhất là Ăngco Thơm với tường bao quanh chu vi hơn 12 km, có 5 con đường lớn đi từ trung tâm ra 5 cửa. Ở giữa là tượng tháp đồ sộ, tác mặt người quay nhìn bốn hướng.

1283 và 1296, nhà Nguyên hai lần cử phái bộ sang Chân Lạp. Tuy tránh được sự uy hiếp và tàn phá của đế quốc Mông Cổ nhưng vương quốc Chân Lạp lúc này đã suy yếu, nhiều lần bị người Thái xâm lấn và cướp phá, đặt ách thống trị lên Ăngco trong thời gian 1393 - 1405. Năm 1405, vua mới lên ngôi đã lập kinh đô mới ở Phnôm Pênh. Thời kì Ăngco kết thúc năm 1434.

Từ năm 1473 đến cuối thế kỉ XVI, người Thái lần chiếm toàn bộ lưu vực sông Mê Nam và vùng cao nguyên Còrat, đẩy biên giới phía Tây và phía Bắc Campuchia về đường biên giới hiện nay.

1859, vương triều Nôrôđôm bắt đầu. Năm 1863, Pháp xâm chiếm và thống trị Campuchia. Ngày 3 - 6 - 1864, vua Campuchia nhận vương miện từ tay Đuda đơ Lagorê, thừa nhận sự bảo hộ của Pháp. Cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Campuchia bắt đầu.

Năm 1945, Campuchia giành được độc lập, nhưng lại bị Pháp tái chiếm năm 1946 cho đến năm 1954. Sau Hiệp định Giơnevơ chính quyền thuộc về vương triều Xiha-núc. Tháng 3 - 1970, Lon Non lật đổ Xiha-núc. Năm 1975, Pôn Pốt đánh bại Lon Non thiết lập chế độ diệt chủng. Năm 1979, nhân dân Campuchia đánh đuổi Pôn Pốt thành lập nhà nước Cộng hòa nhân dân. Năm 1991 : Đình chiến ở Campuchia, thỏa ước hòa

bình được kí kết. Năm 1992 : chính phủ liên hiệp Campuchia thành lập. Năm 1993 : Campuchia tiến hành tổng tuyển cử, thông qua hiến pháp mới, nhà nước theo thể chế quân chủ lập hiến.

2. Campuchia có hơn 9 triệu người, gồm 12 dân tộc, thuộc nhóm người Môn - Khme, phân thành 4 bộ phận chính : người Khme Cang dân sống chủ yếu ở đồng bằng trung tâm, trồng lúa nước, chăn nuôi, sản xuất công nghiệp và thương mại, chiếm 85% dân số, giữ vai trò lớn trong sự phát triển đất nước ; người Khme đồng hóa thuộc các dân tộc khác ; người Khme thường sống trên miền núi và cao nguyên ; ngoại kiều.

Tiếng Khmer là ngôn ngữ chính thức và phổ thông.

Hầu hết nhân dân Campuchia theo đạo Phật.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA CAMPUCHIA

1. Campuchia được sông Mê Công và sông Tônlé Xáp tưới trên một diện tích rộng, nhất là vùng hạ lưu.

Nông nghiệp Campuchia có các nông sản chính là : lúa, ngô, đậu, cao su, hồ tiêu, đường thốt nốt, bông.

Tỉ lệ đất canh tác ở Campuchia không cao, khoảng 17% diện tích lãnh thổ (6,7 triệu ha) : đất ruộng 2,5 triệu ha, đất đỏ badan khoảng 863.000 ha, đồng cỏ khoảng 1,2 triệu ha... Đất màu mỡ có khoảng 2 triệu ha.

Các cây trồng chính là lúa, ngô, cao su, thốt nốt, hồ tiêu và bông.

* Lúa được trồng chủ yếu ở vùng đồng bằng trung tâm đất nước, nhưng nơi trồng nhiều lúa nhất và nổi tiếng nhất là đồng bằng Bátđomboong.

Takeo là tỉnh biên giới Đông Nam của Campuchia, giáp với tỉnh An Giang (Việt Nam), là một trong sáu vùng trồng lúa quan trọng của Campuchia. Ngày 5-2-1996, Công ti Nông dân tỉnh Takeo đã kí kết với 4 công ti tư nhân Xingapo là Hiap Huat Holdings Pte. Ltd., Camsin Corporation Pte. Ltd., TNT - Raco Limited và Thakral Investments Holding Pte. Ltd. hiệp định đầu tư sản xuất nông nghiệp đầu tiên của Campuchia, phía Campuchia góp vốn đất đai 10.000 ha trong thời gian 70 năm và góp lao động, phía Xingapo đầu tư 20 triệu USD và nhận bao tiêu toàn bộ sản phẩm lúa xuất khẩu sang các nước trên thế giới.

* Ngô là cây lương thực thứ hai sau lúa, được trồng nhiều nhất là giống ngô vàng. Ngô được trồng dọc theo lưu vực sông Mê Công, trên những giống đất cao ít bị ngập nước, nhiều nhất là ở tỉnh Cang Đan. Người dân tộc cũng trồng ngô trên các vùng cao nguyên, vùng đồi núi trên các nương rẫy.

* Cao su được trồng nhiều ở Crachié, Công Pông Chàm, Campốt, Công Pông Xom, Rattanakiri. Diện tích trồng cao su là 52.000 - 53.000 ha. Chính phủ Campuchia thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư từ nước ngoài và từ các thành phần kinh tế tư nhân trong nước để đưa diện tích trồng cao su lên gấp đôi vào năm 2000.

* Cây thốt nốt được trồng nhiều, thay thế mía để sản xuất đường ở Công Pông Chnăng, Công Pông Xư.

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Campuchia là nghề truyền thống của dân tộc, chăn nuôi có tính chất gia đình, một số trại quy mô lớn tập trung ở cao nguyên thuộc tỉnh Tà Keo và Công Pông Chàm.

Nghe cá ở Campuchia phát triển dựa trên trữ lượng cá phong phú của Biển Hồ, đồng thời việc nuôi trồng thủy sản có

tiềm năng và triển vọng lớn dựa vào 21.724 km² diện tích mặt nước đầm lầy sông hồ có thể cải tạo thành nơi nuôi các loài đặc sản như : tôm, cá sấu... Hiện nay có 295 khu vực đánh cá trên Biển Hồ - Tônlê Xáp, trong đó có 45 khu vực từng bị Khmer đỏ kiểm soát. Hải quân Campuchia đã triển khai 500 quân và 6 tàu chiến ở Biển Hồ để bảo vệ ngư dân và các chủ tàu đánh cá khỏi sự quấy nhiễu của Khmer đỏ và các toán vũ trang bất hợp pháp trong vùng hồ.

2. Tập đoàn dầu khí quốc gia Nhật Bản thỏa thuận với chính phủ Campuchia thực hiện thăm dò địa chất các vùng lòng chảo sông Mê Công và Tônlê Xáp, bao quát trên một diện tích 48.000 km² lòng chảo sông Tônlê Xáp và 6.000 km² lòng chảo sông Mê Công, trong thời gian một năm, với kinh phí 3 triệu USD để xác định tiềm năng sản xuất dầu và khí tự nhiên ở khu vực này.

Tập đoàn thăm dò dầu khí Cambodia (Campex) của Nhật Bản khoan thăm dò dầu khí tại một mỏ dầu khí ngoài khơi vùng biển phía Nam Campuchia. Mỏ dầu này nằm cách cảng Xi-hanúcvin 80 hải lý về phía Tây Nam và nằm gần một mỏ dầu của Thái Lan đã được xác định là có trữ lượng dầu rất lớn.

60% cổ phần của Campex là thuộc công ti dầu khí quốc gia Nhật Bản, 20% thuộc công ti thăm dò dầu khí Nhật Bản và phần còn lại thuộc về công ti dầu khí Taiyo và tập đoàn thương mại Nissho Iwai.

Các công ti khai thác và kinh doanh dầu mỏ thế giới đang đầu tư vào Campuchia, trước tiên là hãng Caltex (Hoa Kỳ) và Total (Pháp) vào năm 1992, sau đó là các hãng Shell (Hà Lan), BP (Anh)... Bên cạnh việc khai thác, kinh doanh xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm dầu mỏ, các công ti lớn

này còn kết hợp phát triển mạng lưới bán hàng ở Campuchia. Caltex đã kí hợp đồng xây dựng 20 trạm bán xăng ở Phnôm Pênh và các thành phố khác như Xiêm Rệp, Bátđomboong, Công Pông Chàm... vì theo dự tính, nhu cầu tiêu thụ xăng dầu hàng năm ở Campuchia sẽ tăng trưởng với tỉ lệ 15% mỗi năm, đạt đến con số 1,56 triệu tấn xăng dầu vào năm 2000.

3. Trong những năm gần đây, Campuchia tạo điều kiện cho các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cổ truyền phát triển.

Các nhà máy chế biến cao su phân bố trong các đồn điền cao su ở Công Pông Chàm và Công Pông Xom.

Công nghiệp khai thác và chế biến gỗ tập trung ở các tỉnh lớn ven sông như Công Pông Chàm, Công Pông Xom, Phnôm Pênh, Bátđomboong.

4. Việc bán gỗ đối lấy vũ khí giữa quân Khmer đỏ và thương gia Thái Lan đã làm những cánh rừng nhiệt đới ở phía Tây Campuchia bị hủy diệt. Vùng Biển Hồ, một trong những nguồn cá nước ngọt phong phú nhất thế giới đồng thời là nguồn cung cấp chất đạm quan trọng cho nhân dân Campuchia cũng là nạn nhân của việc hủy hoại rừng : Việc chặt phá rừng và những cây được trên bờ hồ đã làm tăng nhanh tốc độ lắng đọng phù sa ở đáy hồ làm mất đi những khu vực nuôi thả thủy sản có giá trị. Lượng thủy sản đánh bắt trong Biển Hồ đã giảm từ 100.000 tấn vào năm 1970 xuống còn khoảng 70.000 tấn vào năm 1993.

Thái Lan đầu tư nhiều nhất vào lĩnh vực khai thác rừng, nhất là ở vùng Pailin. Trong 6 công ti nước ngoài tham gia khai thác rừng ở Campuchia đã có 2 công ti Thái Lan, được phép đốn và xuất khẩu 205.000 m³ gỗ.

5. Về giao thông vận tải, Campuchia chủ yếu phát triển các ngành vận tải đường sông và vận tải đường biển. Vận tải

đường sông chủ yếu trên 450 km sông Mê Công từ Xtung Treng đến Phnôm Pênh, và trên tuyến đường sông Tônlê Xáp từ Xiêm Rệp đến Phnôm Pênh.

Ngày 2 - 3 - 1995, Campuchia tiến hành dự án cải tạo cảng Phnôm Pênh trị giá 30 triệu USD do Nhật Bản viện trợ bao gồm việc kéo dài các cầu tàu số 4 và số 5 thêm 100 m và mở rộng thêm 20 m so với chiều dài gần 100 m và chiều rộng 12 m hiện nay.

Campuchia chuẩn bị nâng cấp sân bay Pôchentông ở Phnôm Pênh đạt các tiêu chuẩn quốc tế qua việc kí kết một hợp đồng trị giá 120 triệu USD với liên doanh giữa Công ti Dumez GMT (Pháp) và Muhibbah Engineering Bhd (Malaixia). Sân bay sẽ được mở rộng và nâng cấp đường băng cũ kết hợp xây dựng một đường băng mới, các hệ thống đèn hiệu và chỉ huy không lưu với kinh phí 120 triệu USD. Đến năm 2005, sân bay đủ sức đón nhận 3 triệu du khách.

Campuchia cũng lên kế hoạch xây dựng một sân bay quốc tế nữa ở tỉnh Xiêm Rệp (Tây Bắc Campuchia) cửa ngõ vào khu di tích Ăngco Vat và các đền chùa khác.

Hãng hàng không quốc tế Campuchia, một liên doanh với Thái Lan, là hãng hàng không thứ ba vận hành trên tuyến đường Băng Cốc - Phnôm Pênh với trên 17 chuyến bay hàng tuần.

Tháng 5 - 1992, Fuldaa Corp một công ti thương mại của Thái Lan đã đầu tư 6 triệu USD để thành lập hãng hàng không quốc tế Campuchia. Ngoài ra, Fuldaa còn chi 20 triệu USD để nâng cấp phi trường Phnôm Pênh và 100 triệu USD nâng cấp 2 xí nghiệp dệt tơ tằm.

Không lực Malaixia đã đồng ý quản trị các phi trường Campuchia theo đề nghị của Liên Hiệp Quốc. Không quân

Malaixia sẽ tham gia việc không vận và huấn luyện người Campuchia, tiếp tế nhiên liệu cho máy bay và điều hành sân bay.

Về thông tin liên lạc, Công ti Indosat của Indônêxia cải tạo hệ thống điện thoại của Campuchia do Liên Hiệp Quốc lắp đặt từ năm 1992 và lắp đặt thêm ít nhất 10.000 đường dây điện thoại.

6. Campuchia đưa ra hai bộ luật làm nền tảng pháp lí cho việc xây dựng một ngành ngân hàng hiện đại gồm hai cấp.

Bộ luật thứ nhất thiết lập quy chế tự do cho ngân hàng quốc gia Campuchia, theo đó ngân hàng quốc gia Campuchia sẽ chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ, quản lí và giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Bộ luật thứ hai xác định phạm vi giám sát của Ngân hàng Trung ương (ngân hàng quốc gia) đối với các ngân hàng thương mại và thủ tục cấp giấy phép hoạt động cho các ngân hàng.

Năm 1994, ở Campuchia có 29 ngân hàng thương mại, trong đó có 12 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chủ yếu là của Thái Lan, Pháp và Malaixia.

7. Trên diện tích gần 200 km², các vị vua Khơme ngày xưa đã cho xây dựng một chuỗi cung điện vĩ đại và tuyệt đẹp. Nghệ thuật chạm khắc đá ở đây là một nền nghệ thuật ít nơi nào trên thế giới bì kịp. Chung quanh Ăngco có cả một hệ thống kênh đào và hồ nước bảo đảm việc tưới tiêu cho những cánh đồng có khả năng sản xuất 150.000 tấn lúa mỗi năm.

Các hoàng tử, nhà truyền giáo và thương nhân Ấn Độ đã đến vương quốc Khơme cổ và cư ngụ ở đây. Người Khơme đã tiếp thu những lợi ích văn hóa không nhỏ từ sự giao tiếp này : nắm vững tiếng Phạn, tiếp thu được các kiến thức thiên văn,

toán học, kĩ thuật để hòa hợp chúng vào vô số các hình khác nổi trên tường Ăngco Vat, vào đường ren đá trên các cửa, vào cột trụ tường và vào các dải trang trí tinh tế, trang nhã và kiểu diêm.

Ăngco Vat được xây dựng dưới triều quốc vương Khơme Xuryavacman II vào thế kỉ XII. Khu đền này gồm ba khu thêm lớn hình vuông, khu thêm này nằm lọt vào khu thêm kia. Ở tâm các khu thêm là một ngôi đền mà chỉ có Quốc vương và các cận thần mới được vào. Ngôi đền trung tâm hình tháp cao gần 75m và được bốn ngôi tháp - đền khác vây quanh. Trên tường các khu đền và các hành lang mô tả những cảnh trích ra từ các huyền thoại, các truyền thuyết Ấn Độ giáo, cũng như diễn tả các sự kiện lịch sử.

Sa sút trong sản xuất lương thực và những cuộc tấn công thường xuyên của người Xiêm là nguyên nhân gây ra sự suy vong của Ăngco. Năm 1431, người Xiêm chiếm thủ đô cổ của người Khơme là Ăngco Thơm, và sau đó vai trò thủ đô đã chuyển sang Phnôm Pênh. Tổ hợp hùng vĩ những ngôi đền đã bị bỏ rơi trong những cánh rừng nhiệt đới rậm rạp.

Sức bào mòn của khí hậu nhiệt đới thật là đáng sợ.

Các khe nứt xuất hiện trên các cột và các mặt tiền do nước thấm thấu, do gió bào mòn và do thực vật nhiệt đới xâm nhập làm nứt vỡ đá đã gây ra những hư hại lớn.

Tổ hợp trung tâm bị thiệt hại hơn cả vì các dây cột ngấm nước và các đơn nguyên sàn đá bị lún xuống đất. Ấu trùng của các loài côn trùng xuyên lỗ trong đất và đá, làm yếu các cột chính. Những bầy dơi đã để lại một lớp phân dày trên sàn và cột. Sự phát triển của rêu và địa y cũng góp phần làm sự hư hại tiến triển nhanh chóng.

* Năm 1868, những người lính Pháp đầu tiên đến Ăngco vô cùng sợ hãi khi nhìn thấy những rễ cây bông gòn to, phủ

trắng tường thành như cá đàn măng xà. Rễ cây cổ thụ chọc thủng và xô ngã lẫn lộn từng mảng tường nặng hàng tấn. Tuy nhiên, khi dùng dao phạt dây leo, các nhà khảo cổ có thể nhìn thấy những khuôn mặt tượng thần hiện ra với những nụ cười bí ẩn vạn cổ.

* Công việc khôi phục nụ cười Ăngco đã được khởi đầu vào năm 1908. Từ thập niên 60, Becna Philip Groxlié đã dùng hàng ngàn người với sự hợp tác của nhà nghiên cứu bản xứ Ôum Vông cùng 80 người Campuchia tình nguyện, khôi phục nụ cười Ăngco. Họ đã phát hiện ra 11 dấu tượng giấu kín trong rừng già trong số dấu 21 tượng thần khổng lồ giữ cửa đền Ăngco Thơm đã bị chặt cụt bởi bọn buôn lậu và trộm cướp.

* Tuy nhiên, vào đầu thập niên 70 công việc bị bỏ dở vì chiến tranh. Các tượng thần Apxara bị nhiều vết đạn xuyên thủng, tường thành bị đạn liên thanh làm rơi ra nhiều chỗ. Đền Phnôm Bakheng là chỗ lí tưởng nhất để chiêm ngưỡng cả 5 tháp Ăngco Vat nhô lên trên rừng rậm bị thiệt hại nặng nề nhất. Quân Khmer đỏ đã dùng mìn phá hủy một số nơi, trong đó có tháp Bayon lừng danh. Ăngco là trại lính và quân trường, rồi trở thành nơi tạm trú của dân tị nạn. Trận bão năm 1989 đã làm bật gốc hàng trăm cây cổ thụ, xô sập nhiều tường thành. Việc phục chế các mảng kiến trúc Ăngco trở thành không đơn giản. Một Ủy ban quốc tế về Ăngco được thành lập, tập trung hết kiến thức của mình về Ăngco, tích lũy túi khôn của nhân loại về Ăngco cho Viện Bảo tàng Guimé (Pháp). Hiện nay, rất nhiều tổ chức trên thế giới đang xem việc khôi phục Ăngco là trọng trách của mình, nhất là UNESCO, nhưng có lẽ phải đến cuối thế kỉ XX, Ăngco mới thật sự bình yên nằm giữa rừng già đón chào du khách.

* Năm 1983, Ấn Độ và Campuchia kí kết hiệp định ủy nhiệm cho các chuyên gia Ấn Độ tiến hành việc phục chế Ăngco

Vat bằng cách tháo rời một số bộ phận của tổ hợp Ăngco Vat và xây dựng lại từ cột đến các tấm lát. Các cần cẩu nâng các công trình lên cho các kĩ sư gia cố móng.

Năm 1988, các chuyên gia Ấn Độ phục chế cổng chính dẫn vào tổ hợp các khu đền và các hành lang trên tường khắc chạm những trận đánh giữa các vị thần và quỷ. Năm 1989 xây dựng lại ngôi nhà đã bị phá hủy trước đây được dùng làm thư viện, sau đó là việc đào hồ và xây cất các bậc đá dẫn xuống con hào ở bên trái cổng Tây.

* Tập đoàn xây dựng YTL Corp của Indônêxia sau khi thắng thầu trong việc trùng tu lớn và xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực Ăngco Vat đã đầu tư 760 triệu USD thực hiện một đề án phát triển du lịch trong 10 năm ở Campuchia.

Đề án bao gồm việc phát triển khu du lịch Xiêm Rệp và hai khách sạn sang trọng cùng tổ hợp khu văn hóa lớn, việc kiến trúc tập trung vào phong cách Khơme. YTL xây dựng và tái tạo lại luồng âm thanh và ánh sáng huyền ảo như nguyên thủy trong một số gian phòng nội thất ở Ăngco Vat. Hiện nay, YTL đã xây dựng được hai khách sạn ở tỉnh Xiêm Rệp.

Công ti YTL chịu trách nhiệm trong vòng 90 năm nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng gồm đường sá, kênh rạch, thành quách, cung cấp nguồn nước và ánh sáng, xây dựng các khách sạn và phát triển hàng thủ công từ các loại gỗ cao cấp, xây dựng một nhà máy điện để cung cấp điện cho khu du lịch quanh Ăngco Vat.

Campuchia còn dự định phát triển khu du lịch rộng 1.092 ha ở phía Đông Nam khu đền Ăngco.

Tải qua nhiều thập niên chiến tranh liên miên, do chính sách cực đoan của Khơme đỏ, nạn trộm cắp và tệ nạn khai

quạt bừa bãi... phần lớn các di sản văn hóa vĩ đại của đất nước Chùa Tháp đã bị hủy hoại.

Năm 1975, Khmer đỏ tiến hành hủy diệt toàn bộ di sản của nền văn hóa cũ mà họ cho là thấp kém bằng việc đập phá các đền đài, chém giết tầng lớp trí thức và đốt bỏ các loại thư tịch cổ xưa.

Sau khi đánh đuổi được Khmer đỏ, chính phủ Phnôm Pênh đưa ra một đạo luật bảo vệ di tích vào năm 1986 với những điều khoản chung chung. Hội đồng Dân tộc tối cao không công nhận luật này nhưng cũng không đưa ra một đạo luật nào về bảo vệ di tích.

Hiện nay, ở Campuchia không còn nhiều người có hiểu biết đầy đủ về các biện pháp bảo vệ di tích. Đây là một công việc hết sức phức tạp, bao gồm việc bảo vệ các bảo tàng, các di tích, kiểm tra của hải quan và cảnh sát, giáo dục ý thức bảo tồn di tích, quy định về buôn bán đồ cổ... Trong tình trạng hiện nay ở Campuchia thì một ngân khoản khổng lồ cộng với sự phối hợp đồng bộ của nhiều ngành với một lực lượng nhân sự đầy đủ khả năng, trình độ tri thức và chuyên môn nghiệp vụ là một yêu cầu xa xỉ. Vì thế, các cổ vật bằng đá trong quần thể kiến trúc Ăngco và các ngôi đền thế kỉ XIV ở khắp miền Tây đất nước đã dần dần mất đi. Những đường dây buôn lậu đồ cổ quốc tế đã tẩu tán sang Thái Lan những pho tượng với giá trung bình mỗi tượng cổ là 150.000 USD. Điển hình là hàng trăm pho tượng của phòng Bảo tồn Ăngco ở Xiêm Rệp, đầu của 60 tượng vũ nữ Apxara trên tường các ngôi đền ở Prean Khan thuộc khu di tích Ăngco đã bị mất.

Do có luật đầu tư nước ngoài cởi mở, các nhà doanh nghiệp đang chờ cơ hội khai thác tiềm năng du lịch to lớn của Campuchia.

Năm 1994, Campuchia đã đón 120.000 khách nước ngoài. Chính quyền Campuchia dự định lấy năm 1997 làm năm du lịch và hi vọng vào năm 2000 đón tiếp 1 triệu khách du lịch.

Thủ đô Phnôm Pênh hiện nay có trên 4.000 phòng khách sạn để tiếp đón du khách.

Ở Xihanúcvin, chính phủ dự định thực hiện một dự án tổng hợp để biến thành phố cảng này thành một thành phố cửa ngõ quốc tế thứ hai của Campuchia. Đã có kế hoạch xây dựng một khu giải trí và sông bạc với phí tổn 500 triệu USD chủ yếu dành cho du khách Thái Lan giàu có (trước đây vẫn sang du lịch ở Macao và Malaixia).

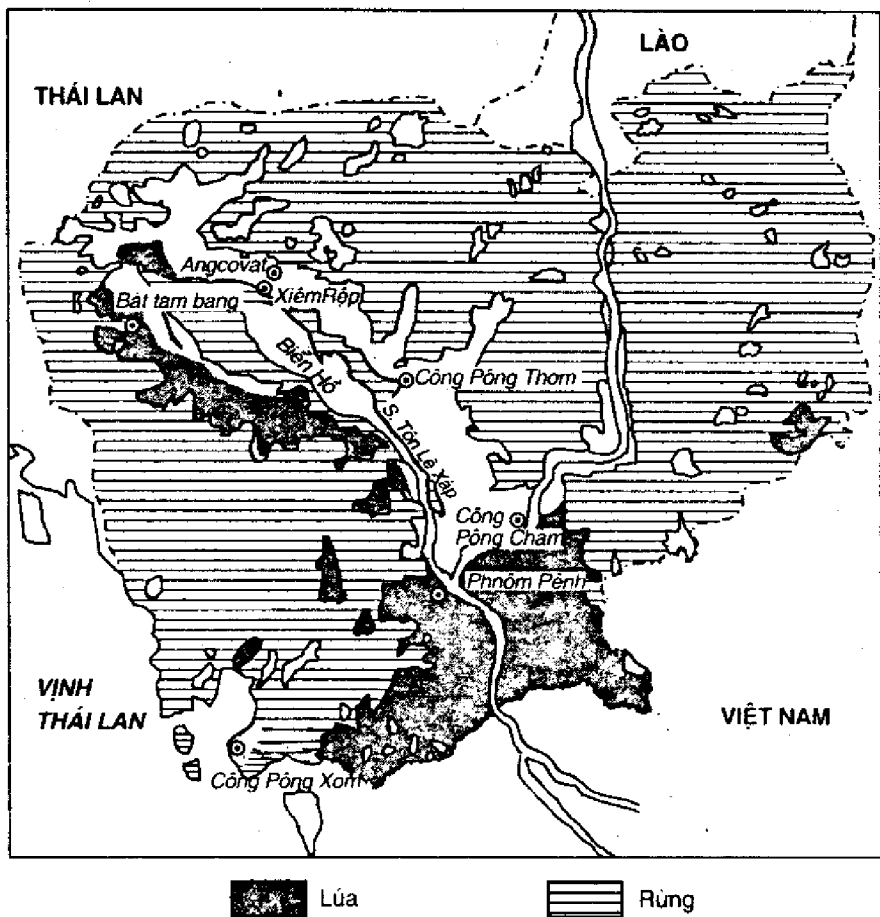
Hãng hàng không Campuchia Airlines đã đảm nhận các chuyến bay từ Phnôm Pênh đến Xihanúcvin và dự định bố trí mạng lưới bay quốc tế từ Campuchia đến Xingapo, Hồng Công và Cuala Lăm-pơ.

8. Từ khi luật đầu tư được ban hành vào năm 1992, Campuchia đã nhận được trên 2 tỉ USD vốn đầu tư nước ngoài, trong đó, đáng chú ý nhất là từ Malaixia và Xingapo. Xingapo là bạn hàng lớn thứ hai ở Đông Nam Á của Campuchia, đã đầu tư 260 triệu USD trong năm 1994, tập trung chủ yếu vào việc xây dựng các công trình công cộng, khách sạn, viễn thông, hải cảng và buôn bán. Năm 1995, Xingapo đầu tư xây dựng khu côngtenơ ở thủ đô Phnôm Pênh, xí nghiệp lắp ráp máy thu hình và vidêô, một câu lạc bộ chơi gôn và một dự án nông nghiệp ở Takeo. Tuy nhiên, trong các hợp đồng đã kí với Malaixia có hợp đồng xây dựng khu nghỉ mát với sông bạc trị giá 1,3 tỉ USD, thỏa thuận xây dựng một sân bay và các hợp đồng khai thác gỗ bị chỉ trích đặc biệt gay gắt.

9. Kinh tế Campuchia phát triển mạnh trở lại sau một thời gian gặp nhiều khó khăn vì chiến tranh, trong đó người Hoa đóng một vai trò đáng kể trong việc phục hồi Campuchia. Trong thập niên 60, cộng đồng người Hoa ở Campuchia đã gồm hơn nửa triệu người, chủ yếu là người Quảng Đông. Hiện nay, có

khoảng 300.000 người Hoa sinh sống trên đất nước Campuchia, tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh doanh hàng đầu như xuất nhập khẩu, ngân hàng, khách sạn, du lịch, giải trí và các ngành may mặc, sản xuất khác. Trong bối cảnh đó, người Hoa nhanh chóng phát huy những mặt thuận lợi và đang trở thành một lực lượng kinh tế mạnh ở Campuchia như trước đây. Bên cạnh việc phục hồi địa vị kinh tế, người Hoa ở Campuchia đang tạo ra những ảnh hưởng xã hội nhất định qua việc xây dựng lại các đền chùa và trường học dành riêng cho người Hoa.

Ảnh hưởng ngày càng lớn của cộng đồng người Hoa ở Campuchia về kinh tế và chính trị đã giúp thu hút nhiều vốn đầu tư từ cộng đồng người Hoa ở các nước Đông Nam Á, và các công ti Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc vào quốc gia này. Đặc biệt là dưới sự khuyến khích của Nhà nước, khoảng 50 công ti Trung Quốc đã đầu tư vào Campuchia một số vốn lên đến 40 triệu USD.



Lược đồ nông nghiệp Campuchia

LIÊN BANG MIANMA

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA MIANMA

1. Mianma là một nước ở Đông Nam Á, giáp Ấn Độ, Băngla Đét, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, biển Andaman, vịnh Bengan. Diện tích 676.577 km².

2. Về phân bố địa hình, phía Tây của Mianma là dãy núi uốn nếp trẻ Arakan chạy dọc theo hướng Bắc - Nam, thấp dần xuống phía Nam và có độ cao trung bình 1.000 - 2.000m, ven theo chân núi phía Tây dãy Aracan là dải đồng bằng duyên hải hẹp.

Phía Đông là sơn nguyên San chia làm hai phần : phần Tây cao trung bình 1.000m, tương đối bằng phẳng ; phần Đông cao hơn, có nhiều đá vôi nên phát triển rộng rãi địa hình cácxtơ.

Đồng bằng Iraoadi nằm ở vùng trung tâm Mianma, kẹp giữa dãy Aracan và sơn nguyên San, là một miền đồng bằng đôi bị chia cắt, trung tâm là dãy Pegu Ioma cao 500 - 800m. Sông Iraoadi chảy dọc theo đồng bằng từ Bắc xuống Nam, bồi thành một châu thổ rộng 30.000 km² ở hạ lưu. Miền duyên hải đồng bằng Iraoadi rất thấp, có nhiều đầm phá lầy lội.

3. Mianma có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, hơi ẩm do gió mùa tây nam từ vịnh Bengan thổi vào gây mưa ; mùa khô lạnh từ tháng 10 đến tháng 3 do ảnh hưởng gió mùa đông bắc ; mùa khô nóng từ tháng 3 đến tháng 5, không bị tác động bởi gió mùa và các đợt gió địa phương trong thời kì này không có hướng nhất định.

4. Vùng mưa nhiều nhất là sườn Tây dãy Aracan phát triển rừng nhiệt đới ẩm thường xanh. Các rừng gỗ tech chiếm 1/4 tổng diện tích rừng ở Mianma, phát triển trên khu vực đồi núi. Rừng tre, rừng cọ phát triển trên các đầm lầy và khu vực ao hồ. Vùng đồng bằng trung tâm Mianma lượng mưa 500 - 800 mm

phát triển cảnh quan rừng thưa, cây bụi và xavan. Động vật Mianma đa dạng : voi, beo, chó rừng, khỉ, hổ...

5. Môi trường Mianma bị đe dọa nghiêm trọng vì nạn phá rừng. Nhiều loài động vật có nguy cơ bị tiêu diệt vì nạn săn bắn như hổ, voi châu Á, tê giác Xumatora, cá sấu nước lợ... Đặc biệt, loài tê giác Giava đã bị diệt chủng.

II - VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI MIANMA

1. Mianma có 45 triệu dân gồm 70 dân tộc khác nhau, trong đó đa số là người Miến, các tộc ít người gồm người Karen (8%), người Trin (2%), người Môn (1,5%), người Katrin (1,5%)...

Người Miến có liên quan chủng tộc với người Tạng Trung Quốc, chiếm khoảng 70% dân số Mianma và cư trú trong các thành phố, thị trấn, đồng bằng. Ngoài ra còn có các dân tộc khác và cùng ngữ hệ với người Miến như người Karen ở dọc biên giới Thái Lan và vùng đồng bằng, người Aracan, người Trin, người Lasin... ; các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn - Khơme như người Môn, người Palang ... ; các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng như người San, người Lào Lùm, người Lu... Người nước ngoài đông nhất là người Hoa, người Ấn Độ người Băngla Đét và người Pakixtan.

2. Ngôn ngữ chính ở Mianma là tiếng Miến, được sử dụng trong 80% dân số và giữa các vùng có sự phát âm khác nhau.

3. Trước năm 1962, Phật giáo được xem là quốc giáo, ngày nay Phật giáo theo phái Tiểu thừa được đa số dân Mianma tin theo. Người Hoa theo Phật giáo Đại thừa pha lẫn Lão giáo, Khổng giáo và thờ cúng ông bà. Người Ấn Độ theo Ấn Độ giáo, người Pakixtan và Băngla Đét theo đạo Hồi. Nhiều dân tộc thiểu số vùng núi theo tín ngưỡng vật linh. Một số dân tộc như Karen, Cayan và Trin theo đạo Thiên Chúa.

4. Dấu công nguyên, trên lãnh thổ Mianma tồn tại quốc gia Thaton của người Môn ở vùng Hạ Miến Điện, các quốc gia của người Piu ở Trung Miến Điện...

Thế kỉ IX, người Miến di cư vào lãnh thổ Mianma.

Năm 1044, vương quốc Pagan của người Miến hình thành, bắt đầu chinh phục các quốc gia láng giềng, thống nhất đất nước và tồn tại cho đến năm 1287 thì bị chia cắt vì nội chiến.

Năm 1531, triều đại Tungu thống nhất đất nước.

Năm 1752, triều đại Alaungpaya được thiết lập.

1886 - 1947, Mianma trở thành thuộc địa của Anh.

Ngày 17-10-1947, Anh trao trả độc lập cho Mianma.

1948 - 1962 là thời kì cầm quyền của chính phủ UNU, tình hình chính trị trong nước không ổn định, với các cuộc nổi dậy đòi quyền bình đẳng dân tộc của người San, Katrin, Karen.

Ngày 5-2-1962, cuộc đảo chính quân đội do Nèuyn cầm đầu lật đổ Nội các UNU, Đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa được thành lập và trở thành đảng cầm quyền, Hội đồng Cách mạng được thành lập, Mianma xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

1974, Hiến pháp mới được công bố, Mianma lúc đó được gọi là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Miến Điện do Nội các Nèuyn cầm quyền.

1974 - 1980, đất nước Miến Điện rơi vào tình trạng hỗn loạn với các cuộc bạo động, biểu tình, tấn công quân chính phủ... Năm 1988, Nèuyn từ chức, Nội các cũ giải tán và thành lập Nội các mới. Ngày 18-9-1988, quân đội tiến hành đảo chính và nắm giữ chính quyền.

Tháng 6-1989, tên nước được đổi thành Liên bang Mianma.

5. Mianma là một nước cộng hòa liên bang. Từ năm 1962, Quốc hội là cơ quan lập pháp. Hội đồng Nhà nước do Quốc hội

bầu ra đảm nhiệm mọi chức năng của Quốc hội khi Quốc hội không họp.

Nội các (Hội đồng Bộ trưởng) là cơ quan hành pháp, do Thủ tướng đứng đầu.

6. Mianma là thành viên Liên Hiệp Quốc vào ngày 19-4-1948.

Ngày 23 -7 - 1997, Mianma gia nhập ASEAN.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA MIANMA

1. Vào những năm 70, với sự giúp đỡ của UNDP, Mianma đã xây dựng hệ thống thủy lợi ở thung lũng MU - phía Bắc vùng Trung tâm Mianma, tưới nước cho 1,7 triệu ha đồn điền. Năm 1982, đập Nawin được xây dựng ở Prome phía Bắc Rangun tưới cho 40.000 ha đất canh tác. Năm 1986, IRBD và Ngân hàng Phát triển châu Á giúp Mianma xây dựng hệ thống thủy lợi tiêu nước cho vùng trồng lúa mưa nhiều Hạ Miến Điện và hệ thống tưới nước quan trọng cho những vùng khô.

Lúa được trồng chủ yếu tại đồng bằng Irrawadi, các vùng thung lũng sông Kittang và Xaluen, đồng bằng duyên hải vùng Arakan và Tenasserim. Diện tích trồng lúa khoảng 5 triệu ha.

Trước chiến tranh thế giới thứ hai, Mianma là một trong những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất trên thế giới, với đỉnh cao xuất khẩu lên đến 3,4 triệu tấn.

Dưới thời Tổng thống Neuyin, sản xuất nông nghiệp ở Mianma sa sút nghiêm trọng. Năm 1988 - 1989, lượng gạo xuất khẩu chỉ đạt 48.000 tấn. Từ năm 1988, Mianma phát triển kinh tế thị trường, chính phủ quan tâm nhiều hơn đến sản xuất nông nghiệp. Mianma đẩy mạnh cải tạo và xây dựng hạ tầng cơ sở ở nông thôn, cải thiện mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống thủy lợi, tăng cường cung cấp phân bón cho nông dân. Do giá lúa gạo tương đối cao so với chi phí sản xuất, người nông dân phấn khởi và yên tâm đẩy mạnh sản xuất. Năm 1994 - 1995, diện tích trồng lúa của Mianma là 14,2 triệu ha, tổng sản lượng

lúa là 18,7 triệu tấn, lượng gạo xuất khẩu trên 1 triệu tấn, đạt mức kỉ lục trong 30 năm gần đây.

Điểm yếu của Mianma hiện nay là chất lượng gạo xuất khẩu thấp, do đó việc nhập các loại giống mới có chất lượng cao đi đôi với việc cải tiến hệ thống chế biến xay xát là hết sức quan trọng, nhất là trong giai đoạn Mianma đang phấn đấu để sớm đứng vào hàng ngũ các nước xuất khẩu gạo lớn của thế giới bên cạnh Hoa Kỳ, Thái Lan và Việt Nam. Ban hàng lớn nhất của Mianma là Indônêxia, nhập khẩu đến 75% lượng gạo xuất khẩu của Mianma.

Cây công nghiệp phân bố chủ yếu ở vùng trung tâm Mianma và sơn nguyên San.

Các trại chăn nuôi bò sữa phân bố ở vùng San và Kachin.

Lĩnh vực cần nhiều đầu tư hơn cả là nông nghiệp vì có 70% trong số 45 triệu dân Mianma sinh sống bằng nghề nông và tập trung trong các làng mạc ở nông thôn.

2. Rừng và đất rừng chiếm gần 1/2 diện tích lãnh thổ nên Mianma có trữ lượng gỗ tẻch lớn nhất thế giới, cung cấp 75% gỗ tẻch cho thế giới.

Công ti Seal Inc. Ltd (Malaixia) kí thỏa ước liên doanh với chính phủ Mianma vào dự án chế biến gỗ Mianma Seal Ltd. Mianma Seal có toàn quyền sử dụng đối với 200.000 ha rừng vùng Tây Nam Mianma, đảm nhận ba nhà máy xẻ gỗ và một nhà máy sản xuất gỗ dán. Vốn đầu tư ban đầu 1,13 triệu USD. Công ti Seal được hưởng 45% lợi tức, Mianma được hưởng 45%, còn lại 10% thuộc về một công ti Nhật Bản.

Năm 1992, nhu cầu gỗ của Thái Lan là 3 triệu m³/năm. Thái Lan nhập khẩu hơn 700.000m³ gỗ từ Mianma. Chính phủ Mianma quyết định chấm dứt 47 đặc quyền khai thác gỗ dành cho các công ti Thái Lan dọc theo biên giới Thái Lan - Mianma vào ngày 31-12-1993. Mianma chỉ chấm dứt đặc quyền đón gỗ của Thái Lan, nhưng không thu quyền đối với các công ti Malaixia

và Xingapo. Riêng các công ti Mianma có chung quyền lợi với Thái Lan sẽ được Nhà nước cho phép hưởng đặc quyền đón gổ trong 2 năm, nhưng không được phép mang gổ qua 20 điểm kiểm soát của Thái Lan dọc theo biên giới.

3. Hoạt động đánh bắt cá biển của Mianma chủ yếu trong vùng biển nông gần bờ của vịnh Bengan, biển Andaman và vịnh Mactaban.

4. Mogok là một cái tên huyền thoại trong tiểu thuyết "Thung lũng hồng ngọc" của Joseph Kessel, đồng thời là một địa danh có thật được tất cả các thợ kim hoàn trên thế giới biết đến vì tất cả những viên hồng ngọc đều xuất phát từ thung lũng Mogok, khuất sâu trong vùng rừng rậm Thượng Mianma, giáp với dãy Himalaya.

Từ Mandalay, cố đô cũ của các triều vua Mianma, đường đi lên lỏi giữa những thân cây khổng lồ và rậm rì. Sau khúc ngoặt cuối cùng, thung lũng Mogok chợt hiện ra, đặc biệt tuyệt đẹp khi nhìn ngấm dưới ánh hoàng hôn.

Một huyền thoại Mianma kể rằng : vào lúc sơ khai, chỉ có thú hoang sinh sống ở vùng Mogok. Một ngày nọ, chúa tể của rừng, con đại bàng to nhất và già nhất chợt trông thấy trên sườn núi một miếng thịt thật hấp dẫn, trông giống như quả tim chứa đầy thứ máu tinh khiết. Nhưng bộ móng vuốt sắc bén của thần ưng không bao giờ xé được miếng mồi ngon ấy. Thần ưng chợt hiểu ra rằng : miếng mồi ngon ấy là viên đá thiêng hình thành từ lửa và máu của đất mẹ. Nó quắp lấy viên hồng ngọc đầu tiên của đất trời, đặt lên trên đỉnh núi cao nhất trong vùng.

Thực tế quá trình hình thành những viên ngọc quý ở Mogok không huyền hoặc như vậy. Thung lũng Mogok có điều kiện địa chất lí tưởng để côrindôn hình thành từ mácma qua các kẽ nứt của địa cầu cách đây hàng trăm triệu năm. Ở tình trạng thuần khiết, côrindôn là ngọc lam trong suốt. Với thành phần titan và

sắt, qua hàng nghìn năm cōridon trở thành viên ngọc lam màu xanh lơ. Chỉ có chất crôm mới có thể biến cōridon thành hồng ngọc, vua của các loại đá quý, còn các thành phần hóa học khác đem lại cho ngọc lam đủ màu của cầu vồng, trừ màu đỏ. Phần ngầm dưới đất của thung lũng Mogok là một điều kì diệu của thiên nhiên. Từ nhiều thế kỉ qua, thung lũng đất đỏ Mogok đã hiến cho con người hàng trăm ngàn viên đá quý, trong đó loại hiếm và đắt giá nhất là hồng ngọc. Hồng ngọc ở Mogok có kích thước lớn nhất so với hồng ngọc ở bất kì nơi nào khác trên thế giới. Chúng có màu thuần khiết, màu son lông lánh mà người dân địa phương gọi là màu huyết dụ.

Hiện nay ở thung lũng Mogok có khoảng 575 mỏ. Vào năm 1964, tất cả các mỏ đều quốc doanh hóa. Nhưng từ năm 1989, chính quyền cho phép thành lập các mỏ tư nhân. Nhà nước bán quyền khai thác mỏ theo thời hạn hai năm, nhưng trong thời gian đó lại thu thêm 1/4 thu nhập của chủ mỏ. Chính phủ Mianma sẽ bán lại một phần đá quý tại Emporium, cuộc bán đấu giá lớn nhất của thủ đô. Nhưng những viên đá quý đẹp nhất đều thoát khỏi đường dây buôn bán chính thức.

Trong các khu rừng rậm của tam giác vàng, nơi ngự trị các vị lãnh chúa thuốc phiện, đường dây buôn lậu thuốc phiện kiêm nhiệm cả việc chuyển tải hồng ngọc. Những viên đá quý nhất được bí mật chuyển sang Thái Lan.

5. Từ thế kỉ X, người Miến Điện đã biết khai thác dầu bằng cách đào giếng với những công cụ thô sơ. Trong suốt lịch sử hoạt động của ngành dầu khí Mianma, thời kì hoàng kim của ngành công nghiệp này là những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Từ những năm 60 các công ti dầu khí bắt đầu lâm vào tình trạng khủng hoảng về nhân sự, tài chính, kĩ thuật... Năm 1963, Mianma tìm thấy dầu mỏ và khí tự nhiên ở đồng bằng Iraoadi. Ngoài ra, Mianma còn phát hiện ra khí tự nhiên ở vịnh Mactaban. Từ những năm 70, khi nguồn dầu mỏ và hơi đốt cạn dần, ngành dầu khí bắt đầu xuống dốc

nhanh. Các công ti nước ngoài đã đổ 400 triệu USD vào các hoạt động thăm dò dầu khí, nhưng chỉ có Shell may mắn tìm thấy một mỏ hơi đốt ở vịnh Andaman.

Kể từ năm 1989, khi Mianma bắt đầu hướng về một nền kinh tế thị trường, đến nay đã có gần 20 công ti dầu khí quốc tế hoạt động thăm dò dầu khí tại đây với số vốn đầu tư lên đến 291 triệu USD. Tuy nhiên chỉ có hai dự án thăm dò dầu khí đạt kết quả khả quan.

Tuy đất liền và thềm lục địa Mianma được đánh giá là có tiềm năng về dầu khí, đồng thời Bộ Năng lượng đã giảm bớt các thủ tục, giảm thuế, nâng thời gian chia sản phẩm lên... nhưng đến giữa năm 1992, có 3 trong 10 công ti tuyên bố rút lui, các công ti còn lại dự định chỉ duy trì sự có mặt của họ ở Mianma cho đến năm 1997. Nếu tình hình không tốt đẹp hơn, họ sẽ chuyển sang Thái Lan.

Giá cơ bản của khí tự nhiên mà PTT (Cơ quan phát điện của Thái Lan) mua từ mỏ Yadana của Mianma cao hơn giá khí tự nhiên mua ở vịnh Thái Lan 45%, đồng thời PTT còn phải đầu tư hàng tỉ bạc đặt đường ống từ Pilot, Canchanburi để nối với đường ống dẫn khí ngoài khơi tại Yadana, cách Rangun khoảng 320 km về phía Nam. PTT dự định xây dựng một nhà máy phát điện 2.100 MW ở tỉnh Ratchaburi để vận hành bằng hơi đốt của Yadana.

6. Mianma có cơ cấu điện năng là : điện khí tự nhiên 50% ; thủy điện 44% (do 7 nhà máy thủy điện nhỏ ở Mandalay và bang Chin cùng nhà máy thủy điện do CHLB Đức đầu tư tại đập Kinda gần thành phố Mandalay cung cấp phần lớn) và nhiệt điện 6%.

7. Đến năm 1994, Mianma đã thu hút đến 2,6 tỉ USD đầu tư nước ngoài, góp phần đem lại thành tích tăng trưởng kinh tế 6%. Nổi bật hơn cả là dự án đầu tư trị giá 1 tỉ USD do công ti Pháp Tôtan và công ti Hoa Kỳ Unôcôn đầu tư xây dựng

hệ thống khai thác khí đốt sẽ đem lại cho Mianma 400 triệu USD mỗi năm.

Vốn đầu tư vào các dự án công nghiệp nhẹ, nông nghiệp và hầm mỏ ít hơn nhiều, nhưng đó là chưa kể đến 870 triệu USD đầu tư vào các dự án nhỏ của các công ti Trung Quốc làm biến đổi thành phố Mandalay thành một khu đô thị sầm uất.

Gần đây, có thêm những công trình liên doanh trong lĩnh vực sản xuất thuốc lá và nước-giải khát với Singapura United Tobacco và Rothmans, công trình sản xuất ván ép của công ti SEAL Malaixia và Deawoo của Hàn Quốc, liên doanh lắp ráp máy điện tử để xuất khẩu của Deawoo.

Công ti Marubeni kí hợp đồng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Tập đoàn Sumimoto Nhật Bản đầu tư 1 tỉ USD vào ngành bưu điện và thông tin liên lạc. Công ti Daiwa (Hàn Quốc) đầu tư lập thị trường chứng khoán ở thủ đô Rangun. Công ti Birlas (Ấn Độ) đầu tư xây dựng một nhà máy sợi...

8. Bị bao quanh bởi các dãy núi, đường bộ quốc tế Mianma chỉ có những con đường hình thành trong lịch sử qua những dải đất hẹp nối liền Mianma với các nước láng giềng.

Chính phủ Mianma chấp nhận dự án xa lộ Takhilex - Chainung dài 163 km, một trong bốn xa lộ nối Thái Lan, Mianma, Lào và Trung Quốc. Riêng đoạn xa lộ nối Mianma và Thái Lan phải cần 400 triệu бат kinh phí xây dựng. Các công ti của Canada và Pháp tham gia xây dựng và cung cấp vốn đầu tư cho công trình này.

Đường sắt ở Mianma do Nhà nước độc quyền quản lí, có chiều rộng 1m, với các tuyến chính Rangun - Prome, Rangun - Mandalay, Mandalay - Miitkina...

Năm 1994, Thái Lan và Mianma nhất trí tiến hành lắp đặt một đường ống dẫn dầu từ khu vực khai thác tại vịnh Mactaban của Mianma đến miền Tây Thái Lan dưới sự trợ vốn của công ti dầu khí Tôtan (Pháp), tập đoàn Unôcôn (Hoa Kì) và Cục dầu mỏ Thái Lan. Ống dẫn dầu này dài 400 km với chi phí xây

dụng là 450 triệu USD cho phía Thái Lan và 500 - 600 triệu USD cho phía Mianma.

Đường thủy Mianma bao gồm 8.000 km đường sông, quan trọng nhất là 2.700 km đường sông ở đồng bằng Irrawaddy. Cảng Rangun cách biển Andaman 34 km là đầu mối giao thông đường sắt, đường ô tô, đường thủy, đường hàng không và là cảng chính trong giao thông đường biển, đảm nhận 80% nhu cầu xuất nhập khẩu đường biển.

Năm 1947, công ti hàng không quốc gia Miến Điện được thành lập. Đến năm 1986, Mianma có 37 sân bay có thể sử dụng được. Phi trường Mingaladon là phi trường chính của Mianma.

Hàng hàng không Mianma đã thuê một máy bay phản lực Boeing 757 để mở đường bay đi Hồng Kông, Xingapo, Băng Cốc và tìm thuê hai chiếc khác để mở rộng hoạt động.

9. Trước đây có 14 ngân hàng được phép hoạt động ở Mianma, nhưng tất cả các ngân hàng này đều đã bị quốc hữu hóa vào năm 1962. Sau khi Mianma đưa ra bộ luật mới về hoạt động ngân hàng năm 1990, cho phép các ngân hàng tư nhân được tự do hoạt động, thì năm 1992 Ngân hàng Trung ương Mianma đã cấp giấy phép mở chi nhánh cho Ngân hàng quân sự Thái Lan, ngân hàng nước ngoài đầu tiên ở Mianma.

10. Năm 1992, Mianma bắt đầu mở cửa ra nước ngoài. Mianma đã ban hành các bộ luật đầu tư nước ngoài với nhiều điều khoản thoáng như miễn thuế lợi tức trong ba năm đầu để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Từ năm 1993, chính quyền quân sự Mianma đã mở cửa cho khách du lịch. Có khoảng 12 công ti của Nhật Bản, Hồng Kông, Malaixia, Thái Lan, Xingapo đã đầu tư 180 triệu USD để xây dựng khách sạn ở Mianma.

Đất nước Mianma có nhiều điều hấp dẫn du khách, nhất là đối với những người ưa chuộng cảm giác lạ, muốn đi tìm những nét đẹp bí ẩn của các xứ sở phương Đông.

Ngoài thủ đô Rangun còn có tỉnh thành lớn Mandalay và cố đô Pagan. Mianma còn dự định tách một phần của khu cố đô cố kính này giao cho các công ti nước ngoài đầu tư và tổ chức du lịch như một kiểu đặc khu du lịch.

Mianma còn có nhiều chùa chiền, bờ biển, quần thể đảo, những khu rừng hoang sơ và những ngọn núi đầy sương mù chạy về hướng Himalaya... Đặc biệt có nơi còn có tuyết để khách du lịch có thể trượt tuyết.

Nhưng để khai thác tất cả những nguồn lợi du lịch thiên nhiên đó cần phải có thời gian để đầu tư và xây dựng. Nhiều khách sạn đang được gấp rút xây dựng ở thủ đô Rangun để có thêm 1.500 giường vào năm 1996.

Sau khi chính phủ hủy bỏ sự độc quyền trong lĩnh vực du lịch, đã có hơn 200 đại lý du lịch nhỏ được mở ra, hoạt động trong điều kiện phương tiện vận chuyển chủ yếu là xe máy, thiếu ô tô, không có thông dịch viên, đường bay nội địa rất nghèo nàn...

Ngành du lịch Mianma phải cần từ 3 đến 5 năm để trở thành một đối thủ cạnh tranh trong khu vực.

Hiện nay, du lịch Mianma đang phát triển với tốc độ rất nhanh, từ việc chỉ tiếp đón 42.000 du khách vào năm 1988 vươn lên 61.000 du khách năm 1993. Mianma hi vọng năm 1996 là năm du lịch của Mianma, nước này có thể thu hút 500.000 du khách.

Thủ đô Rangun đã sầm uất nhanh chóng, đường phố tràn ngập xe ô tô Nhật Bản, Đức... Các cửa hiệu tràn đầy hàng hóa rẻ tiền của Trung Quốc. Các nhà kinh doanh Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Xingapo... tập nập đến Rangun.

Mandalay là thành phố lớn thứ hai của Mianma (sau thủ đô Rangun) đã trở thành điểm trung chuyển cho hàng hóa Trung Quốc quá cảnh từ các tỉnh nội địa Tứ Xuyên, Vân Nam đi các nước. Trong hoàn cảnh bị các nước phương Tây cô lập, Mianma

đã hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc và khiến cho các nước phương Tây lo ngại Mianma có thể trở thành con đường vươn ra Ấn Độ Dương của Trung Quốc.

11. Lĩnh vực xuất khẩu tư nhân của Mianma đạt đến một nửa kim ngạch xuất khẩu của đất nước, trong đó mậu dịch Mianma - Trung Quốc đạt đến con số 1 tỉ USD, với Ấn Độ đạt 150 triệu USD. Nhập khẩu cũng đạt đến 1 tỉ USD, nhưng đa số hàng nhập lại là những máy móc và thiết bị hiện đại, rất cần thiết cho việc hiện đại hóa nền công nghiệp và kĩ thuật Mianma.

12. Xingapo đang là nước đi đầu trong một chính sách của các nước Đông Nam Á nhằm cải thiện các mối liên hệ kinh tế với Mianma. Xingapo trở thành nước chính thức đầu tư nhiều nhất vào Mianma với các dự án trị giá hơn 500 triệu USD. Chỉ tính riêng thủ đô Rangun đã có ít nhất 5 khách sạn đang được xây dựng là của các nhà đầu tư Xingapo.

Mianma có mối quan hệ ưu đãi với Trung Quốc. Kể từ khi chính thức mở cửa biên giới năm 1988, các mối quan hệ với Trung Quốc trở nên dễ dàng bởi sự có mặt của 25 dân tộc thiểu số sống ở phía biên giới thuộc tỉnh Vân Nam Trung Quốc cũng như dọc theo đường biên giới với Lào.

Năm 1992, buôn bán qua biên giới giữa Mianma và Trung Quốc ước tính hơn 1,5 tỉ USD, thường được tiến hành bằng các thỏa thuận đổi mía, gừng và hàng dệt Mianma lấy các hàng hóa của phía Trung Quốc. Người dân Trung Quốc ở tỉnh Vân Nam có thể tự do đi sang lãnh thổ Mianma, nhưng không được đi xa quá 50 km so với đường biên giới. Nhiều người Mianma có thể tự do đi lại ở phía biên giới Trung Quốc và đem hàng hóa của họ ra bán ở các chợ dọc biên giới, sinh sống và lập gia đình với người Trung Quốc. Tại các phiên chợ đêm của khu vực biên giới, trong các căn lều, các thương gia Trung Quốc, Mianma, Pakistan và Thái Lan thương lượng với nhau các hợp

đồng mua bán quần áo, đá quý, mĩ phẩm và các loại dược thảo. Nơi đây trở thành một khu vực thử nghiệm của kinh tế biên giới.

Con đường chạy tới thủ đô Rangun, bắt đầu từ thành phố Wanding (Trung Quốc) ở biên giới Trung Quốc - Mianma, dài khoảng 1.000 km đã được tu sửa. Con đường này do các nước đồng minh xây dựng từ chiến tranh thế giới thứ hai để quân đội Trung Quốc đánh đuổi quân đội Nhật Bản ở Mianma, hiện nay đã trở thành con đường chính để chuyên chở heroin ở khu vực Tam giác vàng. Năm 1992, ước tính đã có ít nhất 40 tấn heroin đã được chuyển vào Trung Quốc qua con đường này, rồi từ đó xuất sang châu Âu, Hoa Kì và Nhật Bản.

13. Theo ngôn ngữ dân tộc San, Khun Xa có nghĩa là ông Hoàng thịnh vượng. Đã từ 20 năm nay, hơn một nửa số heroin (thuốc phiện trắng) ở Mianma được sản xuất và xuất đi từ lãnh địa của Khun Xa ở dọc biên giới với Thái Lan.

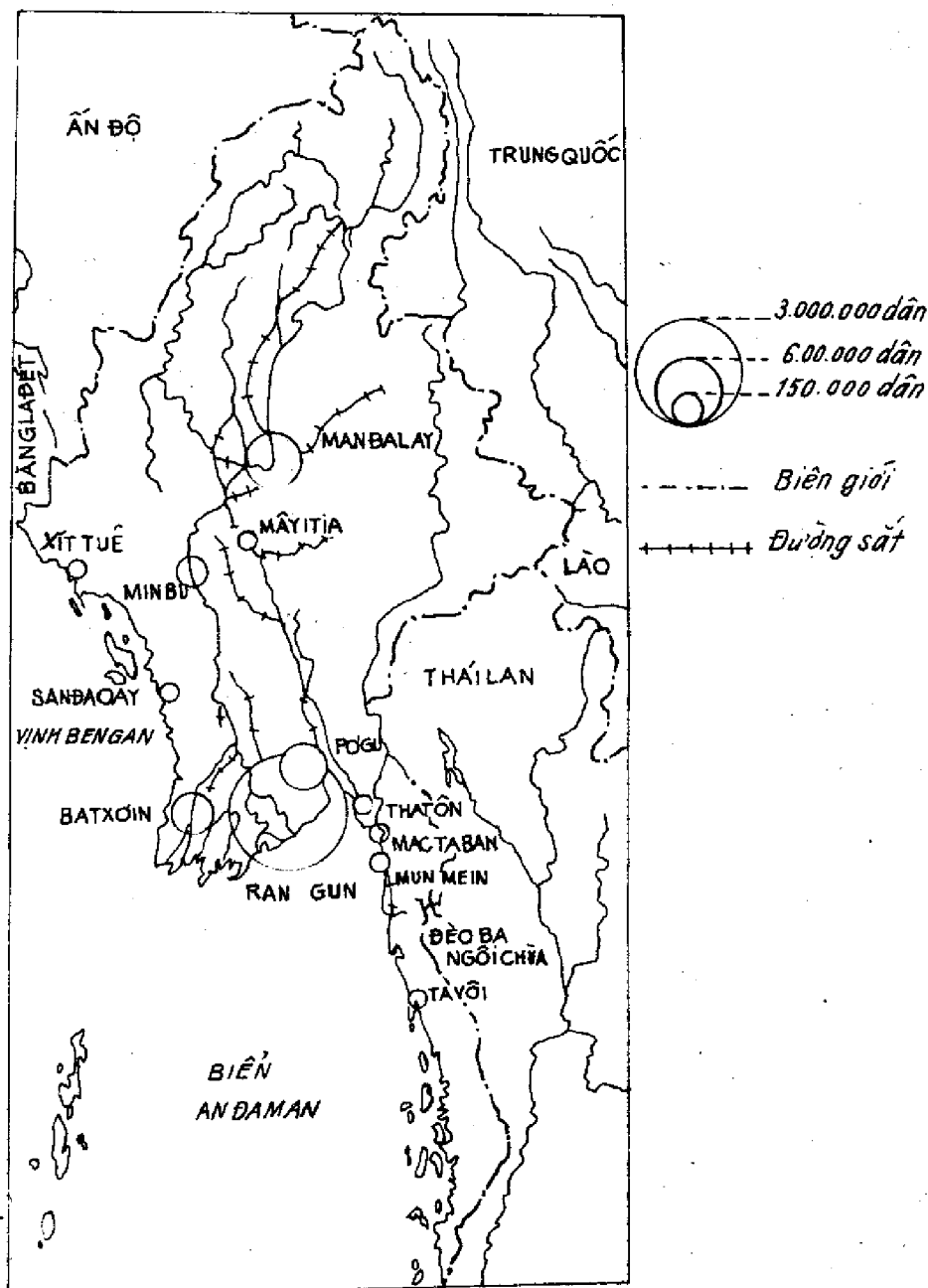
Vào tháng 12 năm 1993, Khun Xa đã tuyên bố độc lập cho lãnh thổ của hán, xứ sở San, một vùng rộng lớn của Mianma nằm về phía Tây Bắc Thái Lan mà Khun Sa khẳng định trên đó hán kiểm soát đến 70% trong số 5 - 7 triệu dân. Hơn 200 "đại diện của đất nước mới" đã thảo ra một bản "Hiến pháp tạm thời" trước khi bầu ra theo phương cách dân chủ của Hoa Kì 70 thành viên "Quốc hội" gồm một Phòng đại biểu và một Thượng viện. Tất nhiên Quốc hội đó đã chỉ định Khun Xa làm Tổng thống.

Khun Xa đã quyết định phát triển khu đầu nảo Hố Mông thành một thủ đô thật sự. Năm 1992, Hố Mông chỉ là một căn cứ du kích nằm sâu giữa rừng già, thì nay là một thị trấn lớn theo kiểu miền Viễn Tây, trải dài khoảng 10 km trong khu thung lũng nằm dưới chân những rặng núi đầu tiên của dãy Himalaya. Khun Xa đã cho xây dựng ở đây một xưởng dệt theo kiểu truyền thống, một trung tâm nuôi trồng nấm. Dưới những căn lều rộng bằng bố xám, xếp cả ngàn khoảnh gỗ, có những

vòi nước dùng để duy trì một bầu không khí mát mẻ dễ chịu. Từ các khoanh gỗ đó, công nhân sẽ tách ra những tai nấm đông cô rất được ưa chuộng trên bàn ăn người Trung Quốc, được bán tại Đài Loan qua trung gian những công ti bình phong Thái Lan với giá gần 300 franc/kg.

Vải vóc và nấm chỉ là một phần nhỏ trong lợi tức của Khun Xa, chính đá quý, được xếp hàng thứ hai sau thuốc phiện mới làm đầy các két sắt của Khun Xa. Tại Hồ Mông, những chuyên gia Thái Lan hướng dẫn các thiếu nữ Thái Lan đeo mài và đánh bóng những viên ngọc quý sẽ xuất hiện tại các cửa hiệu kim hoàn lớn tại Pari và Niu Yoóc sau khi được bán cho các nhà buôn ngọc ở Băng Cốc.

Ở tột đỉnh quyền lực của mình, Khun Xa có trong tay từ 15.000 đến 20.000 quân, 2.000 con ngựa. Từ năm 1994, Khun Xa đã bị san lũng bởi những binh đoàn thiện chiến của Mianma, trong khi Thái Lan đóng cửa biên giới phía Đông và 30.000 lính bảo an của dân tộc Wa cản đường Khun Xa ở phía Bắc. Cuối năm 1994, Thái Lan tiến hành nhiều cuộc vây ráp ở các tỉnh phía Bắc dưới mặt danh "Bẫy hổ" đánh vào các cơ sở buôn bán của Khun Xa đặt tại Thái Lan. Một tòa án ở Niu Yoóc đã thảo ra những lệnh bắt giữ quốc tế với 20 đồng sự của Khun Xa. Cuối cùng, năm 1996, Khun Xa chính thức đầu hàng chính phủ Mianma và chịu sự xét xử của chính quyền theo luật pháp của quốc gia này.



Lược đồ các thành phố và mạng lưới giao thông của Mianma

VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

I- VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA THÁI LAN

1. Thái Lan nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, với diện tích 513.115 km². Từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam là 2.500 km ; từ điểm cực Đông sang điểm cực Tây là 1.250 km. Thái Lan có bờ biển dài khoảng 1.840 km theo bờ vịnh Thái Lan và 865km theo bờ Ấn Độ Dương.

Thái Lan giáp Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Liên bang Mianma ở phía Bắc, Campuchia và vịnh Thái Lan ở phía Đông, Liên bang Mianma và Ấn Độ Dương ở phía Tây, Malaixia ở phía Nam.

2. Thái Lan được chia thành 4 khu vực địa lí : miền núi phía Bắc ; đồng bằng màu mỡ miền Trung là vựa lúa của đất nước ; miền cao nguyên vùng Đông Bắc ; khu vực đồi núi phía Nam giàu tài nguyên thiên nhiên và những cánh rừng nguyên sinh (đồng thời đây cũng là nơi trồng cao su thiên nhiên và các cây nhiệt đới khác).

Miền Bắc là vùng đồi núi, bao gồm những dãy núi tiếp nối cao nguyên Vân Nam theo hướng Bắc - Nam. Có 4 con sông chính là Nam, Yom, Oang, Ping hợp thành sông MêNam ở đồng bằng Trung tâm. Các con sông đều chảy theo hướng Bắc- Nam ; ngoại trừ vùng núi cực Bắc, sông chảy về phía Bắc đổ vào sông Mê Công , và ở biên giới Mianma, sông chảy về phía Tây đổ vào sông Xaluen ở Mianma. Khí hậu khá khô, mùa mưa ngắn, lượng mưa 900 - 1.500mm/năm. Thành phố chính là Chiang Mai, nhờ khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, đã trở thành một trung tâm du lịch chính của Thái Lan.

Miền Đông Bắc là cao nguyên Còrat có hình lòng chảo tứ giác hơi nghiêng về phía sông MêCông, với hai sông chính là Xêmun và NậmXi chảy vào sông MêCông. Khí hậu khô khan, đất đai kém phì nhiêu vì thiếu nước. Người Lào chiếm đa số.

Đây là vùng chân nuôi trâu bò cung cấp cho đồng bằng Trung tâm.

Miền đồng bằng màu mỡ miền Trung có thể chia thành hai miền nhỏ là :

- Đồng bằng Trung tâm : được bồi đắp phù sa mới vào mỗi mùa mưa lũ từ tháng 6 đến tháng 12 hàng năm ; sau các trận lụt, những luống lạch ở hạ lưu sông MêNam lại đổi dòng.

- Miền Đông Nam hay còn gọi là vùng Chantaburi bị ngăn cách với Campuchia và đồng bằng Trung tâm bởi những dãy núi đồi không liên tục cao 550 - 1.500m. Đây là một vùng bờ biển nhỏ giáp với vịnh Thái Lan.

Miền Nam là một bộ phận bán đảo kéo dài từ đồng bằng Trung tâm đến biên giới Malaixia ở phía Nam, chiều rộng 16 - 217 km. Phía Tây là dãy núi Ténatxêrim chạy dọc bán đảo, ngăn cách bán đảo với Mianma. Bờ biển phía Tây có nhiều dốc đá khúc khuỷu , nhiều đảo rất đẹp, có thể khai thác du lịch. Bờ biển phía Đông có nhiều vịnh rộng, đồng bằng duyên hải rộng 5 - 30km, bờ biển bằng phẳng.

II- VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA THÁI LAN

1. Dân số Thái Lan xấp xỉ 61,1 triệu người (năm 1995). Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm vào khoảng 1,3%. Người Thái, người Hoa chiếm đa số ; kế đến là người Malaixia, người Khơme, người Lào, người Việt. Ngoài ra còn có một số dân tộc thiểu số sống ở vùng núi như H'Mông, Môn...

Ngôn ngữ chính của Thái Lan là tiếng Thái, hầu như được toàn bộ dân cư sử dụng. Tiếng Thái là ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của tiếng Trung Quốc, Tây Tạng, tiếng Khơme, tiếng Xanxơrit. Ngoài ra, tiếng Hoa và tiếng Malaixia cũng được sử dụng nhiều. Tiếng Anh được dùng trong hệ thống hành chính, trường học và ở các thành phố lớn. Những người ở miền Đông Bắc nói tiếng Lào.

Đạo Phật là quốc giáo của Thái Lan. Gần 95% dân số theo đạo Phật. Ngoài ra, còn có khoảng 4% dân số theo đạo Hồi, 1% theo đạo Thiên Chúa và theo các đạo khác.

Thái Lan là thành viên của Liên Hiệp Quốc (ngày 14 - 12- 1946), tham gia Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

2. Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIII, Thái Lan là một phần lãnh thổ của vương quốc Ăngco. Giữa thế kỉ XIII, nước Nam Chiếu của người Thái ở vùng Tây Nam Trung Quốc bị người Mông Cổ tấn công, phá vỡ, dẫn đến việc người Thái di cư ồ ạt xuống phía Nam lấn đất của người Môn, người Khơme và các dân tộc khác trên lưu vực sông MêNam và thượng lưu sông MêCông. Vương quốc của người Thái thống nhất vào giữa thế kỉ XIV. Nửa sau thế kỉ XIV, người Thái tiếp tục mở rộng lãnh thổ bằng cách lấn đất của người Khơme, uy hiếp kinh thành Ăngco của người Khơme. Đến cuối thế kỉ XVI, người Thái lấn chiếm toàn bộ lưu vực sông MêNam và vùng cao nguyên Côrat, đẩy biên giới của Campuchia về đường biên giới hiện nay.

Từ nửa đầu thế kỉ XVIII, các nước tư bản phương Tây xâm nhập mạnh mẽ vào khu vực Đông Nam Á. Trong những năm 1885 - 1898, các cường quốc tư bản Anh, Pháp, Hoa Kì ... đã kí với Thái Lan (lúc đó được gọi là Xiêm) những hiệp ước bất bình đẳng, biến Xiêm thành một nước độc lập về chính trị nhưng phụ thuộc vào các nước phương Tây. Do vị trí địa lí đặc biệt, Xiêm nằm giữa các thuộc địa của Anh và Pháp. Tuy nhiên, Anh có một ảnh hưởng quan trọng trong đời sống kinh tế và chính trị của Thái Lan, và ảnh hưởng này chỉ chấm dứt sau Chiến tranh thế giới thứ hai trước sự chống đối của Hoa Kì.

Cho đến giữa năm 1932, Xiêm là một nước quân chủ chuyên chế. Ngày 24- 6- 1932, chế độ quân chủ chuyên chế bị lật đổ, chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập. Chế độ chính trị này tồn tại cho tới ngày nay.

Ngày 24-6-1939, tên nước được đổi thành Thái Lan.

Tháng 12-1978, hiến pháp mới được ban hành : Thái Lan là một nước quân chủ lập hiến. Đứng đầu nhà nước là Nhà Vua. Quốc hội Thái Lan gồm một Hạ nghị viện do dân bầu, nhiệm kì bốn năm và một Thượng nghị viện do Nhà Vua chỉ định theo đề nghị của Thủ tướng với nhiệm kì sáu năm. Cơ quan hành pháp là chính phủ do Thủ tướng đứng đầu, các thành viên của chính phủ do Thượng nghị viện bổ nhiệm với sự phê chuẩn của Nhà Vua.

Mặc dù hiến pháp quy định như vậy nhưng những nội các được thành lập ở Thái Lan chủ yếu lại không phải thông qua con đường bầu cử mà là qua đảo chính, và chức Thủ tướng thường rơi vào tay những người cầm đầu đảo chính.

Từ khi nền quân chủ lập hiến được thành lập vào năm 1932 đến tháng 9 - 1992, Thái Lan đã trải qua 52 chính quyền và 17 lần đảo chính và lần đầu tiên, một Thủ tướng không liên quan đến quân đội lên cầm quyền với một quốc hội có ưu thế thuộc về phe dân chủ (207 ghế trên 360 ghế trong Hạ nghị viện).

Chính phủ nhằm vào mục tiêu : hạn chế vai trò của quân đội, ổn định chính trị, phát triển kinh tế theo hướng tiến đến một khu vực mậu dịch tự do và liên kết chặt chẽ với ba nước Đông Dương.

Quân đội mất đi vai trò chủ yếu trong chính phủ, nhưng quân đội đã chiếm giữ nền kinh tế nông thôn từ khi có chương trình cải cách của chính phủ vào thập niên 60. Quân đội vẫn nắm giữ nền kinh tế, nhất là ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Hai trong số năm đài truyền hình quốc gia và 210 đài phát thanh địa phương thuộc quyền quản lí của quân đội.

3. Cũng như những con rồng châu Á, Thái Lan bắt đầu cảm thấy thiếu lao động phổ thông. Do quá trình công nghiệp hóa tiến thêm một bước, nhiều thanh niên Thái Lan không chịu

làm các công việc nặng nhọc như bốc xếp... với mức lương chỉ có 120 - 140 бат mỗi ngày. Việc xuất hiện tình trạng thiếu lao động phổ thông ở Thái Lan trở thành tất yếu : ngành xuất khẩu gạo thiếu hụt khoảng 20.000 lao động, Hiệp hội tàu thuyền Thái Lan đòi hỏi ít nhất 30.000 công nhân bốc xếp hàng, ngành công nghiệp chế biến thịt gà thiếu ít nhất 30.000 lao động, Thái Lan cũng bị thiếu hụt 10.000 lái xe tải và 30.000 lao động trong ngành giao thông vận tải...

Vấn đề thiếu hụt lao động phổ thông ở Thái Lan sẽ ngày càng trầm trọng và chỉ có thể được giải quyết bằng việc thuê mướn lao động nước ngoài. Hiện nay, Thái Lan chưa có điều luật cho phép thuê mướn lao động nước ngoài làm việc ở Thái Lan, nên công nhân người Mianma, Trung Quốc, làm việc trong các ngành cạo mù cạo su, đánh cá, nông nghiệp, xuất nhập khẩu... của Thái Lan vẫn bị coi là lao động bất hợp pháp.

Lao động bất hợp pháp có tầm quan trọng đối với kinh tế Thái Lan. Nhiều nhà kinh doanh Thái Lan đã đưa vào sử dụng nguồn lao động nhập cư bất hợp pháp để duy trì hoạt động của họ.

Số người nhập cư bất hợp pháp vào Thái Lan lên đến hơn 500.000 người, chiếm 15,6% lực lượng lao động ở Thái Lan, chủ yếu từ Mianma, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Xri Lanca, Lào và Campuchia. Họ sống rải rác tại 50 trong số 76 tỉnh ở Thái Lan, chủ yếu làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm và lương thấp mà công nhân Thái Lan lảng tránh. Những công việc đó thường tập trung ở các đồn điền cao su, các khu vực xây dựng, trong nhà máy hoặc hầm mỏ.

Lo ngại người nhập cư bất hợp pháp có thể chiếm thêm việc làm từ tay người Thái, hoặc gây nên những vấn đề an ninh và xã hội, chính phủ Thái Lan đã áp dụng chính sách phạt tiền đối với lao động nhập cư bất hợp pháp hoặc tống họ vào tù. Mức tiền phạt tối đa đối với những người chưa chấp những

người lao động nước ngoài nhập cư bất hợp pháp hoặc những người thuê lao động nhập cư bất hợp pháp là 6.000 бат.

Tuy nhiên, nếu chính phủ Thái Lan không khắc phục được tình trạng thiếu lao động, rõ ràng không có cách gì hữu hiệu để ngăn chặn lao động nhập cư bất hợp pháp, nhất là khi một số người lao động nước ngoài tại Thái Lan chỉ được trả 2 - 2,4 USD mỗi ngày, so với mức lương tối thiểu của công nhân Thái Lan là 5,8 USD/ngày.

4. Chính sách nông thôn rõ ràng đầu tiên của chính phủ Thái Lan đã được công bố năm 1982 với mục tiêu chủ yếu là giúp nông thôn phát triển và tập trung giải quyết các khu vực nghèo khổ, chứ không phải là vấn đề sản lượng nông nghiệp và thu nhập của nông dân.

Những năm sau đó, chính phủ Thái Lan đã thành lập các Ủy ban phát triển từ Trung ương xuống thôn xã, xác định các khu vực nghèo khổ trọng điểm để giải quyết khó khăn cơ bản nhất của nông dân trong các khu vực này, tiếp đến sẽ vạch ra các kế hoạch phát triển.

Tuy nhiên, nông thôn vẫn nghèo nàn và đời sống nông dân trở nên hết sức khó khăn dẫn đến các hậu quả xã hội to lớn. Thu nhập quốc dân trong nông nghiệp là thấp nhất, chỉ bằng 1/6 trong công nghiệp, 1/10 thương nghiệp và 1/4 dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp liên tục giảm. Số người nghèo ở Thái Lan (10 triệu người), phần lớn là nông dân.

Trong tương lai, mục tiêu chủ yếu của phát triển nông thôn Thái Lan là nâng cao mức sống và thu nhập của nông dân, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

5. Chiều hướng phát triển kinh tế hiện nay của khu vực Đông Nam Á là chuyển dần từ việc khai thác các ngành sản xuất đòi hỏi giá công lao động rẻ sang việc cung cấp các dịch vụ và các hàng hóa đòi hỏi trình độ khoa học và kĩ thuật cao.

Theo chiều hướng ấy, Thái Lan chọn cho mình hướng phát triển mang tính chiến lược : trở thành trung tâm về kĩ thuật thông tin ở vùng châu thổ sông Mê Công. Trên bước đường tiến đến thực hiện ước vọng về kinh tế của mình, Thái Lan nhận thấy họ không có đủ nguồn nhân lực cần thiết cho việc thực hiện việc chuyển hướng chiến lược đó.

Trong những thập niên qua, Thái Lan chú ý xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật như trường học, nhưng còn xem nhẹ xây dựng con người. Vì vậy hàng năm Thái Lan cần đến 10.000 kĩ sư, nhưng các hệ thống đào tạo của Thái Lan chỉ cung cấp được khoảng một nửa.

Các trường đại học không đủ chỗ, không đủ giảng viên và không có chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tế. Số người giảng dạy các bộ môn kĩ thuật ở đại học ngày càng ít đi vì họ đã được thu hút vào các công ti với lương rất cao.

Chính phủ Thái Lan đã hỗ trợ cho tư nhân tiếp tay vào việc đào tạo thêm chuyên viên. Đầu năm 1995, chính phủ Thái Lan chấp thuận cho các trường trung học và đại học tư vay với lãi suất thấp và giúp đỡ sinh viên nghèo bằng một quỹ lên đến 1,2 tỉ USD. Bộ Tài chính tài trợ 160 triệu USD cho chương trình liên kết giữa Đại học Chulalongcon và các trường đại học Nhật Bản để đào tạo giảng viên cho các ngành khoa học kĩ thuật.

Các công ti nước ngoài đặt cơ sở tại Thái Lan đã cố gắng đào tạo người của riêng họ : 13 công ti CHLB Đức đã hỗ trợ cho một khóa học về máy móc do Phòng Thương mại Thái Lan - Đức tổ chức với hi vọng thu hút được nhiều người có năng lực ; công ti Telecom Asia nhận đỡ đầu cho các sinh viên trong chương trình hướng nghiệp của Nhà nước.

Giáo dục trở thành một công cụ hàng đầu trong cuộc chạy đua kinh tế trong khu vực.

Thủ tướng Thái Lan Chuan Leekpai tuyên bố giáo dục và phát triển nguồn nhân lực là trọng điểm các kế hoạch của Thái Lan. Phổ cập giáo dục là chính sách hàng đầu của Nhà nước để đưa sự phát triển đến từng địa phương.

Ngoài 800 triệu USD cho sinh viên vay với lãi suất ưu đãi 7,8% trong 15 năm, 400 triệu USD khác được cấp cho các học sinh trong cả nước đã kết thúc các lớp học cường bách (học hết lớp 6). Đối tượng được vay là các học sinh mà phụ huynh có thu nhập dưới 2.500 USD/năm. Lãi suất sẽ không tính trong thời gian các em học tập và tiền vay sẽ được hoàn lại với lãi suất 3% sau khi các em đã có việc làm.

Chính sách cho học sinh, sinh viên vay đã được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng và là một biện pháp hữu hiệu để phổ cập giáo dục ở nông thôn là nơi mà phụ huynh học sinh chỉ có thu nhập trung bình 400 - 800 USD/năm, trong khi chi phí học tập của mỗi học sinh đã là 2.350 USD/năm.

Tuy nhiên, tiền bạc vẫn không phải là phương thuốc vạn năng cho tình trạng giáo dục hiện nay ở nông thôn Thái Lan. Học sinh ở nông thôn cần được trang bị những kiến thức giúp các em thích ứng với cuộc sống. Trong quá khứ, các chương trình giáo dục từ Trung ương trang bị cho học sinh những kiến thức không hề giúp chúng giải quyết những vấn đề của bản thân. Việc phi tập trung hóa, giao việc soạn thảo chương trình giảng dạy cho địa phương và tham gia hỗ trợ địa phương sẽ là chìa khóa cho việc phát triển giáo dục ở nông thôn.

Kế hoạch cho học sinh vay để học tập chưa tính đến thực trạng ở nông thôn, nơi mà nông dân đã nợ nần nhiều cơ quan tài chính, nơi giáo viên giỏi bị thiếu hụt nghiêm trọng, đồng thời là nơi chưa định hình một hệ thống sử dụng nhân tài hợp lý để giữ các học sinh giỏi ở lại địa phương. Điều đó dẫn đến nghịch lý : Chính phủ khuyến khích giáo dục, nhưng những người được học hành lại bỏ đồng ruộng để lên thành phố. Trình

độ dân trí ở nông thôn Thái Lan đang giảm sút vì hầu hết những người giỏi ở nông thôn đều ra đi.

6. Ở Thái Lan chưa có cơ chế trợ cấp xã hội ổn định và những điều luật cần thiết nhằm bảo vệ người lao động, nhất là thiếu hệ thống công đoàn mạnh.

Thái Lan có hơn 200.000 xí nghiệp lớn nhỏ, nhưng chỉ có 814 tổ chức công đoàn ; có 6,5 triệu lao động đang làm việc ở các xí nghiệp nhỏ nhưng mới chỉ có 3,3% gia nhập công đoàn. Trong khi đó, 84% của 250.000 lao động trong khu vực quốc doanh đã tham gia các nghiệp đoàn lao động. Tình trạng công đoàn nhỏ yếu phản ánh sự thiếu hiểu biết về quyền lao động, đó là chưa kể đến các nguyên nhân do hạn chế của trình độ văn hóa, do thiếu lòng tin vào sức mạnh công đoàn và còn có thể do sợ mất việc làm.

Quỹ Bảo hiểm xã hội Thái Lan hình thành dựa trên sự đóng góp 1,5% tiền lương của công nhân và số lương tương tự từ phía chủ doanh nghiệp và chính phủ, lên đến 13 tỉ бат/năm (5,2 triệu USD) dùng để chi trợ cấp nghỉ hưu và thất nghiệp.

Hiện nay, người lao động Thái Lan quan tâm đến quỹ bồi thường lao động : trợ cấp cho công nhân bệnh hoạn, thương tật do ảnh hưởng môi trường lao động, hoặc cho gia đình của họ khi xảy ra tai nạn gây chết người. Mức bồi thường thương tổn trở thành quan trọng vì tình trạng thiếu an toàn lao động đang tăng lên đến mức báo động đỏ ở Thái Lan ; điển hình là cái chết do nhiễm độc chì của 13 công nhân trẻ ở khu công nghiệp Lamphun.

7. Băng Cốc có đến 2,3 triệu xe ô tô và 1,2 triệu xe mô tô. Từ 6 giờ sáng các đại lộ trong thủ đô Thái Lan đã tràn ngập xe hơi, xe tải, xe máy ba bánh và xe mô tô. Lưu thông ở trung tâm thành phố trung bình với tốc độ 10km/giờ. Từ 8 giờ trở đi tốc độ không vượt quá 5km/giờ và giao thông hầu như tắc nghẽn trên đường cao tốc dài hơn 30km cắt dọc thủ đô.

Tình hình ngày càng xấu đi khi mỗi ngày lại có thêm 1.500 xe ô tô mới được đưa vào lưu thông, trong khi các đường phố chỉ chiếm 9% diện tích thủ đô. Đối với những người ở ngoại vi thành phố, đi ô tô đến nơi làm việc phải mất trung bình 2 giờ, đi xe buýt mất trung bình 3 giờ... Hơn 40% hành khách đi xe buýt có triệu chứng nhiễm độc như choáng váng, mệt mỏi, rối loạn thị lực, buồn nôn. Một số cảnh sát giao thông mắc những bệnh đường phổi, sung huyết, thậm chí ung thư. Thủ đô Băng Cốc đã trở thành thủ đô bị ô nhiễm nặng nề nhất trên thế giới. Nước thải được đổ thẳng vào các kênh rạch dẫn đến sông Mê Nam chảy qua thủ đô, đó là chưa kể đến khoảng 23.000 nhà máy thải 7.500 tấn phế thải mỗi ngày vào thiên nhiên.

Chính phủ Thái Lan đã dành 1 tỉ USD cho việc chống ô nhiễm và trồng lại rừng với mục tiêu là tăng diện tích rừng hiện nay từ 20% lên 40% diện tích đất nước. Năm 1992, Thái Lan đã thông qua một đạo luật buộc các công ti phải trình bày về những chất thải độc hại của mình. Liên hiệp công nghiệp Thái Lan và USAID đã ủy nhiệm cho Bechtel Group Inc. (Xan Franxixcô) nghiên cứu cách giải quyết chất thải do công nghiệp hóa dầu đang phát triển nhanh ở Thái Lan thải ra.

Chính quyền thành phố Băng Cốc thông qua dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở trong thành phố, trước hết là nâng cấp các tuyến đường chính và vi tính hóa hệ thống đèn giao thông ở các khu vực trung tâm thủ đô.

Hiện nay, hệ thống đèn giao thông tại thủ đô Băng Cốc do cảnh sát giao thông điều khiển bằng tay. Việc vi tính hóa hệ thống đèn giao thông được thực hiện từ tháng 10 - 1995. Thành phố còn lập kế hoạch mở rộng mạng lưới vi tính trong điều khiển tín hiệu giao thông ở hầu hết các điểm nút giao thông trong năm 1996.

Vấn đề xử lý rác được đặc biệt quan tâm : thành phố hiện có 40.000 thùng chứa rác mới, sẽ có 1.050 xe tải chở rác mới

thay thế cho số xe chở rác đang sử dụng (đã hoạt động từ 15 năm nay). Chính quyền thành phố cho tư nhân đấu thầu xử lý 6.000 tấn rác mỗi ngày ở thủ đô.

Đầu năm 1999, Băng Cốc sẽ xây dựng xong các nhà máy xử lý nước thải đủ để giải quyết 842.000 m³ nước thải, chiếm khoảng 70% lượng nước thải ra mỗi ngày của người dân thủ đô, Băng Cốc cũng đang làm sạch hệ thống kênh rạch và các sông trong thành phố.

Vấn đề nhà ổ chuột : hiện có 100.000 người sống trong 230 khu ổ chuột trong thành phố và ở ngoại ô Băng Cốc. Mỗi năm, Băng Cốc di chuyển đi nơi khác trung bình khoảng 30 khu nhà ổ chuột. Các hộ di chuyển được vay tiền để xây nhà mới, hoặc được tổ chức lại thành những nhóm tiết kiệm để cho nhau vay trong một thời gian nhất định.

8. Cuộc bầu cử Quốc hội tháng 7 - 1995 cho thấy, giới phụ nữ Thái Lan ngày càng có tiếng nói, được lắng nghe nhiều hơn, cả trên chính trường lẫn trong xã hội. Có tất cả 227 ứng cử viên nữ, kết quả 24 người trúng cử, chiếm 6,1% trong tổng số nghị sĩ, cao nhất từ trước đến nay. Đây cũng là lần đầu tiên số nữ nghị sĩ được rải đều trong các tỉnh, thành chứ không chỉ tập trung ở các thành phố lớn ; 24 người đại diện cho 18 tỉnh thành, trong đó thủ đô Băng Cốc nhiều nhất, được 5 đại biểu.

Hơn 70% các tân nữ nghị sĩ Thái Lan đều đã tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học. Đa số thuộc các ngành nghề sản xuất kinh doanh, đặc biệt có một phát thanh viên đài truyền hình. Chỉ một số rất ít là mới tốt nghiệp phổ thông nhưng bù lại họ có một quá trình công tác gắn bó với giới phụ nữ ở quê hương mình, nhất là ở các vùng nông thôn xa xôi. Các tổ chức hội đoàn phụ nữ ở Thái Lan đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các ứng cử viên bao năm sát cánh với nhau cùng hoạt động cho quyền lợi của người phụ nữ Thái Lan.

Tuy có nguồn gốc xuất thân và quan điểm hành động khác nhau, nhưng tất cả 24 tân nữ nghị sĩ Thái Lan nhiệm kỳ này

đều cùng gặp gỡ nhau ở một điểm chung nhất là hợp lực đấu tranh để phụ nữ Thái Lan ngày càng có một vị trí xứng đáng hơn trong xã hội một nước châu Á vốn có truyền thống lâu đời theo đạo Phật.

9. Ở Thái Lan, hiện nay có khoảng 530.000 người dân thuộc các bộ tộc thiểu số sống rải rác ở vùng núi phía Bắc và phía Tây trên độ cao trung bình hơn 1.000 m. Hầu hết các bộ tộc này đã rời đất tổ của mình ở Trung Quốc, di chuyển dần về đây trên một thế kỉ qua. Phần lớn các bộ tộc còn sống đời sống du cư, nguồn sống chính của họ là trồng lúa, ngô trên các triền núi. Có ít nhất hơn 100 chương trình, dự án liên quan đến việc phát triển vùng núi Thái Lan trên tất cả các lĩnh vực, từ dự án của Chính phủ Hoàng gia Thái Lan đến dự án của các cơ quan, tổ chức, hội đoàn, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước... trong đó có tổ chức HADF đặt trọng tâm hoạt động vào việc nghiên cứu phát triển đời sống các bộ tộc sống ở rừng đầu nguồn tỉnh Chiang Rai.

Từ khi bắt đầu dự án phát triển của tổ chức HADF vào năm 1986, các ngôi làng của người Akha phát triển khá ổn định. Nhờ áp dụng kĩ thuật làm ruộng bậc thang, các biện pháp chống thoái hóa và xói mòn đất, năng suất lúa và ngô ngày càng cao. Họ còn kết hợp trồng cây ăn trái trên rẫy để có thêm thu nhập nhờ bán hoa quả. Cách tích lũy vốn hiện nay của người Akha là phát triển chăn nuôi bò, lợn và gà.

So với trước đây, phụ nữ Akha vẫn là lao động chính trong gia đình, nhưng đã đỡ vất vả hơn. Cùng với việc giúp người dân tộc ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, dự án phát triển của tổ chức HADF đặt nặng vấn đề phát triển giáo dục và dạy tiếng Thái cho họ. Trẻ em người Akha trong độ tuổi đi học đều được đến trường. Nhiều em đã đọc được sách phổ thông. Giáo viên văn hóa ở đây hầu hết là người của tổ chức HADF từ miền xuôi lên, có người ở tận thủ đô Băng Cốc. Để hòa nhập với người dân địa phương, nhiều người phải học tiếng dân tộc, rồi từ tiếng dân tộc dạy sang tiếng phổ thông cho dân địa phương.

10. Virút HIV và AIDS không những ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của từng cá nhân và gia đình ở Thái Lan mà nó còn gây nên sự tàn phá nghiêm trọng đối với toàn bộ nền kinh tế Thái Lan.

Hiện nay, ở Thái Lan có khoảng 750.000 người mang virút HIV và dự kiến số người mang virút HIV sẽ lên tới 1 triệu người vào năm 2000. Thái Lan là nước có nhiều người bị bệnh AIDS nhất châu Á, khoảng 20.000 người mắc bệnh. Ước tính tới năm 2000, số người mắc căn bệnh thế kỉ ở Thái Lan sẽ lên tới 600.000 người.

Ít nhất Thái Lan phải chi 38.000 бат (1.520 USD) cho mỗi bệnh nhân mang virút HIV và bị bệnh AIDS mỗi năm, thậm chí số tiền chi phí sẽ tăng cao hơn do chi phí sinh hoạt tăng.

Nhận thức được sự nghiêm trọng của căn bệnh thế kỉ đang lây lan nhanh chóng, chính phủ Thái Lan đã chi ngân sách 1.700 triệu бат (68 triệu USD) trong năm 1995 để đối phó với HIV và AIDS. Ước tính đến năm 2000, chính phủ sẽ chi tới 9 tỉ бат (360 triệu USD) để ngăn chặn và kiểm soát virút HIV và bệnh AIDS.

Ở Chiang Mai, sẽ có từ 5% đến 10% dân số mang huyết thanh dương tính. Các bệnh viện hiện có đến 3.000 bệnh nhân điều trị. Một số chùa ở Chiang Mai đã trở thành nơi đón tiếp những bệnh nhân AIDS. Chiang Mai nhìn thẳng vào căn bệnh một cách đúng mực. Một hệ thống đoàn kết được đặt ra để cứu giúp các nạn nhân và gia đình họ. Cả tỉnh có đến 30 tổ chức phi chính phủ hoạt động trong công việc phòng chống hay trực tiếp chăm sóc bệnh nhân.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA THÁI LAN

Đơn vị tiền tệ : đồng бат.

Thái Lan là một nước nông nghiệp được thiên nhiên ưu đãi về thực vật. Rừng chiếm 28%, đất canh tác chiếm 41% diện tích đất nước. Khí hậu nhiệt đới gió mùa rất thuận lợi cho trồng trọt.

Việc công nghiệp hóa nhanh nền kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu đóng góp vào tổng sản phẩm trong nước (GDP). Khu vực công nghiệp chế biến tăng và tỉ trọng hàng chế biến xuất khẩu cũng tăng mạnh.

1. Sản xuất nông nghiệp. Mặc dù có sự tăng trưởng nhanh trong khu vực chế biến công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thái Lan với đặc điểm vừa là người tiêu thụ, vừa là người cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. Nông nghiệp đã thu hút 65% lực lượng lao động. Việc công nghiệp hóa nhanh chóng không làm giảm tầm quan trọng của ngành công nghiệp thực phẩm vì 25% công nghiệp chế biến liên quan đến nông nghiệp. Sản phẩm nông nghiệp chiếm 13,5% GDP, bao gồm : lúa, ngô, sắn, mía, dưa, cao su, đậu, bông, đậu nành và cà phê.

Năm 1992, Thái Lan ít mưa và gặp hạn hán kéo dài nên mực nước ở các đập thủy điện chính trong nước xuống thấp đến mức báo động, mà nông dân thường dựa vào nguồn nước này để canh tác lúa và các hoa màu khác. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan thuyết phục nông dân Thái Lan trên cả nước giảm bớt diện tích trồng lúa từ 8 triệu rai xuống còn 5,3 triệu rai vào vụ mùa từ tháng 1 đến tháng 6 năm 1993 nhằm làm nhẹ bớt hậu quả của sự thiếu hụt nước sử dụng cho nông nghiệp.

Vụ lúa thứ hai ở Thái Lan thường không thích hợp vì nạn hạn hán trầm trọng. Chính phủ khuyến nông dân không nên trồng lúa vụ hai, song do giá gạo tăng và sản lượng vụ lúa chính sụt giảm, nông dân Thái Lan vẫn cố trồng vụ lúa thứ hai trong mùa lúa năm 1993.

Cuối năm 1994, tổng lượng gạo xuất khẩu của Thái Lan đạt 4,76 triệu tấn.

Việc cắt giảm diện tích gieo trồng lúa hai vụ của Thái Lan đưa đến mức tăng trưởng 34% của sản lượng đậu nành trong vụ 1992 - 1993.

Nông dân Thái Lan được bán hạt giống đậu nành loại một với giá 2 бат/kg, một giá rất thấp nhằm thúc đẩy việc canh tác đậu nành thay cho lúa hai vụ. Tổng cộng có khoảng 0,24% diện tích trồng lúa ở Thái Lan được chuyển sang trồng đậu nành. Diện tích trồng đậu nành 1992 - 1993, khoảng 2,62 triệu rai với sản lượng khoảng 511.000 tấn.

Trước tình hình chi phí sản xuất dầu cọ của Thái Lan cao gấp hai lần ở Malaixia (nước sản xuất dầu cọ hàng đầu trên thế giới), cũng như phải kịp thời bố trí lại công nghiệp dầu cọ trước khi Hiệp ước về tự do mậu dịch (AFTA) giữa các nước thuộc hiệp hội Đông Nam Á (ASEAN) thực hiện, Ủy ban phát triển dầu cọ và đậu nành của Thái Lan quyết định cắt bớt diện tích trồng cọ dầu và thay thế bằng các cây hoa màu khác.

Theo kế hoạch này, diện tích trồng cọ dầu sẽ giảm 230.000 rai, chỉ còn lại 620.000 rai. Chính phủ đền bù tiền cho nông dân chuyển hướng canh tác, cũng như nâng cao phẩm chất cọ dầu bằng cách cung ứng giống tốt, phân bón và dụng cụ cần thiết. Một ngân sách 1, 1 tỉ бат được dành để thực thi dự án này.

Nhu cầu dừa hộp trên thị trường thế giới ngày càng giảm. Năm 1992, có khoảng 200.000 tấn dừa dư thừa trên thị trường Thái Lan, buộc chính phủ Thái Lan phải chi từ ngân sách khoảng 109 triệu бат cho các nhà máy chế biến theo chương trình quy định. Chính phủ có thể mua hết lượng dừa dư thừa giao cho các nhà máy chế biến dừa hộp để sản xuất ra thành phẩm và Bộ Thương mại có nhiệm vụ tiêu thụ. Một biện pháp khác có thể thực hiện là Bộ Thương mại yêu cầu Quỹ hỗ trợ nông nghiệp cấp ngân sách cho các nhà máy chế biến để họ mua thẳng dừa từ nông dân theo giá quy định của Nhà nước. Do sự cạnh tranh ác liệt với hàng từ Indônêxia, số lượng dừa hộp dư thừa năm 1993 lên đến 10 triệu thùng.

Nạn lụt trong mùa mưa năm 1995 có thể xem là nạn lụt nặng nề nhất trong suốt một thập kỉ qua ở Thái Lan với

10% diện tích đất canh tác ở 76 tỉnh của Thái Lan đã bị ngập úng nặng nề, hơn 135.000 ha hoa màu ở 67 tỉnh đã bị hủy hoại, gần 40.000 ha ao nuôi thả cá bị tràn ngập, hơn 650.000 gia súc, gia cầm bị chết... gây thiệt hại kinh tế chừng 5 tỉ бат.

Lượng cà phê xuất khẩu của Thái Lan chiếm 1% lượng cà phê của thế giới, được xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Xingapo và Bỉ. Với chương trình cắt giảm đi một nửa lượng cà phê trước năm 2000, nông dân Thái Lan đã đón đi hàng loạt cây cà phê.

Trường dạy khi hái dừa đảm nhận việc huấn luyện những chú khỉ trở thành nguồn nhân lực quan trọng đối với các chủ đồn điền trồng dừa đang bị thiếu nhân lực. Tại trường, khỉ được dạy rung cây, phân biệt quả chín và quả chưa chín, cách hái quả, được dạy bơi để nhặt các quả rơi trên sông hoặc trên đầm. Khỉ được dạy ở vào độ tuổi từ 3 đến 6 năm tuổi, thời gian đào tạo từ 3 đến 6 tháng và trung bình khỉ có thể làm việc được 15 năm. Chi phí huấn luyện cho mỗi chú khỉ là 3.000 - 5.000 бат (120 - 200 USD). Những chú khỉ này hái dừa nhanh gấp 10 lần con người : chúng có thể hái 300 - 500 quả/ngày, làm ra hàng triệu бат mỗi năm, trong khi nuôi dưỡng chúng chỉ tốn hơn 10 бат/ngày.

Riêng tỉnh Xurathani nơi sản xuất 250 triệu quả dừa mỗi năm với thu nhập 500 triệu бат (20 triệu USD), có 1.200 chú khỉ được huấn luyện làm việc trong các đồn điền trồng dừa.

Thái Lan là một trong những nước có ngành chăn nuôi gà phát triển mạnh, xuất khẩu hàng năm đạt 400 triệu USD. Công ti chăn nuôi gà lớn nhất Thái Lan là Charoen Pokphand Group, được thành lập năm 1929 bởi những người Thái Lan gốc Hoa. Khách hàng lớn nhất của Charoen Pokphand Group là Nhật Bản, với mức xuất khẩu gà hàng năm sang Nhật Bản đạt 200 triệu USD.

Thuế nhập khẩu đánh trên bột đậu nành là 46 USD/tấn và bột cá là 43 USD/tấn nhằm bảo vệ các ngành sản xuất hai mặt hàng thức ăn cho chăn nuôi này, nhưng do giá thức ăn chiếm 70% chi phí chăn nuôi đã lại đẩy giá thịt gà đông lạnh xuất khẩu của Thái Lan cao hơn các nước khác khoảng 30%, không thể cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Nhật Bản là nước bạn hàng chính tiêu thụ đến 80% lượng thịt gà rút xương xuất khẩu của Thái Lan, năm 1992 đã nhập khẩu từ Thái Lan 180.000 tấn thịt gà rút xương, sang năm 1993 giảm bớt 20% vì có thêm nhiều nước khác nhảy vào thị trường này. Lượng thịt gà đông lạnh của Trung Quốc đã tăng từ 40.000 tấn năm 1991 lên 55.000 tấn trong năm 1992, trong khi Braxin cũng thúc đẩy mạnh ngành chăn nuôi và tăng dần lượng thịt gà xuất khẩu. Do sự có mặt của Trung Quốc và Braxin trên thị trường Nhật Bản, giá thịt gà rút xương đã giảm từ 2.000 - 2.300 USD/tấn xuống còn 1.600 - 1.700 USD/tấn, làm cho các nhà sản xuất Thái Lan lỗ nặng.

Công ti Unicord có trụ sở hoạt động nằm trên địa bàn của thủ đô Băngcốc thành lập năm 1978 với số vốn ban đầu 400.000 USD. Năm 1989, công ti mua lại công ti chế biến hải sản Bumble Bee, nhà cung ứng cá ngừ hộp lớn thứ ba Hoa Kỳ có doanh số bán ra hàng năm 400 triệu USD, trụ sở đặt tại Xan Diego. Trước khi mua Bumble Bee, Unicord là người cung cấp cá ngừ lớn nhất thế giới, nhưng luôn bị khống chế bởi các nhà buôn công nghiệp. Hiện nay, họ có thể đảm bảo hoàn toàn về mạng lưới phân phối tại Hoa Kỳ. Điểm mạnh của Unicord là chi phí tiền lương thấp. Các phân xưởng sản xuất tại Thái Lan đã thu nhận 7.000 công nhân để xử lí cá tươi. Tuy nhiên, trước tình hình thuế nhập khẩu đối với sản phẩm đóng hộp cao, công ti đã xây dựng nhà máy chế biến cá tự động gần Sante Fe Springs, ngoại ô Lôt Angiolét.

Trước khi phát triển ngành nuôi tôm, nông dân ở miền Nam Thái Lan chỉ làm một vụ lúa. Cũng có một ít nông dân nuôi

tôm theo kiểu cổ truyền : đào mương, nhử bắt vào đó một ít tôm rồi rải mồi cho ăn.

Năm 1985, Norman Chwang, Charles Bell và Karl Kunz có ý định nuôi tôm hùm đen trong đất liền ở những vùng ruộng lúa có năng suất thấp và sử dụng kĩ năng của người tiểu nông. Công ti của họ là Aquastar thuộc BP Nutrition, một chi nhánh của British Petroleum, đã mua 64 ha ở quận Ranod (tỉnh Xongkhola), đào 24 ao rộng 1 ha và mời nông dân địa phương đến xem thử, năng suất ban đầu là 6 tấn/ha, sau đó tăng lên 7 - 8 tấn/ha.

Những nông dân gia nhập ngành tôm đều phải trải qua một chương trình huấn luyện 21 ngày về các phương pháp nuôi tôm : học về cách ương con giống, về các loại thức ăn cho tôm trên thương trường, về cách duy trì, bảo quản những ao nuôi tôm rộng 1 ha đã được tiêu chuẩn hóa. Gắn 300 hợp đồng với nông dân, gồm 310 ha ở 7 khu vực đã được kí. Người nông dân được cung cấp mọi thứ : huấn luyện, tiền vốn ban đầu, con giống, thực phẩm cho tôm, điện, thị trường... từ đó họ giàu có dần lên trong một miền Nam còn tương đối kém phát triển.

Lũ lụt được coi là tai họa với người nuôi tôm. Đối với các công ti lớn, vấn đề được giải quyết dễ dàng : đắp bờ đê cao và có tường bê tông bên ngoài. Những ao nuôi tôm của Aquastar không bị tổn hại gì trong nạn lụt dữ dội tháng 11 - 1988.

Nạn ô nhiễm ở vùng ven biển do nuôi tôm gây ra có thể giải quyết bằng cách đặt một hệ thống thoát nước bẩn xuống dưới mặt nước biển vài trăm bộ.

Lớp vỏ bị mềm thường xuyên là một căn bệnh do chế độ dinh dưỡng thiếu (một tai họa trong việc nuôi tôm ở Philippin), thực tế không có ở Thái Lan. Để giải quyết vấn đề "lớp vỏ mềm" của tôm, công ti lớn đã gọi nhiều toán chuyên viên đến làm việc trong nhiều ngày để sửa soạn cho việc thu hoạch. Họ thúc ép tôm thay vỏ sớm để bảo đảm cho sản phẩm luôn luôn

có được lớp vỏ cứng. Từ ao nuôi đến nhà máy, con tôm được cho vào những thùng chứa đầy nước và chở thẳng đến những côngteno để ướp lạnh. Ra khỏi ao 1 - 2 giờ, tôm đã có mặt ở nhà máy.

Khi những người nông dân trồng lúa ở Xongkhola khiếu nại Aquastar rằng, những người nuôi tôm đã hạ thấp mực nước của họ để pha trộn nước ngọt và nước mặn (tôm hùm đen thường được nuôi trong nước lợ để đẩy nhanh mức tăng trưởng), Aquastar đã chuyển hẳn sang nuôi tôm trong nước mặn. Nước mặn làm cho tôm tăng trưởng chậm hơn (mất thêm 11 ngày trong một chu kì 4 tháng), nhưng làm giảm bớt bệnh của tôm và đem lại cho tôm một vị ngon đặc biệt, giống với tôm tự nhiên. Đặc biệt, trong mùa gió mùa, khi trời mưa, tôm lớn nhanh hơn.

Ở miền Trung và miền Đông Thái Lan, nghề nuôi tôm phát triển nhanh hơn, nhưng ít được kiểm soát hơn. Khi giá tôm lên đến trên 6 USD/kg vào năm 1988, số ao nuôi tôm đã tăng vọt lên đến mức hầu hết sản lượng tôm của Thái Lan đều do những vùng này mang lại. Nếu như năm 1987, sản lượng tôm của Thái Lan đạt 25.000 tấn, thì đến năm 1989 đã tăng gấp 4 lần, đạt 100.000 tấn, đưa Thái Lan đứng vào một trong ba nước sản xuất tôm hùm đen đứng đầu thế giới. Việc phát triển quá nhanh và thiếu kiểm soát đã đem lại hậu quả : sự phá hoại môi trường đã gần như một thảm họa, nhất là ở miền Trung và miền Đông ; nhiều nơi ở hai miền này có đến trên 80% tôm chết vì bệnh do virus Monodon Baclo (MBV), cùng loại virus đã tàn phá ở Đài Loan. Năm 1989, miền Trung và miền Đông cung cấp 70% tôm của cả nước, đến năm 1990 chỉ còn cung cấp 20%.

Năm 1990, giá cả xuống thấp và tôm nuôi tràn ngập thị trường thế giới đã loại trừ những nhà sản xuất nhỏ vì chi phí sản xuất của những tiểu nông trong năm 1989 là 4,4 USD/kg so với 3,2 - 4 USD/kg của những doanh nghiệp lớn hơn.

Những doanh nghiệp lớn này là những đại diện cho việc quản lí tốt nhất về chất lượng nuôi tôm. Chỉ riêng Aquastar, P.

Caroen Group, Unicord và Nichirei đã sản xuất đến 40% lượng tôm nuôi của Thái Lan trong năm 1991. Những công ti này đã vào cuộc với chiến lược rất giống nhau : phát triển rộng, thu hút nhiều tiểu nông... Riêng chi phí thức ăn chiếm 60% chi phí sản xuất đã giải thích tại sao BP và CP, hai công ti sản xuất thức ăn lớn trên thế giới đều vào cuộc với việc nuôi thủy sản.

Marubeni (Nhật Bản) và SUS (Thái Lan) xây dựng một nông trường nuôi tôm rộng lớn ở Thái Lan bao gồm cả một nhà máy chế biến thức ăn, với chi phí vào khoảng 100 triệu USD.

Vào tháng 4 - 1991 công ti BP Nutrition mua Aquastar, phát triển công ti này rộng lớn hơn, với một nhà máy chế biến ở Xongkhola. Bechtel Corporation đã xây dựng 360 ha ao mới trong một kế hoạch gồm trên 700 ha và một mạng lưới bán hàng được xây dựng với nhiều văn phòng ở Hoa Kỳ và châu Âu.

Nông dân Thái Lan bắt đầu việc ấp trứng và nuôi cá sấu với mục đích thương mại từ 30 năm nay. Ở Thái Lan hiện nay có 100.000 con cá sấu được nuôi thả trong các trang trại. Hiệp hội nuôi cá sấu Thái Lan hiện có trên 200 hội viên.

Trứng cá sấu được xếp trong những khay dài và được ấp nhân tạo. Sau khi cá sấu nở sẽ được nuôi cho đến lúc trưởng thành trong khoảng thời gian từ 7 đến 10 năm. Tất cả các bộ phận của cá sấu đều được tận dụng triệt để : da cá sấu được xuất khẩu sang châu Âu để chế biến thành giày dép, thắt lưng và túi xách. Thịt cá sấu được xuất khẩu sang các nước châu Á có đông người Hoa để làm các món ăn đặc sản. Xương và răng cá sấu được hạ thổ và chế biến thành các loại dược liệu cổ truyền. Nhà hàng đặc sản thịt cá sấu ở Băngcốc bao giờ cũng đông thực khách người Hoa từ khắp Đông Nam Á tới.

2. Sản xuất công nghiệp. Thái Lan đã trải qua một quá trình đa dạng hóa sản phẩm nhanh chóng trong hai thập kỉ 70 và 80. Các ngành nổi lên hàng đầu : thực phẩm đóng hộp, đá quý, dệt và may, sản phẩm da, nhựa, giày thể thao. Các ngành công

nghiệp sản xuất sản phẩm điện, sản phẩm tiêu dùng điện tử, máy vi tính, ô tô cũng phát triển.

Thái Lan là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Hai ngành dịch vụ và công nghiệp chế tạo là hai mũi nhọn của nền kinh tế Thái Lan. Khoảng 60% lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp nhưng chỉ đóng góp 5% GDP, trong khi đó chỉ có 9% tham gia vào ngành công nghiệp chế tạo nhưng lại đóng góp đến 25% GDP.

Khác với mô hình khu chế xuất của Đài Loan hay Malaixia, khu chế xuất của Thái Lan không nằm tách biệt mà là một bộ phận trong khu công nghiệp tập trung. Mỗi khu công nghiệp tập trung của Thái Lan thường gồm hai khu : khu công nghiệp tổng hợp gồm các xí nghiệp sản xuất hàng tiêu thụ trong nước hoặc làm hàng xuất khẩu ; và khu chế xuất chỉ sản xuất hàng xuất khẩu.

Từ khu công nghiệp tập trung đầu tiên (khu công nghiệp Bangchan ở Băng Cốc) xây dựng vào năm 1972 với diện tích 108 ha và vài chục nhà máy, đến năm 1993 Thái Lan đã có 37 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích 9.900 ha, trong đó có 12 khu chế xuất với tổng diện tích 1.200 ha và 1.569 nhà máy đã được xây dựng bao gồm các ngành : chế biến nông sản, dệt, may mặc, lắp ráp điện tử, phụ tùng ô tô, hàng tiêu dùng... thu hút trên 10 tỉ USD vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu từ Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đài Loan, Xingapo, các nước EU... tạo việc làm cho hơn 200.000 lao động.

Thái Lan có bộ luật về khu công nghiệp tập trung ban hành năm 1979. Theo luật, việc thành lập các khu công nghiệp bao gồm khu chế xuất phải được phép của chính phủ. Tư nhân được phép đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhưng việc quản lý các khu công nghiệp tập trung là do nhà nước quản lý thống nhất thông qua IEAT. Ban quản lý các khu công nghiệp của Thái Lan (IEAT) trực thuộc Bộ Công nghiệp vừa là cơ quan

quản lí nhà nước được ủy quyền cấp các loại giấy phép cho nhà đầu tư vào khu công nghiệp, vừa là doanh nghiệp nhà nước trực tiếp đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Tư nhân có thể đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách liên doanh với IEAT hoặc đầu tư 100% vốn.

Trong số 37 khu công nghiệp, thì có 7 khu do IEAT trực tiếp đầu tư (trong đó chính phủ cấp ngân sách 20%, số còn lại đi vay), 14 khu liên doanh giữa IEAT và công ti tư nhân, 16 khu còn lại do tư nhân đầu tư 100%.

Chính sách ưu đãi dành cho đầu tư vào khu công nghiệp Thái Lan khá rộng rãi, đầu tư vào khu công nghiệp tổng hợp cũng được hưởng ưu đãi như vào khu chế xuất, trừ việc miễn thuế xuất nhập hàng hóa. Đặc biệt là Thái Lan cho phép các nhà đầu tư nước ngoài có quyền sở hữu đất trong khu công nghiệp.

Quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp vừa qua của Thái Lan vẫn tồn tại nhiều nhược điểm lớn :

- * Quy hoạch phát triển không đồng đều, sự chênh lệch giữa các vùng khá lớn. Công nghiệp tập trung chủ yếu ở Băngcốc và vùng lân cận.

- * Cơ cấu các ngành công nghiệp chưa cân đối. Thái Lan mới phát triển được các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến ; còn thiếu các ngành công nghiệp nặng then chốt như sắt thép, hóa dầu... làm nền tảng vững chắc cho các ngành công nghiệp khác. Đồng thời, Thái Lan chưa xây dựng được một nền công nghiệp độc lập, tự chủ để tiến nhanh và vươn xa hơn. Thái Lan vẫn còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài cả về vốn, kĩ thuật và việc cung cấp nguyên vật liệu công nghiệp chủ yếu như phải nhập hàng năm 6 - 7 triệu tấn sắt thép, kể cả thép xây dựng, trị giá 2,5 - 3 tỉ USD.

- * Thái Lan thiếu cơ sở hạ tầng hiện đại, đội ngũ cán bộ kĩ thuật và công nhân lành nghề để đáp ứng nhu cầu phát triển.

* Việc thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp và khu chế xuất đang là cuộc cạnh tranh ngày càng khó khăn, gay gắt trong khi đó những lợi thế mà Thái Lan có trước đây như tài nguyên, lao động, đất đai ngày càng giảm đi...

Để thu hút đầu tư trong tình hình nói trên, IEAT đã có đề án trình chính phủ về chiến lược và kế hoạch xây dựng khu công nghiệp và khu chế xuất Thái Lan trong đó có việc : bổ sung, sửa đổi bộ luật năm 1979 về khu công nghiệp ; định hướng xây dựng một số ngành công nghiệp then chốt trong đó có sắt thép, hóa dầu, điện tử, dệt, công nghiệp giấy và chế biến nông sản ; quy hoạch xây dựng 9 trung tâm công nghiệp mới ở các tỉnh và địa phương.

Theo đề án này, mô hình khu chế xuất mới ở Thái Lan bao gồm cả khu thương mại tự do trong đó có khu trung tâm thương mại giao dịch quốc tế, triển lãm, tiếp thị v.v... Mô hình khép kín như vậy sẽ làm cho khu công nghiệp tập trung Thái Lan có sức cạnh tranh hơn vì tính linh hoạt, năng động và vì hàng hóa trong khu chế xuất chưa cộng thêm thuế nên rẻ hơn ngoài thị trường.

Chính phủ Thái Lan thi hành chiến lược khuyến khích các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư tại ba cụm chế xuất sẽ hình thành. Cụm I gồm thủ đô Băngcốc và 5 tỉnh lân cận ; cụm II gồm 10 tỉnh ; cụm III gồm 57 tỉnh còn lại và hai khu công nghiệp lớn Laem Chabang và Map Ta Phut. Thuế suất ở mỗi cụm sẽ khác nhau và giảm mạnh ở những vùng hẻo lánh và nông thôn. Nhiều thay đổi như thủ tục giấy tờ được đơn giản hóa tối đa, ưu tiên cho đầu tư nông thôn, các luật lệ mới sinh cũng được nói lỏng... nhằm níu kéo các nhà đầu tư ở lại Thái Lan thay vì đổ xô sang Việt Nam hay Trung Quốc.

Năm 1994, sản lượng dầu thô của Thái Lan đạt 85 triệu thùng, đáp ứng được 32% nhu cầu trong nước. Riêng về khí đốt, năm 1994 đã sản xuất được 39,3 triệu m³/ngày, đưa tổng giá trị sản lượng dầu khí năm 1994 lên 1,12 tỉ USD. Phần lớn

lượng khí đốt thiên nhiên và khí đốt hóa lỏng được khai thác từ các giếng dầu ở vùng vịnh Thái Lan, do công ti Unocal Thailand và công ti thăm dò, khai thác dầu khí Total Thailand đảm nhận. Một nguồn khai thác khác là từ giếng dầu Sirikit ở Kamphaeng Phet do công ti Thai Shell đảm trách.

Với trữ lượng dầu mỏ dồi dào hiện có của Thái Lan, trong tương lai, Thái Lan sẽ phát triển thêm các giếng dầu ở các vùng Bongkot, Pailin và Tantanwan. Tuy nhiên 60% năng lượng tiêu dùng trong nước của Thái Lan là do nhập khẩu.

Trong giai đoạn 1991 - 1995, hàng năm Thái Lan nhập 15 triệu tấn than nâu, 300.000 tấn than đá. Năm 1992, năng lực khai thác dầu của Thái Lan trung bình khoảng 22.000 thùng/ngày. Chính phủ Thái Lan xây dựng nhiều nhà máy lọc dầu. Khoảng cuối năm 1993 đầu năm 1994, công suất lọc dầu của Thái Lan là 335.000 thùng dầu/ngày. Khi các nhà máy lọc dầu của hãng Esso đi vào hoạt động vào năm 1995, công suất lọc dầu của Thái Lan tăng thêm 145.000 thùng/ngày. Năm 1996, Thái Lan có thể chủ động hoàn toàn nguồn dầu do có thêm các nhà máy lọc dầu của các hãng Shell và Caltex.

Để đáp ứng nhu cầu năng lượng trước mắt, dự kiến từ năm 1996 trở đi, mỗi năm công ti PIT Exploration & Production của Thái Lan mua của Mianma, Malaixia và Việt Nam khoảng 2 - 3 triệu m³ khí đốt.

Công ti PTT Exploration & Production đã thông báo là trữ lượng mỏ khí đốt ở Bongkot đã vượt quá sự mong đợi của họ. Đây là dự án liên doanh có số vốn 400 triệu USD giữa PTT (40%) với các công ti Total của Pháp (30%), British Gas của Anh (20%) và Statoil của Na Uy (10%).

Sau khi khoan thử hai giếng ở độ sâu 60m trong vùng Vịnh Thái Lan (cách Xongkhola 180km theo hướng Đông Bắc), công ti đã tìm ra mỏ khí đốt với trữ lượng 600 tỉ m³ cộng thêm 27 triệu thùng dầu.

Các bên sẽ tiến hành khoan thêm 25 giếng để đánh giá chính xác trữ lượng khí đốt. Hiện giếng Sedco 602 đã được khai thác vào ngày 30-9-1992 và cuối năm 1993 có thêm 9 giếng hoạt động. Theo ước tính, giữa năm 1993 sản lượng khí đốt bước đầu sẽ đạt 42,5 triệu m³ ngày, tương đương số tiền 320.000 USD.

PTT đã chuẩn bị xong 12km đường ống dẫn khí tự nhiên và khí hóa lỏng có đường kính 80cm. Các công trình xây dựng gồm một nhà máy, một khu nhà ở và một bồn chứa khí hóa lỏng đang được tiến hành ở đảo Batam (Indônêxia).

Tổ hợp PTEP của Thái Lan, British Gas và Statoil xúc tiến việc khoan mỏ khí đốt ở Băngcốc. Tổng số 27 giếng khí đốt được khoan bởi 3 giàn khoan trong giai đoạn đầu, hoàn tất vào cuối năm 1993. Mỏ dầu tiên BK-1-F đạt độ sâu 2.600 m dưới đáy biển. Việc bố trí bệ và các thiết bị liên quan bắt đầu tháng 12 - 1992 nhằm đưa vào sản xuất mỏ khí đốt đầu tiên vào tháng 6 - 1993.

Hãng Shell liên doanh với Ủy ban dầu khí của Thái Lan xây dựng một nhà máy lọc dầu với công suất 145.000 thùng/ngày đặt tại Rayong. B.V. Lichten Maatschappij, một chi nhánh của Shell tại Hà Lan nắm 64% cổ phần trong số vốn điều lệ là 500 triệu бат (khoảng 19,76 triệu USD).

Ngành công nghiệp hóa dầu Thái Lan và hãng dầu mỏ KPC của Cooet có thể kí một hợp đồng xây dựng nhà máy lọc dầu lớn, công suất 200.000 - 300.000 thùng/ngày với số vốn đầu tư 2 tỉ USD ở miền Đông Nam Thái Lan, 50% sản lượng của nhà máy được sử dụng trong nước, còn lại phục vụ xuất khẩu. Việc khởi công xây dựng nhà máy sẽ bắt đầu vào năm 1996 và hoàn thiện vào năm 1999.

Tổng công suất lọc dầu của Thái Lan là 485.000 thùng/ngày vào năm 1996.

Để có đủ điện cung ứng cho nhu cầu phát triển hàng năm là 1.000 MW, Thái Lan cho mở cuộc đấu thầu quốc tế cung cấp 3.800MW điện trị giá 150 tỉ бат.

Dự án điện lần đầu tiên dành cho tư nhân, mang tên IPP (sản xuất điện độc lập) sẽ kéo dài từ nay đến năm 2002. Có 12 quốc gia đang quan tâm đến dự án này. Đây là lần đầu tiên Thái Lan mở cửa điện lực cho tư nhân tham gia, phá vỡ thế độc quyền của EGAT (Công ti điện lực quốc gia Thái Lan).

Mức xuất khẩu kim cương thành phẩm của Thái Lan năm 1993 sẽ tăng 10%, lên tới khoảng 11 tỉ бат (khoảng 440 triệu USD). Nhật Bản và Hoa Kỳ vẫn là hai nước nhập khẩu lớn nhất mặt hàng kim cương đã cắt gọt của Thái Lan.

Đầu tháng 11 năm 1994, trung tâm giao dịch kim cương và đá quý Bangkok đã được thành lập và trở thành thị trường về loại hàng này ở châu Á. Thị trường đá quý Bangkok đã hơn hẳn thị trường đá quý Xingapo về khối lượng và trị giá kim cương bán ra. Đã có hơn 30 nhà buôn đá quý quốc tế và hàng trăm doanh nhân trong nước đến tham gia kinh doanh. Trong tuần đầu tiên, riêng giao dịch về kim cương đã chiếm hơn 60% hoạt động kinh doanh tại thị trường này, còn lại là đá quý có màu sắc.

Công ti các cơ sở công nghiệp Thái Lan vừa kí thỏa ước hợp tác nghiên cứu xây dựng một khu luyện cán thép với Tổ chức Phát triển Công nghiệp của LHQ (UNIDO). Khu công nghiệp này nằm tại Bangsaphan, phía Tây Thái Lan. Một chương trình đã được soạn thảo kĩ gồm kế hoạch tập trung các nhà máy thép, chiến lược tiếp thị, biện pháp bảo vệ môi sinh và triển vọng của ngành sản xuất thép.

Năm 1992, Thái Lan nhập 6,5 triệu tấn thép. Với khu cán thép này, người Thái hi vọng không còn phải nhập khẩu thép và thép của Thái Lan sẽ có mặt trên thị trường thế giới, nhất là thị trường Đông Dương. Thái Lan dự đoán nhu cầu tiêu thụ thép tại Đông Dương sẽ tăng 2,6 lần trong 10 năm tới.

Hai hãng ô tô Ford và Mazda của Hoa Kỳ và Nhật Bản liên kết với nhau đầu tư 460 triệu USD để thiết lập một nhà máy sản xuất xe ô tô chở khách loại vừa đang rất được ưa chuộng

ở Thái Lan. Một nửa sản lượng hàng năm (lên đến 135.000 chiếc) sẽ được xuất khẩu sang Nam Mỹ, châu Âu và châu Á. Đồng thời Mazda và Ford đã có dự án liên doanh với Thái Lan để xây dựng nhà máy sản xuất xe tải, nhà máy sẽ hoạt động vào năm 1998.

Honda Motors dự định xây dựng một nhà máy ở Royana Industrial Park, phía Bắc thủ đô Băng Cốc, với công suất khoảng 60.000 xe/năm để chế tạo loại xe hiện đang được sản xuất tại hai nhà máy địa phương và một loại xe được thiết kế đặc biệt cho thị trường châu Á. Honda Motors xây dựng một nhà máy chuyên sản xuất cửa và thân xe cho 50.000 xe từ cuối năm 1995, một số bộ phận sẽ được sử dụng ngay tại chỗ để lắp ráp loại xe Accord và Civic. Nhà máy này còn đóng vai trò then chốt trong việc tăng cường trao đổi mua bán phụ tùng thay thế trên thị trường ASEAN. Tổng số vốn đầu tư vào hai nhà máy trên lên đến hơn 19 tỉ yên (102 triệu USD). Toyota dự định đầu tư mạnh vào liên doanh tại Samrong trong vòng 4 năm (1995 - 1998) để đạt sản lượng 200.000 chiếc xe/năm ; bên cạnh đó thành lập một trung tâm đào tạo kĩ thuật viên sửa chữa xe.

Các hãng ô tô Nhật Bản đang kiểm soát 90% số xe trên thị trường Thái Lan. Sau Hoa Kỳ, Thái Lan là nơi tiêu thụ xe Toyota nhiều nhất. Tình hình sản xuất ô tô ở Thái Lan có sức hấp dẫn các nhà sản xuất người Nhật còn vì đồng yên lên giá đã thúc đẩy người Nhật đưa các cơ sở sản xuất trong nước ra nước ngoài, trong khi đó, chính phủ Thái Lan lại thi hành một số biện pháp khuyến khích việc đưa vào Thái Lan. Tập đoàn Dana, một trong những công ti sản xuất phụ tùng ô tô lớn nhất của Hoa Kỳ đã lập một nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Lan. Thái Lan mở cửa thị trường cho ô tô Proton Saga của Malaixia được nhập vào, ngược lại, Malaixia sẽ mua một số bộ phận ô tô do Thái Lan sản xuất.

Công ti Toyota Motor Thái Lan đầu tư thêm 9 tỉ bạt (360 triệu USD) nhằm tăng gấp đôi sản lượng, và đến năm 1996 sẽ

đạt mức 200.000 chiếc một năm để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng ở Thái Lan.

Hiệp hội may mặc Thái Lan (TGMA) sẽ thiết lập các trung tâm đào tạo ở vùng Bắc và Đông Bắc Thái Lan trong năm 1993 để đào tạo lao động có tay nghề phục vụ cho ngành công nghiệp may mặc. Ngành này được bố trí lại để di chuyển từ những khu vực quanh thủ đô Băng Cốc đến các vùng xa hơn trong nước. Theo hiệp hội này, lao động có tay nghề là yếu tố chủ chốt để có thể cạnh tranh với các nước có giá nhân công rẻ hơn như Indônêxia, Trung Quốc, Xri Lanca, Ấn Độ và các nước Đông Dương.

Bốn công ti của Thái Lan và Nhật đã thành lập một liên doanh chuyên sản xuất thảm nhựa (PVC floor covering) có tên là Floor industry Ltd. Liên doanh có số vốn pháp định là 55 triệu бат (tương đương 2,2 triệu USD). Vào đầu năm 1994, nhà máy đầu tiên của Liên doanh hoạt động tại Rangsit. Năm đầu, nhà máy có thể xuất xưởng 120.000 m² thảm nhựa.

3. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Thái Lan có 4 cảng biển quốc tế nước sâu đang hoạt động là : cảng Klong Toey ở Băng Cốc, Sattahip ở Eastern Seaboard và các cảng Xongkhola, Phuket ở miền Nam. Ngoài ra có 4 cảng tư nhân được phép xử lý các hàng hóa côngtenơ.

Hiện nay Thái Lan có 5 phi trường quốc tế là Băng Cốc, Chiang Mai, Haad Yai, Phuket và Utao. Thái Lan đang nâng cấp sân bay Ubon Ratchatham thành sân bay quốc tế. Ngoài ra Thái Lan còn có 22 sân bay địa phương ở khắp đất nước. Sân bay quốc tế Băng Cốc là sân bay chính của Thái Lan, gần đây đã có chương trình cải tạo và nâng cấp. Hiện nay sân bay quốc tế Băng Cốc có thể xử lý 16 triệu hành khách và 400.000 tấn hàng hóa/năm.

Ngày 7-8-1992, để án xây dựng tuyến đường sắt lưu thông trong thủ đô Băng Cốc do công ti Hopewell Holdings (Hong Công)

đã khởi công với kinh phí dự tính lên đến 80 tỉ бат (3,2 tỉ USD). Dự án này sẽ hoàn thành vào năm 2000, chuyên chở 3 triệu hành khách lưu thông trong thủ đô mỗi ngày.

Đối với Thái Lan, tương lai đồng nghĩa với viễn thông. Thái Lan có thể tự hào là nước có nhiều công ti viễn thông tham gia vào các công trình viễn thông quốc tế trong các nước châu Á, đáng kể nhất là công ti Telecom Asia.

Telecom Asia được đặt dưới sự kiểm soát của Nynex Hoa Kỳ và của tập đoàn Charoen Pokphand Thái Lan. Telecom Asia dự định bỏ ra 560 triệu USD trong số hơn 1 tỉ USD thu được qua việc bán cổ phiếu để thành lập liên doanh mới. Liên doanh mới này sẽ đầu tư 17% vốn cho công trình đặt hệ thống cáp quang dưới nước rải khắp thế giới và góp 14% vốn vào tập đoàn APT Satellite do Trung Quốc nắm đa số cổ phần, nơi tháng 6 - 1995 đã phóng vệ tinh Apstar 1.

Để mở rộng tầm ảnh hưởng, Telecom Asia đã kí kết các thỏa thuận sơ bộ để thành lập các công ti liên doanh tại các thị trường viễn thông đang phát triển là Trung Quốc, Việt Nam và Népan, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc thâm nhập vào Trung Quốc. Telecom Asia đã kí biên bản ghi nhớ với chính quyền tỉnh Hồ Bắc thiết lập khoảng 200.000 - 500.000 đường dây điện thoại. Trong khi chờ đợi nhà nước Trung Quốc nới lỏng các điều lệ về quyền sở hữu của người nước ngoài, Telecom Asia đang thực hiện việc thiết lập và giúp điều hành một hệ thống dịch vụ thông tin phục vụ khách hàng bằng mạng vi tính tại Trung Quốc.

Tập đoàn Jasmine hiện đang nắm quyền kiểm soát công ti Thai Telephone & Telecommunication cũng có cùng chiến lược: chú trọng nhiều hơn đến việc mở rộng ra thị trường quốc tế. Tháng 6 - 1995, Jasmine đã mua được quyền kiểm soát một công ti vô tuyến Indônêxia vốn thuộc về một tập đoàn lớn, trong đó có cả Goldman Sachs Ngân hàng Đầu tư Hoa Kỳ, điều hành mạng truyền tin vô tuyến dành cho các lái xe buýt và xe tải ở Giava.

Jasmine cũng liên doanh với Summit Holdings của Philippin, công ti điều hành mạng lưới điện thoại trong vùng mạng tên Digital. Liên doanh này bỏ ra 400 triệu USD thiết lập mạng cáp ngầm dưới biển dài 470 km tại Philippin.

Công ti viễn thông Ucom là một công ti Thái, nhưng có liên hệ kinh doanh lâu dài với Công ti Motorola (Hoa Kỳ), làm ăn phát đạt trong nhiều thập niên dựa vào việc cung ứng máy và thiết bị truyền tin cho chính phủ Thái Lan.

Ucom khai thác hệ thống điện thoại di động trong nước. Gia đình Bencharongkul nắm quyền kiểm soát công ti Ucom đã thương thuyết với Motorola thành lập một liên doanh đầy mạo hiểm : xây dựng một hệ thống điện thoại vô tuyến toàn cầu sử dụng 66 vệ tinh quỹ đạo thấp. Dự án mang tên Iridium trị giá nhiều tỉ USD, trong đó gia đình Bencharongkul có 5% cổ phần và nắm quyền kiểm soát nhóm vệ tinh liên hệ với Việt Nam, Lào, Campuchia, Xingapo, Malaixia, Mianma và Thái Lan ; đem lại cho Ucom những lợi ích quan trọng : tiếp cận cấp cao về mặt chính trị với chính phủ cũng như giới kinh doanh viễn thông của 7 nước kể trên.

Năm 1995, Ucom đã hoàn thành mạng điện thoại di động 5.000 số ở Campuchia chỉ trong vòng 41 ngày. Ucom cũng nhắm vào thị trường Mianma, nơi mà dịch vụ điện thoại di động đang thịnh hành.

Công ti Shinawatra đã trở nên nắm phần lớn cổ phần trong tập đoàn vệ tinh viễn thông Shinawatra Satellite - tập đoàn đã phóng vệ tinh viễn thông đầu tiên của Thái Lan - Thaicom1 - vào quỹ đạo tháng 12 - 1994 và sẽ phóng Thaicom2 trong tương lai. Shinawatra cũng có phần lớn vốn đầu tư trong tập đoàn IBC là tập đoàn làm chủ mạng cáp truyền tin ở Thái Lan và kiểm soát hệ thống truyền hình tư nhân đầu tiên ở Campuchia.

Thái Lan đang soạn thảo một chương trình gồm nhiều kênh truyền hình qua vệ tinh cho ba nước Đông Dương. Các kênh này sẽ được phát qua vệ tinh viễn thông của Thái Lan.

Ngành đường sắt quốc gia Thái Lan (SRT) dự định hoàn thành trong ba năm kĩ thuật card thông minh, một hệ thống thông tin màn hình cảm giác trực tuyến và hệ thống giữ chỗ trực tuyến. Hệ thống mới này sẽ giống như hệ thống card điện thoại. Khách hàng có thể mua card và sử dụng thay cho tiền mặt, vì trên mỗi toa tàu sẽ lắp thiết bị ghi đọc card, tự động tính tiền. Card thông minh của SRT còn được dùng để thanh toán với bất cứ tổ chức giao thông vận tải nào ở Thái Lan có sử dụng các thiết bị ghi đọc card tương tự như Microbus, Thai Airways và Công ti xe buýt quốc gia.

Hiện nay, SRT sử dụng card thông minh thu thập thông tin trên những đoàn tàu qua các ga khác nhau dọc theo một trục đường, thay cho một hệ thống các nhân viên chuyên làm việc này.

Trong tương lai, mỗi ga tàu hỏa đều được trang bị hai thiết bị đọc card thông minh, được nối với ăng ten radio trên cả hai rãnh. Khi tàu qua, bộ đọc sẽ đọc thông tin từ các card thông minh đặc biệt, truyền thông tin từ những tấm card thông minh về hệ thống computer ở mỗi nhà ga. Thông tin từ mỗi ga sẽ được gửi đến trung tâm của SRT qua hệ thống sợi quang dẫn cho phép các nhân viên điều khiển việc đi lại của các đoàn tàu khác nhau.

Từ trước đến nay, tàu biển Ấn Độ Dương qua Thái Bình dương và ngược lại đều phải qua hai eo biển Malacca nằm giữa đảo Xumatora (Indônêxia) và bán đảo Malacca (Thái Lan và Malaixia) tiếp đến eo biển Xingapo nằm giữa bang Giôho và đảo Xingapo.

Về mặt địa lí, những eo biển này không cùng nằm trên một đường thẳng, cho nên các tàu biển từ Tây sang Đông phải đổi hướng nhiều lần : tàu qua Xri - Lanca phải đi chệch theo hướng Tây Nam để xuôi theo eo biển Malacca dài 500 hải lí, qua eo biển Xingapo rồi lại phải đi ngược lên theo hướng Đông Bắc để vào Biển Đông. Mỗi lần đổi hướng như vậy đường biển lại dài thêm ra.

Đường qua eo biển Malacca và Xingapo hiện nay được coi là cửa ngõ ra vào quan trọng nhất và tấp nập nhất từ Đông sang Tây và ngược lại - không những đã rút ngắn được khoảng cách, thời gian mà chủ yếu là hạ được giá thành vận chuyển.

Các nhà hàng hải quốc tế đã nhận ra vai trò quan trọng của việc nối thẳng từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương không qua eo Malacca và Xingapo từ cách đây hơn hai thế kỉ.

Năm 1783, thuyền trưởng người Anh là Tômát Phoraxto đã đề ra phương án đào kênh ngang qua Thái Lan để rút ngắn tuyến đường biển từ Ấn Độ đi Trung Quốc. Năm 1843, có hai người Anh là Trêminhia và Blunden đã tới khảo sát thực địa và khẳng định đào kênh ngang eo đất Cra ở miền Nam Thái Lan là thuận lợi nhất - nhưng việc không thành vì kinh phí đầu tư quá lớn và vì chưa được nhất trí giữa Anh và Thái Lan (1858).

Nằm ở phía Nam Thái Lan, thuộc bán đảo Malacca, trong khu vực tỉnh Calunggen, cách Băng Cốc khoảng 460km, eo đất Cra trông ra hai đại dương Ấn Độ Dương và vịnh Thái Lan (Thái Bình Dương).

Dự kiến kênh đào dài khoảng 90km trên đất liền và nạo vét các luồng lạch hai đầu kênh khoảng 100km (kênh đào Xuyê dài 168km, kênh đào Panama dài 79,6km).

Những năm 1869 - 1881 - 1882, công ti Phecđinăng dờ Lép-xép (đã đề xuất đào kênh Xuyê ở Ai Cập nối Địa Trung Hải với Biển Đỏ) và một số công ti của Pháp cũng đề nghị đào kênh Cra nhưng không thành công. Năm 1934 - 1936, hai công ti Nhật Bản cũng lập phương án đào kênh Cra, nhưng sau đó chiến tranh thế giới bùng nổ.

Năm 1959, các công ti Nhật Bản lại nêu vấn đề nhưng chưa được chấp thuận.

Năm 1960, ngoài các công ti nước ngoài, còn có các công ti của Thái Lan cũng lập dự án xin đầu thầu đào kênh Cra.

Năm 1963 - 1973, ông Chu Quang Uyên là nhà tư bản người Thái gốc Hoa cũng đề xuất dự án đầu tư nhưng chưa được chấp thuận.

Nhật Bản là một trong những nước sốt sắng nhất trong việc nhận thầu đào kênh Cra.

Vấn đề đào kênh Cra là một dự án đặc biệt hấp dẫn được các báo chí Thái Lan và thế giới đề cập sôi nổi. Đối với quốc tế nó sẽ rút ngắn đường hàng hải giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương ; đối với Thái Lan, mặc dầu có phải bỏ ra một số kinh phí đầu tư rất lớn, nhưng sẽ thu hồi lại vốn rất nhanh và đó là một trong những nguồn lãi lớn của Thái Lan sau này, do vị trí, kênh Cra sẽ không thua kém sự tấp nập và nguồn lợi nhuận lớn so với kênh Xuyê và kênh Panama.

Theo nhận định của các nước Đông Nam Á, nếu kênh đào Cra hoàn thành, đường giao lưu của tàu biển đi thẳng từ Ấn Độ Dương qua kênh đào Cra sang Thái Bình Dương tới Hồng Công, Trung Quốc, Nhật Bản và ngược lại, thì khu vực phía Nam Việt Nam gồm thành phố Hồ Chí Minh, Côn Đảo, Phú Quốc sẽ trở thành nơi dừng chân, nghỉ ngơi, tiếp dầu, nước thuận lợi nhất cho các tàu biển quốc tế.

4. Đầu tư, ngân hàng và du lịch. Sau khi thế giới hai cực đã vỡ, Thái Lan có những bước chuyển mình ra khỏi chính sách đối ngoại truyền thống, với một số sáng kiến như chủ trương tăng cường quan hệ mậu dịch với các nước Đông Dương. Tuy nhiên, chính trị và an ninh vẫn là những mục tiêu quan trọng hàng đầu và mục tiêu kinh tế vẫn đứng hàng thứ yếu trong chính sách ngoại giao của Thái Lan.

Trên thực tế, trong những năm gần đây, Thái Lan một mặt vẫn tiếp tục tăng cường hợp tác kinh tế với Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản, nhưng chính phủ Thái Lan đã có những bước chuyển hướng mạnh mẽ đến các thị trường trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc và các nước Đông Dương. Thái Lan đứng đầu về mức độ đầu tư ở Lào. Thái Lan là nước tích cực để

xướng thành lập khu vực buôn bán tự do ASEAN (AFTA). Hợp tác khu vực đang trở thành một bộ phận quan trọng trong chính sách đối ngoại của Thái Lan.

Các định chế tài chính có ý nghĩa nhất ở thị trường tiền tệ Thái Lan là các ngân hàng thương mại, các công ti tài chính và chứng khoán, đã huy động 76% tiến tiết kiệm của cả nước. Ở Thái Lan có 29 ngân hàng với 15 ngân hàng trong nước và 14 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngoài ra còn có 31 văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài. Thái Lan có 105 công ti thị trường chứng khoán.

Gần đây cũng có những định chế tài chính chuyên ngành của Nhà nước như Ngân hàng nông nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp, Ngân hàng tiết kiệm của Nhà nước, Ngân hàng nhà ở của Nhà nước và Công ti tài chính công nghiệp Thái Lan.

Ngân hàng thương mại Siam Commercial - Bank (SCB) và tập đoàn Charoen Pokphand (CP) đang liên kết thiết lập một ngân hàng thương mại tại Việt Nam (Ngân hàng thương mại Vina Siam đặt tại Hà Nội và có số vốn 15 triệu USD). SCB và CP đóng góp mỗi bên 33% vốn, 34% còn lại của Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. SCB đầu tư 4,95 triệu USD từ nguồn vốn lưu động của họ.

SCB cũng đang liên doanh với một ngân hàng Népan để lập nên một ngân hàng tại đây.

Nhằm mục đích trở thành trung tâm tài chính ở Đông Dương, Thái Lan chuẩn bị xúc tiến kế hoạch hợp tác với Việt Nam, Lào để thành lập khu tam giác kinh tế. Như vậy, Thái Lan có cơ hội phát triển công nghiệp du lịch ở phía Bắc, giúp Lào phát triển thương mại qua cảng Đà Nẵng.

Những chi tiết cụ thể về một đặc khu phát triển ở vùng biên giới Malaixia - Thái Lan là đề tài chính trong phiên họp kết thúc của Hội nghị Tam giác phát triển Indônêxia - Malaixia

- Thái Lan (IMT - GT) tại trụ sở của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ở Manila từ ngày 20 đến ngày 22-7-1994.

Đặc khu này nằm ở cả hai bên biên giới dài tổng cộng 40km, và được xem là "một tam giác phát triển" mới đầy triển vọng. Sự hợp tác chặt chẽ hơn của IMT - GT hi vọng sẽ mang lại mức tăng trưởng kinh tế cao hơn, khả năng cạnh tranh xuất khẩu mạnh hơn và sự phát triển cân đối trong vùng với số dân 21 triệu người. Công trình nghiên cứu này của IMT - GT được ADB tài trợ và tập trung vào hơn 40 dự án, chính sách và tổ chức. Các vấn đề quan trọng của công trình này bao gồm các biện pháp đẩy mạnh hợp tác kinh tế trong các lĩnh vực vận chuyển và thông tin liên lạc, thương mại, đầu tư, huy động lao động, nông nghiệp và đánh bắt cá.

Thái Lan là nước có thu nhập cao từ du lịch, lợi nhuận của ngành công nghiệp không khói này lên đến 4% GDP trong năm 1994.

Thấy trước tiềm năng du lịch to lớn ở Đông Dương, với ưu thế về địa lí, Thái Lan muốn trở thành một trung tâm du lịch ở khu vực. Hiện nay, Thái Lan có 8 cơ quan du lịch như Hiệp hội du lịch châu Á - Thái Bình Dương (chi nhánh Thái Lan), Hiệp hội khách sạn Thái, Hiệp hội các tổ chức du lịch Thái Lan...

Do xu thế mở cửa ở Đông Dương và có lợi thế về đường hàng không, khách du lịch từ phương Tây đến Đông Dương thường đi qua ngã Thái Lan. Thái Lan đang nỗ lực nâng số lượt khách đến thăm và tìm cách để họ ở lại Thái Lan lâu hơn.

Hiện nay, Thái Lan đã có hệ thống 77 khu vườn quốc gia chiếm hàng ngàn ha đất, với cảnh trí thiên nhiên hấp dẫn. Có không ít khu vườn quốc gia đang bị xuống cấp hoặc bị sử dụng sai mục đích : khu vườn Co Samet và Co Phi Phi bị chiếm dụng để xây khách sạn bờ biển. Khu vườn quốc gia ở miền Tây Thái Lan bị tàn phá 80% cây gỗ quý lâu năm. Phong trào xây dựng sân gôn cũng thu hẹp dần diện tích các khu vườn

dành cho cây hiếm và thú quý. Công việc quản lí các khu vườn quốc gia trở nên khó khăn.

Nhằm thu hút nhiều hơn khách du lịch nước ngoài, cơ quan du lịch Thái Lan đề xuất sáng kiến xây dựng lại và khai thác hệ thống vườn quốc gia.

IV- CÁC VÙNG KINH TẾ THÁI LAN

1. Vùng Bắc Thái Lan. Vùng Bắc Thái Lan rộng 169.644,3 km², có 10.400.000 dân, rất giàu tài nguyên khoáng sản quan trọng, đặc biệt là than nâu, phlorua, thạch cao, tungsten, anti - moan, chì, kẽm, mangan... Than nâu có ở Mai Mô với trữ lượng 812 triệu tấn, có thể tạo ra 4.500 MW điện. Campheng Phet sản xuất khoảng 20.000 thùng dầu thô mỗi ngày, trong khi đó, khí tự nhiên được sử dụng cho nhà máy điện turbin khí.

Sản phẩm nông nghiệp ở khu vực này gồm có : gạo, ngô, đậu, bông, thuốc lá, mía, chè, trái vải, rau quả ôn đới. Ở khu vực này cũng phát triển các trại chăn nuôi.

Các ngành công nghiệp chủ yếu : sản xuất đồ nữ trang, đóng hộp - bảo quản trái cây và thực phẩm, đồ gốm sứ, linh kiện điện tử, thủ công mỹ nghệ.

Ở vùng Bắc Thái Lan, khu vực nằm gần vùng Trung tâm có hai thành phố đã giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử của Thái Lan là Xukhōthai và Si Satchanalai.

Xukhōthai ở cách Phitsanulok không xa. Công viên lịch sử Xukhōthai ở cách thành phố mới này 12 km và được phục chế từ năm 1958, rộng 72 km², trong đó bố trí rải rác hàng trăm đền đài, dinh thự, kể cả các cung vua, các ngôi chùa Phật giáo, các tượng thần, cổng thành, hào lũy, đê đập, giếng nước và một hệ thống thủy lợi tạo nên trung tâm tinh thần kì diệu của vương quốc Thái Lan vào thế kỉ XIII. Xukhōthai là Nhà nước Thái Lan lâu đời nhất được ghi lại trong sử sách. Nhà nước này thịnh vượng nhờ buôn bán ; xây dựng dần dần quyền lực

và thanh thế thông qua các cuộc chinh phục cũng như qua các quan hệ hôn nhân, quan hệ họ hàng với các nhà lãnh đạo của các quốc gia láng giềng. Xukhōthai đạt đến cực thịnh dưới triều đại Ramkhamheng đại đế, một nhà quân sự, đồng thời là người cổ vũ cho đạo Phật phái Tiểu thừa, đặt nền móng cho nền văn hóa Phật giáo phái Tiểu thừa ở thung lũng sông Mê Nam tồn tại cho đến ngày nay. Các tượng Phật thời kỳ Xukhōthai đặt trong các chùa chiền của Băngcốc đã phản ánh sự thanh bình và thịnh vượng của thời đại đó.

Ở trung tâm công viên lịch sử Xukhōthai là khu thành cổ Xukhōthai bề dài 2.000 m và bề ngang 1.600 m, chung quanh có thành bằng đất bao bọc. Trong khu thành nội có 35 công trình kiến trúc lớn bao quanh cung vua và chùa Wat Mahathat.

Bên ngoài khu thành cổ còn có nhiều công trình kiến trúc khác trong đó có 2 chùa lớn là Wat Phra Phai Luang và Wat Si Chum. Wat Phra Phai Luang là trung tâm quyền lực của vương triều Khơme trong cả vùng trước khi người Thái thống thế. Chùa này lúc đầu là đền thờ của đạo Hindu, sau đó chuyển thành một ngôi chùa Phật giáo có quy mô và tầm quan trọng chỉ đứng sau chùa Wat Mahathat.

Si Satchanalai là một thành cổ nằm trên hữu ngạn sông Yom, quan trọng vào hàng thứ nhì trong lịch sử Thái Lan, sau Xukhōthai. Si Satchanalai có nhiều đền đài và dinh thự quan trọng. Các Nhà Vua Xukhōthai thường cho các vị kế nghiệp mình đến cai quản Si Satchanalai để làm quen với công việc triều chính. Si Satchanalai được phục chế từ năm 1983 và trở thành một điểm thu hút khách du lịch cả trong và ngoài nước. Cách Si Satchanalai không xa là hàng trăm lò gốm tồn tại từ nhiều thế kỉ trước. Chính tại các lò gốm này, những người thợ gốm Thái Lan xưa đã làm ra những đồ gốm màu ngọc bích, xuất khẩu đến các nước Đông Nam Á và cả các nước Trung Đông.

2. Vùng Đông Bắc. Dân số 18.622.000 người, diện tích 168.854,3 km². Tài nguyên gồm có lâm sản, đá vôi, pôtát, muối mỏ, khí tự nhiên.

Trong cơ cấu kinh tế vùng Đông Bắc : nông nghiệp và khai khoáng chiếm 33,5% , công nghiệp chiếm 16,5% , thương mại và dịch vụ chiếm 50%. Các sản phẩm chính của khu vực này là : đường tinh luyện, sản phẩm sắn, thực phẩm và trái cây đóng hộp, máy nông nghiệp, lắp ráp xe buýt và sản xuất phụ tùng xe hơi, sản phẩm lụa.

Đông Bắc là vùng có dân số và diện tích lớn nhất Thái Lan ; đa số dân làm nghề nông, tuy vậy hiện nay đã chuyển sang trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao, làm nguyên liệu cung cấp cho các xí nghiệp chế biến nông sản. Vùng đất rộng lớn và cao nguyên này có thể cải tạo thành đồng cỏ chăn nuôi gia súc vào loại lớn nhằm đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp thuộc da, chế biến sữa và thực phẩm.

Về du lịch, vùng Đông Bắc có những đặc điểm riêng hấp dẫn du khách như nghệ thuật kiến trúc độc đáo Bản Siêng cùng với một quá khứ thịnh vượng và vinh quang của nước Thái Lan được thể hiện tổng hợp qua các lâu đài đá Phi Mai, Pha Vi Hân v.v...

Vùng Đông Bắc nằm ven sông MêCông có đường biên giới chung với Lào, nằm lọt vào khu vực có tiềm năng sản xuất và tiêu thụ của hơn 120 triệu dân bao gồm miền Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam. Sự hợp tác của Thái Lan với các nước châu thổ sông MêCông gồm : Campuchia, Lào, Việt Nam, miền Nam Trung Quốc và Mianma sẽ là nhân tố quan trọng kích thích sự phát triển của vùng Đông Bắc. Muốn liên kết lâu dài, vùng Đông Bắc Thái Lan phải phát triển cơ sở hạ tầng trên ba mặt chủ yếu là : giao thông vận tải, thông tin liên lạc và khai thác năng lượng. Quá trình đô thị hóa nhằm phát triển các tỉnh trong vùng thành những trung tâm như tỉnh Khon Ken thành

trung tâm kinh doanh dịch vụ, giao thông vận tải và giáo dục ; tỉnh Udon thành trung tâm buôn bán nối liền các nước Đông Dương với các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan ; tỉnh Nakhon thành trung tâm công nghiệp nối liền khu vực Biển Đông với các tỉnh phía Nam miền Đông Bắc Thái Lan. Phương hướng chủ yếu phát triển vùng Đông Bắc Thái Lan là cải tạo cơ sở hạ tầng nông thôn ; phát triển nông - công nghiệp kiểu mới thành dây chuyền khép kín ; phát triển công nghiệp nhờ nguyên liệu tại chỗ hoặc nhập từ các nước Đông Dương ; xuất khẩu sang Lào, Việt Nam và ra cả thị trường thế giới thông qua Biển Đông ; đồng thời phát triển du lịch.

3. Vùng Đông. Dân số 3.232.000 người, diện tích : 37.506,6 km². Tài nguyên gồm có : khí tự nhiên, lâm sản, quặng sắt, đá quý... Khu vực này dồi dào sản phẩm nông nghiệp : gạo, mía, sắn lát, cao su, trái cây, gia súc, thủy sản. Công nghiệp chế biến nông sản dựa trên các sản phẩm nông nghiệp đã phát triển tại đây từ nhiều năm qua. Tuy nhiên, nét chính trong sự phát triển kinh tế ở vùng này là việc khai thác khí tự nhiên ở vịnh Thái Lan và việc thúc đẩy các trung tâm phát triển ở khu vực phía Đông Nam Băng Cốc. Chương trình phát triển bờ biển phía Đông có tầm vóc rất quan trọng đối với việc phát triển công nghiệp Thái Lan, đặc biệt là cho các hoạt động xuất khẩu và sản xuất các sản phẩm hóa dầu.

Thủ đô Băng Cốc đã hòa về dân số và khối lượng ô tô, cần phải nói rộng thủ đô và trong một thập kỉ tới sẽ hình thành một siêu đô thị với Băng Cốc là trung tâm. Từ đầu năm 1995, chính phủ bắt đầu cho tiến hành xây dựng sân bay thứ hai cho thủ đô, cách Băng Cốc 30 km về phía Đông, hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2000, với kinh phí tổng cộng gần 85 tỉ бат (tương đương 3,5 tỉ USD) để đón nhận 100 triệu khách đến và đi mỗi năm.

Chương trình phát triển miền duyên hải phía Đông gồm nhiều dự án xây dựng khổng lồ, trong đó có khu công nghiệp

và cảng nước sâu Lem Chabang, khu du lịch nghỉ mát Pattaya, khu công nghiệp nặng cùng cảng nước sâu Ma Ta Phut gần Rayong và khu cơ xưởng bảo trì máy bay dân sự tại căn cứ Utapao - Sattahip. Dự án trị giá khoảng 1,4 tỉ USD, được xây dựng trên một khu đất rộng cách Băngcốc 35 - 50 km về phía Đông thành phố, dự kiến hoàn thành trước năm 2010.

4. Vùng Trung tâm và phía Tây. Dân số 5.811.000 người, diện tích 64.829,4 km². Tài nguyên gồm có : gỗ, thiếc, fluoride, đá vôi, phốt phát.

Trong cơ cấu kinh tế : nông nghiệp và hầm mỏ chiếm 33,5% , công nghiệp chiếm 21,6%, thương mại và dịch vụ chiếm 44,9%. Các ngành công nghiệp chính là : dệt, thiết bị điện, sản phẩm nhựa, bảo quản thực phẩm và trái cây, giấy và sản phẩm giấy, thức ăn gia súc, xi măng... Nhờ gần Băngcốc nên đã phát triển một số ngành công nghiệp : sợi tổng hợp, xi măng, giấy và bột giấy, điện tử và các sản phẩm hóa học khác.

Với các hệ thống dẫn nước phát triển và đất đai phì nhiêu, vùng Trung tâm và phía Tây được xem là nguồn cung cấp chủ yếu nguyên liệu nông nghiệp. Các nông sản chính của vùng này gồm có : gạo, ngô, mía, trái cây và rau. Chăn nuôi gia súc và gia cầm : gà, lợn, bò thịt và bò sữa phát triển rộng rãi nhằm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

5. Vùng Nam. Dân số 6.996.000 người, diện tích 70.715,2 km². Tài nguyên chính là : thiếc, lâm sản, chì và gypsum. Ngoài ra, còn có các khoáng sản khác như : monazit, barit.

Trong cơ cấu kinh tế : nông nghiệp và hầm mỏ chiếm 38,5% , công nghiệp chiếm 11,9% , thương nghiệp và dịch vụ chiếm 49,6%. Nền kinh tế của vùng chủ yếu dựa trên nông nghiệp, cụ thể là vào thủy sản và một số cây công nghiệp quan trọng như : cao su, dừa, cà phê và dầu cọ.

Đánh cá là nghề chính của dân trong vùng, do giáp với biển cả. Trại nuôi cá dọc theo bờ biển và đặc biệt là trại nuôi tôm

đã phát triển nhanh trong những năm gần đây, có triển vọng phát triển lâu dài.

Vùng Nam Thái Lan là một phần của bán đảo Malacca, tiếp giáp với biển Adaman ở phía Tây và vịnh Thái Lan ở phía Đông. Vùng có 5 tỉnh là Xurát Thani, Phang Nga, Phuket, Crabi, Nacôn Si Thammarát. Với diện tích 32.254 km² và 2,8 triệu dân; vùng Nam Thái Lan chiếm 6,3% đất đai và 5,1% dân số của đất nước.

Dự án phát triển vùng Nam Thái Lan được đưa ra với hi vọng sẽ biến vùng thành một trung tâm quốc tế xuyên lục địa về vận tải và thương mại.

Một cầu đường bộ sẽ băng ngang qua khu eo đất Thái, rút ngắn tuyến vận chuyển trong thương mại giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, đồng thời sẽ nâng cao giá trị các ngành công nghiệp trong vùng. Cầu đường bộ này được xây dựng bởi các tuyến đường cao tốc và đường sắt từ Khamôn (tỉnh Xurát Thani) ở phía Đông băng qua eo đất Cra đến các tỉnh phía Tây. Hai cảng nước sâu cũng sẽ được xây dựng ở hai đầu cầu đường bộ.

Dầu khí được khai thác ở trong vịnh Thái Lan và từ các nguồn khác sẽ được chuyển qua hệ thống ống dẫn dọc theo tuyến cầu đường bộ đến các kho chứa.

Một cơ sở hàng hải có tám cỡ sẽ đảm nhận các dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ vận chuyển khác. Các nhà sản xuất công nghiệp và chế biến sẽ được cung cấp các nguyên liệu tại chỗ hoặc nhập khẩu. Các cơ sở sản xuất sẽ được xây dựng tại các vị trí thích hợp. Phát triển đô thị sẽ là điều tất yếu khi các hoạt động vận chuyển, công nghiệp, buôn bán và kinh doanh ngày càng trở nên sầm uất.

Tổng ngân sách dành cho dự án này khoảng 140 tỉ бат (6,5 tỉ USD). Trong đó kinh phí cho cầu đường bộ là 80 tỉ бат, chiếm hơn một nửa kinh phí của dự án. Riêng đường cao tốc

Cra -Khanôm dài 195 km sẽ sử dụng hết 115 triệu бат và dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 1988.

KẾT LUẬN

Hiện nay, Thái Lan đang bước vào giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 8 (1996 - 2000) với 4 chiến lược chính :

- * Phát triển xã hội và con người để có thể nâng cao hơn nữa trình độ học vấn của nhân dân.

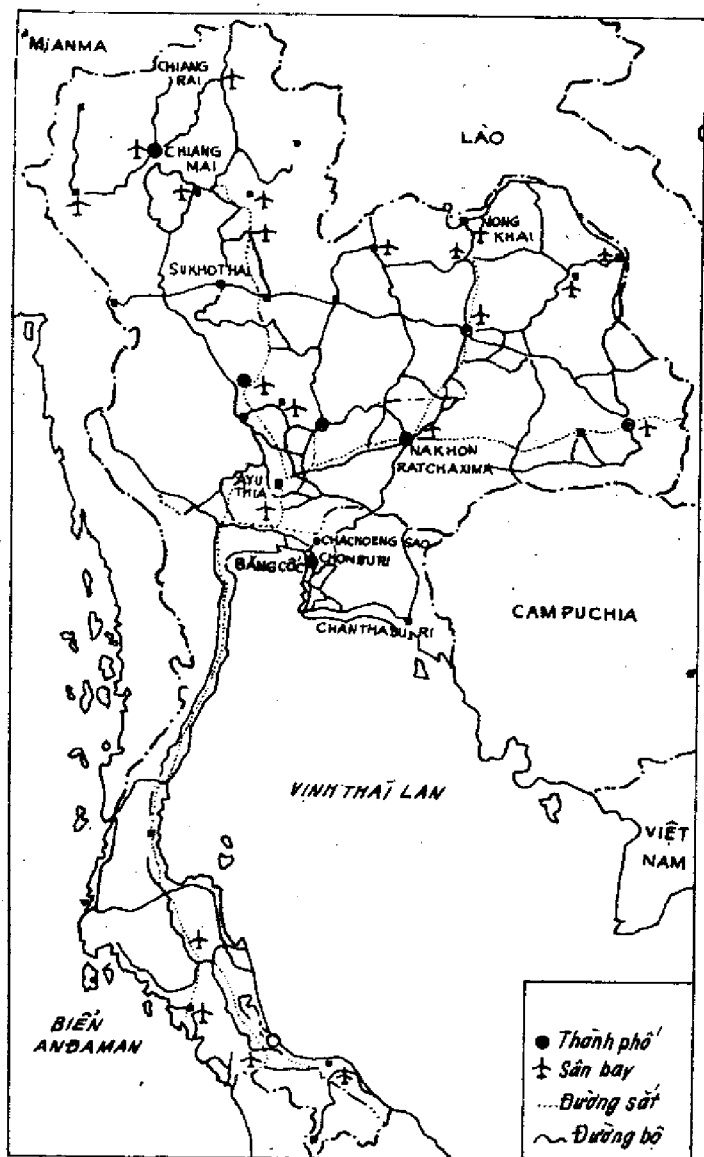
- * Đạt được sự ổn định và hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế để duy trì sự phát triển con người.

- * Phát triển khu vực nông thôn và nguồn tài nguyên thiên nhiên để sự phát triển chung được duy trì.

- * Hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước và tư nhân, giữa các tổ chức kinh tế và xã hội.

Kế hoạch đề ra việc điều hòa thu nhập người lao động như lương công nhân không được quá 13 lần thu nhập của nông dân. Tỷ lệ người nghèo giảm xuống còn 10%. Việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật được thúc đẩy nhanh để cuối kế hoạch đào tạo được 9.000 người tốt nghiệp khoa học cơ bản, 26.300 kỹ sư, 220.000 chuyên viên kỹ thuật. Tiến tài trợ cho nghiên cứu phát triển là 0,75% tổng thu nhập quốc dân. Cường bách giáo dục từ 6 năm lên 9 năm ở giai đoạn đầu và 12 năm ở giai đoạn sau.

Kế hoạch cũng đề ra việc nâng tỉ lệ điện thoại trong dân chúng là 20 máy/100 người, hoàn thành phi trường quốc tế thứ hai, cảng Laem Chabang đảm nhận việc giải quyết ít nhất 2,25 triệu kiện hàng và đội tàu Thái Lan đảm nhận ít nhất 18% tổng số hàng xuất khẩu, ngành đường sắt Thái Lan giải quyết 420.000 hành khách và 13 triệu tấn hàng hóa mỗi ngày... để Thái Lan có thể thật sự trở thành một con hổ ở châu Á khi bước vào thế kỷ XXI.



Lược đồ thành phố và mạng lưới giao thông Thái Lan

Phần ba

ĐÔNG NAM Á QUẦN ĐẢO

CỘNG HÒA LIÊN BANG MALAIXIA

I- VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA MALAIXIA

1. Malaixia có diện tích 332.952 km², với hơn 5000 km bờ biển. Vị trí địa lí của Malaixia không chỉ vô cùng quan trọng trên tuyến đường biển nối liền các trung tâm kinh tế Âu- Á mà còn có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành quốc gia đa dân tộc này : Malaixia là địa bàn giao lưu của nhiều nền văn minh cổ đại, nhất là nền văn minh Ấn Độ ; Malaixia còn là nơi lui tới của các thương gia Ấn Độ, Trung Quốc, các đế quốc ở Trung Cận Đông và đế quốc La Mã.

Malaixia có nguồn tài nguyên hết sức phong phú : thiếc, dầu mỏ, khí đốt, gỗ, cao su, cọ dầu. Ngoài ra còn : quặng sắt, đồng, vàng, bô xít, man gan, than đá, cao lanh...

2. Liên bang Malaixia gồm hai bộ phận lớn cách nhau bởi Biển Đông :

Tây Malaixia nằm trên bán đảo Malacca gọi là Malaixia lục địa có diện tích 132.000 km² với 83% dân số. Núi và cao nguyên tập trung ở phía Bắc và giữa bán đảo, chạy theo hướng Bắc - Nam, cao 1.500 - 2.000 m ; phía Nam có nhiều đồi thấp rải rác. Đồng bằng ven biển có nhiều sông ngấn chảy qua.

Đông Malaixia nằm ở phía Bắc đảo Calimantan, với hai tiểu bang Xaraoác và Xabat, diện tích 198.000 km², tập trung 17% dân số. Núi và cao nguyên tập trung ở phía Đông Bắc và vùng

biên giới hai tiểu bang với Indônêxia, địa hình thấp dần về phía Tây Nam, không có núi lửa; đồng bằng chạy dọc theo bờ biển phía Bắc; bờ biển thấp và có đầm lầy trong vùng Tây Nam, bờ biển phía Đông Bắc có đá ngầm.

Ngoài ra Malaixia còn có một số đảo nhỏ như Pénang, Lang Kawi, Tioman...

3. Khí hậu Malaixia chịu ảnh hưởng của gió mùa, mưa quanh năm, nhưng lượng mưa tập trung vào một mùa, nhiệt độ cao quanh năm. Vì vậy, rừng phủ 2/3 diện tích đất nước.

II- VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA MALAIXIA

1. Trước khi thực dân Bồ Đào Nha đặt chân lên bán đảo Malacca, trên bán đảo không có một vương triều phong kiến thống nhất mạnh. Các vương quốc luôn trong tình trạng tranh chấp lãnh thổ, chia rẽ lẫn nhau, chủ yếu vì nguồn thu nhập về thiếc, hồ tiêu, hương liệu và cống vật của các thương nhân nước ngoài.

Từ đầu thế kỉ XVI, Bồ Đào Nha đã chiếm Malacca làm thuộc địa. Năm 1641, Hà Lan chiếm Malacca. Dân cư trên bán đảo năm 1800 chỉ khoảng 250.000 người, sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa và đánh cá. Năm 1824, qua một hòa ước trao đổi giữa Anh và Hà Lan, Malacca trở thành thuộc địa của Anh. Năm 1888, Anh thiết lập chế độ bảo hộ đối với Xabát và Xaraoác.

Năm 1941, Nhật Bản chiếm đóng Malaixia và thực dân Anh trở lại quốc gia này sau khi Nhật Bản đầu hàng năm 1945. Do phong trào đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Malaixia dâng lên mạnh mẽ, thực dân Anh buộc phải trao trả độc lập cho Malaixia, nhưng quốc gia này trở thành một nước Cộng hòa nằm trong khối Liên Hiệp Anh.

Ngày 16-9-1963, Malaixia, Xingapo, Xaraoác, Xabát hợp nhất thành Liên bang Malaixia. Nhưng vào năm 1965, Xingapo tách khỏi Liên bang thành lập một quốc gia riêng.

Liên bang Malaixia hiện nay có 13 bang, trong đó có 9 bang Hồi giáo.

2. Lãnh thổ Malaixia được chia làm hai phần riêng biệt : vùng Tây Malaixia gồm 11 bang và vùng Đông Malaixia bao gồm hai bang Xabat và Xaraoác .

Liên bang Malaixia thành lập năm 1963 cùng lúc với việc hai bang Xabat và Xaraoác xin gia nhập Liên bang.

3. Malaixia có dân số là 20,1 triệu (1995). Người gốc Malaixia chiếm 56% dân số, gốc Trung Quốc 34% và gốc Ấn Độ 8%. Tiếng Anh là ngôn ngữ được dùng khá rộng rãi trong nhân dân (khoảng 50% dân số sử dụng được tiếng Anh).

4. Malaixia có nhiều tôn giáo khác nhau như : đạo Hồi, đạo Phật, đạo Lão, Ấn Độ giáo, Thiên Chúa giáo. Theo hiến pháp Liên bang, đạo Hồi là quốc giáo.

Malaixia rất chú trọng vấn đề giáo dục đào tạo, ngân sách dành cho giáo dục chiếm tới 7% GNP ; hệ thống giáo dục thống nhất với nhiều trường học dành cho người Malaixia, Trung Quốc, Ấn Độ, Anh ... Tỉ lệ biết chữ là 78%. Tỉ lệ học sinh, giáo viên ở tiểu học và trung học là 21%, ở đại học là 10% dân số.

Trường Đại học Hồi giáo Quốc tế (IIU) được thành lập ở Petalin Jaya phía Nam thủ đô Kuala Lumpur, có hơn 6.000 sinh viên và giảng viên từ khắp nơi trên thế giới đến đây, tạo thành một sự pha lẫn chủng tộc, ngôn ngữ và trang phục thật đa dạng. Đây là một trường đại học Hồi giáo thu nhận cả những sinh viên không theo đạo Hồi. Trong khi ngôn ngữ giảng dạy tại các trường đại học khác ở Malaixia là tiếng Bahasa thì ở IIU bao giờ cũng dùng tiếng Anh. Trường cấm cả rượu và thuốc lá, có một đội hùng biện và đặc biệt là có một đội nữ võ thuật xuất sắc.

Trường tôn trọng tự do tư tưởng, khuyến khích sinh viên thảo luận miễn là không báng bổ đạo Hồi; ở trường IIU, nữ đông hơn nam với tỉ số 6/4, họ học chung lớp nhưng ngồi riêng.

Sân chơi thể thao của nữ được che kín đáo để nữ không bị nhìn trộm. Nhà trường thi hành chính sách chan hòa hai giới, nhưng không khuyến khích những yếu tố tiêu cực không có trong nền văn hóa Malaixia (như khiêu vũ...).

Trước đây, người theo đạo Hồi chỉ có thể lựa chọn : sử dụng hệ thống học tập cổ xưa thuần túy tôn giáo, hoặc lựa chọn việc theo học các trường kiểu phương Tây thế tục coi nhẹ việc giáo dục đạo đức và các giá trị văn hóa tinh thần. Khi còn là Bộ trưởng Giáo dục Malaixia, Thủ tướng Mahathia Môhamét muốn lập ra một kiểu trường thứ ba trang bị cho sinh viên những kiến thức hiện đại cùng với nội dung Hồi giáo. IUU cố dung hòa hai kiểu trường đó, nên được xem như là đứa con tinh thần của Thủ tướng Malaixia.

5. Malaixia là một liên bang theo chế độ quân chủ lập hiến, bao gồm 13 bang độc lập có hiến pháp và quốc hội riêng. Trong đó có 9 bang Hồi giáo do các tiểu vương Hồi giáo đứng đầu và 4 bang do thống đốc cai quản. Theo hiến pháp, đứng đầu Nhà nước là một Quốc vương do Hội nghị các tiểu vương Hồi giáo bầu ra trong số các tiểu vương với nhiệm kì 5 năm.

Quốc hội Liên bang là cơ quan lập pháp gồm hai viện. Thượng nghị viện gồm 58 nghị sĩ, trong đó 26 người do Hội đồng lập pháp các bang bầu, 32 người do Quốc Vương chỉ định, nhiệm kì 6 năm. Hạ nghị viện gồm 144 nghị sĩ, do Hội đồng lập pháp các bang bầu, nhiệm kì 5 năm.

Nội các là cơ quan hành pháp do Thủ tướng đứng đầu, các thành viên nội các do Quốc Vương chỉ định.

Hiến pháp năm 1957 và Hiến pháp năm 1963 thừa nhận về mặt pháp lí đặc quyền của người Malaixia về chính trị, kinh tế, văn hóa và quyền kinh doanh không hạn chế của người Hoa.

So với nhiều vị Quốc Vương khác trên thế giới, quyền lực của Quốc Vương Malaixia bị hạn chế hơn nhiều. Bản Hiến pháp sửa đổi ngày 5-5-1994 quy định Quốc vương chỉ có thể hành

động dựa trên các ý kiến cố vấn của chính phủ. Hoạt động tư pháp của Malaixia hoàn toàn tuân thủ theo quy chế soạn thảo của chính phủ.

Vai trò của Quốc Vương đối với quyền lập pháp cũng bị hạn chế rất nhiều. Quốc Vương phải phát biểu sự tán thành của mình đối với các đạo luật do Quốc hội thông qua trong khoảng thời gian được giới hạn là 30 ngày. Nếu Quốc Vương không có ý kiến thì sau 30 ngày, đạo luật mặc nhiên có hiệu lực. Trước đây, nếu bị Quốc Vương bác bỏ, đạo luật phải được Quốc hội thông qua một lần nữa mới có hiệu lực.

Việc Malaixia từng bước đi xa khỏi sự ràng buộc của nền quân chủ thể hiện quyết tâm đoạn tuyệt với quá khứ thống trị của thực dân Anh qua mô hình quân chủ lập hiến rập khuôn theo kiểu Anh.

Phong trào công đoàn hoạt động mạnh, có ý nghĩa to lớn với người lao động, đặc biệt trong vấn đề nâng cao giáo dục và chuyên môn.

6. Là một trong những nước thành viên sáng lập ra Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Malaixia chủ trương mở rộng quan hệ quốc tế, thi hành chính sách không liên kết, rất coi trọng quan hệ khu vực. Kế hoạch "Tầm nhìn 2020" (Vision 2020) được thực hiện bằng nỗ lực của chính phủ và nhân dân Malaixia đã đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực, tác động tích cực đến việc mở rộng quan hệ thương mại và ngoại giao với các nước, thu hút đầu tư nước ngoài và đẩy mạnh giao lưu văn hóa.

Malaixia là thành viên khối Liên Hiệp Anh và từ ngày 17-9-1957 là thành viên Liên Hiệp Quốc.

7. Hiện nay, có khoảng 2 triệu người nước ngoài làm việc tại Malaixia trong các lĩnh vực như xây dựng, thủ công, trồng trọt, giúp việc nhà, giúp việc nhà hàng, bơm dầu... Tuy nhiên, chỉ có khoảng 800.000 người đăng kí với chính phủ. Phần lớn

công nhân nước ngoài làm việc tại Malaixia có quốc tịch Indônêxia, Băngladét và Philippin.

8. Ở Malaixia số người giàu chiếm khoảng 19%, số dân có mức sống trung bình, đủ sức tự lo cho mình đầy đủ các nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành chiếm 60% dân số... Còn lại khoảng 21% dân nghèo, thu nhập không đủ trang trải mọi nhu cầu tối thiểu. Muốn giúp họ, chính phủ Malaixia phải có những chính sách hết sức khéo léo.

Trước hết, quá trình phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư mới, phát triển các hệ thống giao thông, đòi hỏi phải giải tỏa các khu xóm lao động sống chật chội nghèo khổ. Chính phủ buộc các công ti đầu tư kinh doanh địa ốc, kinh doanh hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông... phải xây dựng những khu nhà ở mới đầy đủ tiện nghi cho dân nghèo về ở, đồng thời phải có được dự án tốt bảo đảm cho các hộ đến chỗ ở mới có được nguồn thu nhập ổn định cao hơn ở nơi cư trú cũ. Các điều kiện sống ở khu nhà ở mới phải bảo đảm trật tự, vệ sinh, văn minh và thuận lợi hơn khu nhà ở cũ. Có hội đủ các tiêu chuẩn đó, chính phủ mới phê duyệt cho các đơn vị giải tỏa nhà dân nghèo để xây dựng các đô thị hay khu công nghiệp mới...

Ngoài ra, chính phủ yêu cầu các công ti, nhà máy chuyên sản xuất các thiết bị điện tử, đồ dùng hàng ngày... phải sản xuất đủ máy lạnh, tủ lạnh, truyền hình màu, bếp ga, điện thoại... với tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm chỉ ở mức trung bình và giá rẻ chỉ bằng 50% giá thị trường, trang bị đủ cho từng căn hộ mới xây. Chính phủ sẽ trích từ ngân sách để trả tiền cho các công ti, nhà máy về số hàng hóa này, lại miễn thuế về lô hàng này cho họ. Các thứ trang bị nói trên, chính phủ cho các hộ thuê lại và trả dần trong nhiều năm.

Giá thuê nhà rẻ là do chính phủ trợ vốn cho các công ti xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp, đồng thời giảm nhiều thứ thuế cho các chủ đầu tư.

Vì vậy, khi đến thăm Malaixia, du khách ít khi thấy rõ sự chênh lệch về mức sống giữa người giàu và người nghèo.

9. Cuala Lámper đã trở thành một đô thị hiện đại ở châu Á, ngang hàng với Đài Bắc và Băng Cốc.

Ngay từ đầu thập niên 90, Cuala Lámper đã chuẩn bị xây dựng một đô thị vệ tinh trên khu đất gần 5.000 ha, cách thủ đô Malaixia 25 km về phía Nam. Thành phố này sẽ được đặt tên là Putragiaya - là tên vị Thủ tướng đầu tiên của Malaixia. Theo kế hoạch, thành phố này sẽ được quy hoạch cực kì khoa học. Xe hơi tư nhân bị cấm và toàn bộ nhu cầu đi lại của cư dân là do hệ thống giao thông công cộng đảm nhiệm. Nửa triệu cư dân tương lai của thành phố, trong đó có 135.000 lao động sẽ được phục vụ chu đáo về mặt tinh thần. Thành phố này sẽ có sân golf, sân vận động, các trung tâm văn hóa... Tại trung tâm thành phố sẽ có một hồ nước nhân tạo vừa làm đẹp thêm thành phố, vừa là một tụ điểm du lịch giải trí. Dịch vụ thông tin liên lạc ở Putragiaya sẽ vô cùng hoàn hảo. Thành phố này cũng sẽ có sân bay riêng, dự tính được xây dựng xong vào năm 1998, trị giá 3,5 tỉ USD. Một nhà máy thủy điện trị giá 5,8 tỉ USD bên cạnh hệ thống nhà máy nhiệt điện sẽ bảo đảm nguồn năng lượng cho Putragiaya.

Chính phủ sẽ chi 8,1 tỉ USD cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng chính của đô thị này, trong khi kế hoạch xây dựng thành phố mới Putragiaya ước tính tốn không dưới 60 tỉ USD. Với tốc độ phát triển kinh tế 8% trong nhiều năm qua và các năm tới Malaixia có khả năng hoàn thành được kế hoạch vĩ đại trên. Chính phủ Malaixia sẽ phát hành các loại trái phiếu để thu hút các nguồn tài chính. Các công ti nước ngoài cũng sẽ đầu tư nhiều vào Putragiaya. Giá thuê đất ở đây sẽ thấp vào loại nhất châu Á. Thêm vào đó, tình hình chính trị ổn định, quản lí kinh tế và xã hội tốt, số người có học chiếm tỉ lệ cao và có trình độ tiếng Anh... sẽ là các nhân tố bảo đảm cho nước

này thu hút nhiều đầu tư nước ngoài trong các năm tới, trong đó có phần đầu tư vào Putragiaya.

Các cơ quan chính phủ của Liên bang, các ngân hàng, cơ quan đầu não công ti, các cơ quan thông tin đại chúng... sẽ đến đóng trụ sở tại Putragiaya. Nhiều thương gia Hồng Công sẽ dời dinh cơ về đô thị này sau khi Hồng Công được trao lại cho Trung Quốc năm 1997.

Hiện nay thủ đô Kuala Lumpur có thị trường chứng khoán hoạt động tốt, được xếp hạng lớn thứ 15 trên thế giới, một đảm bảo cho các nhà đầu tư.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA MALAIXIA

1. Kể từ khi được trao trả độc lập vào năm 1957, Liên bang Malaixia đã không ngừng vươn lên. Vốn giàu tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản (thiếc ở miền Trung và Bắc Malaixia), nhiều sản phẩm nông nghiệp và cây công nghiệp như cao su, dừa, canhkinga... Malaixia có một tiềm năng đáng kể để phát triển kinh tế.

Nhưng miền Đông và miền Tây cách nhau 750 km qua một eo biển rộng ; khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm ướt ; là một nước đa sắc tộc, đa văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ, khiến cho Malaixia có ít lợi thế hơn so với nhiều nước trong khu vực.

Tuy vậy, chỉ cần nhìn vào tỉ lệ tăng trưởng GDP của Malaixia (trung bình 8% một năm ; 9,2% năm 1994 và năm 1995 GDP đạt 97,3 tỉ USD), tăng trưởng GNP (4% hàng năm), không thể không ghi nhận một điều là đất nước này đã đạt được một tốc độ phát triển đáng kinh ngạc trong khoảng 10 năm trở lại đây.

Những cao ốc chọc trời, những lâu đài và khách sạn sang trọng, xe hơi đắt tiền trên đường phố Kuala Lumpur, các cửa hàng tấp nập người mua... minh chứng cho một tình hình kinh tế sáng sủa và thuận lợi.

Không chỉ đứng đầu thế giới trong xuất khẩu song mây, dầu cọ, gỗ xé nhiệt đới... Malaixia còn cung cấp 38% nhu cầu cao su, 33,1% nhu cầu thiếc của thế giới và là một trong những nước xuất khẩu dầu lớn. Ngoại tệ do xuất khẩu mang lại chiếm 70% GDP. Đó cũng là lí do để gọi nền kinh tế Malaixia là nền kinh tế theo hướng xuất khẩu.

Bên cạnh đó, công nghiệp chế tạo của Malaixia đã thay thế nông nghiệp chiếm 25% GDP với các sản phẩm điện tử, phương tiện giao thông, xi măng, hàng dệt...

Thu nhập bình quân đầu người của Malaixia đạt 4.261 USD năm 1995.

Với tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ổn định và duy trì được tốc độ phát triển cao, Malaixia giữ được thế cân bằng và chủ động trong sự hội nhập chung của khu vực.

Đất nước Malaixia thực sự khởi sắc trong các thập kỉ gần đây với một chiến lược công nghiệp hóa đất nước mạnh mẽ làm cho nền kinh tế Malaixia tăng trưởng nhanh : tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 6,9% mỗi năm trong những năm 1970 - 1990, đi đôi với sự chuyển đổi thành phần cơ cấu của GDP : nông nghiệp chiếm 20,4% GDP, công nghiệp chế tạo tăng lên 25,1%...

Về xuất khẩu, một chiến lược phát triển đã được đề ra từ những năm 60, đồng thời chính phủ khuyến khích đầu tư trong nước để tăng sản phẩm xuất khẩu. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Malaixia đã thay đổi rất cơ bản. Vào những năm 70, cao su và thiếc là hai mặt hàng xuất khẩu truyền thống chiếm đến 50% kim ngạch xuất khẩu, năm 1989 chỉ còn chiếm 7,5%. Thay vào đó là các sản phẩm được chế biến : gỗ xé, dầu mỏ, dầu cọ, cấu kiện và thiết bị điện tử, hàng dệt.

Ngành công nghiệp chế tạo đã tăng từ 13,6% năm 1970 lên 26,9% năm 1990 trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Malaixia.

Malaixia dẫn đầu thế giới về sản xuất chất bán dẫn và đứng thứ nhì về sản xuất máy điều hòa nhiệt độ. Malaixia cũng nổi tiếng trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm gang tay nhựa và ống dẫn lưu. Ngoài việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên truyền thống là thiếc, Malaixia bắt đầu chú ý đẩy mạnh khai thác dầu mỏ và khí đốt, trở thành một nước xuất khẩu dầu mỏ và khí thiên nhiên. Các ngành công nghiệp khai thác, chế biến dầu dừa và cao su cũng phát triển không kém.

Yếu tố then chốt giúp cho công nghiệp phát triển cao là nhờ sự đón nhận đầu tư vốn và kĩ thuật mạnh mẽ từ các nước công nghiệp phát triển, các nước công nghiệp mới (NIC) ; trong thời gian 1980 - 1990, tổng số vốn đầu tư vào Malaixia đã lên đến khoảng 15 tỉ USD, từ hơn 30 quốc gia, chủ yếu là Nhật Bản, Đài Loan, Xingapo, Anh, Hoa Kì và Hồng Kông.

Ngày nay, Malaixia tập trung phát triển và khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực như :

- * Ngành khai thác và chế biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có : cao su, gỗ, dầu dừa, thiếc, đất sét, dầu khí nhằm tạo ra nhiều sản phẩm cao cấp phục vụ xuất khẩu.

- * Tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại có thể kết hợp với các ngành công nghiệp điện và điện tử sẵn có, chủ yếu là các ngành vi điện tử, vi tính, công nghệ sinh học, kĩ thuật truyền thông và kĩ thuật chế tạo các vật liệu cao cấp khác.

- * Tập trung vào các ngành cơ khí chế tạo các linh kiện và phụ tùng sản phẩm.

- * Phát triển và chế biến nông sản thực phẩm, đẩy mạnh chăn nuôi và phát triển hải sản.

Chính phủ Malaixia đã ban hành nhiều đạo luật và các chính sách kinh tế mới nhằm ưu tiên và khích lệ đầu tư từ bên ngoài kể cả các đơn vị kinh doanh lớn cũng như nhỏ ; đồng thời

khuyến khích phát triển các lĩnh vực, các ngành công nghiệp trong nước phục vụ xuất khẩu.

Ở Malaixia, các nhà đầu tư tin tưởng vào chế độ chính trị ổn định và sức bật mạnh mẽ của nền kinh tế Malaixia, vào giá thuê nhân công rẻ, nhân công được đào tạo tốt, vào hệ thống cơ sở hạ tầng được trang bị đầy đủ các tiện nghi cơ bản.

2. Công ti quốc doanh Chinese Petroleum của Đài Loan dự tính sẽ liên doanh tay ba với Malaixia và Úc để xây dựng một nhà máy lọc dầu tại Xaraoác (Malaixia) ngay sau khi Đài Loan và Malaixia ký kết hiệp ước bảo hộ đầu tư. Chính quyền Đài Loan đã duyệt qua dự án đầu tư có số vốn 1,3 tỉ USD này. Dự án đầu tư này sẽ là dự án lớn nhất của Đài Loan đầu tư vào Malaixia.

Công ti dầu mỏ CPC của Đài Loan cùng hợp tác với công ti dầu mỏ Petronas (Malaixia) và Broken Hill Pty (Ôxtrâyliá) thành lập hai nhà máy lọc dầu ở Xaraoác (Malaixia) với công suất 150.000 thùng dầu/ngày. Kinh phí đầu tư vào dự án này là 1,26 tỉ USD trong đó CPC nắm giữ 45% cổ phần. Broken Hill Pty chiếm 45%, còn lại 10% thuộc về Petronas.

Công ti dầu Esso dự định đầu tư khoảng 2 tỉ ringgit (800 triệu USD) vào Malaixia để mở rộng hoạt động của mình. Từ 1967, công ti đã đầu tư 12 tỉ ringgit để khai thác và sản xuất. Năm 1994, Esso sẽ tập trung đầu tư xây dựng một giàn thiết bị mới ở ngoài biển gần phía Tây của bang Trengganu để chế biến 100.000 thùng dầu và 5,38 triệu m³ khí đốt mỗi ngày. Với giàn thiết bị mới của mình, Esso bảo đảm, nếu cần thiết, có thể cung cấp cho Malaixia 360.000 thùng dầu mỗi ngày.

Tổng sản lượng ngành công nghiệp khí đốt mỗi năm trị giá khoảng 200 triệu USD. Hiện nay có 3 công ti lớn chiếm lĩnh thị trường khí đốt Malaixia, đó là Malaixian Oxygen (67%), Sitt Tatt (19%) và IOI (14%).

Nhật Bản phụ thuộc nặng nề vào khí đốt Malaixia, đặc biệt là vào khí đốt ở Xaraoác. Nhằm đa dạng hóa việc sử dụng các nguồn năng lượng trong nước, Nhật Bản sẽ phải nhập khẩu thêm nhiều khí đốt của Malaixia.

Hãng dầu quốc doanh Petronas (Malaixia) liên doanh với công ti Tokyo Gas và Mitsui của Nhật xây dựng và điều hành một hệ thống làm lạnh của trung tâm thành phố Cuala Lampơ. Hệ thống này sẽ dùng khí đốt tự nhiên để sản xuất nước lạnh bơm vào các hệ thống điều hòa không khí của các cao ốc thương mại. Thuận lợi của hệ thống là sử dụng năng lượng có hiệu quả, hạ thấp phí điều hành và giảm bớt nhu cầu cung ứng điện trong các giờ cao điểm. Trong hệ thống này, Petronas chiếm 70% cổ phần, Tokyo Gas và Mitsui chiếm 30% còn lại.

Công nghiệp khai thác dầu khí của Malaixia sau hơn 30 năm xây dựng và phát triển đã có một sự chuyển hướng chiến lược quan trọng: bớt dầu, thêm khí. Trên bán đảo Malacca (nơi tập trung hơn 80% dân số), khí tự nhiên sẽ được sử dụng trong sinh hoạt gia đình, còn trên đảo Calimantan, khí tự nhiên được hóa lỏng để xuất khẩu.

Xaraoác lãnh trách nhiệm xây dựng nhà máy hóa lỏng khí tự nhiên LNG. Ngoài khơi Xaraoác, từ năm 1993 đã hoàn thành việc xây dựng để án hệ thống gom khí vào cánh đồng bồi tự Baram thuộc liên doanh Petronas - Shell, trị giá 540 triệu USD, giảm được việc đốt bỏ 5 triệu m³ khí tự nhiên mỗi ngày. Ở Xabat đang có để án sử dụng khí tự nhiên chạy turbin phát điện và cung ứng metan cho công nghiệp địa phương.

Để án sử dụng khí tự nhiên ở bán đảo Malaixia đang thực hiện giai đoạn ba (PGU III), đưa đường ống phân phối khí từ bờ Tây về biên giới Thái Lan vào năm 1997. Đường ống bờ Đông sẽ đi về hướng Bắc rồi nối vào bờ Tây cho giáp vòng. Một nhà máy khí xây dựng ở Kerteh, dùng đến 7,5 triệu m³ khí /ngày.

Trong khi Shell khai thác dầu mỏ và khí đồng hành ở ngoài khơi Xaraoắc thì Esso ký hợp đồng làm giàn sản xuất và nén khí ở mỏ Gutong và Jernet ngoài khơi Têrengganu. OPI xây dựng mạng lưới đường ống dẫn ở 120 m nước sâu, một giàn sản xuất 10 giếng và một giàn tam trụ 8 chân, để dọt dầu khoan 8 giếng lấy 18 triệu m³ khí mỗi ngày, cung cấp cho Bintulu khí thiên nhiên hóa lỏng LNG.

Năm 1993, Malaixia đã sản xuất 28,5 triệu tấn dầu thô, 1,5 triệu tấn khí hóa lỏng và 30 tỉ m³ khí tự nhiên. Đến đầu năm 1995, số giếng hoạt động của Malaixia là 117 giếng.

Ngày 26 - 9 - 1995, các nước Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Nhật Bản và Hàn Quốc tiến hành hội nghị thảo luận khả năng lắp đặt một đường ống dẫn dầu chạy dọc đường biên giới Thái Lan - Malaixia do Thủ tướng Malaixia đưa ra.

Đường ống dẫn dầu dài 150 km sẽ chạy dài từ đảo Paya, bờ biển miền Nam Pênanh, Tây Bắc Malaixia đến cảng Xongkhola ở vịnh Thái Lan. Dự tính chi phí riêng cho việc lắp đặt đường ống dẫn dầu lên đến 1 tỉ USD chưa kể đến việc xây dựng kho dự trữ và cơ sở lọc dầu.

Nếu dự án được thông qua, việc lắp đặt đường ống dẫn dầu bắt đầu vào năm 2000, khi hoàn thành sẽ trung chuyển 1 triệu thùng dầu thô mỗi ngày. Các tàu chở dầu có thể đổ dầu ở Paya và các tàu khác sẽ lấy dầu ở Xongkhola. Chiếc cầu dẫn dầu ngầm này có thể cung cấp cho các nhà vận tải một cách lựa chọn mới, khỏi phải chở dầu chạy vòng qua bán đảo Malaixia rồi qua eo biển Malacca, giảm 1.000 km trên tuyến vận tải biển giữa thị trường Trung Đông và Viễn Đông.

Hiện nay, mỗi ngày có khoảng 600 tàu thuyền đi qua eo biển Malacca, trong đó 1/3 là tàu chở dầu, tàu chở hàng và các loại tàu lớn khác.

Việc lắp đặt đường ống dẫn dầu qua bán đảo Malaixia sẽ làm giảm mạnh nguy cơ xảy ra các vụ tai nạn tàu biển và những vết dầu loang gây ô nhiễm nguy hại ở eo biển này.

Dự án này còn tạo đà phát triển cho các ngành công nghiệp lọc dầu, các nhà máy hóa dầu và các khu công nghiệp trong tam giác phát triển Indônêxia - Malaixia - Thái Lan.

Kế hoạch này đã gây ra lo ngại cho Xingapo vì hiện nay Xingapo đang là một trung tâm hàng hải và lọc dầu lớn nhất khu vực.

Trong khi đó, kế hoạch này được Hàn Quốc và Nhật Bản rất quan tâm vì đây là nguồn dự trữ dầu mỏ chiến lược ngoài Trung Đông. Việc xây dựng đường ống dẫn dầu và kho dự trữ dầu này sẽ giúp ổn định việc cung cấp dầu mỏ trong khu vực.

3. Tình trạng thiếu điện trầm trọng hiện nay, buộc Malaixia phải xây dựng thêm một số nhà máy điện để bổ sung 1000 MW vào mạng lưới điện hiện có công suất 5500 MW.

4. Nhu cầu về chất polime và các sản phẩm từ polime đang gia tăng mạnh ở Malaixia. Chiếm ưu thế trong lĩnh vực công nghiệp này là tập đoàn Nylex M. Sản phẩm chính của tập đoàn này là màng nhựa, vải tráng nhựa và các bộ phận bằng plastic. Các sản phẩm này được sử dụng trong công nghiệp bao bì, sản xuất đồ đạc và giấy dép. Trong khi đó chi nhánh của Nylex M. là K.L. Glass chuyên sản xuất bao bì đóng gói bằng thủy tinh đang bị ảnh hưởng vì mức sản xuất trong nước đã vượt quá nhu cầu trong khi người tiêu dùng đang có xu hướng chuyển sang sử dụng các bao bì bằng plastic và chai nhựa PET.

5. Từng là nước sản xuất thiếc đứng hàng đầu trên thế giới Malaixia đã phải đóng cửa hoặc thay đổi các đơn vị khai thác thiếc trong nước cho phù hợp với tình hình dư thừa do sản xuất quá mức, hàng tồn kho quá nhiều và không tìm ra được cách sử dụng mới. Trước áp lực giá cả sụt giảm thấp kỷ lục 12,74 ringgit/kg và nguồn quặng dự trữ cạn dần, năm 1991 Malaixia sản xuất 20.700 tấn thiếc, năm 1992 chỉ sản xuất 14.339 tấn thiếc.

6. Năm 1983, Thủ tướng Mahathia Môhamét bắt đầu xây dựng công nghiệp xe hơi, đến nay ngành chế tạo xe hơi Malaixia đã đảm bảo được 72% thị trường xe hơi nội địa.

Công ti Mitsubishi của Nhật đang liên doanh với Malaixia để sản xuất xe hơi Protons từ năm 1985. Nhưng sự chuyển giao công nghệ quá chậm đến nỗi thủ tướng Malaixia Mahathia Môhamét phải lên tiếng trách cứ hãng Mitsubishi là đã trì hoãn trong chuyển giao công nghệ.

Công ti ô tô quốc gia Malaixia Perusahaan Otomobil Nasional Bhd (Proton) bắt đầu xuất khẩu xe hơi sang châu Âu kể từ giữa năm 1994. Anh là thị trường nhập ô tô lớn nhất của Proton đã mua 16.000 chiếc vào năm 1992. Năm 1994, Malaixia còn xuất khẩu hơn 10.000 xe hơi sang Anh.

Hãng ô tô lớn nhất của Nhật Bản là Honda Motor Corp xây dựng một nhà máy sản xuất phụ tùng các loại tại vùng đất phía Nam của Malaixia nhằm cung cấp phụ tùng ô tô các loại cho hàng loạt nhà máy của Honda tại vùng Đông Nam Á, cũng như phục vụ cho nhu cầu bảo trì, sửa chữa, thay thế phụ tùng đối với các loại xe mang nhãn hiệu Honda.

7. Ba công ti Malaixia sẽ liên doanh với công ti Westbury ở Pakixtan để xây dựng một khu liên hợp bao gồm một kho chứa dầu cọ và một xưởng lọc dầu cọ ở cảng Qasim (Pakixtan). Xưởng lọc dầu có công suất 300.000 tấn mỗi năm, phí tổn của dự án lên đến 27,7 triệu USD. Liên doanh mang tên Mapak.

Trước mức tiêu thụ dầu cọ trên thị trường thế giới tăng chậm 6%/năm làm cho giá cả dầu cọ giảm sút từ 1.000 USD/tấn vào năm 1974 xuống còn 200 USD/tấn vào năm 1990, khiến cho thu nhập của người trồng cọ bị giảm sút. Trong khi đó tiền lương trong các đô thị tăng nhanh, đã dẫn đến hàng loạt công nhân trẻ và khỏe của các nông trường trồng cọ bỏ ra thành thị kiếm công ăn việc làm mới, đẩy các nhà kinh doanh lớn phải chuyển nhượng các lô đất trồng cọ sang kinh doanh công nghiệp chế tạo máy hoặc kinh doanh bất động sản có lợi nhuận

cao. Ngành trồng cọ trước đây thuộc các nhà kinh doanh lớn, đến nay đã nhường 50% sản lượng dầu cọ cho 50.000 hộ cá thể. Malaixia cố gắng tập trung các hộ nông dân cá thể trồng cọ dầu thông qua các tổ chức như Cục phát triển thổ nhượng (Felda) và Viện nghiên cứu dầu cọ (Porim). Felda dành đến 65% tổng diện tích đất canh tác 800.000 ha của mình để trồng dầu cọ và chiếm đến 20% tổng sản lượng dầu cọ cả nước.

Chiến lược hộ nông dân nhỏ trong khu vực sản xuất dầu cọ trở thành công cụ chính trong chương trình phát triển nông thôn của Thủ tướng Mahathia Môhamét vì các ngành sản xuất dựa trên cơ sở nguyên liệu dầu cọ vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân cho đến đầu thế kỷ XXI, xét về mặt thu nhập lẫn tạo ra công ăn việc làm, tuy rằng nông nghiệp không còn chiếm phần chủ yếu trong tổng thu nhập trong nước (GDP).

Hiện nay, chính phủ Malaixia cố gắng đưa những tiến bộ khoa học kĩ thuật mới nhất, kể cả kĩ thuật gen vào việc nâng cao năng suất cây cọ dầu, đồng thời khuyến khích các nhà công nghiệp trong nước chế tạo những loại máy phục vụ gieo trồng, thu hoạch và chế biến cọ dầu, với hi vọng chuyển dần khu vực sản xuất cọ dầu từ xuất khẩu nguyên liệu sang xuất khẩu sản phẩm chế biến. Khó khăn lớn nhất là thuyết phục nông dân cá thể từ bỏ phương pháp canh tác truyền thống chuyển sang phương pháp gieo trồng mới, đưa được tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất trong điều kiện sản xuất phân tán theo từng hộ gia đình như hiện nay.

Malaixia là nước đứng đầu thế giới về sản xuất dầu cọ, chiếm đến 60% sản lượng dầu cọ toàn thế giới.

Malaixia có những thị trường dầu cọ truyền thống là Ấn Độ và Pakistan. Từ năm 1990, Trung Quốc trở thành bạn hàng lớn nhất của Malaixia.

Dầu cọ, nông sản hái ra vàng của Malaixia vẫn là dầu ăn hàng đầu của thế giới với nhu cầu 84 triệu tấn (năm 1993) và dự đoán sẽ tăng lên 105 triệu tấn vào năm 2000.

Dự đoán dầu cọ sẽ chiếm 32% trên thị trường dầu ăn của toàn cầu trong thập kỉ 90, trong đó Malaixia cung ứng 24%. Năm 2000 sản lượng dầu cọ Malaixia sẽ lên đến 8,6 triệu tấn (so với mức 6,5 triệu tấn năm 1993).

Trung Quốc là thị trường tiêu thụ dầu cọ khá lớn : 1 triệu tấn dầu cọ trong năm 1991. Trung Quốc chính thức thành lập một xí nghiệp liên doanh lọc dầu cọ với Malaixia đặt tại bang Xabat ở phía Đông Malaixia và nắm 9% vốn cổ phần của xí nghiệp này.

8. Được xếp hạng ba trong các nước sản xuất nhiều cao su nhất thế giới, sản lượng cao su của Malaixia giảm từ 1,48 triệu tấn năm 1989 xuống 1,29 triệu tấn năm 1990 và 1,25 triệu tấn năm 1991, do việc thu hẹp diện tích canh tác và thiếu công nhân chích mủ. Các nhà canh tác nhỏ (ít hơn 2 ha) sản xuất tới 75% sản lượng cao su hàng năm của Malaixia.

Malaixia sẽ chuyển giao công nghệ cho các chủ sở hữu nhỏ, hợp nhất các cơ cấu nhỏ lại, cơ giới hóa việc chích cây để lấy mủ và cải thiện hệ thống tiếp thị để giành lại sự sống còn cho ngành công nghiệp cao su.

9. Kỹ thuật mái che đã được nông dân Malaixia nắm bắt và ứng dụng trong ngành trồng rau. Mái che chống các nhân tố có hại và sâu bọ sẽ loại được nhu cầu phun thuốc trừ sâu vào cây. Điều này làm cho rau thêm phần hấp dẫn vì không bị nhiễm thuốc trừ sâu. Rau có đắt thêm một chút nhưng được giới tiêu dùng ưa chuộng.

Xingapo là nước nhập khẩu rau lớn nhất của Malaixia, 11,5 triệu USD mỗi năm. Xingapo đã nhiều lần từ chối rau từ cao nguyên Camerou của Malaixia vì không đạt tiêu chuẩn. Phương pháp do Viện sưu tầm và phát triển nông nghiệp Malaixia (Mardi) tiến hành, không cần sử dụng thuốc trừ sâu giúp cho rau quả Malaixia vượt qua những tiêu chuẩn khắt khe của cơ quan y tế Xingapo.

Trước thành công này, Malaixia đã đưa ra một đề án trồng rau theo phương pháp mái che tại một địa điểm rộng 80 ha gần Kafa Tinggi ở Giôho.

10. Doanh số buôn bán hoa tươi của châu Á chỉ chiếm 10 - 15% thế giới, nhưng là thị trường đang phát triển. Malaixia là một trong những nước châu Á đang cố gắng mở rộng lĩnh vực kinh doanh này. Malaixia trồng cả những loại hoa nhiệt đới lẫn ôn đới.

Khách hàng chủ yếu là Hồng Kông, Xingapo, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan. Những loại hoa xuất khẩu chính của Malaixia là lan, cẩm chướng, cúc hồng...

11. Hoa Kỳ sẽ đầu tư 450.000 USD vào dự án trồng và bảo tồn các cánh rừng nhiệt đới ở Malaixia nhằm giảm bớt sự ô nhiễm do việc phát sinh quá nhiều khí thải dioxit cacbon từ các công ti Hoa Kỳ đang đầu tư ở Malaixia.

Dự án này kéo dài trong khoảng thời gian 3 năm và đã giúp ngăn chặn việc phá rừng của nhiều người dân địa phương, cũng như đã mở đầu cho các chính sách bảo vệ môi trường từ phía chính phủ Hoa Kỳ.

Là một đất nước có sản lượng xuất khẩu lâm sản nhiệt đới cao nhất thế giới, Malaixia hiểu rất rõ những nguy cơ của sự khai thác rừng quá triệt để nên đã tiến hành những kế hoạch bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên này. Chính phủ Malaixia đã đề ra những chính sách biệt đãi giới khai thác lâm sản tư nhân, để họ đẩy mạnh công cuộc trồng rừng nhiệt đới mới, bù vào những cánh rừng bị khai phá để lấy gỗ bán.

12. Một tập đoàn kinh doanh do Kontena Nasional dn. Bhd. đứng đầu tiếp nhận cảng chính của Malaixia là Port Klang với trị giá 142,6 triệu USD. Đây là một phần trong chương trình tư hữu hóa của chính phủ Malaixia. KPM đầu tư khoảng 200 triệu ringgit (khoảng 80 triệu USD) để nâng cấp cảng này.

Đồng thời Malaixia dự tính đầu tư 420 triệu USD cho dự án thành lập một cảng sửa chữa và đóng tàu lớn nhất châu Á. Khu cảng này nằm ở Selangor (miền Trung Malaixia), được quản lý bởi tập đoàn công nghiệp nặng Hicom và hai công ti khác thuộc bang Selangor. Malaixia mong muốn thu hút được các nhà chế tạo tàu biển từ Nhật Bản và Hàn Quốc đến đây hoạt động kinh doanh.

Về giao thông đường biển, Malaixia có kế hoạch đầu tư 593 triệu USD mở rộng cảng Klang gần thủ đô Kuala Lumpur để biến cảng này thành một trong những cảng lớn và hiện đại nhất trong khu vực. Ngoài ra Malaixia cũng đang tích cực xây dựng hai cảng khác là Pénang và Gióho để nâng gấp đôi năng lực xếp dỡ hàng hóa của các cảng này.

Trung tâm phòng chống hải tặc quốc tế ở Malaixia được thành lập đầu tháng 10 - 1992 và đặt dưới sự kiểm soát của Văn phòng hàng hải quốc tế ở Luân Đôn (London).

Trung tâm có nhiệm vụ phát các tín hiệu báo động, hướng dẫn tàu thuyền và thi hành các biện pháp chống bọn hải tặc hoạt động ở vùng biển thuộc Malaixia và chung quanh.

Trước đó, Malaixia và Indônêxia đã có những đội đặc vụ chống cướp biển và bọn cướp biển có phần kiêng dè các đội đặc vụ này.

13. Hãng hàng không quốc gia Malaixia Airway System MAS đang phấn đấu trở thành một hãng hàng không tầm cỡ trên thế giới vào năm 2000. MAS đã đầu tư gần 5 tỉ USD trong 5 năm để mua thêm 45 chiếc Boeing 737 - 400 và 10 chiếc Airbus A 330, chi 60 triệu USD xây dựng một hangar máy bay và 70 triệu USD cho việc xây dựng một trung tâm bảo trì động cơ máy bay. MAS đã có đường bay thường xuyên đến 89 địa điểm, trong đó có 53 sân bay nước ngoài. Doanh thu của MAS năm 1992 là 1,2 tỉ USD với lợi nhuận 41,1 triệu USD.

14. Công ti viễn thông khổng lồ của Phần Lan là Nokia đã kí thỏa ước liên doanh với hai công ti Malaixia nhằm cung cấp

các hệ thống chuyển đổi kĩ thuật số cho mạng lưới viễn thông ở Malaixia.

Theo thỏa ước này, Nokia, Sapura Holdings và Mega Team sẽ giúp thiết lập 800.000 đường dây mới cho công ti Telecom Malaixia là công ti điện thoại quốc gia của nước này. Đây là một phần trong dự án thiết lập mạng lưới 4 triệu đường dây điện thoại mới trị giá hơn 800 triệu ringgit.

15. Lĩnh vực du lịch là một nguồn thu ngoại tệ vì đất nước Malaixia còn giữ được nguyên vẹn những danh lam thắng cảnh, nền móng văn minh - văn hóa riêng pha trộn giữa các nền văn hóa Malaixia, Trung Hoa, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh.

16. Thủ tướng Malaixia Mahathia Môhamét cho rằng thủ đô Kuala Lâmpơ quá lớn và chật chội vì thế thủ đô hành chính cần phải dời đi nơi khác, và Kuala Lâmpơ chỉ còn là trung tâm tài chính và thương mại.

Chính phủ Malaixia đã quyết định xây dựng thủ đô hành chính mới ở Perang Bexa, trên một khu đất rộng 100km² trước đây là đất trồng cao su thuộc công ti cao su quốc doanh Goldel Hope, cách Kuala Lâmpơ 25 km trên con đường đi đến sân bay quốc tế mới đang xây dựng ở Sepang, với kinh phí lên đến 6 tỉ USD. Sân bay quốc tế Sepang được xây dựng với kinh phí 3,5 tỉ USD. Thủ đô hành chính mới cùng với Perang Besar và sân bay quốc tế Sepang cùng nằm trên tuyến đường xe lửa cao tốc Bắc - Nam từ biên giới Thái Lan đến Xingapo và chỉ xa cụm cảng biển Klang lớn nhất Malaixia khoảng 15 km.

17. Khu mậu dịch tự do hay còn gọi là khu chế xuất Penang nằm ở phía Tây Bắc bán đảo Malaixia, được xây dựng từ năm 1972, nhằm giải quyết việc làm kết hợp với tăng xuất khẩu để thu ngoại tệ.

Khu mậu dịch tự do Penang có 4 khu vực, tổng diện tích 472,4 ha với 54 nhà máy sản xuất các mặt hàng điện tử, dệt, may mặc, hàng cao su và các sản phẩm kim loại, đóng tàu,

trong đó gần một nửa các nhà máy chuyên sản xuất các mặt hàng điện tử.

Sau hơn 10 năm hoạt động, số lao động làm việc trong khu mậu dịch tự do Penang tăng gấp 10 lần, trong đó ngành điện và điện tử chiếm hơn 1/2 số việc làm, sau đó là ngành dệt. Vì ngành dệt có một số xí nghiệp sợi tổng hợp cần số vốn lớn nên vốn đầu tư cho mỗi lao động trong ngành dệt, may mặc là 19.720 ringgit. Trong khi đó, ngành điện tử chỉ thực hiện công việc lắp ráp đơn giản cho nên vốn đầu tư cho mỗi công nhân chỉ cần 1.512 ringgit.

Việc mua nguyên liệu địa phương cho khu mậu dịch tự do Malaixia không lớn, nhưng khu mậu dịch tự do Malaixia đã kích thích các hoạt động dịch vụ thương mại ở địa phương, điển hình là việc hình thành Hiệp hội vận chuyển hàng không đảm nhiệm các dịch vụ vận chuyển phục vụ cho hoạt động của các xí nghiệp ở khu mậu dịch tự do.

Hình thức chuyển giao công nghệ chủ yếu ở đây là đào tạo nhân viên kĩ thuật và quản lí cho người Malaixia bằng cách đào tạo tại chỗ và đưa đi đào tạo ở các công ti mẹ ở nước ngoài. Hoạt động của các xí nghiệp ở khu mậu dịch tự do cũng rèn luyện cho cán bộ công nhân Malaixia quen với tập quán và kỉ luật lao động công nghiệp.

18. Xaraoác có gần 125.000 km² rừng bao phủ. Nhiều con sông lớn chảy dưới các cánh rừng nhiệt đới. Đường bờ biển nổi tiếng với những mỏ dầu và khí đốt. Dưới lòng đất là than đá, khoáng sản và vàng với trữ lượng lớn. Ngoài ra Xaraoác còn có một số đồn điền cọ dầu lớn nhất Malaixia. Tổng sản lượng xuất khẩu của Xaraoác chiếm 15% sản lượng xuất khẩu toàn quốc năm 1992.

Xaraoác xây dựng nhà máy thủy điện để xuất khẩu điện đến miền Tây Malaixia và các nước láng giềng qua hệ thống cáp ngầm dưới biển. Ngành công nghiệp khai thác gỗ truyền thống

của bang sẽ được giám sát chặt chẽ để giữ vững nguồn thu từ rừng trong thế kỷ XXI. Hai nguồn thu từ năng lượng và gỗ sẽ được tái đầu tư vào các ngành công nghiệp mới, phát triển một nền kinh tế đa dạng, ít phụ thuộc vào nguồn tài nguyên.

Đế án đập Bakun khổng lồ nhằm sản xuất điện năng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phải mất 10 năm để hoàn thiện giai đoạn đầu tiên với số vốn 15 tỉ ringgit và sẽ cung cấp 2.400 MW. Từ đập chính, điện năng có thể truyền theo dây cáp trên đất liền đến Brunây, Xabat và Kalimantan. Đã có các nhà máy sản xuất bê tông cho cáp ngầm đến miền Tây Malaixia.

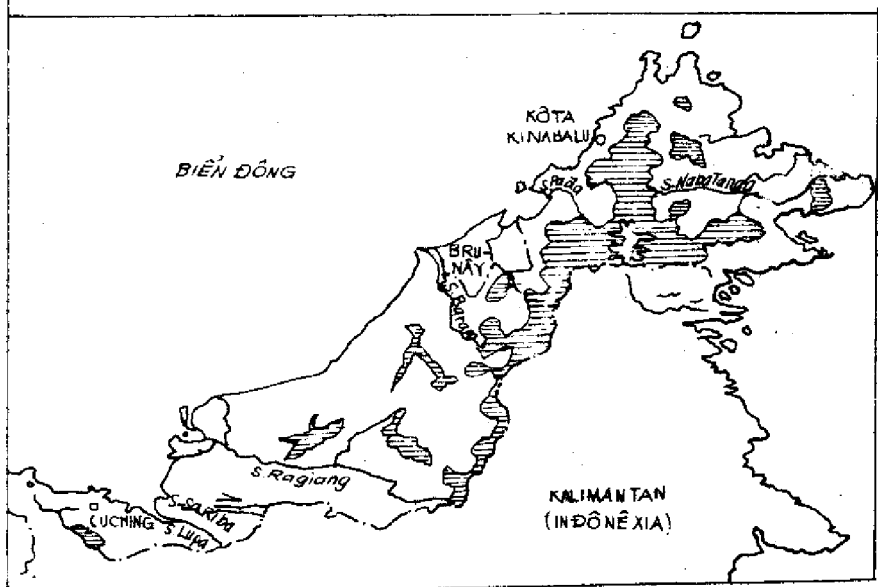
Dự tính đập Bakun tạo ra khoảng 3 tỉ ringgit lợi nhuận hàng năm, nhưng sẽ làm ngập 700 km² và phải di chuyển ít nhất 5.000 người.

Sân bay của Xaraoác không thể cho máy bay loại lớn hạ cánh đã làm giảm đi sức hấp dẫn đối với kinh doanh và du lịch. Nhưng du lịch vẫn phát triển với tốc độ 18% mỗi năm.

Bốn khu vực của Xaraoác đã được thiết kế thành các đặc khu công nghiệp để thu hút đầu tư.

19. Bên cạnh việc thu hút đầu tư của nước ngoài, Malaixia cũng tham gia vào hoạt động đầu tư trong khu vực ASEAN. Các hãng Malaixia sau khi hội đàm với Tổng thống Philippin Phiden Ramót, đã cam kết sẽ đầu tư 100 triệu USD vào khu giải trí của căn cứ hải quân cũ của Hoa Kỳ ở Xubic bao gồm : một khách sạn hạng sang 400 phòng, một sân gôn 18 lỗ, bãi chơi ki (bóng gỗ), sân chơi thể thao, các tiện nghi giải trí và một sông bạc. Nơi nghỉ mát này chiếm 60 - 100 ha ở Xubic và sẽ sử dụng từ 200 đến 1.000 người Philippin.

Năm 1996, Thủ tướng Malaixia Mahathia Môhamét đã đến thăm chính thức nước Việt Nam và đã kí kết một số văn kiện hợp tác kinh tế.



Phía Đông Malaixia

 Độ cao trên 500m
 Sông

CỘNG HÒA XINGAPO

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA XINGAPO

Xingapo bao gồm đảo Xingapo và khoảng 58 đảo nhỏ trong lãnh hải của mình, nằm ở phía Nam bán đảo Malaixia. Tổng diện tích của Xingapo là $639,1\text{km}^2$ (bao gồm cả các đảo nhỏ).

Xingapo nối liền với bán đảo Malacca bằng con đường đắp cao dài 1.056m gồm một đường ô tô, một đường sắt và một ống dẫn nước xuyên qua eo Giôhơ.

Phía Bắc Xingapo là Malaixia, phía Đông là các bang Xabát và Xaraoác, phía Nam là Indônêxia.

Gần 2/3 diện tích đảo Xingapo không cao quá 15m so với mực nước biển. Nơi cao nhất của đảo này là Bukit Panjang ở trung tâm đảo, cao 177m ; phía Đông của đảo là cao nguyên thấp đã bị bào mòn, có vài thung lũng nhỏ.

Xingapo có một hệ thống sông ngòi dày đặc nhưng ngắn, một số vùng trũng thấp có khi bị lũ lụt nghiêm trọng.

Xingapo nằm trong vùng khí hậu xích đạo. Nhiệt độ trong năm luôn luôn cao, dao động từ 27°C vào tháng 6 đến 25°C vào tháng 1. Như vậy, các mùa chỉ được phân biệt qua lượng mưa : từ tháng 12 đến tháng 3, có gió mạnh và mưa lớn ; từ tháng 5 đến tháng 9 gió ở Nam bán cầu được tăng cường bởi khối cao áp Úc ảnh hưởng đến toàn vùng bán đảo Malacca, lượng mưa ít hơn.

Đặc điểm khí hậu của Xingapo là nhiệt độ tương đối ổn định, độ ẩm cao và mưa nhiều do ảnh hưởng của biển và vị trí nằm gần đường xích đạo. Nhiệt độ trung bình trong ngày là $26,7^{\circ}\text{C}$. Từ tháng 11 đến tháng 1, do ảnh hưởng gió mùa đông bắc nên khí hậu mát mẻ. Mưa quanh năm, nhưng mưa nhiều vào thời kì gió mùa đông bắc, mưa ít vào thời kì gió mùa tây nam từ tháng 5 đến tháng 9, mưa ít nhất là tháng 7, lượng mưa trung bình năm là 2.359mm.

Vì toàn đảo Xingapo đang được khai thác và đô thị hóa nên hầu như không còn thảm thực vật tự nhiên nào, ngoài một diện tích nhỏ rừng thứ sinh. Vùng cửa sông Tây Bắc còn tồn tại rừng ngập mặn ven biển. Những nơi khác còn những đồng cỏ nhỏ.

II - VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA XINGAPO

1. Truyền thuyết cho rằng, nhiều thế kỉ trước đây, người Malaixia và người Ấn Độ đặt tên cho hòn đảo là Temarsek, nghĩa là Thành phố của biển. Khi một vị hoàng tử của vương triều Sri Vijaya trên đất nước Ấn Độ đi thuyền ngang qua đây và ghé lên đảo, trông thấy một con vật to lớn trông giống như con sư tử, bèn đặt tên cho đảo này là Singa Pura, nghĩa là Thành phố của Sư tử.

Ngày 28-1-1819, Thomas Stamford Raffles của công ti Đông Ấn (Anh) đổ bộ lên vùng đất Singa Pura, lúc ấy trên đảo chỉ có một làng chài nghèo với trên trăm người Malaixia và khoảng vài chục người Hoa, trong đó khoảng 150 người sống bằng nghề đánh cá.

Ngày 6-2-1819, Tiểu vương Giôho đã kí một công ước cho phép công ti Đông Ấn của Anh đặt thương điểm ở đây. Chưa đầy nửa năm sau, dân số Xingapo đã tăng lên 5.000 người, rồi sau một năm là một vạn người. Cùng lúc, tấp nập tầu bè lui tới Xingapo từ Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, Indônêxia và các tiểu vương quốc Malacca... để mua bán trao đổi thiếc, hồ tiêu, hương liệu, đồ dùng mây tre, gạo, dừa, yến sào... Chỉ 4 năm sau, Raffles đã biến vùng đất này thành một hải cảng tự do có thể tiếp nhận 3.000 tàu buôn và tàu khách, lập sơ đồ xây dựng một thành phố lớn đồng thời hủy bỏ chế độ nô lệ ở đây.

Cuối thế kỉ XIX, Xingapo đã trở thành một thành phố thương nghiệp, công nghiệp quan trọng, và là một "thuộc địa mẫu mực" của đế quốc Anh.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản và Anh đã đánh nhau ở Xingapo. Từ năm 1942 đến năm 1945, quân phiệt

Nhật Bản chiếm đóng Xingapo sau khi quân đội Hoàng gia Anh thất thủ ở đây. Lúc đó, Xingapo được đổi tên là Chiêu Nam.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Xingapo trở thành một trong số 14 tiểu bang của Liên bang Malaixia, thành lập vào năm 1963.

Sau đó, Xingapo tách riêng ra để trở thành nước Cộng hòa Xingapo vào năm 1965.

Ngày nay, Xingapo là một nước công nghiệp phát triển, chính sách phát triển kinh tế bằng đặc khu kinh tế không còn phù hợp với trình độ phát triển sản xuất của đất nước, Xingapo chú trọng hơn đến nhiệm vụ trung chuyển hàng hóa.

2. Tổng số dân sống ở Xingapo là hơn 3 triệu người, gồm khoảng 2,1 triệu người Hoa, 380.600 người Malaixia, 191.000 người Ấn Độ, 29.200 người thuộc các sắc tộc khác và trên 300.000 người Âu.

Ngôn ngữ chính thức là tiếng Malaixia, tiếng Trung Quốc (tiếng phổ thông), tiếng Tamin và tiếng Anh. Tiếng Malaixia là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Anh dùng trong hành chính.

Xingapo là quốc gia có nhiều tôn giáo như đạo Phật, đạo Hồi, Ấn Độ giáo và đạo Thiên Chúa.

Xingapo là một quốc gia hải đảo nằm ở cực Nam của bán đảo Malacca. Vị trí án ngữ trên những con đường hàng hải chiến lược của Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa đã khiến Xingapo trở thành điểm gặp gỡ của những làn sóng di cư từ Malaixia, Trung Quốc, Ấn Độ, châu Âu và biến đất nước này thành một quốc gia đa chủng tộc với những sắc thái văn hóa vô cùng đa dạng.

Các nhóm cộng đồng dân tộc sinh sống ở Xingapo hiện nay (trong đó đông đảo nhất là cộng đồng người Hoa, người Malaixia và người Ấn Độ) vẫn còn giữ được những nét đặc trưng trong nền văn hóa truyền thống của cha ông họ. Đại đa số người Hoa vẫn nói tiếng Hoa, theo đạo Phật, thờ cúng tổ tiên; cách sinh hoạt và ứng xử của họ vẫn mang đậm dấu ấn của Khổng

giáo. Những người Malaixia thì hầu như 100% theo Hồi giáo, nói tiếng mẹ đẻ. Người Ấn Độ vẫn theo Hindu giáo, nói tiếng Tamin và tuân thủ chế độ đẳng cấp. Trong khi đó người Âu thì theo đạo Thiên Chúa và nói tiếng Anh.

3. Trước khi Xingapo giành được quyền quốc gia độc lập, chủ nghĩa dân tộc phát triển mạnh, có lúc đã đưa đến nguy cơ phá vỡ sự hài hòa dân tộc và sự toàn vẹn của đảo quốc này. Sự thù hằn giữa người Hoa và người Malaixia đã từng trở nên rất nghiêm trọng, và chủ nghĩa Đại Hán có lúc đã trở thành một xu hướng chính trị. Vì vậy, sau khi trở thành một quốc gia độc lập, chính phủ Xingapo đã thực thi một loạt các biện pháp tích cực để tạo dựng và củng cố sự đoàn kết giữa các nhóm dân tộc. Thực chất của những biện pháp này là nhằm hướng tới sự hội nhập và liên kết dân tộc, xóa bỏ sự ngăn cách giữa các nhóm cộng đồng, hình thành và nuôi dưỡng bản sắc dân tộc thống nhất của đất nước.

Biện pháp tích cực đầu tiên là sáp nhập một số trường học của các nhóm dân tộc lại với nhau dưới sự giám sát của Bộ Giáo dục.

Bắt đầu từ những năm 60 trở đi, tất cả các trường tiểu học ở Xingapo đều phải học song ngữ, gồm tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ. Đây là một bước đi hết sức quan trọng nhằm mở rộng sự giao lưu văn hóa, kinh tế giữa các tộc người và giảm bớt sự bất bình đẳng trong tìm việc làm của những người được giáo dục Anh ngữ với những người chỉ học bằng tiếng mẹ đẻ.

Trong giáo dục phổ thông, ngoài các môn khoa học và kĩ thuật thường thức, Xingapo rất chú ý đến việc tạo dựng và bồi dưỡng tinh thần dân tộc thống nhất. Học sinh được học tỉ mỉ về sự ra đời của quốc gia Xingapo, về lịch sử giành độc lập, về quốc kì, quốc huy và quá trình hình thành các nhóm cộng đồng dân tộc ở đây. Trước khi vào lớp, học sinh phổ thông bắt buộc phải xếp hàng chào cờ, hát quốc ca, đọc lời thề danh dự đối với tổ quốc. Giáo dục Khổng giáo với những nội dung truyền

thống như lòng hiếu thảo, sự trung thành, tôn ti trật tự trong gia đình và kỉ cương trong xã hội cùng với những nội dung hiện đại như lòng trung thành với Tổ quốc và trách nhiệm công dân, sự gắn bó với xí nghiệp, đồng nghiệp v.v... trở thành một môn học chính thức.

Chính sách hòa hợp dân tộc còn biểu hiện ở nhiều lĩnh vực khác, chẳng hạn như ở nước này, các đài phát thanh và vô tuyến truyền hình được phát xen kẽ các thứ tiếng. Dĩ nhiên, tiếng Anh là thứ tiếng thông dụng nên được phát nhiều hơn cả. Người ta còn khuyến khích việc tổ chức các câu lạc bộ thể dục thể thao ở những khu dân cư mà người thuộc các dân tộc khác nhau đều có thể tham gia. Trong xây dựng nhà ở, việc phân bố xen kẽ các hộ người Hoa, người Malaixia, người Ấn Độ đã trở thành một chủ trương của Chính phủ nhằm tạo điều kiện để xây dựng mối quan hệ gắn gũi, thân thiện lẫn nhau.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất vẫn là bắt nguồn từ lĩnh vực kinh tế. Các chính sách đều hướng tới việc tạo ra những cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi công dân trong việc hưởng thụ các phúc lợi xã hội, trong việc tìm việc làm và vươn lên làm giàu bằng khả năng của mình. Chính sách điều tiết lương bổng có lợi cho người lao động trực tiếp, chính sách trợ cấp về giáo dục và đào tạo cho những người gặp nhiều khó khăn, nhất là các hộ nghèo người Malaixia và người Ấn Độ, đã làm cho sự chênh lệch về mức sống và thu nhập giữa các nhóm cộng đồng dân tộc và cộng đồng nghề nghiệp được dần dần thu hẹp. Điều đó không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn góp phần tạo ra sự ổn định về chính trị, công bằng xã hội và hài hòa dân tộc.

Xingapo đã thành công trong việc làm giảm bớt hàng rào ngăn cách dân tộc với sự cách biệt sâu sắc về ngôn ngữ, lối sống, nghề nghiệp và đưa đến sự hình thành tính đồng nhất về bản sắc quốc gia - dân tộc Xingapo với sắc thái riêng về văn hóa, ngôn ngữ, dân cư.

4. Sau khi giành được độc lập, 2/3 dân cư Xingapo không có nhà ở. Chính phủ nhận thức rằng : sở hữu nhà ở sẽ khuyến khích sự ổn định xã hội và làm cho người dân gắn bó hơn với đất nước. Vào năm 1960, là năm Hội đồng phát triển nhà ở được thành lập, chỉ có 9% dân cư được hưởng nhà ở với giá rẻ. Chương trình xây dựng nhà ở cho người dân được bắt đầu khẩn trương từ năm 1964.

Ngay từ những ngày đầu tiên hành công nghiệp hóa đất nước, chính phủ đã nhận thức sâu sắc rằng, đối với một quốc gia đô thị đất chật người đông như Xingapo, khu vực nhà ở công cộng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo dựng một xã hội phát triển, bảo đảm trật tự đô thị và cảnh quan môi trường. Mặt khác, trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, khu vực nhà ở công cộng vẫn là một ngành kinh tế sinh lợi nhuận, dù cho mục tiêu công bằng xã hội được chú trọng đến mức nào đi nữa. Phối hợp được hai vấn đề trên, mục tiêu phát triển mới được duy trì một cách bền vững.

Giá nhà ở công cộng của Xingapo khá rẻ, chỉ bằng 1/3 so với giá thị trường. Để có được đủ đất và vốn cho việc phát triển nhà ở với giá rẻ, chính phủ đã thi hành một loạt chính sách và biện pháp đồng bộ như : lập quỹ đất thông qua khai thác những đầm lầy, đồi núi và lấn biển ; trưng mua đất của tư nhân ; quy hoạch tổng thể các khu dân cư ; huy động các khoản tiền thu được từ quỹ đất cho người nước ngoài thuê và các khoản tín dụng ưu đãi dài hạn...

Với nguồn vốn có được từ quỹ đất, nguồn ngân sách, các khoản vay ưu đãi, Hội đồng phát triển nhà ở đã tiến hành xây dựng và cung cấp nhà ở cho người dân với giá rẻ. Theo quy định, người mua nhà do Nhà nước xây dựng lúc đầu chỉ trả 5 - 10% giá trị căn hộ, phần còn lại được trả dần trong vòng tối đa 25 năm. Chính phủ đề ra chính sách cưỡng bức tiết kiệm : những người có thu nhập hàng tháng mà chưa có nhà ở phải đóng một khoản tiền vào Quỹ dự phòng Trung ương. Những khoản tiền tiết kiệm gửi vào Quỹ dự phòng Trung ương

sẽ được sử dụng để trả dân khi mua nhà. Nếu người dân có nhu cầu ở rộng hơn, họ có thể bán hoặc trả lại những căn hộ cũ cho Nhà nước với giá khấu hao và mua căn hộ mới.

Trong việc thiết kế và xây dựng nhà ở cho dân, Nhà nước chủ trương đa dạng hóa kiểu cách kiến trúc cho từng khu phố, đường phố trên cơ sở điều kiện môi trường cụ thể của từng khu vực. Ở nước này, nhà ở cho dân được bố trí theo các con sông, ven biển và sườn đồi, dọc theo các con lộ và bố trí theo quần thể làng. Nhà nước cũng xây dựng nhiều loại nhà khác nhau dành cho người giàu cũng như khu nhà cao tầng theo kiểu căn hộ gần các trung tâm công nghiệp dành cho người lao động. Ngoài việc xây dựng nhà ở cho dân, Hội đồng phát triển nhà ở còn xây dựng các cửa hàng, siêu thị, sau đó bán hoặc cho tư nhân thuê. Ngày nay, hầu như 100% người dân đã có nhà ở với tiện nghi khá tốt, trong đó có đến 90% nhà ở do Nhà nước cung cấp. Như vậy, nhà ở công cộng ở nước này được xã hội hóa một cách sâu sắc và đã trở thành biểu tượng của lòng tự hào dân tộc và sự thành đạt của Xingapo.

Xingapo là quốc gia đất chật, người đông, vì thế chính phủ hết sức coi trọng việc quản lý và khai thác đất đai. Chính phủ giữ vai trò chủ chốt trong việc lập quy hoạch tổng thể, thiết kế chi tiết các khu vực, tùy thuộc mục đích sử dụng.

Để bảo đảm tốt việc quy hoạch tổng thể và định hướng tăng trưởng đô thị, ngay từ những năm 60, chính phủ đã chủ trương trưng thu đất đai của tư nhân nằm trong khu vực quy hoạch và bồi thường một cách thỏa đáng cho chủ đất, đồng thời mở rộng đất thổ cư và đất công nghiệp ở những khu đầm lầy, đồi trọc, kể cả lấn biển. Khi đã có đất trong tay, chính phủ cho tư nhân trong và ngoài nước thuê để sử dụng vào các mục đích khác nhau trong quy hoạch tổng thể. Thời hạn cho thuê đất tối đa là 60 năm đối với mục đích công nghiệp, 99 năm cho mục đích thương mại và làm trụ sở. Từ việc cho thuê đất, Nhà nước thu được những khoản tiền rất lớn để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là phát triển hệ thống giao thông vận tải.

Từ cuối những năm 60, chính phủ đã đưa ra một quy hoạch cụ thể cho các vùng :

- * Khu vực trung tâm chủ yếu dành cho phát triển các cơ quan thương mại, ngân hàng, tài chính, khách sạn và bố trí các công sở của Nhà nước, văn phòng đại diện của các công ti nước ngoài.

- * Khu vực đô thị hóa là vùng sát cận xung quanh khu trung tâm dành cho việc xây dựng nhà ở, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhà máy có kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường.

- * Vùng bờ biển bao gồm các đảo lớn nhỏ, được dành để trồng rừng, phát triển nông nghiệp.

- * Ngành công nghiệp lọc dầu được bố trí ở các đảo ngoài khơi.

Chính phủ thành lập những khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu nằm sát bờ biển, gần khu vực đô thị hóa, bến cảng và trục đường giao thông, điển hình là khu công nghiệp Jurong nằm ở phía Đông Nam đảo Xingapo, sát cạnh khu vực đô thị hóa vùng ngoại ô, trên trục đường nối khu trung tâm với sân bay Changi.

Để mở rộng khu vực đô thị hóa, chính phủ chủ trương phát triển những thị trấn cách khu vực trung tâm 10 - 15km. Trong mỗi thị trấn đều có siêu thị tương ứng với số dân sống ở đó : 2.000 hộ có một hệ thống siêu thị trung bình, 5.000 hộ có một hệ thống siêu thị lớn. Thị trấn có đầy đủ các dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân và các bến tàu, bến xe đi khắp nơi.

Sự phát triển hệ thống siêu thị trong các thị trấn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt, ăn uống, giải trí và mua sắm hàng ngày, giảm bớt mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến đường vào trung tâm thành phố, làm mất dần các cửa hàng kinh doanh dọc theo các đường phố trước đây.

Trong việc thiết kế xây dựng các khu phố, đại lộ, nhà máy, trường học, bệnh viện ở khu vực đô thị hóa, chính phủ chủ trương xây dựng xen kẽ các công viên, vườn cây, nơi giải trí,

trung tâm thể dục thể thao. Khoảng cách giữa các dãy nhà và độ cao của từng ngôi nhà được quy định trong một giới hạn nhất định tùy thuộc vào vị trí cảnh quan và diện tích của từng khu đất.

5. Vệ sinh được xem là điều hiển nhiên tại đảo quốc Xingapo. Hút thuốc nơi công cộng sẽ bị phạt 2.000 frăng. Kẹo cao su bị cấm tuyệt đối, đem kẹo cao su vào Xingapo bị phạt ít nhất 2.500 frăng và 1 năm tù. Nhân viên bưu điện, cơ quan hành chính, cảnh sát, bệnh viện... được lệnh phục vụ sau cùng những người ăn mặc không lịch sự, những thanh niên để tóc dài. Buôn bán ma túy tại Xingapo sẽ bị kết án tử hình. Hoạt động của các tổ chức tội ác người Hoa hoàn toàn vắng mặt ở Xingapo. Hàng năm, nước này xử phạt đánh roi khoảng 1.000 vụ với những tội mà ở các nước khác được coi là lỗi nhẹ.

Kế hoạch làm sạch và chống ô nhiễm sông ngòi của Xingapo được thực hiện với quy mô toàn diện bắt đầu từ thập niên 70.

Phần chính của kế hoạch là việc xây dựng hệ thống cống rãnh tốt và các nhà máy xử lý chất thải.

Hệ thống cống công cộng của nước này dài 2.450km, đặt dưới sự bảo quản của Sở quản lý cống. Nước thải được chia thành hai loại để xử lý. Nước thải từ sinh hoạt gia đình (chất thải từ nhà vệ sinh, giặt giũ, nấu nướng v.v...) được xả thẳng vào cống. Riêng chất thải công nghiệp phải được xử lý tại nhà máy trước khi cho chảy vào hệ thống cống công cộng. Các nhà máy, xí nghiệp buộc phải bảo đảm tiêu chuẩn của nước thải đưa vào cống chung theo luật môi trường năm 1975, để tránh cho các hóa chất còn sót lại trong nước thải gây mòn cống công cộng hoặc ảnh hưởng đến việc xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học. Nước thải được 134 trạm bơm vận chuyển đến 6 nhà máy xử lý.

Xingapo có 6 nhà máy lớn xử lý chất thải hút lên từ các cống rãnh trong 6 khu vực chính, chưa kể các nhà máy nhỏ đặt ở các khu vực xa.

Đối với nước này, việc bảo đảm cho sông ngòi sạch đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tránh cho vùng biển bao bọc chung quanh đất nước khỏi bị ô nhiễm. Chính phủ không ngừng đầu tư vào hệ thống cống rãnh và xử lí nước thải, Từ năm 1995, dự trù chi 1 tỉ đô la Xingapo trong nhiều năm cho việc tăng cường hệ thống cống rãnh và xử lí nước thải.

Song song với việc làm sạch các con sông như sông Xingapo và sông Kallang, nhà nước đã quy hoạch và sắp xếp lại các ngành hoạt động sản xuất dọc theo sông để tránh việc xả rác xuống sông như việc các công ti chăn nuôi có thể xả chất thải của súc vật xuống sông. Những người buôn bán rong được đưa vào các trung tâm thương mại và các trường hợp xả chất bẩn xuống sông đều bị xử lí nghiêm khắc.

6. Ở Xingapo cứ 10 nhà thì có 1 nhà thuê người lao động nước ngoài vì ưa thích sự phục vụ của họ trong các công việc như chăm sóc con cái, trông nom cha mẹ già, nấu các bữa ăn nóng... Người giúp việc trong nhà được trả công khoảng 180 USD/tháng. Tuy nhiên, số lượng người lao động nước ngoài vào Xingapo ngày càng đông đã làm nảy sinh vấn đề xã hội là có nên ngày càng phụ thuộc vào lực lượng lao động nước ngoài để giải quyết các công việc trong nhà hay không ? Bên cạnh biện pháp tài trợ của chính phủ cho các gia đình có con gửi nhà trẻ (mỗi cháu được 150 đô la mỗi tháng trong số tiền 200 - 250 đô la Xingapo/tháng đóng cho nhà trẻ) ; một giải pháp đang được đề cao ở nước này là dựa vào tổ chức gia đình truyền thống Á Đông : nhờ cha mẹ, ông bà, họ hàng trông nom trẻ em và ngược lại con cháu chăm sóc ông bà, cha mẹ... để giải quyết những việc cần làm trong nhà, đồng thời qua đó thắt chặt thêm mối dây khăng khít trong gia tộc.

7. Xingapo có một lực lượng lao động gồm 1,2 triệu người. Vì chính quyền đặt cho giáo dục một sự ưu tiên cao, nên tỉ lệ người biết đọc, biết viết của nước này cao nhất châu Á. Công nhân nhờ vậy lành nghề và biết nói tiếng Anh. Công nhân Xingapo được xếp vào loại đứng đầu thế giới về thái độ lao

động, năng suất lao động và kĩ năng lao động. Hàng năm 40% học sinh rời trường được đào tạo về kĩ thuật (khoảng 16.000 người). Bình quân có 38 kĩ sư tốt nghiệp trên 110.000 dân.

8. Cộng hòa Xingapo theo chế độ đại nghị và là nước có cơ cấu chính trị ổn định trong khu vực. Đảng Hành động nhân dân nắm quyền lãnh đạo từ năm 1959, đã biến đổi nước này từ một đảo quốc nghèo tài nguyên trở thành một quốc gia phát triển có mức sống chỉ sau Nhật Bản trong khu vực châu Á.

Tổng thống là người đứng đầu Nhà nước, do Quốc hội cử, với nhiệm kì 4 năm. Quốc hội nắm quyền lập pháp, gồm 51 nghị sĩ do dân bầu. Nội các là cơ quan hành pháp, đứng đầu là Thủ tướng. Thủ tướng và các thành viên nội các đều do Tổng thống chỉ định. Thủ tướng là thủ lĩnh của đảng chiếm đa số trong Quốc hội.

Xingapo là thành viên của khối Liên Hiệp Anh và tham gia Liên Hiệp Quốc ngày 21-9-1965.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA XINGAPO

1. Công nghiệp của Xingapo rất năng động : đóng và sửa chữa tàu với những công trường lớn, sản xuất các giàn khoan di động, điện tử, hóa và lọc dầu, sửa chữa máy bay và sản xuất các mặt hàng tiêu dùng.

Những khó khăn chủ yếu của Xingapo là thiếu thị trường nội địa , khó sử dụng vốn tích lũy trong điều kiện lương công nhân cao trong một thị trường nội địa nhỏ hẹp , ngành lọc dầu bị các nước sản xuất dầu cạnh tranh.

Để đối phó với các nhược điểm trên, chính phủ hướng nền kinh tế vào các ngành có trình độ kĩ thuật cao.

Cách đây 10 năm, Xingapo còn nặng về sản xuất cơ bản, nhưng từ năm 1984 đến nay, nước này đã đầu tư tích cực để trở thành một trung tâm sầm uất về các hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm các lĩnh vực vi tính, công nghệ y học

và kĩ thuật xây dựng cơ bản. Thành công trong nghiên cứu và phát triển của Xingapo là kết quả những nỗ lực của Nhà nước như xây dựng các công viên khoa học, ưu đãi thuế, gia tăng trợ cấp để các công ti thực hiện công cuộc nghiên cứu... buộc các công ti không thể từ chối việc hướng tới các kĩ thuật cao.

Ngày nay, Xingapo đã là một nước công nghiệp phát triển, chính sách phát triển kinh tế bằng đặc khu kinh tế không còn phù hợp với trình độ phát triển sản xuất của đất nước, Xingapo chú trọng hơn đến nhiệm vụ trung chuyển hàng hóa.

Nằm ở vị trí chiến lược : ngã tư quốc tế về mậu dịch, Xingapo là một trung tâm dịch vụ, thương mại và tài chính quốc tế. Hiện nay, nước này còn là một trung tâm thương mại của các công ti đa quốc gia và các công ti địa phương.

Năm 1991, Xingapo đưa ra kế hoạch cụ thể thu hút các ngành công nghiệp kĩ thuật cao, các ngành công nghệ giàu chất xám. Chiến lược này thành công đã đem lại vị trí cao cho đất nước về ngành kĩ thuật điện tử tin học trên thế giới, thu hút nhiều đầu tư của nước ngoài (IBM hay Motorola) trên lĩnh vực này để tiếp tục phát triển

Xingapo là nước đứng đầu thế giới về sản xuất ổ đĩa cứng và card âm thanh máy vi tính. Năm 1994, ngành công nghiệp máy vi tính và điện tử Xingapo đạt doanh thu 49,35 tỉ USD và chiếm đến 42% sản phẩm công nghệ chế tạo có giá trị cao ở nước này. Xingapo xuất khẩu máy vi tính sang Hoa Kỳ, Malaixia, Hồng Kông, Nhật Bản và Thái Lan. Thiết bị lưu trữ tài liệu hiện là mặt hàng có sức cạnh tranh rất cao của Xingapo, bao gồm : đĩa cứng, đĩa CD - ROM... chiếm đến 22% toàn bộ kim ngạch xuất khẩu thiết bị vi tính, với doanh thu 11 tỉ USD (1994). Xingapo liên doanh với các hãng vi tính lớn của Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu để cùng nghiên cứu và chế tạo : phối hợp với hãng Hewlett Parkard sản xuất loại máy tính xách tay và với công ti Compaq Computer để tổ chức tiêu thụ máy tính cá nhân trên địa bàn Đông Á...

Liên tục nâng cao trình độ dân trí lẫn tay nghề kĩ thuật cao là yếu tố chính giúp cho Xingapo luôn dẫn đầu trong một khu vực hiện đang thiếu nguồn nhân viên trung cấp quản lí giỏi và có tay nghề cao về kĩ thuật. Xingapo có khả năng cung ứng lao động và nhân viên quản trị giỏi cho những nhà máy hoàn toàn vận hành với quy trình kĩ thuật cao, tự động hóa cho các công ti đa quốc gia Motorola, Sony, Apple Computer... Motorola đã thiết kế và sản xuất tại Xingapo loại máy nhắn tin nhỏ và mỏng như tấm thẻ tín dụng đã cho thấy giá trị nguồn nhân lực nước này. Chính phủ Xingapo dành kinh phí lớn cho việc nghiên cứu khoa học kĩ thuật. Môi trường đầu tư thuận lợi, được bảo đảm chắc chắn bởi hệ thống pháp luật chặt chẽ làm cho nước này luôn luôn có sức hấp dẫn các công ti đa quốc gia trên thế giới.

Xingapo còn xuất khẩu nhiều hàng điện tử như máy truyền hình, đầu video... nhờ sự lên giá của đồng yên kết hợp với nhu cầu tăng vọt ở thị trường châu Á. Ngành sản xuất điện tử phát triển kích thích trở lại ngành công nghệ máy tính giúp cho nước này chiếm đến 75% sản lượng card âm thanh máy vi tính trên toàn thế giới.

2. Xingapo không có nông nghiệp đúng nghĩa, chỉ có ngành chăn nuôi gà vịt, trồng tỏi. Hàng năm phải nhập lương thực. Đất canh tác chiếm 10% diện tích tự nhiên.

Hàng năm Xingapo phải nhập khẩu hàng triệu USD nông phẩm, nhưng không thể kiểm soát được các loại hóa chất, thuốc trừ sâu và các chất độc hại khác do môi trường bị ô nhiễm ảnh hưởng đến thực phẩm tiêu dùng hàng ngày trong các bữa ăn. Vì vậy, chính phủ Xingapo quyết định thực hiện một cuộc cách mạng nông nghiệp nhằm sản xuất nông phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng nhiều hơn yêu cầu trong nước, đồng thời hạn chế sự lệ thuộc vào giá cả nông sản nhập khẩu.

Năm 1995, Xingapo triển khai 500 nông trại kiểu mới trên diện tích 700ha, với thu nhập nông nghiệp dự kiến đạt 300

triệu USD/năm. Chuẩn bị cho cuộc cách mạng nông nghiệp này, Xingapo xem trọng việc nghiên cứu khoa học, với 16 kế hoạch nghiên cứu khoa học để ứng dụng vào thực tế. Đồng thời, Viện giáo dục kĩ thuật chịu trách nhiệm đào tạo khoảng 2.000 công nhân nông nghiệp mới.

Cuộc cách mạng nông nghiệp diễn ra ở Xingapo chỉ sử dụng 1/5 lượng thuốc trừ sâu so với cách trồng trọt cũ, đồng thời triển khai việc trồng trọt trong nước thay vì trên đất, kiểm soát lượng cholesterone trong trứng... nhằm sản xuất các loại nông phẩm không gây hại cho người tiêu dùng và cho môi trường, di dời với việc tăng năng suất tối đa. Xingapo còn đưa việc nuôi trồng thủy sản ra xa ngoài khơi và xuống sâu dưới biển để vừa đỡ tốn đất, vừa tránh gây ô nhiễm môi trường.

Xingapo cố gắng tự đáp ứng hoàn toàn nhu cầu trong nước, tuy vậy hiện nay vẫn phải nhập lượng nông sản thiếu hụt từ các nước lân cận. Để có thể đạt đến sự an toàn cho thực phẩm tươi sống mà người dân sử dụng với giá rẻ, nước này dự định đưa các thành tựu kĩ thuật nông nghiệp sang các nước trong khu vực, nhất là những nước bán nông sản cho Xingapo.

3. Vấn đề giao thông ở Xingapo được đặt ra gay gắt hơn các nước khác vì quốc gia này có diện tích rất nhỏ. Chính quyền phải dùng mọi cách để hạn chế số lượng xe ô tô trong dân chúng.

Thuế nhập khẩu ô tô bằng 45% giá xe, phí giao thông hàng năm tùy theo phân khối xe và thuộc loại cao nhất thế giới. Những người muốn sắm xe phải mua tích kê có giá trị 10 năm tại cuộc đấu giá. Giá xăng ở Xingapo cao gấp đôi ở Malaixia.

Khoản thu nhập lớn nói trên trong vòng hai thập niên 70 - 80 giúp chính phủ Xingapo bù đắp phần nào chi phí khổng lồ cho việc xây dựng đường sá. Hiện nay, 70% lưu lượng khách vào trung tâm thương mại của thành phố là bằng các phương tiện giao thông công cộng. Thời gian đi từ thành phố đến sân bay chỉ còn 20 phút.

Xingapo có cơ cấu hạ tầng phát triển bao gồm đường sá rộng, cống thoát nước, nước, điện và một mạng lưới truyền thông hữu hiệu. Một hệ thống đường cao tốc được mở rộng và bảo quản tốt.

Hơn 3.400 công ti nước ngoài đã thiết lập các hoạt động ở Xingapo để chế tạo sản phẩm và cung cấp các dịch vụ kĩ thuật.

Cơ quan cảng Xingapo (PSA) thành lập năm 1964 đã biến đổi cảng Xingapo thành một trong những cảng tốt nhất thế giới. Năm 1990, Xingapo trở thành cảng côngtenơ số một trên thế giới về số lượng côngtenơ bốc dỡ. Cảng Xingapo còn là một trung tâm gửi hàng một cửa, cung cấp hàng loạt dịch vụ hàng hải như : hoa tiêu, tàu kéo, cung ứng nhiên liệu, kiểm tra miễn phí gaz và nước. Cảng cũng cung cấp hàng loạt dịch vụ khác như lưu kho, cung cấp vật dụng cần thiết cho tàu biển.

Khoảng 685 công ti hàng hải sử dụng cảng, nối liền Xingapo với 706 cảng trên thế giới. Trung bình 33.000 tàu biển ghé Xingapo hàng năm. Xingapo đã xây dựng cảng côngtenơ đầu tiên ở Đông Nam Á và trong nhiều năm qua đã cố gắng biến Terminal Tanjong Pagar thành một trong những terminal hữu hiệu nhất thế giới. Cảng Xingapo còn là một trong những trung tâm chế tạo và sửa chữa tàu.

Xingapo là trung tâm phân phối và lọc dầu lớn thứ ba trên thế giới, bốc dỡ trên 60 triệu tấn dầu hàng năm. Các sản phẩm dầu mỏ được xuất cảng sang hơn 50 nước.

Xingapo có hai phi trường dân sự là phi trường Changi chủ yếu được dùng cho các công ti vận tải quốc tế và phi trường Seletar được sử dụng cho các dịch vụ thuê phi cơ và các hoạt động hàng không tổng quát. Phi trường Changi nổi tiếng về sự hữu hiệu trong hoạt động và thiết kế đẹp, là phi trường tốt nhất thế giới về kiểm tra hành khách, khám xét hành lí và khai hải quan.

Trước năm 1986, hãng hàng không Xingapo còn nhỏ bé, ít có khả năng cạnh tranh trên thế giới. Hãng hàng không này

đã mua 17 máy bay Boeing 747 vào tháng 3 - 1986, sau đó mua thêm gần 40 chiếc Boeing 747 trong các năm 1989 - 1990 để trở thành một hãng hàng không có tầm cỡ quốc tế.

Tháng 5 - 1989, SIA trở thành hãng hàng không đầu tiên trên thế giới có các chuyến bay thương mại bằng máy bay Boeing 747 bay thẳng từ Xingapo đến Luân Đôn mà không dừng lại ở bất cứ nước nào thuộc châu Á hoặc châu Âu.

Ngoài việc có sân bay Changi đứng đầu thế giới với đội bay mới nhất và lớn nhất, đảm bảo độ an toàn cao nhất đối với hành khách, SIA luôn luôn quan tâm đến việc làm vừa lòng hành khách về mặt ăn uống và giải trí trên máy bay.

Tất cả máy bay Boeing 747 đều được lắp đặt 4 máy truyền hình lớn để cho hành khách ngồi ở đâu cũng xem được. Tất cả những số liệu về vị trí máy bay, khoảng cách từ máy bay đến nơi xuất phát và đến nơi hạ cánh, nhiệt độ bên ngoài, độ cao mà máy bay đang bay và thời gian dự kiến sẽ hạ cánh... thỉnh thoảng lại xuất hiện trên màn hình.

Trên mọi tuyến bay dù dài hay ngắn, các ghế ngồi đều được bố trí để hành khách có thể ngả người với góc rộng 60° một cách thoải mái, đồng thời màn hình sẽ chiếu những phim truyền có độ dài hay ngắn phù hợp.

Từ tháng 9 - 1991, dịch vụ điện thoại trên máy bay của SIA đã hoạt động. Hành khách trên máy bay có thể trò chuyện bằng điện thoại với người thân hoặc bạn bè của mình ở bất kì nơi nào trên thế giới.

4. Một ngân hàng thông tin đã được thiết lập ở Xingapo do Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) - cơ quan khuyến khích khoa học và công nghệ của Canada, bảo trợ. Trung tâm có khả năng cung cấp dữ liệu cho 20 triệu máy tính.

Ngân hàng thông tin là bước đầu của IDRC nhằm mục đích mở mạng lưới toàn cầu cung cấp thông tin cho các cơ quan nghiên cứu phát triển qua máy vi tính, thay vì cung cấp sách

vờ nghiên cứu. Với thông tin luôn luôn kịp thời, chính xác, các nước châu Á có thể phác thảo các kế hoạch phát triển kinh tế đạt hiệu quả cao.

Hiện nay, ngân hàng dữ liệu này đang tìm kiếm nguồn tài chính để đầu tư mạng Internet tại các nước châu Á.

Trong mạng lưới truyền thông, từ tháng 6 - 1996, người dân Xingapo sử dụng mạng truyền hình cáp với 30 kênh. Đến năm 1998 : 750.000 gia đình sẽ đầu nối vào mạng cáp.

Những người sử dụng mạng Internet được đầu nối vào mạng qua hãng trung gian Singnet (dịch vụ thương mại) và Technet (dịch vụ khoa học), cả hai phụ thuộc vào Xingapo Telecom. Mạng Internet đã tạo thuận lợi lớn cho việc phát triển kinh tế cực nhanh, nhưng cũng đem lại những hiện tượng phá rối xã hội mà chính quyền phải khắc phục.

Xingapo dự tính đến năm 2020 trở thành một đất nước hoàn toàn vi tính hóa với một kế hoạch đầy tham vọng thông minh hóa xã hội, trong đó tất cả các trường học, nhà ở, văn phòng làm việc, xí nghiệp sản xuất được nối mạng. Hiện nay, trên đất nước này, mọi việc thu thập tài liệu, số liệu các ban ngành hành chính, kinh tế đều được xử lý trên hệ thống điện tử Trade Net. Các nhà kinh doanh và các nhà chuyên môn đã có nhiều mạng lưới điện toán khác nhau, điển hình là mạng lưới Lawnet giúp các văn phòng luật sư có thể trao đổi văn kiện với nhau qua máy điện toán, tận dụng những ưu điểm của kĩ thuật tin học nhằm làm việc hữu hiệu hơn. Kế hoạch mang tên IT 2000 đang thiết lập các đường dây làm bằng cáp quang trên khắp lãnh thổ để vận chuyển mọi thông tin từ chương trình TV cho đến các dữ liệu thị trường thế giới, các trò chơi, các chương trình giáo dục... Qua mạng lưới này, người dân Xingapo có thể trao đổi mọi dữ liệu khác nhau nhằm cải thiện cuộc sống của họ và tạo điều kiện cho họ làm việc vào bất kì lúc nào thuận tiện nhất.

Chính phủ Xingapo đã tăng cường các biện pháp quản lí như giao cho xí nghiệp nhà nước đảm trách việc nối mạng Internet ở dịch vụ đầu vào, tăng cường vị trí trung gian kiểm tra xác xuất ở đầu vào các thuê bao, đi đôi với khuyến khích người dân tích cực tham gia cuộc săn đuổi nạn phỉ báng chính trị và nạn khiêu dâm trên mạng Internet.

Hai ưu tiên của chính phủ nước này là : tiếp thu văn hóa phương Tây qua mạng Internet có chọn lọc và gìn giữ, bảo vệ các giá trị Á Đông.

5. Hiện nay Xingapo đã trở thành trung tâm lọc dầu lớn thứ ba trên thế giới, và là cảng vận chuyển dầu nhiên liệu lớn nhất thế giới. Gần đây, nước này đã sử dụng ưu thế địa lí của mình để làm dịch vụ buôn bán dầu mỏ theo phương thức tập trung phân tán khá mạnh. Cách đây 10 năm, sản phẩm dầu mỏ của Xingapo đã đạt mức mậu dịch trung chuyển 15%. Để đẩy mạnh mậu dịch trung chuyển, tháng 11 - 1993, Xingapo đã mở cửa thị trường đại lí vận tải biển với quy định các cá nhân và đơn vị muốn mở đại lí vận tải biển ở nước này chỉ cần đăng kí như các xí nghiệp khác mà không cần xin phép Cục phát triển kinh tế.

Do có môi trường mậu dịch tự do và thiết bị cơ sở tốt, mạng lưới thông tin phát triển và dịch vụ giao thông vận tải nhanh, Xingapo đã trở thành trung tâm thu mua quốc tế lớn nhất hiện nay. Những trung tâm thu mua thuộc các công ti xuyên quốc gia chuyên thu mua linh kiện, phụ kiện cho các phân xưởng ở nước ngoài hoặc cho các nhà máy thuộc công ti của họ đặt trên đất nước này.

Từ giữa thập kỉ 80 đến nay, Xingapo trở thành trung tâm tài chính lớn thứ tư trên thế giới, sau Luân Đôn, Niu Yoóc và Tôkyô.

Sự phát triển nhanh chóng của ngành tài chính ở nước này chủ yếu là do sự tăng trưởng kinh tế châu Á và vốn lưu động

gia tăng, nhưng chính chất lượng dịch vụ của ngành tài chính Xingapo là điểm mấu chốt giành thắng lợi trong cạnh tranh.

Với một nền kinh tế mở cửa vào bậc nhất trên thế giới, đến tháng 3 năm 1990 ở Xingapo đã có mặt 137 ngân hàng thương mại và 71 ngân hàng đầu tư của các công ti tài chính hàng đầu trên thế giới. Tuy nhiên vẫn có những ngân hàng quốc tế không được phép vào Xingapo hoạt động như ngân hàng tín dụng và thương mại quốc tế BCCI... nhờ nước này nhạy bén thấy trước sự đổ vỡ của ngân hàng BCCI. Ở Xingapo từ khi giành được độc lập vào năm 1965 đến nay, chưa có một ngân hàng nào bị vỡ nợ. Đây là điểm nổi bật trong tính hiệu quả của MAS : con đại bàng tài chính phương Đông.

Ngân hàng tiền tệ trung ương Xingapo (MAS) ngoài chức năng phát hành tiền tệ, còn kiểm soát mọi lĩnh vực có liên quan đến tài chính của đất nước, bao gồm chỉ đạo các ngân hàng thương mại và các ngân hàng đầu tư, theo dõi hoạt động của thị trường cổ phiếu, giao dịch theo kì hạn và bảo hiểm.

Xingapo áp dụng rất ít những biện pháp kiểm soát lượng tiền ra vào theo hợp đồng của nước ngoài, nhưng lại hạn chế mọi hoạt động có thể dẫn đến việc quốc tế hóa đồng tiền Xingapo, và không cho phép đưa tiền Xingapo đầu tư vào các hợp đồng ở nước ngoài. Các chính sách của MAS đã làm cho hầu hết các ngân hàng lớn ở nước ngoài phải tập trung vào các đồng tiền khác của châu Á.

Sau cuộc khủng hoảng năm 1985, do những sai lầm trong kinh doanh của công ti cổ phần Pan Electric, MAS mở thị trường chứng khoán cho các công ti cổ phần nước ngoài và các ngân hàng lớn trong nước, ban hành những quy định về thanh toán hối phiếu (mà trước đó hoạt động này diễn ra một cách tự do, không có sự kiểm soát) để phục hồi giá cổ phiếu. MAS kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động trên thị trường chứng khoán, đưa ra những biện pháp kịp thời, không để xảy ra biến động lớn.

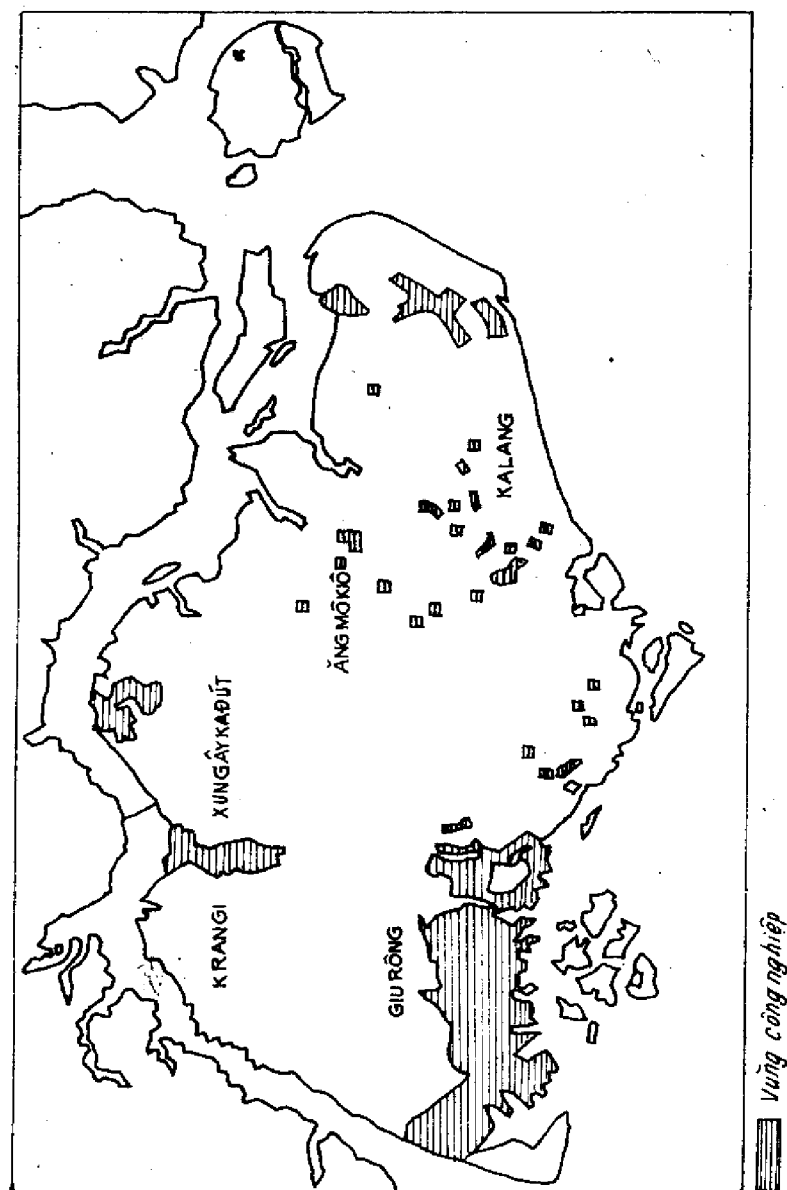
Mỗi ngày, lượng ngoại tệ trao đổi trên thị trường Xingapo lên đến 80 tỉ USD, đưa nước này trở thành một trung tâm trao đổi ngoại tệ lớn thứ tư trên thế giới, sau Niu Yoóc, Tôkyô và Luân Đôn. Tuy nhiên, từ quý I năm 1991, số ngân hàng chi nhánh trong nước lên đến 239 và kiểm soát toàn bộ thị trường chứng khoán tài chính, bảo hiểm và các công ti bất động sản nên hoạt động của các ngân hàng đã trở nên bão hòa, buộc MAS phải tìm cách hướng hoạt động của mình ra nước ngoài. Malaixia, Indônêxia và Hồng Công đang là mục tiêu mở rộng tầm hoạt động của MAS.

Xingapo đang trở thành một cơ sở mới của Công ti quản lí vốn nước ngoài đầu tư vào các khu vực có nền công nghiệp phát triển nhanh ở Đông Nam Á.

Cục phát triển mậu dịch Xingapo thực hiện bỏ hết chế độ xử lí các văn kiện mậu dịch theo kiểu thủ công. Từ năm 1992, về cơ bản, họ đã thực hiện xử lí điện tử hóa các văn kiện về mậu dịch, dùng hệ thống điện tử để xử lí các văn bản về xuất nhập khẩu, các biểu mẫu về thuế quan và các văn kiện khác như : chứng nhận về chế độ ưu đãi phổ cập, dịch vụ thông tin cho các công ti mậu dịch... Sử dụng hệ thống điện tử cho phép tiết kiệm 20 - 30% chi phí mà hiệu quả tăng từ 2 - 3 lần.

Hiện nay, mạng lưới điện tử đã vươn đến hơn 1.500 công ti và đã nối mạng với các cơ quan nhà nước. Mỗi tuần lễ, mạng lưới điện tử đã có thể xử lí 100.000 văn bản, chiếm 80% tổng số các văn bản cần xử lí.

Vị trí địa lí của Xingapo trên thế giới đang được đánh giá lại. Khi kênh đào Cra của Thái Lan hoàn thành, cảng Xingapo sẽ không còn là lí tưởng nữa vì tàu biển đi lại theo hướng Đông - Tây không chịu chạy xa thêm 500 hải lí để nhận tiếp tế hay sửa chữa như hiện nay. Các nhà đầu tư Xingapo cũng đang chuẩn bị chuyển hướng đầu tư sang nơi khác.



Lược đồ phân bố không gian công nghiệp Xingapo (1990)

CỘNG HÒA INDÔNÊXIA

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA INDÔNÊXIA

1. Indônêxia là một quần đảo lớn nhất thế giới với khoảng 17.000 hòn đảo, tạo thành một vòng cung nối liền châu Á với châu Úc. Quần đảo này chạy dọc hai bên đường xích đạo, có diện tích 1.913.000 km². Indônêxia là quốc gia lớn nhất Đông Nam Á.

Quần đảo Indônêxia có những đảo rất rộng như Giava, Xumatora, Calimantan, Xulavêdi, Tây Irian... nhưng cũng có những đảo li ti trên bàn đồ, thậm chí không có cả trên bàn đồ.

Chạy dài suốt 5.000 km từ Tây sang Đông và 2.000 km từ Bắc xuống Nam, giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, Indônêxia luôn gánh chịu những đợt bão tố nặng nề.

Phía Tây Bắc Indônêxia ngăn cách với Liên bang Malaixia và Xingapo qua eo biển Malacca. Phía Đông Bắc Indônêxia ngăn cách với Cộng hòa Philippin qua biển Xulu. Phía Đông Nam Indônêxia ngăn cách với Ôxtrâylia qua biển Timo và Araphura. Biên giới trên đất liền của Indônêxia với Liên bang Malaixia ở phía Bắc đảo Calimantan, và biên giới trên đất liền giữa Indônêxia và Papua Niu Ghinê ở phía Tây đảo Niu Ghinê (còn được gọi là vùng Tây Irian).

Quần đảo Indônêxia có thể chia làm ba khu vực : nhóm đảo Sundan bao gồm các đảo lớn ở phía Tây Indônêxia như Xumatora, Calimantan, Giava... và những đảo nhỏ kế cận nằm trên thềm lục địa Sundan nối liền với Đông Nam Á ; nhóm đảo nằm trên thềm lục địa Sahun nối liền với lục địa châu Úc bao gồm đảo Tân Ghinê và các đảo nhỏ nằm gần biển Araphura ; nhóm đảo nằm giữa hai thềm lục địa trên như Xulavêdi và quần đảo Mólucca... nằm trên vùng biển sâu khoảng 4.500m.

2. Quần đảo Indônêxia được hình thành nhờ dung nham của các núi lửa dưới đáy sâu đại dương phun lên. Chính vì thế mà Indônêxia có đến 400 ngọn núi lửa, trong đó 115 ngọn núi lửa vẫn đang còn hoạt động.

Ngày 1-1-1996, một trận động đất với cường độ 7 độ richter đã làm rung chuyển đảo Xulavêdi ở miền Trung Indônêxia. Trung tâm của trận động đất ở cách Palu, thủ phủ của tỉnh Xulavêdi 6 km về phía Bắc. Tâm địa chấn nằm ở độ sâu 33 km dưới mặt biển. Trận động đất này đã làm sập 21 ngôi nhà bằng gỗ, gây ra sóng lớn và sập hai cầu lớn.

Quần đảo Indônêxia có địa hình nổi bật là các dãy núi lửa vòng cung kéo dài từ Tây sang Đông của các chuỗi đảo, với hàng trăm núi lửa, trong đó có trên 70 núi lửa đang hoạt động. Núi lửa nổi tiếng nhất của Indônêxia là núi lửa Karacatau ở Tây Giava, hoạt động năm 1883, tạo ra những đợt sóng thần làm chết hơn 35.000 người. Khi phun lửa, Karacatau gây ra một tiếng nổ vang đến tận Côlômbô và Xitnây, phóng vào khí quyển hơn 15 tỉ m³ tro và bụi núi lửa lên độ cao 30 - 40km, che lấp ánh sáng mặt trời, làm hạ thấp nhiệt độ trái đất xuống gần 5°C trong suốt ba năm sau đó.

Tro và bụi núi lửa, các dòng bùn nham thạch khi nguội lại, bị phong hóa tạo ra loại đất đỏ badan thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời cũng là nơi chứa nhiều khoáng sản trong đó có cả kim cương. Các khu vực núi lửa cũng thu hút đông đảo khách du lịch.

3. Quần đảo Indônêxia nằm trong khu vực xích đạo và nhiệt đới nên có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3 do gió mùa đông bắc khi thổi qua xích đạo chuyển hướng thành gió tây bắc gây mưa. Mùa khô kéo dài từ tháng 6 đến tháng 9 do gió mùa đông nam khô nóng từ lục địa Úc thổi lên. Do sự hiện diện của các dãy núi hình vòng cung, hiệu ứng phơn xuất hiện làm cho các sườn hướng gió mưa nhiều hơn các sườn khuất gió.

4. Quần đảo Indônêxia có ba dạng rừng chủ yếu : rừng mưa nhiệt đới với các loài cây có giá trị kinh tế cao như lim, mun, gụ, téch, trầm hương, long não... ở các vùng đất thấp ; rừng cận nhiệt đới và ôn đới phát triển tại vùng đồi núi cao với các loài cây chủ yếu như sồi, nguyệt quế, dẻ... ; rừng ngập mặn ven biển phát triển ở bờ biển đầm lầy Xumatora, Calimantan, Tây Irian...

II - VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA INDÔNÊXIA

1. Indônêxia là một trong những cái nôi phát sinh của loài người. Đây cũng là xứ sở nổi tiếng của những quốc gia cổ đại, những nhà nước hùng cường, những di tích văn hóa lâu đời.

Các quốc gia ở Indônêxia hình thành và bước đầu phát triển từ cuối thế kỉ IV đến thế kỉ VII, đó là các quốc gia Taruma ở Giava và Cantôli ở Xumatora.

Cuối thế kỉ VII đến giữa thế kỉ VIII, các quốc gia theo kiểu chuyên chế phương Đông phát triển cùng với việc hình thành các vương quốc mới và mở rộng phạm vi của những vương quốc cũ. Vương quốc Xori Vigiaya thành lập cuối thế kỉ VII, trên cơ sở sáp nhập hai vương quốc Cantôli và Malaui, bao gồm vùng Đông Xumatora và đảo Banka, trở thành quốc gia mạnh nhất Đông Nam Á vào thế kỉ VIII.

Tiếp đến là lịch sử oanh liệt của Nhà nước Môgiôpahít (1213 - 1527), một quốc gia lớn, mang tính chất thống nhất toàn quốc ở Indônêxia thời trung cổ. Môgiôpahít đã có quan hệ ngoại giao và kinh tế với Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Xiêm, Miến Điện và nhiều quốc gia khác.

Từ thế kỉ XVI, đế chế Môgiôpahít suy yếu. Thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan chú ý tới Indônêxia.

Năm 1602, Hà Lan xâm chiếm và đặt nền thống trị lên đất nước Indônêxia sau khi loại bỏ được ảnh hưởng của Tây Ban Nha

và Bồ Đào Nha trên quần đảo này. Ách thống trị của Hà Lan ở Indônêxia kéo dài gần 350 năm.

Tháng 3 - 1942, thực dân Hà Lan ở Indônêxia đầu hàng Nhật Bản.

Sau khi phát xít Nhật bại trận và đầu hàng Đồng minh, ngày 17 - 8 - 1945, Indônêxia tuyên bố độc lập. Ba tháng sau, thực dân Hà Lan quay trở lại Indônêxia. Cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân Indônêxia kéo dài bốn năm. Tháng 8 - 1949, thực dân Hà Lan buộc phải công nhận nền độc lập của Indônêxia. Ngày 27-12-1949, toàn bộ lãnh thổ thuộc địa cũ (trừ vùng Tây Irian), chính thức thuộc chủ quyền của nước Cộng hòa Indônêxia.

2. Dân số Indônêxia là 201 triệu vào năm 1995. Đa số người Indônêxia hiện nay thuộc hệ chủng tộc Nam Á có chung nguồn gốc với các dân tộc sống ở bán đảo Malaixia và ở Philippin. Indônêxia là quốc gia đông dân nhất ở Đông Nam Á. Một trong những thành công lớn nhất của Indônêxia là xã hội hóa được công tác dân số và được các tổ chức tôn giáo tích cực tham gia, ủng hộ, đặc biệt là được sự ủng hộ của đạo Hồi.

Đảo Giava tuy chiếm 7% diện tích đất nước nhưng tập trung đến 60% dân số, Xumatora 20%, Xulavêdi 7%, Kalimantan 5%.

Indônêxia có đến 150 dân tộc, thuộc nhiều nhóm chủng tộc khác nhau. Các nhóm ngoại kiều ở Indônêxia, quan trọng nhất là cộng đồng người Hoa khoảng 3 triệu người sống trong các thành phố lớn, kiểm soát phần lớn hoạt động nội thương (60 - 80%) và ngoại thương (42%) của Indônêxia, làm các nghề buôn bán, dịch vụ và ngân hàng.

Có khoảng 300 tiếng địa phương, trong đó ngôn ngữ chính thức là tiếng Bahasa Indônêxia, tuy nhiên ngôn ngữ thông dụng trong giới kinh doanh và ở các đô thị lớn lại là tiếng Anh.

3. Trước đây Phật giáo là tôn giáo truyền thống của Giava. Thế kỉ XV, đạo Hồi thâm nhập vào Indônêxia và chiếm ưu thế

trên đất nước này. Phật giáo chỉ còn trên đảo Bali và trong phần lớn người Hoa (cùng với Nho giáo).

Đa số dân Indônêxia theo đạo Hồi (90% dân số), ngoài ra còn có 1 triệu người theo đạo Ấn, một số theo đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành.

4. Về giáo dục, Indônêxia đã có sự phát triển khá mạnh. Năm 1961 chỉ có 47% dân số Indônêxia biết đọc biết viết, đến năm 1994 có 81,5% dân số Indônêxia biết đọc biết viết. Bắt đầu từ năm 1995, hệ thống giáo dục cơ sở được mở rộng từ 6 năm lên 9 năm. Năm 1975, số sinh viên đại học là 126.000, đến năm 1992 là 1,8 triệu.

5. Từ năm 1967, Indônêxia đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 70 USD/năm lên 670 USD/năm và dự kiến sẽ lên đến 1.000 USD/năm vào năm 2000.

Tầng lớp trung lưu của Indônêxia tăng nhanh theo mức độ phát triển kinh tế, hiện nay chiếm khoảng 15 triệu trong tổng số 185 triệu người Indônêxia. Họ làm ra tiền, có sức mua lớn và có nhu cầu tiêu dùng đa dạng, đặc biệt là các mặt hàng có chất lượng cao. Một trong những nhu cầu cơ bản nhất của tầng lớp này là nhà ở (loại nhà có các tiện nghi của phương Tây, nằm trong những khu vực quy hoạch được cung cấp đầy đủ nước sạch, điện, có hệ thống thoát nước tốt, đường sá thuận lợi).

Hiện nay, ở khu ngoại vi thành phố Giacáccta đang xây dựng hai khu : làng Lippo với diện tích 500 ha có nơi mua sắm, giải trí, công viên, bệnh viện... thu hút 50.000 người ; thành phố Lippo dành cho khoảng 300.000 người thuộc tầng lớp trung lưu bình thường và khoảng 60.000 công nhân. Hai công trình này thu hút khoảng 3 tỉ USD vốn đầu tư của các công ti tư nhân và đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh các khu nhà cao cấp đang mọc lên, Giacáccta vẫn còn một số đông dân thuộc thành phần nghèo khổ sống trong

các khu nhà ổ chuột trên kênh rạch hôi thối. Việc xả rác bừa bãi gây tắc nghẽn các dòng kênh ngày càng nghiêm trọng khiến cho cuộc sống của họ thêm khó khăn. Chỉ có 40% dân Giacáccta được cung cấp nước sạch, do đó, muốn dùng nước sạch, người dân nghèo phải mua với giá rất đắt. Do thiếu nước, Giacáccta đã khai thác triệt để hệ thống nước ngầm, rút lên khoảng 300 triệu m³ mỗi năm, vượt quá 3 lần số lượng được phép khai thác mà không gây tác hại, do đó nguồn nước ngầm ở Giacáccta đã bị ô nhiễm. Hệ thống cống rãnh không thoát được nước, giao thông tắc nghẽn... Từ những thực trạng này, các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường đã nảy sinh đòi hỏi phải giải quyết.

Vào tháng 3 năm 1990, Tổng thống Xuhácctô đã triệu tập 31 nhà kinh doanh hàng đầu để yêu cầu nhượng cổ phần của công ti cho nhân viên của họ trên tinh thần tự nguyện nhằm thu ngắn cách biệt giàu nghèo. Nhưng kết quả không tác động được bao nhiêu đến thực trạng xã hội.

Đến nay, sự phân hóa giữa giàu và nghèo trong nước ngày càng tăng thêm. Thu nhập bình quân hàng năm của khoảng 10 triệu người Indônêxia trong tổng số 195 triệu dân Indônêxia là trên 10.000 USD/người, hơn 10 lần thu nhập bình quân đầu người của đất nước. Khoảng 30 - 45 triệu người có thu nhập tạm đủ sống. Còn lại 80% dân số thu nhập dưới mức tối thiểu. Năm 1990, các tập đoàn kinh doanh kiểm soát 35% kinh tế Indônêxia, năm 1994 tỉ lệ tăng đến 58%. Số dân giàu có tập trung vào những người Hoa. Tuy họ chỉ chiếm có 1,5% trong tổng số dân, nhưng lại kiểm soát khoảng 70% các hoạt động kinh doanh của Indônêxia. Sự mất cân đối rõ rệt này dễ làm nảy sinh các sự chống đối. Cuộc hội nghị ở Bali ngày 25 - 8 - 1995 do chính phủ Indônêxia triệu tập 95 nhà kinh doanh giàu có thế lực nhất nước, nhằm mục đích giảm bớt sự chênh lệch quá đáng giữa người giàu và người nghèo ở Indônêxia, đã đưa ra "Tuyên ngôn Bali" với biện pháp cụ thể là hỗ trợ để

các công ti loại vừa và nhỏ phát triển mạnh hơn và nhiều hơn, vì loại công ti này tạo việc làm nhiều hơn và có nhiều khả năng phân phối của cải thu nhập một cách công bằng hơn.

6. Đầu năm 1973, các đảng Hồi giáo được sáp nhập thành Đảng Thống nhất và Phát triển ; các đảng còn lại hợp nhất thành Đảng Dân chủ. Tất cả các nghiệp đoàn đang hoạt động đều đặt dưới quyền kiểm soát của hai chính đảng nói trên. Hai chính đảng và các tổ chức nghiệp đoàn hợp nhất thành trung tâm công đoàn toàn quốc.

Indônêxia theo chế độ cộng hòa. Đứng đầu Nhà nước là Tổng thống kiêm Thủ tướng và Tổng tư lệnh quân đội. Tổng thống có nhiệm kì là 5 năm.

* Quyền lập pháp thuộc về Viện Dân biểu (trong đó có 100 ghế dành cho quân đội không phải bầu) và Hội nghị hiệp thương nhân dân.

Đại hội tư vấn nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Ban lãnh đạo của Đại hội gồm 1 Chủ tịch và 4 Phó Chủ tịch, nhiệm kì 5 năm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng đại biểu nhân dân (Quốc hội). Hội đồng đại biểu nhân dân là cơ quan lập pháp, đa số đại biểu của Hội đồng do dân bầu và Tổng thống chuẩn y.

Quốc hội và Đại hội tư vấn nhân dân, toàn bộ gồm 360 đại biểu dân cử và 100 đại biểu do Tổng thống chỉ định. Ngày 3 - 8 - 1978 thành lập thêm Hội đồng cố vấn tối cao (gồm 83 người) có nhiệm vụ làm cố vấn cho Tổng thống về các vấn đề đối nội và đối ngoại.

* Quyền hành pháp thuộc về Hội đồng Bộ trưởng.

Indônêxia gia nhập Liên Hiệp Quốc ngày 28-10-1950, ngày 1-1-1965 Indônêxia ra khỏi Liên Hiệp Quốc, đến ngày 28-9-1966 lại gia nhập lần thứ hai.

* Indônêxia có đường lối ngoại giao trung lập, tích cực và không liên kết. Năm 1948, Indônêxia gia nhập tổ chức ESCAP, và là một trong những nước thành viên sáng lập ASEAN năm 1967.

7. Quần đảo Đông Timor đã tách ra khỏi Indônêxia và ngày 25-5-2002 được Liên Hiệp Quốc công nhận là một quốc gia độc lập.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA INDÔNÊXIA

Indônêxia có một trữ lượng khoáng sản dồi dào. Ngoài dầu mỏ và khí đốt, Indônêxia còn có thiếc, đồng, niken và bôxít.

Vào thập niên 70, trọng tâm phát triển kinh tế của Indônêxia là phát triển công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến hướng về xuất khẩu. Trong lĩnh vực công nghiệp thì công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là khai thác dầu mỏ, có vị trí trọng yếu vì chiếm đến 26,7% giá trị tổng sản phẩm xã hội trong nước vào năm 1980 (trong khi công nghiệp chế biến chỉ chiếm 8,8%).

1. Ngành khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên là ngành cung cấp 70% số thu ngân sách của Nhà nước năm 1980, đồng thời là ngành công nghiệp mà các công ti đa quốc gia hoạt động rất ráo riết và kiểm soát đến 94% tổng sản lượng dầu thô khai thác. Hai công ti Caltex và Standard kiểm soát 60% sản lượng dầu mỏ khai thác ở Indônêxia, nắm độc quyền trong việc vận chuyển dầu mỏ và xuất khẩu dầu mỏ từ Indônêxia sang các thị trường khác, chi phối đại bộ phận nguồn cung cấp dầu mỏ của Indônêxia cho Nhật Bản. Hai công ti này dựa vào ưu thế về vốn và kĩ thuật đã chi phối mạnh mẽ các hoạt động của công ti dầu mỏ Pertamina của Indônêxia.

Trong kế hoạch 5 năm 1979 - 1994, Nhà nước Indônêxia tích cực tranh thủ nguồn vốn viện trợ và đầu tư nước ngoài để thực hiện một số công trình lớn, hiện đại nhằm tăng cường

khả năng lọc dầu, chế biến sản phẩm hóa dầu trị giá đến 10 tỉ USD.

Sự thật là các mỏ dầu của Indônêxia đang cạn dần. Sản lượng dầu mỏ của Indônêxia là 1,7 triệu thùng dầu/ngày vào đầu những năm 1980, đến năm 1990 chỉ còn 1,3 triệu thùng dầu/ngày, còn thấp hơn so với chỉ tiêu của OPEC dành cho Indônêxia là 1,374 triệu thùng dầu/ngày. Hiện nay, Indônêxia đang sản xuất khoảng 1,5 triệu thùng dầu thô/ngày. Indônêxia lo ngại rằng vào khoảng năm 2000, có thể họ sẽ phải nhập dầu mỏ nếu như không tìm ra các nguồn dự trữ mới. Tuy nhiên, nhờ quy trình tái thu hồi mới nên sản lượng thực tế của các sản phẩm lỏng thu hồi từ các mỏ hơi đốt thay đổi, nhờ việc đưa vào khai thác các mỏ nhỏ và việc đề ra những biện pháp khuyến khích các công ti tiếp tục cố gắng tìm kiếm dầu mỏ, Indônêxia có khả năng tiếp tục xuất khẩu dầu mỏ đến năm 2012. Indônêxia đã thông báo các biện pháp mới nhằm khuyến khích việc thăm dò dầu mỏ ở những vùng dầu rủi ro và xa xôi của quần đảo này, nhằm đẩy mạnh dự trữ và dự phòng ngày họ trở thành nước nhập khẩu dầu mỏ. Trọng tâm của các biện pháp khích lệ là sự gia tăng lập tức phần chia sản lượng cho nhà thầu hoạt động ở các khu vực biên giới với sự bảo hộ của công ti dầu quốc doanh Indônêxia Pertamina từ 20% lên 35%.

Cao trào đẩy mạnh tìm kiếm thăm dò đã đưa Indônêxia trở thành một nước có số lượng giếng nhiều hơn bất kì quốc gia nào khác. Năm 1992, Indônêxia thực hiện xong 116 giếng, năm 1993 thực hiện thêm 117 giếng và năm 1994 khoảng 117 giếng. Kết quả là tại đảo Giava, giếng Mudi 1 của Santate cho lưu lượng 1.350 thùng dầu/ngày. Khoan định hướng lệch ra xa cách đó gần 3km tìm được một mỏ khác cho 2.000 thùng dầu/ngày.

Nhiều công ti nước ngoài đi tìm dầu ở Indônêxia nhưng lại tìm thấy chủ yếu là khí đốt tự nhiên.

Năm 1980, Total tìm ra mỏ Tombokra chứa 60 tỉ m³ khí đốt, năm 1983 Total tìm ra mỏ Tunu chứa 200 tỉ m³ khí đốt. Hai

mỏ này nằm trên bờ biển Kalimantan, ở cửa sông Mahacam, một phần ở biển, một phần ở dưới một cánh đầm lầy rộng mênh mông. Việc mở rộng các mỏ khí đốt ở Tombokora và Tunu cũng rất tốn kém. Chính tại địa điểm không thuận lợi này, người ta đã khoan 25 giếng, lắp đặt 4 giàn chứa, xử lý hơi đốt và nhiều km đường ống dẫn với phí tổn 100 triệu USD. Các nguồn khí đốt này đủ cung cấp cho ba dây chuyển hóa lỏng khí. Hai dây chuyển đặt ở Bongtang, dây chuyển thứ ba ở nhà máy Arun, trên đảo Xumatora.

Quần đảo Natuna của Indônêxia đang trở thành điểm hấp dẫn ở Biển Đông sau khi người ta phát hiện khu vực đáy biển xung quanh Natuna một trữ lượng khí đốt khổng lồ, khoảng 6.300 tỉ m³. Natuna có thể là một trong những mỏ khí đốt lớn nhất của Indônêxia sau Bongtang ở Kalimantan và Arun ở Xumatora.

Chính phủ Indônêxia đã bắt đầu xây dựng tại quần đảo này ba cơ sở để hỗ trợ và bảo vệ dự án. Đó là một kho chứa dầu, khí đốt và đồng thời là cơ sở hậu cần, một hải cảng và một sân bay để bảo vệ Natuna. Quần đảo Natuna đã được xác nhận là thuộc chủ quyền Indônêxia và hiện không nằm trong khu vực tranh chấp. Với việc xây dựng các cơ sở quân sự và hậu cần ở ngay trên quần đảo Natuna, Indônêxia sẵn sàng bảo vệ đến cùng quần đảo này.

2. Ra đời vào những năm 70, Petrosea là một hãng liên doanh giữa Indônêxia và công ty công nghiệp xây dựng lớn nhất Ôxtrâyliya là Clough Engineering, được triển khai rộng rãi trong nước từ miền Bắc Xumatra đến Tây Irian, qua nhiều hòn đảo, với trung tâm dịch vụ đặt tại Xingapo.

Petrosea hợp tác với hãng dầu mỏ Atlantic Richfield (Arco) của Hoa Kỳ, giúp cho hãng những kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực marketing và vào việc xây dựng những cơ sở hạ tầng trong ngành khai thác than và năng lượng ở Indônêxia. Cùng với hãng CRA của Ôxtrâyliya và hãng British Petroleum của Anh, Petrosea xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu mỏ than ở

Calimantan. Hoạt động được triển khai trên cả lĩnh vực dầu khí và khai thác than đã hỗ trợ nhau giúp cho hãng có được vị trí tiên phong trong ngành công nghiệp năng lượng ở Indônêxia.

Trong ngành dầu khí, công ti quốc doanh Pertamina vẫn là công ti đứng hàng đầu và làm ăn hiệu quả của Indônêxia. Với số công nhân 46.000 người và doanh thu 13,3 tỉ USD năm 1991 - 1992, công ti đã đem lại cho nhà nước 554 triệu USD. Bên cạnh việc xuất nhập khẩu dầu khí, Pertamina còn đẩy mạnh nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng địa nhiệt.

Đi đôi với sự phát triển của ngành công nghiệp dầu khí là sự phát triển mạnh của các công ti cung ứng dịch vụ vận chuyển dầu khí như công ti PT Humpuss Sea Transport chuyên vận chuyển dầu khí bằng đường biển, công ti PT Marga Mandala chuyên vận chuyển dầu khí bằng đường bộ, công ti PT Gatari Air Service chuyên vận chuyển dầu khí bằng đường không.

Indônêxia mở cửa lại khu vực khai thác mỏ than cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, người nước ngoài chỉ được phép thầu những hợp đồng mới ở miền Đông Indônêxia. Riêng hai công ti mỏ than của Indônêxia Kaltim Prima Coal (KPC) và Multi Harapan Utama (MHU), trong năm 1993, đã cung cấp cho công ti năng lượng Đài Loan 420.000 tấn than đá lấy ở miền Đông Calimantan.

3. Indônêxia là nước sản xuất lớn về đồng, thiếc, bôxít, niken. Trọng tâm hiện nay của ngành khai thác khoáng sản kim loại là tăng phần gia công hoặc bán gia công trong số khoáng sản kim loại xuất khẩu.

Bốn tháng đầu năm 1992, Indônêxia đã xuất khẩu 385 triệu USD nguyên liệu sang Nhật Bản, CHLB Đức, Hàn Quốc và Hoa Kỳ ; giá trị sản lượng kim loại đã được tinh luyện trong nước chỉ đạt 60,8 triệu USD trong khi Indônêxia phải nhập khẩu 357 triệu USD kim loại đã tinh chế.

Trong đó, về bôxít-nguyên liệu để sản xuất nhôm, Indônêxia đã xuất khẩu 12,9 triệu USD để nhập khẩu 96,8 triệu USD

nhôm kim loại. Vì vậy, một hãng nhôm được xây dựng ở Nam Xumatora để gia công bôxít thành nhôm tiêu dùng trong nước.

Công ti mỏ kim cương lớn nhất của Ôxtrâylia là Ashton sẽ tập trung vào Đông Nam Á để thăm dò vàng. Mặc dù kim cương hiện đang đem lại lợi nhuận lớn cho công ti, nhưng một khi số mỏ vàng ở Indônêxia đi vào hoạt động, vàng sẽ chiếm 25 - 30% lợi nhuận của công ti.

Công ti sẽ chi 5 triệu đô la Úc mỗi năm cho hoạt động thăm dò ở Indônêxia. Khi núi Murô được đưa vào dự án thì số chi sẽ tăng lên 90 - 100 triệu đô la Úc. Theo ước tính, núi Murô sẽ cho 100.000 ounce vàng và 1,5 triệu ounce bạc mỗi năm (1 ounce tương đương 28,35 gam).

Trong khi đó, công ti Fluor (Hoa Kỳ) lại cung ứng dịch vụ thiết kế, cung cấp, xây dựng, trang bị các phương tiện sản xuất ở một mỏ đồng - vàng tại Indônêxia cho công ti Freeport Memoran Copper & Gold. Công trình trị giá 325 triệu USD này cho phép đưa sản lượng của mỏ đồng - vàng và nhà máy cán ở Irian Jaya từ 66.000 tấn lên 90.000 tấn/ngày.

4. Nhà nước hạn chế xuất khẩu dầu thô, tăng cường đầu tư vào ngành công nghiệp hóa dầu. Năm 1988, Indônêxia đã xây dựng 7 nhà máy hóa dầu với tổng số vốn đầu tư là 770 triệu USD. Hiện nay, nhiều nhà sản xuất đang có kế hoạch đầu tư lớn vào sản xuất PE, PP, PET... Năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa hiện có của Indônêxia trên 1 triệu tấn mỗi năm. Theo kế hoạch đầu tư đến năm 1995 - 1996, sản lượng nguyên liệu nhựa của Indônêxia sẽ tăng thêm 1 triệu tấn nữa. Phần lớn nguyên liệu sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước.

5. Trong lĩnh vực luyện kim màu, công ti Lurgi thuộc tập đoàn MG của CHLB Đức xây dựng một nhà máy nấu chảy và tinh luyện đồng đầu tiên của Indônêxia ở Gresik, phía Đông Giava. Đây là dự án đầu tư lớn nhất của CHLB Đức ở Indônêxia từ trước đến nay với tổng số vốn là 600 triệu USD, hoạt động

vào năm 1996. MG chiếm 55%, công ti Freeport Indônêxia chiếm 20%, 25% còn lại của công ti hầm mỏ Nippon. Freeport Indônêxia, một trong những công ti khai thác đồng lớn nhất thế giới, chịu trách nhiệm cung cấp nguyên liệu. Sản phẩm của nhà máy sẽ dùng đáp ứng nhu cầu trong nước hiện đang ở mức 70.000 tấn/năm. Trước đây, phần lớn lượng đồng tiêu thụ ở Indônêxia phải nhập từ Chilê và Zambia.

6. Trước sự phát triển công nghiệp, nhu cầu về điện năng của Indônêxia sẽ tăng mạnh ở mức 14% mỗi năm trong khoảng 15 năm tới. Mức tăng trưởng kinh tế nhanh của Indônêxia trong 10 năm qua đã khiến cho nhu cầu về điện đã tăng từ 7 tỉ kWh lên 22,7 tỉ kWh/năm. Việc thiếu điện dẫn đến tình hình thu hút đầu tư nước ngoài chậm và khó duy trì mức tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Indônêxia có kế hoạch nâng sản lượng điện từ 9.100 MW lên 50.000 MW vào năm 2008. Mức tăng sản lượng này đòi hỏi một số vốn đầu tư 60 tỉ USD. Nhìn nhận không thể có đủ vốn đầu tư, chính phủ Indônêxia phải kêu gọi giới tư nhân đầu tư mạnh vào lĩnh vực sản xuất điện năng bởi vì Indônêxia có lợi thế về các nguồn nguyên liệu để sản xuất điện như than và khí đốt.

Vào tháng 8-1992, Indônêxia đã kí kết một hợp đồng với các nhà tư vấn Nhật Bản để chọn địa điểm và cung cấp kĩ thuật cho nhà máy điện nguyên tử ở vùng núi Muria thuộc Trung Giava.

Trong khi Nhật Bản đang lựa chọn loại kĩ thuật thích hợp, cách xử lí chất thải hạt nhân, phương pháp an toàn bảo vệ môi trường tại địa điểm, thì Indônêxia đã cho chạy một nhà máy nghiên cứu phản ứng hạt nhân tại Serpong ở Tây Giava với công suất 30 MW để sản xuất chất đồng vị phóng xạ dùng cho y khoa.

Ước tính sau năm 2003, nhu cầu của cả nước ít nhất sẽ là 7.000 MW điện hạt nhân.

7. Ngoài các mặt hàng xuất khẩu truyền thống, Indônêxia còn đầu tư vào các ngành khác như đồ điện dân dụng, lắp ráp điện tử, ô tô... để mở rộng xuất khẩu, trong đó tập trung vào một số thị trường châu Á. Bắt đầu từ năm 1988, Indônêxia xuất khẩu tủ lạnh, máy truyền hình màu, hóa chất, ốc quy, xe máy...

Nhằm tránh nguy cơ tụt hậu, Indônêxia đang có những bước tiến nhằm thực hiện mở cửa một nền kinh tế từ bao lâu nay mang tính chất bảo hộ sản xuất trong nước.

8. Một trong những ngành mà Indônêxia quan tâm là công nghiệp hàng không. Ngành công nghiệp hàng không Indônêxia được thành lập từ năm 1976 tại Băngđung (Tây Giava) với phương châm vừa tiến hành kinh doanh vừa chuyển giao công nghệ.

Ở giai đoạn đầu, ngành công nghiệp hàng không Indônêxia thực hiện nhiều chương trình khác nhau để sản xuất các loại máy bay như CN212, NBO - 105, NSA 330 Puma, NAS 332 Super Puma và những chiếc máy bay trực thăng NBell 412 với giấy phép của các hãng công nghiệp hàng không danh tiếng thế giới.

Giai đoạn hai được đánh dấu bằng việc liên kết các công nghệ hiện có để chế tạo loại máy bay CN235, loại máy bay tầm ngắn đa chức năng, rất tiện lợi cho việc đi lại giữa các hòn đảo, thông qua chương trình "cùng thiết kế và cùng chế tạo" giữa ngành công nghiệp hàng không Indônêxia và hãng CSA của Tây Ban Nha.

Tháng 7 - 1982, công nghiệp hàng không Indônêxia đã ký hiệp định về hợp tác kỹ thuật với hãng Boeing (Hoa Kỳ) và hãng Mitsubishi Heavy Industry (Nhật Bản) để sản xuất một số linh kiện cho loại Boeing B - 767 và B - 737.

Năm 1983, Trung tâm bảo dưỡng tổng hợp của ngành hàng không Indônêxia được triển khai với nhiệm vụ bảo dưỡng và sửa chữa các động cơ máy bay và các động cơ turbin dùng cho mục đích công nghiệp.

Giai đoạn ba là giai đoạn phát triển các công nghệ mới, giai đoạn ứng dụng các công nghệ hiện đại để tự thiết kế và chế tạo các sản phẩm hoàn toàn mới. Kết quả là sự ra đời của loại máy bay tầm trung N250 có trang bị kĩ thuật điện tử tinh vi hơn các máy bay khác cùng loại như Dash 8 - 300 & 330 và ATR72.

9. Trong ngành công nghiệp đóng tàu, Pal Indônêxia được thành lập năm 1939 với tên gọi ban đầu là "Cơ sở tàu biển", cơ sở này gửi người sang đào tạo tại CHLB Đức và xây dựng lại những xưởng đóng tàu mới. Đến năm 1980, cơ sở này bắt đầu ứng dụng những công nghệ đóng tàu hiện đại và đổi tên là Pal Indônêxia.

Tàu tuần tra đầu tiên do Pal Indônêxia hạ thủy vào năm 1985. Ngày nay, Pal Indônêxia là một trong số những xí nghiệp công nghiệp đóng tàu lớn nhất và hiện đại nhất khu vực Đông Nam Á với kĩ thuật hiện đại được mua lại hoặc tự phát triển. Pal Indônêxia còn xây dựng các cơ sở bảo trì tàu biển có năng lực xử lí những con tàu có trọng tải 50.000 tấn.

Cơ sở sản xuất của Pal Indônêxia có diện tích 150 ha và đội ngũ công nhân 6.000 người với trình độ tay nghề cao. Trung tâm máy tính của công ti sử dụng loại máy DEC/VAX - 750 & IBM 3083 với 3.090 máy tính và các phần mềm thiết kế, được xem như một điển hình về việc ứng dụng các công nghệ hiện đại. Để triển khai sử dụng và nâng cao chất lượng của đội ngũ lao động có tay nghề cao, Pal Indônêxia không những bảo đảm các phương tiện làm việc cần thiết mà còn tổ chức các chương trình huấn luyện nghề nghiệp thường xuyên cho công nhân. Các cơ sở đào tạo của Pal Indônêxia có thể huấn luyện 1.000 người cùng một lúc.

Hiện nay, Pal Indônêxia đảm nhận nhiều nhiệm vụ khác nhau, bao gồm việc thiết kế và chế tạo những con tàu lớn cho lực lượng hải quân, tàu buôn, tàu chạy ven biển, các dàn khoan

dầu ngoài khơi, các động cơ diesel, các thiết bị dùng trong sản xuất năng lượng, các nhà máy hóa chất, các turbine hơi nước, các linh kiện tàu thủy...

10. Trong lĩnh vực ô tô, hãng ô tô khổng lồ Chrysler Corp, của Hoa Kỳ bán một dây chuyền công nghệ đặt tại Italia, do tình hình lỗ vốn trong 5 năm qua của họ tại đây. Công ti Megatech của Indônêxia đứng ra mua lại với giá 40 triệu USD và dự định cải tạo dây chuyền sản xuất của Chrysler để sản xuất loại xe ô tô thuận lợi hơn cho châu Á, nhất là loại xe nhỏ ở vùng nông thôn.

Ngược lại, năm 1989, CHLB Đức bắt đầu thâm nhập thị trường Indônêxia đầy hấp dẫn và sẵn sàng đo sức với Nhật Bản. Hãng xe ô tô nổi tiếng của CHLB Đức Mercedes đang ồ ạt tấn công thị trường châu Á bằng xe tải MB - 700. Nơi sản xuất loại xe MB - 700 là công ti liên doanh PT German Motors Manufacturing (PT GMM). Mercedes đã chi cho để án sản xuất loại xe MB - 700 là 45 triệu mac ở Indônêxia và 85 triệu mac để đầu tư cho cơ sở sản xuất phụ tùng ở Xingapo.

Với loại xe MB - 700, Indônêxia trở thành trung tâm chiến lược mới về sản xuất xe tải của Mercedes. Điều then chốt quyết định thành bại đối với việc sản xuất xe tải MB - 700 là bố trí cấu thành của chiếc xe như thế nào để tạo ra được sự tối ưu về giá cả và chất lượng. Mercedes rất năng động trong việc bố trí lắp ráp các thành phần khác nhau của máy mua từ nhiều vùng khác nhau trên thế giới : động cơ xuất xứ ở Braxin, hộp số do hãng Telco (Ấn Độ) cung cấp, bộ phận tay lái do chi nhánh Mercedes ở Achentina đưa sang... Cuối cùng, giá thành của xe MB - 700 là 19.000 USD, chỉ bằng nửa giá chiếc xe cùng loại sản xuất tại CHLB Đức.

Hiện nay, phương châm đối với việc sản xuất xe MB - 700 là tăng giá trị của chiếc xe thông qua quá trình sản xuất ở Indônêxia từ 21% lên 60%, đồng thời nâng số lượng xuất xưởng

từ 700 đơn vị lên 5.000 đơn vị (trong đó khoảng một nửa để xuất khẩu). Trên cơ sở đó, Mercedes trở thành cơ sở sản xuất xe ô tô hàng đầu ở Indônêxia.

11. Sự thành công trong việc cân bằng giữa công nghiệp kĩ thuật cao với việc tạo công ăn việc làm mới cho người dân, làm giảm tỉ lệ thất nghiệp ở Indônêxia, thể hiện ở ngành công nghiệp điện tử. Công ti PT National Gobel thành lập từ năm 1970 hoạt động liên doanh với Matsushita của Nhật Bản sản xuất và xuất khẩu tivi, dàn stereo và nhiều mặt hàng khác sang thị trường châu Âu, châu Á.

12. Lĩnh vực công nghiệp vải sợi, may mặc giữ vị trí cao trong xuất khẩu, mang về khoảng 6,3 tỉ USD mà đi đầu là công ti Texmaco.

13. Indônêxia có khoảng 19,4 triệu ha đất nông nghiệp, trong đó đất trồng trọt chiếm 35 - 40%. Nông dân Indônêxia chiếm khoảng 55% tổng số lao động, nuôi sống khoảng 80% dân số.

Thủy hải sản là nguồn cung cấp chất đạm chính cho dân Indônêxia. Vùng đánh cá quan trọng nằm dọc theo các bờ biển, sông hồ, vùng rừng ngập mặn. Indônêxia cũng phát triển nghề nuôi tôm, cá.

Indônêxia có tiềm năng lâm sản rất lớn với các loại gỗ có giá trị kinh tế cao. Diện tích rừng Indônêxia là 122 triệu ha, tập trung 3/4 trên các đảo Calimantan, Xumatora và phía Đông Giava. Diện tích rừng đưa vào khai thác khoảng 65 triệu ha ở Xumatora và Calimantan.

Suốt hai thập kỉ 70 và 80, dân số Indônêxia tăng 2,3% trong khi sản lượng nông nghiệp được nâng lên đều đặn, đặc biệt là lúa, khoảng 4,5% mỗi năm. Từ năm 1983-1984 Indônêxia tự túc được gạo.

Sản xuất lương thực, thực phẩm ở Indônêxia với mức độ thâm canh và đầu tư cao đã gây ra nhiều loại dịch bệnh. Sâu bệnh gia tăng ở những vùng có chế độ thâm canh cao. Năm

1976 - 1977 có hơn 500.000 ha lúa mùa bị rầy nâu gây hại làm thất thu 350.000 tấn gạo.

Những năm đầu của chương trình thâm canh trên quy mô lớn, nông dân phòng chống sâu bệnh bằng thuốc trừ sâu và tin rằng thuốc trừ sâu là yếu tố thành công trong sản xuất. Tuy nhiên, ngay cả khi sử dụng các loại thuốc có phổ tác động rộng, rầy nâu vẫn phát triển. Đó là chưa kể thuốc trừ sâu còn gây ra các tác động khác đối với môi trường như hủy diệt các loài thiên địch (các loài ăn rầy nâu, kí sinh tự nhiên chống lại rầy nâu), gây nhiễm độc thực phẩm, đất, nước; gây ngộ độc cho người và gia súc... Hậu quả đó buộc chính phủ Indônêxia thay đổi dần chính sách phòng trừ sâu bệnh từ đơn thuần dùng thuốc trừ sâu sang Chương trình phòng trừ tổng hợp (IPM) bắt đầu từ năm 1979.

Năm 1986, sau khi rầy nâu lan rộng ở vùng Trung Giava phá hoại 75.000 ha lúa, Tổng thống Indônêxia ban bố sắc lệnh số 3: IPM phải là chiến lược phòng trừ sâu bệnh trên lúa. Sắc lệnh đã ra lệnh ngưng sử dụng 57 loại thuốc trừ sâu có phổ chống sâu rộng. Đồng thời, việc trợ giá cho thuốc trừ sâu đã giảm dần từ 75% - 80% năm 1986 đến ngừng trợ giá hoàn toàn từ 1 - 1989. Sau khi sắc lệnh ra đời, IPM đã được thiết lập thành một hệ thống từ trung ương xuống huyện. Những cán bộ theo dõi đồng ruộng lên đến 3.000 người, cán bộ khuyến nông mỗi người phụ trách khoảng 50 nông dân.

Chương trình phòng trừ tổng hợp ở Indônêxia có sự hỗ trợ về phương thức của các chuyên gia Tổ chức lương thực quốc tế (FAO). Những cán bộ theo dõi đồng ruộng, cán bộ khuyến nông, đặc biệt là nông dân (khoảng 50.000 người) được chú ý bồi dưỡng tại đồng ruộng về kĩ thuật phòng trừ tổng hợp, được huấn luyện kĩ những phương thức của IPM.

Nông dân được hướng dẫn phát hiện những loại sinh vật là thiên địch của rầy nâu như bọ rùa, dế, muỗi, bọ xịt nước, bọ

xít cây, chuồn chuồn kim, nhiều loại nhện, ong kí sinh trên trứng và nhộng, nấm gây ra một số bệnh cho rầy nâu. Nông dân được hướng dẫn cách bảo vệ các loài sinh vật thiên địch này bằng việc sử dụng thuốc chỉ diệt rầy nâu, mà ít gây độc cho các loài thiên địch, cũng như việc duy trì các thảm cỏ dọc theo các nương máng và trên ruộng bỏ hóa giữa hai vụ vì đây là nơi các loài thiên địch của rầy nâu cư trú và sinh sản.

Nếu thấy hai con nhện và khoảng 5 - 10 con rầy nâu trên một bụi lúa thì không cần phun thuốc vì hai con nhện này có đủ khả năng tiêu diệt hết số rầy nâu. Do đó, sau khi được tập huấn, nông dân có thể xác định các loài sâu bệnh gây hại, các loài thiên địch có ích và đi đến quyết định có dùng thuốc trừ sâu hay không và dùng loại thuốc trừ sâu nào. Những nông dân được huấn luyện, sau đó hướng dẫn lại cho nhiều người khác, tạo điều kiện thuận lợi cho chương trình phòng trừ tổng hợp của Indônêxia đi đến thành công.

Tuy nhiên, cuộc hạn hán kéo dài 2 tháng trong năm 1994 đã tàn phá 33.000 ha lúa và đe dọa 190.000 ha lúa khác ở những vùng trọng điểm lúa của Indônêxia làm cho sản lượng gạo của Indônêxia trong 6 tháng đầu năm 1994 chỉ còn 850.000 tấn (trong khi sản lượng lúa 6 tháng đầu năm 1993 là 2,2 triệu tấn), buộc Indônêxia phải nhập gạo trong năm 1995.

14. Năm 1994, Thái Lan, nước sản xuất cao su lớn nhất thế giới bị hạn hán kéo dài, còn Malaixia, nước sản xuất lớn thứ ba trên thế giới đang phải chống đỡ một mùa mưa kéo dài bất thường, gây ảnh hưởng tai hại đến sản xuất. Indônêxia đã tăng xuất khẩu cao su tự nhiên để bù vào số lượng thiếu hụt của Thái Lan, Malaixia. Cao su của Indônêxia chủ yếu xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Xingapo, đồng thời Indônêxia cố gắng mở rộng xuất khẩu cao su sang các nước châu Âu, đặc biệt là nước Cộng hòa Séc.

Indônêxia đang dự định gia tăng lượng gỗ xuất khẩu, bất chấp những hàng rào mậu dịch và sự phản đối của các tổ chức môi trường.

Indônêxia xuất khẩu bình quân 1 triệu m³ gỗ sang Hoa Kỳ mỗi năm. Các sản phẩm gỗ là nguồn thu lớn thứ hai của Indônêxia sau dầu khí.

Hiện nay, Indônêxia cung cấp tới 85% nhu cầu về gỗ dán cho toàn thế giới và năm 1991 đã xuất khẩu 8,7 triệu m³ (tăng hơn 1 triệu m³ so với năm 1990).

15. Indônêxia có tuyến đường sắt nối liền các thành phố chính trên đảo Giava. Đảo Xumatora cũng có một số tuyến đường sắt.

Giao thông đường thủy đóng vai trò quan trọng trong nội địa đảo Calimantan và Xumatora. Indônêxia có đội tàu 700 chiếc với trọng tải trên 1.000 tấn/chiếc. Các hải cảng lớn là Tanjung Priok ở Giacácta, Tanjung Perak ở Tây Giava, Ujung Pandung ở Nam Xulavêdi, Belaoan gần Medan... và khoảng gần 300 cảng lớn nhỏ ở các đảo.

Indônêxia có sân bay quốc tế Xucarnohatan ở thủ đô Giacácta. Hãng hàng không quốc gia là Garuda Indônêxia.

16. Ngoài việc tìm cách đột phá vào thị trường Nhật, Indônêxia đang nghiên cứu tìm kiếm các thị trường mới bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc và Trung Đông.

* Chính phủ hi vọng sẽ tăng được sức cạnh tranh của khu vực công nghiệp Indônêxia bằng cách giới thiệu những công nghệ tiên tiến của các hãng nước ngoài, đồng thời chính phủ mong muốn đưa vốn nước ngoài vào để hỗ trợ cho lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là các linh kiện điện tử.

* Với 14% dân số của Indônêxia đang sống trong hoàn cảnh cực kì nghèo khổ, thu nhập bình quân đầu người là 670 USD/năm. Để thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế hàng năm là 6,7% trong vòng 5 năm 1995 - 1999, Indônêxia phải thu hút nguồn vốn 300 tỉ USD trong hoạt động đầu tư tư nhân. Như vậy, nguồn vốn chủ yếu sẽ là nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

* Cơ sở hạ tầng ở nhiều nơi trên lãnh thổ Indônêxia vẫn còn yếu kém. Mạng lưới giao thông vận tải thiếu thốn của Indônêxia là trở ngại lớn cho việc phát triển sản xuất. Ở khu vực trung tâm Giacácta, đường xá thường xuyên tắc nghẽn, nhưng để giải tỏa tình trạng ách tắc giao thông, phải xây dựng một hệ thống tàu điện ngầm với chi phí tốn kém nên chính phủ Indônêxia chưa cấp giấy phép cho việc đầu tư tiến hành xây dựng.

* Một trở ngại nữa trên bước đường phát triển của Indônêxia là trình độ học vấn thấp của lực lượng lao động. Indônêxia có số dân trên 200 triệu, và mỗi năm có thêm 3 triệu người đến tuổi lao động. Trong số 94% trẻ em học tiểu học, chỉ có 40% tiếp tục học trung học cơ sở. Để thu hút các công ti nước ngoài đầu tư công nghệ, Indônêxia phải đào tạo một lực lượng lao động có giáo dục, được trang bị đủ khả năng điều hành và hiểu biết những thiết bị tinh vi, phức tạp.

17. Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Indônêxia phát triển vững mạnh, nổi bật nhất là Lippo Bank với 220 chi nhánh có mặt ở cả Hoa Kỳ, Hồng Kông và Trung Quốc, kiểm soát 1,5 tỉ USD tiền gửi của 1,2 triệu khách hàng trong và ngoài nước.

Năm 1988, chính phủ mở cửa thị trường tài chính cho người nước ngoài : các công ti chứng khoán và ngân hàng nước ngoài được phép tham gia vào Sở giao dịch chứng khoán Giacácta.

* Tháng 6 - 1994, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tự do thành lập ở Indônêxia những công ti con do mình nắm giữ hoàn toàn mà không hề bị ràng buộc thêm điều kiện nào cả. Thêm vào đó, các công ti nước ngoài lập liên doanh với các công ti địa phương không cần phải chuyển giao vốn cho phía Indônêxia.

* Tháng 11 - 1994, chính phủ đã ban hành hàng loạt quy định xóa bỏ việc cấm các nhà đầu tư nước ngoài chiếm đa số

trong tỷ lệ góp vốn của các doanh nghiệp trong nước đang còn thiếu vốn như ngành điện, viễn thông bưu chính và hàng không.

* Trong lĩnh vực năng lượng, công ti xây dựng Hopewell của Hồng Kông được phép thành lập công ti 100% vốn nước ngoài để xây dựng một nhà máy điện ở Giava với tổng số vốn đầu tư 1,8 tỉ USD. Hãng phim Kodak đã thành lập liên doanh tại Giacarta sản xuất loại phim màu 35 mm.

Củng cố cho các công ti vững mạnh hơn là điều vô cùng cần thiết trước khi Indônêxia gia nhập thị trường chứng khoán quốc tế. Chính phủ Indônêxia chuẩn bị cổ phần hóa ba công ti quốc doanh: Công ti viễn thông quốc nội PT Telecom và PT Perushann; Công ti điện lực Listrik Negara; Công ti cầu đường PT Jasa Marga để gia nhập vào thị trường chứng khoán quốc tế.

Chính phủ Indônêxia cho tư nhân hóa hệ thống viễn thông thông tin Palapa có tầm hoạt động rộng khắp nước và phát sóng sang cả các nước trong vùng Đông Nam Á.

18. Thế mạnh du lịch của Indônêxia

Đảo Lôm-bôc là hòn đảo nhỏ bé của Indônêxia nằm ở vị trí giữa châu Á và nước Ôxtrâyli-a.

Đa số du khách đến Lôm-bôc để tắm trên những bãi biển tuyệt vời ở đây. Nhưng bên cạnh những bãi biển hấp dẫn và rừng nguyên sinh, Lôm-bôc còn có điểm đặc biệt đó là tôn giáo Lôm-bôc là nơi pha trộn các loại tôn giáo và văn hóa châu Á. Đây là nơi duy nhất trên thế giới, Ấn Độ giáo và Hồi giáo cùng tổ chức ngày hội trong năm. Lễ hội thứ nhất được tổ chức vào đầu mùa mưa (khoảng giữa tháng 10 và tháng 12 dương lịch) theo Ấn Độ giáo, và lễ hội thứ hai vào khoảng giữa tháng 2 và tháng 3 theo Hồi giáo. Ở đây có ngôi đền nổi tiếng Lingsar, nơi những người theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo cùng thờ cúng.

Lôm-bôc là hòn đảo trung tâm và lớn thứ hai trên quần đảo nổi lên Bali, bắt đầu từ dãy đảo Sonde và kết thúc bằng đảo Timor. Hòn đảo có chừng 2,5 triệu dân, trong đó chủ yếu là

người theo đạo Hồi. Hàng năm có đến 10.000 du khách tới thăm hòn đảo này. Họ sử dụng phương tiện giao thông chính ở đây là xe ngựa có mui để đi thăm phía Tây Bắc với những bãi biển tuyệt đẹp ở Sanggigi, những vùng biển nối tiếp nhau, những vùng đồi núi và rừng rậm. Du khách cũng có thể leo lên tận đỉnh Rinjani cao 3.726m ở phía Bắc đảo, nơi có núi lửa và hồ miệng núi lửa. Du khách có thể tham quan khu chợ bán gia súc, những làng mạc chuyên làm đồ gốm, dệt cửi nằm trên con đường dẫn đến thành phố Mataram. Du khách cũng có thể thăm viếng thành phố cổ Bali mang tên Cakranegara sừng sừng những đền đài đẹp nhất ở Lôm-bôc, điển hình là cung điện - vườn Mayura (1744) với những bàn thờ và đài phun nước nằm rải rác trong công viên; và đền thờ đạo Hindu - Mêru (1720), nơi mà mỗi năm một lần, người dân ở đây làm lễ hiến trâu để có những mùa gặt hái bội thu.

Bali được xem là viên ngọc quý đẹp nhất trong chuỗi ngọc hơn 13.000 hòn đảo kết thành đất nước Indônêxia.

Bali đã và đang đón du khách từ khắp thế giới đến thăm. Nơi đây có hơn 43 khách sạn hiện đại với 10.801 phòng đầy đủ tiện nghi, nằm ở những thành phố du lịch nổi tiếng như Cuta, Xanua...

Người dân Bali yêu thích âm nhạc và những điệu múa. Những nghi lễ được truyền lại từ cổ xưa buộc mọi người phải nghe bản nhạc "Gamelan" và cùng nhau nhảy điệu "Lêgông" trong những đám cưới. Còn ít được biết đến nhất trong các phong tục tập quán của người dân đảo Bali là nghi lễ cà răng. Chỉ có người anh cả, người được tôn trọng nhất trong gia đình, mới được cà ngắn phân nửa hàm răng cửa.

Người dân Bali là tín đồ của rất nhiều vị thần linh, họ đã xây dựng nên vô số những đền thờ, tượng đài ở khắp mọi nơi, ngay cả trên những mỏm đá nhô ra trên bờ biển, với niềm tin rằng chính sự độc đáo của ngôi đền ngoài biển này đã quyến

rủ các vị thần linh của biển khơi tới và giúp họ tránh được những trận bão biển hung tợn. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên, người ta gọi Bali là "đảo của những thần linh".

Xumatora là khu vực mang tính xích đạo nhất trong quần đảo Indônêxia, là xứ sở của những thửa ruộng bậc thang, những cánh rừng nhiệt đới của các giống dừa ươi. Xumatora là hòn đảo lớn thứ năm trên thế giới.

Xumatora có thành phố Medan là thành phố đông dân thứ ba, nằm ở phía Bắc Indônêxia với 1,5 triệu người có nguồn gốc từ Trung Quốc, Ôxtrâylia và châu Âu... Lau đài Maimoon của vua Deli nằm sừng sững giữa thành phố là công trình sáng tạo của một kiến trúc sư người Italia năm 1888, đã trở thành đền thờ Hồi giáo lớn nhất từ năm 1906.

Rất gần Medan là những bãi biển đẹp của vùng eo biển Malacca, nằm giữa những vùng trồng cao su, ca cao, thuốc lá. Nơi đây cảnh quan hùng vĩ, là khu vực núi lửa, khí hậu khô hơn các vùng khác trong nước.

Vùng Aceh ở miền cực Bắc là nơi đạo Hồi thống trị. Ở đây còn có những tín đồ đạo Thiên Chúa thuộc bộ tộc Batac ở Xumatora, bộ tộc chính sống ở vùng phía nam Medan, một bộ tộc vui tươi mang đầy tính nghệ sĩ. Ấn giữa những khu trồng trọt, hồ Toba thu hút khá đông du khách đến thăm vùng này.

Nằm ở phía Tây của đảo là vô số hồ núi lửa và sừng sững thành phố an dưỡng Bukittinggi. Đặc biệt, thành phố pháo đài rất cổ xưa Fort-de-Kock, nằm ở độ cao 930 m, quanh năm được hưởng khí hậu mùa xuân vô tận. Cách Bukittinggi 10 km, kế làng Papuluh là khu bảo tồn Rimba Patti có loài hoa không lá, đường kính rộng 1 m, có thể nặng đến 7 kg, là một loài cây ăn thịt có mùi xác chết khủng khiếp.

"Tỉnh của 9 con sông" ở phía Nam là vùng núi đối trùng điệp, còn ẩn chứa hổ, voi và hổ. Thành phố cổ Palembang là vùng giàu có nhờ nghề thủ công cổ truyền. Bì dòng sông Musi

chia đôi, với nhịp cầu Ampera khổng lồ nối liền hai bên bờ, mọi điểm đáng tham quan của thành phố như bảo tàng, cung điện, đồn lũy, nhà bán đồ cổ và khách sạn đều nằm trên bờ Bắc con sông.

Từ thế kỉ XVIII, Padang là hải cảng đầu tiên ở Xumatora chuyên chở vàng và hạt tiêu. Ngày nay, Padang là nơi buôn bán các mặt hàng cao su, quế, cà phê, chè, quả nhục đậu khấu và song mây. Du khách có thể thả bộ trong những khu phố cổ của người Hoa nằm dọc theo dòng sông Muara, mua sắm đủ thứ, từ các đồ trang sức bằng vàng bạc, những bức chạm trổ bằng gỗ đến quần áo quý trong khu chợ Jalan Moh Yamin. Cách cảng Padang khoảng 20 km về phía Nam là Bungus Beach, một trong những bãi biển đẹp nhất Indônêxia.

Bintan là hòn đảo lớn nhất trong số 3.200 hòn đảo thuộc quần đảo Riau của Indônêxia. Bintan cách Xingapo 45 km về phía Nam, là đầu mối giao thông đường biển nối liền Xingapo - Xumatora - Giava - Xulavêdi. Xingapo đã đầu tư 60% và Indônêxia đầu tư 40% trong số vốn 3,3 tỉ USD vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, viễn thông, các trung tâm du lịch và hải cảng ở Bintan. Kế hoạch phát triển Bintan nhằm tranh thủ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân công rẻ và dồi dào của Indônêxia, kết hợp với thế mạnh về tài chính và khả năng bậc thầy trong xây dựng và quản lí của Xingapo để biến Bintan thành điểm dừng chân lí tưởng cho du khách, đồng thời là một trung tâm sản xuất lớn. Đến nay, Bintan đã thu hút được nhiều công ti lớn như Salim Group, tập đoàn Xingapo Technologies Industrial, DBS Bank Ltd, OCBS Bank Ltd, OUB Ltd, UOB Equity Investment...

Đảo Rinca, một đảo hoang nằm giữa hai đảo lớn Sumbaoa và Floret của Indônêxia, thu hút du khách vì đảo có khung cảnh tuyệt đẹp với nước biển xanh ngắt, núi cao rừng rậm và nhất là có rồng Kômôđô. Từ năm 1980, hòn đảo đã trở thành vườn quốc gia để du khách tham quan rồng Kômôđô (giống

thân lằn vua khổng lồ đang ngự trị trong khu vườn này. Rồng Kômôđô có con dài đến 4m và có nhiều con sống đến 100 năm.

Rồng Kômôđô có hình dạng của một con kỳ đà lớn, có hàm răng sắc bén như hai lưỡi cưa và các móng vuốt như móng vuốt của loài đại bàng, do đó có thể bắt chết các con mồi và sát thương chúng. Cái đuôi mập và dài của rồng Kômôđô cũng là vũ khí hữu dụng để đi săn mồi : có thể quật gãy xương một con nai hay một con heo rừng bằng một cú quật đuôi.

Suốt ngày rồng Kômôđô săn mồi bằng cách nằm ẩn mình sau những đám cỏ cao hay trong bụi rậm chờ con mồi đi qua. Như cách của thân lằn, rồng Kômôđô phóng mình vào con mồi, dùng răng, vuốt chân, đuôi để quật mồi xuống. Rồng Kômôđô còn lợi rất giỏi bằng cách dùng bốn chân và đuôi như cái mái chèo bơi lướt về phía trước. Rồng Kômôđô có thể di chuyển từ đảo này sang đảo khác. Đây là loài thú ăn thịt rất hung hãn có thể quật ngã bò, ngựa, sơn dương hay hươu nai. Tuy nhiên, những con rồng Kômôđô nhỏ chỉ tìm thức ăn bằng cách săn đuổi những loài chim trên ngọn cây, còn rồng Kômôđô già nua thì săn những con thú nhỏ trong các bụi cây. Khi một con rồng Kômôđô hung hãn cắn cổ một con nai, i ạch kéo con mồi lên bờ khe thì từ bóng tối của những vách đá lởm chởm, cả đàn rồng Kômôđô nghênh ngang kéo nhau ra chia sẻ con mồi. Du khách có thể chiêm ngưỡng những hoạt động đó sau hàng rào bảo vệ.

Hòn đảo Tōrajaland là hòn đảo của bộ tộc Tōraja (người từ trên 9 tầng mây). Theo truyền thuyết của người Tōraja, tổ tiên của họ đã từ chòm sao Pleiades đáp xuống hòn đảo này bằng thuyền, từ trước khi loài người xuất hiện trên hành tinh của chúng ta.

Cách kiến trúc nhà ở của người dân địa phương rất độc đáo. Toàn bộ ngôi nhà của họ được đặt trên những chiếc cột chống dầy chi chít, quanh nhà được bao phủ và trang trí bằng những

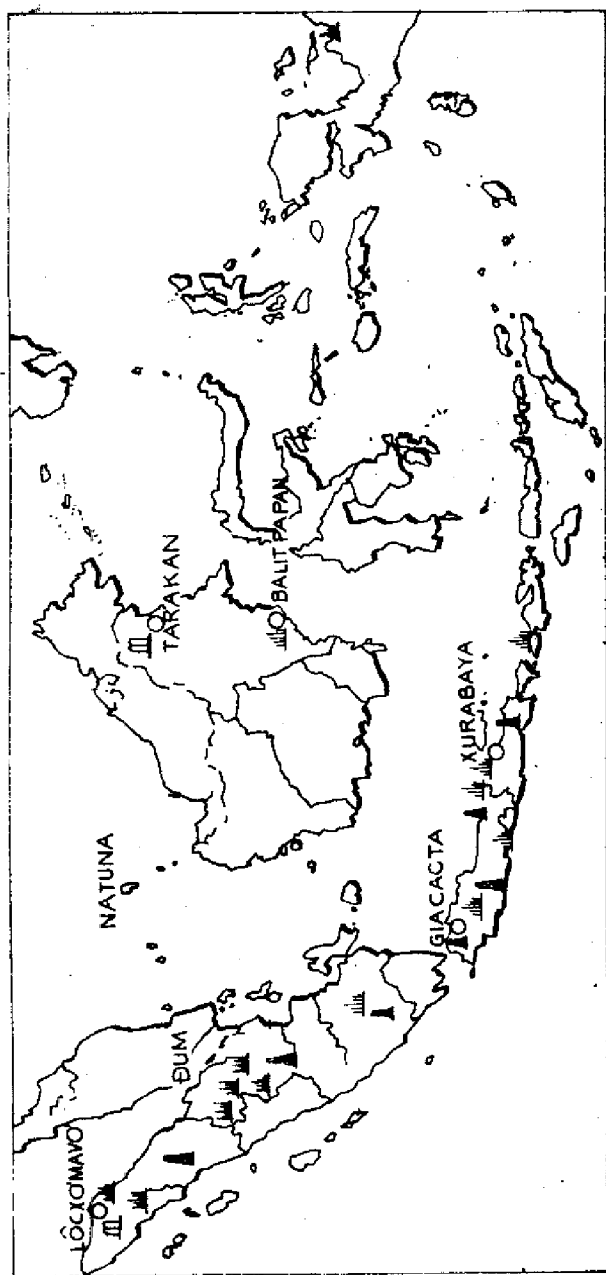
bức trạm khắc, mà khi thường thức các bức chạm khắc từ chân lên nóc nhà của họ, du khách có thể hiểu được lịch sử cuộc sống của cả bộ tộc hay cả một dòng họ người Toraja. Mái nhà của người Toraja cong vút như hình một chiếc thuyền đang trôi gợn cho những người đang sống trong bộ tộc nhớ về cội nguồn của dân tộc họ.

Tang lễ của người Tòraja được cử hành kéo dài đến vài ba tuần lễ và phải xây dựng cả một khu làng tang lễ dành cho khách viếng đến nghỉ trong thời gian tang lễ được cử hành. Người Tòraja tin rằng, linh hồn người chết được trở lại chòm sao Pleiades của tổ tiên bằng cách họ cử hành đầy đủ những nghi thức tang lễ cầu kì ấy.

Nếu những tay cung của bộ tộc không may bị chết ngoài địa phận mà bộ tộc đang sinh sống, gia đình họ phải nhờ đến phép thiêng của thầy phù thủy đưa xác người chiến binh đó trở về địa phận để cử hành tang lễ, khi đó, linh hồn anh ta mới được giải thoát để trở lại với tổ tiên trên chòm sao Pleiades.

Những hăm mộ của người Tòraja được khoét sâu vào sườn đồi như tổ ong, xương cốt người chết được sơn quét cẩn thận, đặt trong những chiếc quách gỗ, đây bằng một mảnh gỗ uốn lượn như sóng biển, tượng trưng cho mặt biển mà linh hồn người chết phải vượt qua trên đường trở về với tổ tiên. Hăm mộ của gia đình Hoàng gia bao giờ cũng đặt ở trên cao, có ban công được trang trí bằng hình nộm mặc quần áo như người đã khuất gọi là "tau tau". Hăm mộ là nơi để chứa đựng phần linh hồn còn lại trên mặt đất của người đã khuất.

Mặc dù phong tục tập quán và những quan niệm của họ khá kì lạ, nhưng người Tòraja là những con người tế nhị, có một nền văn hóa tương đối cao và cả một ngành du lịch khá phát triển. Đến Tòrajaland, du khách có thể tận hưởng lòng hiếu khách của dân địa phương và có thể nhìn ngắm những sườn đồi phủ một màu xanh mát dịu của từ đỉnh hương xen giữa những thung lũng mù sương.



○ Cảng dầu khí

▤ Nhà máy hóa lỏng khí tự nhiên

▤ Lọc dầu

▴ Trung tâm thủy điện, ▴ Trung tâm công nghiệp khác

Lược đồ công nghiệp dầu khí Indonesia

VƯƠNG QUỐC BRUNÂY

I - VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA BRUNÂY

Brunây là một nước hải đảo ở Đông Nam Á, nằm ở phía Bắc của đảo Calimantan (Bornéo cũ), giáp Biển Đông. Toàn bộ biên giới trên đất liền của Brunây đều được bao bọc bởi bang Xaraoắc của Malaixia.

Từ năm 1888 Brunây chịu sự bảo hộ của người Anh. Bị Nhật chiếm đóng trong khoảng thời gian 1944 - 1945. Sau khi Nhật bại trận, thực dân Anh trở lại thống trị Brunây. Dưới áp lực của phong trào giải phóng dân tộc, năm 1959, Anh buộc phải để cho Brunây có hiến pháp riêng. Ngày 1 - 1 - 1984, Brunây tuyên bố là một quốc gia độc lập nằm trong khối Liên Hiệp Anh.

Brunây có diện tích 5.765km², dân số 290.000 người (1995), thủ đô là Banda Xeri Begaoan (Bandar S.B.).

Đa số dân Brunây là người Mã Lai (60%), rồi đến người Hoa (24%), dân bản địa gồm người Dayác, Bédayan, Đuxun và Iban... chiếm khoảng 17%, người Âu chiếm khoảng 3%. Hai ngôn ngữ chính là tiếng Anh và tiếng Mã Lai. Đa số dân theo đạo Hồi trong đó chủ yếu là người Mã Lai, một số khác theo đạo Phật và đạo Thiên Chúa.

Trong những năm cuối thập niên 80, tốc độ tăng dân số hàng năm của Brunây là 8% đã phản ánh xu hướng nhập cư vào quốc gia nhỏ bé này. Việc nhập cư tăng vọt có liên quan mật thiết đến yếu tố kinh tế. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người hàng năm của Brunây cuối thập niên 80 là 17.000 USD, và năm 1995 là 18.000 USD.

Brunây theo chế độ quân chủ chuyên chế, quyền lực cao nhất trong nước thuộc về Quốc vương, với các cơ quan tư vấn là Hội đồng lập pháp, Hội đồng cơ mật.

Brunây được điều hành theo Hiến pháp 1959 có tu chính. Theo Hiến pháp, Quốc hội là cơ quan lập pháp, gồm 76 thành viên, trong đó 11 người do Quốc vương chỉ định, 10 người do dân bầu (21 thành viên này thành lập Hội đồng lập pháp), còn lại do các Hội đồng hàng tỉnh bầu ra. Quyền hành pháp thuộc về Hội đồng Bộ trưởng đứng đầu là Quốc vương Brunây, người thi hành chế độ cai trị bằng sắc lệnh từ năm 1962.

II - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA BRUNÂY

83% diện tích Brunây có rừng che phủ, trong đó, rừng rậm nhiệt đới chiếm hơn phân nửa. Hàng năm Brunây khai thác một lượng đáng kể gỗ tròn. Do đó, khó khăn chính trong nền nông nghiệp Brunây là tình trạng thiếu hụt đất trồng bên cạnh việc thiếu lực lượng lao động nông nghiệp. Đất canh tác chỉ chiếm 2% diện tích tự nhiên, cây trồng chính là lúa, cao su và hồ tiêu.

Tài nguyên thiên nhiên chính của Brunây là dầu mỏ và khí tự nhiên. Brunây có trữ lượng 1,4 tỉ thùng dầu mỏ và 106 tỉ m³ khí tự nhiên. Với mức khai thác 170.000 thùng dầu mỗi ngày, Brunây có thể khai thác dầu đến năm 2014. Tuy nhiên, vào cuối thập niên 80, chính phủ Brunây đã giảm tốc độ khai thác xuống khoảng 51 triệu thùng mỗi năm.

Nền kinh tế Brunây phụ thuộc nặng nề vào sản xuất dầu khí, vì vậy đã bộc lộ sự bất lợi khi giá nhiên liệu trên thế giới liên tục giảm sút. Do giá dầu hạ mà tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người của Brunây đã giảm từ 56.979 đôla Brunây năm 1980 xuống còn 23.400 đôla Brunây năm 1993.

Nhằm khắc phục nhược điểm này, chính phủ Brunây đã đề ra chương trình đa dạng hóa các ngành công nghiệp nhẹ. Năm 1990, Bộ Công nghiệp và Tài nguyên cơ bản được thành lập. Trong kế hoạch 5 năm đầu tiên (1986 - 1990), Brunây tập trung vào việc cải tạo cơ sở hạ tầng và thiết lập 2.000 xí nghiệp

nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và đồ gốm.

So với các nước Đông Nam Á khác, Brunây tiến hành công nghiệp hóa chậm hơn rất nhiều. Chương trình công nghiệp hóa đang bị ngăn trở bởi một số yếu tố : thị trường trong nước nhỏ bé (290.000 dân), cơ sở hạ tầng yếu kém và chi phí cao trong kinh doanh...

Các ngành sản xuất công nghiệp của Brunây gồm có : may mặc, nước khoáng, xuất bản và in ấn.

Để đẩy mạnh đầu tư của nước ngoài, chính phủ Brunây đang xem xét khả năng tham gia của các công ti nước ngoài vào các liên doanh.

Các ưu đãi về tài chính như việc miễn thuế doanh thu và nhập khẩu công cụ, máy móc, hàng hóa, nguyên liệu... được đánh giá là tương đương với các chính sách ở các quốc gia lân cận.

Tuy vậy các nhà đầu tư có thể nản lòng trước sự thiếu hụt lao động lành nghề và các dữ kiện kinh tế thiếu cập nhật hóa. Đồng thời các nhà đầu tư cũng có thể gặp khó khăn trong việc thuê lao động tại chỗ, vì người Brunây thích làm việc trong khu vực Nhà nước, do được trả lương rất cao. Chính phủ đang khuyến khích lực lượng lao động tham gia các xí nghiệp tư nhân qua việc ngừng tăng lương viên chức chính quyền từ năm 1993 đến nay.

Năm 1991, dầu khí chiếm 97% giá trị xuất khẩu của Brunây. Nhật Bản nhập đến 65% dầu khí xuất khẩu của Brunây, trở thành bạn hàng lớn nhất của Brunây. Hiện nay, may mặc là mặt hàng xuất khẩu đứng thứ hai sau dầu khí. Đến cuối thập kỉ này, các sản phẩm xuất khẩu ngoài dầu mỏ sẽ lên đến 30% tổng giá trị xuất khẩu của đất nước. Trong khi đó, do thu nhập bình quân đầu người cao, nhập khẩu của Brunây phát triển

liên tục và đa dạng hơn. Các hàng nhập chủ yếu là từ Hoa Kỳ, châu Âu và Canada.

III - BRUNÂY VÀ KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔNG ASEAN

Việc hợp tác kinh tế ở vùng Đông Nam Á đang diễn ra với nhiều hình thức khác nhau, như : tam giác phát triển phía Nam là sự hợp tác giữa Xingapo - Malaixia - Indônêxia, hình thức phát triển kinh tế cấp khu vực giữa Thái Lan - Malaixia - Indônêxia... Tuy vậy giữa Philippin và Brunây chưa có sự hợp tác nào. Đó chính là nguyên nhân đưa đến việc thảo luận giữa các nhà lãnh đạo Philippin và Brunây, sau đó mở rộng sang cả Malaixia, Indônêxia. Cuối cùng, bản ghi nhớ thành lập "khu vực phát triển Đông ASEAN" đã được Bộ trưởng Ngoại giao 4 nước kí ngày 26 - 3 - 1994 tại Dava (Philippin), bản ghi nhớ này là thỏa thuận để hợp tác trong vùng, không phải là sự thành lập một nhóm hợp tác chính thức.

Khu vực phát triển Đông ASEAN (East ASEAN Growth Area - EAGA) gồm có các đảo Calimantan, Xulavêdi và Maluku của Indônêxia ; toàn bộ Brunây ; bang Xaraoác, bang Xabát và đảo Labuan của Malaixia ; khu vực Mindanao của Philippin. Tổng số dân ở khu vực này là hơn 60 triệu người. Cơ sở tự nhiên của khu vực hợp tác này là ở sự tương đồng : đều dựa vào tài nguyên thiên nhiên để phát triển.

Đảo Mindanao là hòn đảo lớn thứ hai của Philippin, có dân số đông nhất trong EAGA ; ngoài khoáng sản, đây còn là mảnh đất của các cây ăn trái như dừa, chuối, dứa.

Brunây là một trong những quốc gia có thu nhập tính theo đầu người cao nhất thế giới. Khoảng 90% lợi nhuận là từ tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ.

Bang Xaraoác là bang lớn nhất của Malaixia, có thế mạnh là rừng và khoáng sản, với trung tâm là Cuchinh. Bang Xabát có thế mạnh về gỗ quý, dầu, khí tự nhiên và nhiều điểm du

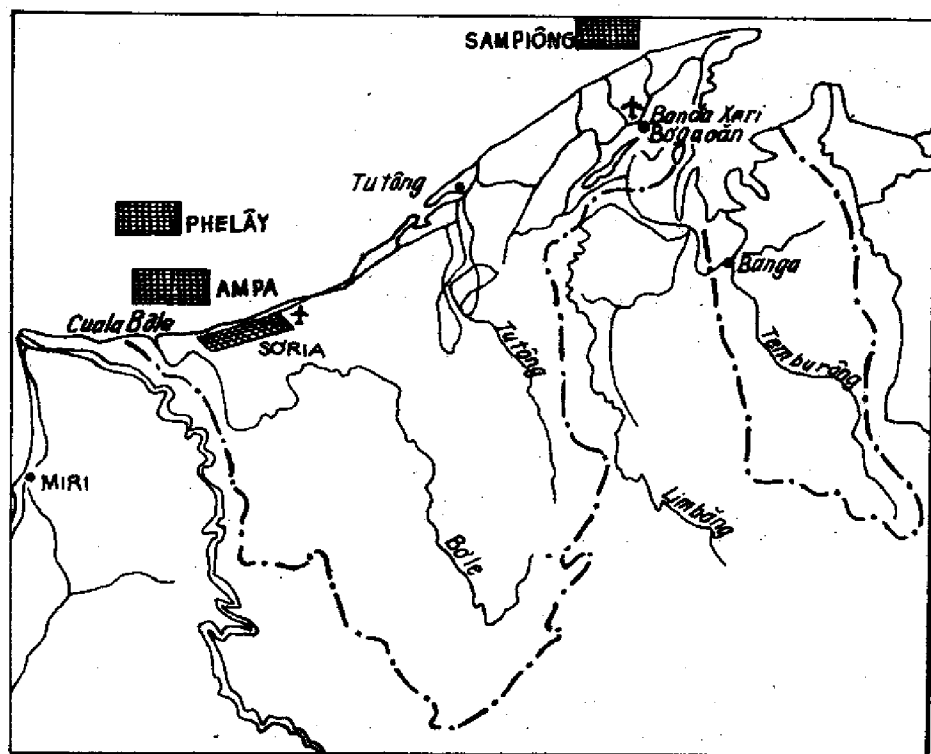
lịch. Trong khi đó, đảo Labuan với diện tích khoảng 92km² là nơi được chọn phát triển thành trung tâm tiền tệ ngoài khơi.

Tây Calimantan với thủ phủ là Pöntinac, dân chủ yếu theo đạo Hồi, là nơi phát triển nhất trong EAGA, với mặt hàng chủ yếu là rau quả. Đông Calimantan với trung tâm là Samarinda, có tỉ lệ tăng trưởng là 5,8%, xuất khẩu đạt giá trị hơn 2 tỉ USD/năm, các mặt hàng chủ yếu là mây, gỗ quý, dầu... Bắc Xulavêdi có 85% diện tích trồng dừa với hơn 50 điểm du lịch đang chờ đợi sự phát triển, trung tâm là Manadô - một trung tâm văn hóa. Nam Xulavêdi có tỉ lệ tăng trưởng kinh tế đạt 5,6%, trung tâm là Uchung Ban. Mólueca có hàng ngàn hòn đảo nhỏ, trung tâm là Ambon, tài nguyên là rừng và khoáng sản, có nền văn hóa Mèlanêdia, và Male là nơi thu hút khách du lịch.

EAGA là sự hợp tác kinh tế của bốn nước Đông Nam Á : Philippin, Brunây, Malaixia và Indônêxia. Kể từ khi kí kết hợp tác, bốn nước đã phân chia nhau trong việc lãnh đạo từng phần phát triển, cụ thể là : Philippin phụ trách về ngư nghiệp, Brunây phụ trách liên hệ đường hàng không và thông tin liên lạc, Malaixia phụ trách phát triển du lịch và Indônêxia phụ trách đóng tàu, vận tải đường biển.

Tuy nhiên, khu vực này hiện nay vẫn còn những khó khăn rất đáng kể. Về giao thông vận tải, đó là tình hình giao thông khó khăn trên bộ của từng nước và thiếu sự liên kết trong các tuyến đường thủy và đường hàng không giữa các nước. Về quản lí, đó là thái độ lưỡng lự của các cơ quan hành chính trung ương mỗi nước trong việc giao quyền quyết định trong thương mại và kinh doanh cho quan chức địa phương. Đặc biệt là ven khu vực EAGA đã có hệ thống thương mại giao dịch với nhau từ hàng thế kỉ, nhưng vẫn thiếu hệ thống thông tin tốt giữa các thành viên.

Sự hợp tác giữa bốn quốc gia mới ở thời kì sơ khởi, với việc giải quyết từng bước các thử thách, hi vọng EAGA sẽ đi đến thành công.



• Thành phố quan trọng
 ✈ Sân bay

▨ Vùng dầu mỏ và khí đốt

Lược đồ Vương quốc Brunây

CỘNG HÒA PHILIPPIN

I - VÀI NÉT VỀ TỰ NHIÊN CỦA PHILIPPIN

1. Nằm ở Đông Nam Á, diện tích khoảng 300.000km². Quần đảo Philippin có khoảng 7.107 hòn đảo, trải dài từ phía Nam của Trung Quốc đến đỉnh phía Bắc của Boócneo, lớn nhất là 11 hòn đảo Ludông, Mindôrô, Panay, Xama, Nêgrôt, Mindanao, Layte, Xêbu, Bôhôn, Palaoan, Masbat.

2. Quần đảo Philippin được hình thành từ núi lửa nên thường xảy ra động đất, hoạt động núi lửa.

Nằm trên vành đai núi lửa ở Biển Đông, Philippin có 3/4 diện tích lãnh thổ là núi và cao nguyên. Đồng bằng thấp, nhỏ hẹp, sông ngòi ngắn, chảy xiết, có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi, chứa đựng tiềm năng thủy điện lớn. Khoáng sản của Philippin có đồng, vàng, quặng sắt, thủy ngân, mangan...

3. Hệ thống núi và cao nguyên rất phức tạp vì có nhiều hướng khác nhau. Đồng bằng Philippin nhỏ hẹp nằm giữa các dãy núi hoặc nằm dọc theo bờ biển. Bờ biển bị cắt xẻ, có nhiều vịnh, nhưng đồng thời có nhiều mũi đá và bãi san hô nên không thuận lợi cho giao thông đường biển phát triển. Vì địa hình quần đảo nên Philippin tuy có nhiều sông nhưng các sông đều ngắn. Một số sông lớn nhất là : Catabata dài 550km, Aguyxan dài 350km, Agono dài 270km.

4. Philippin có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa bắt đầu tháng 6 cho đến tháng 10, thường có bão, do chịu ảnh hưởng của gió mùa tây nam. Phía Tây mưa nhiều hơn phía Đông. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5 chia làm hai thời kì : thời tiết lạnh từ tháng 12 đến tháng 2 và thời tiết nóng khô phù hợp với hoạt động du lịch từ tháng 3 đến tháng 5.

Quần đảo Philippin nằm chủ yếu trong đới khí hậu gió mùa xích đạo của Bắc bán cầu. Về mùa đông, gió mùa đông bắc từ

Thái Bình Dương thổi vào mang theo mưa cho các sườn phía Đông. Về mùa hè, gió mùa tây nam nóng ẩm đem mưa nhiều cho toàn bộ quần đảo, mùa này thường có bão đi qua làm cho thời tiết nhiều loạn mạnh, mưa to gió lớn, gây nên sự tàn phá lớn.

5. Các sườn núi phía Đông tuy lượng mưa thấp hơn các sườn núi phía Tây, nhưng phân bố đều suốt năm, do đó các sườn phía Đông có rừng nhiệt đới ẩm thường xanh bao phủ, trong khi ở các sườn phía Tây chỉ phát triển rừng gió mùa rụng lá theo mùa và xavan.

Rừng chiếm một nửa diện tích quần đảo, nhưng việc khai thác bừa bãi đã làm cho diện tích rừng tự nhiên chỉ còn khoảng 8.000km². Đặc biệt ở đảo Laysan và các đảo xung quanh, rừng hầu như bị tàn phá hoàn toàn. Trên địa hình núi non không còn thảm rừng che phủ, các trận mưa bão nhiệt đới đã gây ra tình trạng lũ lụt và đất trượt đáng sợ.

6. Quần đảo Philippin ở vào vùng biển có trên 2.000 loài cá, trong đó có nhiều loài cá có giá trị xuất khẩu cao như cá thu, cá trích...

7. Philippin là đất nước của nhiều thiên tai rui ro. Ở đây quanh năm nếu không gặp mưa bão khủng khiếp thì cũng có thể trải qua các trận động đất, núi lửa, gây ra bao nhiêu thảm họa cho con người và môi trường sống.

Ngày 12 và 13-6- 1991, núi lửa Pinatubo cách Manila khoảng 80km về phía Bắc, phun lên dữ dội sau hơn 600 năm yên tĩnh. Núi lửa đã phun bụi lên cao đến hơn 25km. Chung quanh vùng núi lửa Pinatubo có khoảng 19.000 người Philippin chịu ảnh hưởng trực tiếp cùng với khoảng 1.500 lính Hoa Kỳ ở căn cứ không quân Clac phải di chuyển đi nơi khác. Ngoài ra, khoảng 300.000 dân Philippin phải chịu đựng một lớp bụi dày đặc, chưa biết hậu quả sẽ ra sao.

Hoạt động núi lửa đã làm thay đổi môi trường phía Bắc Manila. Tháng 9 - 1992, nhiều trận mưa lũ hòa với tro bụi

nham thạch Pinatubô tạo thành những trận lũ bùn, cuốn đi hàng ngàn ngôi nhà và đe dọa sinh mạng khoảng 200.000 người đang sinh sống trong vùng nguy hiểm này.

Ngành du lịch Philippin vừa phục hồi sau cuộc chiến tranh vùng Vịnh, phải gánh chịu sự hoạt động trở lại của núi lửa Pinatubô. Ba tỉnh ở miền Bắc là Taclô, Danbalô và Pampanga bị thiệt hại nặng nề nhất. Tro bụi còn lan tràn đến cả các đảo ở miền Nam, làm nhiễm bẩn những bãi tắm và nơi đua thuyền nổi tiếng của cả nước.

Sân bay quốc tế Manila đã phải đóng cửa và trên 50 máy bay chở khách của công ti Philippin Airlines không hoạt động, làm cho hàng trăm hành khách bị ứ đọng ở Manila và Xebu. Tiến thanh toán và đền bù cho khách do đình hoãn các chuyến bay đã làm tiêu tốn một khoản ngân sách khá lớn. Chính phủ còn phải huy động tàu bè chuyên chở hành khách từ Manila xuống sân bay Xebu. Việc làm sạch sân bay Manila và sửa chữa, phục hồi sự hoạt động cho sân bay cũng đòi hỏi một ngân sách không nhỏ.

Đảo Bohôn thuộc tỉnh Visaya là một trong những dải đất đẹp trên thế giới với những cồn cát trắng chạy dọc ven biển, những rặng cọ dầu, những dải đồi cây xanh thấp thoáng những mái nhà tranh nằm rải rác. Tuy nhiên, khoảng 930.000 người dân tỉnh này cùng với Bohôn nằm trên đường giông bão của Philippin. Ít nhất mỗi tháng một lần, hòn đảo bị một cơn bão với sức gió cực mạnh tàn phá và trung bình 20 năm một lần, Bohôn bị một trận bão tàn quét nặng nề. Năm 1984, những cơn cuồng phong với sức gió trên 200km/giờ làm sụp đổ các công trình xây dựng trên đảo, làm ngập lụt đồng ruộng và phá hủy hàng ngàn chiếc thuyền đánh cá hoặc cuốn chúng ra xa hàng trăm km ngoài đại dương. Tiếp đến là những cơn bão vào năm 1986 và 1988. Rồi năm 1990, vào tháng 2, một thảm họa thiên nhiên khác lại xảy ra ở Bohôn, đó là trận động đất mạnh

với cường độ chấn động lên đến 8 độ Richter, vượt quá cường độ những cơn chấn động đã phá hủy Xan Phranxixcô năm 1989. Tuy chỉ kéo dài 30 - 45 giây nhưng trận động đất đã gây thiệt hại lên đến 100 triệu USD. Cơn chấn động còn tiếp tục làm rung chuyển mặt đất thêm 45 ngày. Giatna, một trong ba cảng lớn nhất của Bôhôn bị tàn phá một nửa, nhưng vì là cảng có nước sâu nhất ở Bôhôn nên mọi hoạt động đã nhanh chóng được khôi phục.

II - VÀI NÉT VỀ CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA PHILIPPIN

1. Các bộ tộc xuất hiện khá sớm ở Philippin có nguồn gốc liên quan với người Malaixia, Indônêxia và cả các bộ tộc Tây Nguyên của Việt Nam.

2. Nằm giữa lòng chảo Thái Bình Dương, Philippin là một quốc gia hải đảo. Từ lâu các thương gia Trung Quốc, Indônêxia, Malaixia, Ấn Độ đã đến và định cư ở Philippin.

Giữ một vị trí quan trọng có tầm chiến lược ở đại dương mệnh mông này, Philippin sớm bị các nước đế quốc phương Tây dòm ngó.

Đầu thế kỉ XVI, khi giương buồm đi tới trong một chuyến thám hiểm, Magienlan đã phát hiện ra một vùng đất mới cho Tây Ban Nha là Philippin. Những tùy tùng của Magienlan trở về châu Âu kể lại những câu chuyện kì thú về một quần đảo giàu có cùng với những của cải cướp bóc được đã thúc giục triều đình Tây Ban Nha tìm cách chiếm xứ sở này.

Người Tây Ban Nha truyền bá đạo Thiên Chúa, hòa huyết với người bản xứ, rồi dần dần tên gia đình, dòng họ, âm nhạc, chế độ chiếm hữu đất đai cũng mang nhiều sắc thái Tây Ban Nha. Tên đất nước "Philippin" cũng có nguồn gốc Tây Ban Nha.

Năm 1564, người Tây Ban Nha xâm lược Philippin và thiết lập chế độ thuộc địa ở đảo Xêbu vào năm 1565. Năm 1571, người Tây Ban Nha dời trung tâm quyền lực về Manila và

tuyên bố đây là thủ đô của toàn thuộc địa này. Từ đó nhân dân các bộ tộc Philippin sống dưới sự thống trị của thực dân Tây Ban Nha, đồng thời họ cũng bắt đầu cuộc đấu tranh giải phóng lâu dài.

Ngày 23-3-1894, nước Cộng hòa Philippin ra đời. Đây là lần tuyên bố độc lập thứ nhất. Aguinandô được cử làm tổng thống. Ngày 15-2-1897, Hiệp ước ngừng bắn giữa Tây Ban Nha và Philippin được kí kết nhưng sau đó Tây Ban Nha đã hủy bỏ hiệp ước ngừng bắn này. Ngày 20-4-1898, Hoa Kì tuyên bố chiến tranh với Tây Ban Nha. Ngày 13-8-1898, Tây Ban Nha đầu hàng. Hoa Kì dựng lại Aguinandô làm tổng thống Philippin. Ngày 12-6-1898, một lần nữa Philippin tuyên bố độc lập.

Theo hiệp ước Pari kí giữa Hoa Kì và Tây Ban Nha, ngày 10-12-1898, Tây Ban Nha nhượng lại quần đảo Philippin cho Hoa Kì. Hoa Kì tuyên bố sát nhập Philippin vào lãnh thổ của mình. Philippin trở thành nhượng địa của Hoa Kì.

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Philippin bị Nhật Bản chiếm đóng từ 1942 đến năm 1945. Sau khi Nhật Bản bại trận, Hoa Kì mới công nhận nền độc lập của Philippin nhưng buộc Philippin kí kết nhiều hiệp định kinh tế và quân sự bất bình đẳng với Hoa Kì.

Ngày 4-7-1946, lần thứ ba, Philippin tuyên bố độc lập nhưng các căn cứ quân sự của Hoa Kì vẫn đóng ở Philippin, trong đó lớn nhất là các căn cứ ở Xubic và Clác. Trước áp lực đấu tranh của nhân dân, khi các hiệp ước hết hạn, mặc dù phía Hoa Kì đề nghị gia hạn thêm thời gian tồn tại các căn cứ quân sự này nhưng quốc hội Philippin vẫn kiên quyết đòi Hoa Kì rút quân ra khỏi Philippin trước năm 1992.

Ngày 24-11-1992, Hoa Kì trao trả vịnh Xubic cho Philippin, chấm dứt sự hiện diện gần 100 năm của quân đội Hoa Kì ở Philippin.

3. Philippin được chia thành ba khu vực địa lí : Luzon, Visaya và Mindanao. Thủ đô là Manila. Dân số 70,1 triệu người (năm 1995). Ngôn ngữ : tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh và các thổ ngữ. Trong đó tiếng Tagalog là ngôn ngữ chính. Tiếng Anh được dùng trong giáo dục, giao dịch, hành chính.

4. Philippin là nước cộng hòa theo chế độ tổng thống. Hệ thống nhà nước dựa theo khuôn mẫu của Hoa Kỳ nhưng vận động trên một cơ sở xã hội khác. Nền chính trị của Philippin cũng theo hệ thống hai đảng tranh nhau nắm chính quyền. Các đảng phái chính trị cầm quyền thường không khác nhau lắm. Nếu có khác chỉ là ở chỗ quyền lợi khác nhau của những nhóm tư sản - địa chủ khác nhau. Cũng vì vậy, trong các cuộc bầu cử, các ứng cử viên liên tục nhảy từ đảng này sang đảng khác.

Thời gian qua, người Hồi giáo ở Philippin đã dùng nhiều biện pháp, kể cả biện pháp khủng bố để đòi những quyền lợi về chính trị ở các tỉnh Nam Philippin. Nhiều cuộc tấn công của người Hồi giáo vào các cơ quan hành chính, đồn cảnh sát đã xảy ra. Số phần tử Hồi giáo cực đoan ở Philippin, được sự ủng hộ của bên ngoài đang âm mưu lập một nước Hồi giáo tách khỏi chính quyền Manila.

Philippin gia nhập Liên Hiệp Quốc từ ngày 24-10-1945, là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á vào ngày 8-8-1967. Là một thành viên của ASEAN, Philippin có tiềm năng phát triển rất lớn.

5. Manila, thủ đô của Philippin mới được hình thành vào đầu thế kỉ XIX với trung tâm cũ là nơi tập trung buôn bán sầm uất của người Hoa. Thủ đô được mở rộng dần và phát triển mạnh nhất trong hơn 30 năm qua. Trung tâm thương mại, giao dịch mới của Manila là Makati, được quy hoạch xây dựng từ 1960 đến nay, cách trung tâm cũ khoảng 6km.

Manila là thành phố lớn (diện tích gấp hơn 2 lần thành phố Hồ Chí Minh), gồm 14 thành phố nhỏ có địa giới như các quận của thành phố Hồ Chí Minh và có tới 11 triệu dân.

Manila được người Tây Ban Nha xây dựng năm 1571 trên đảo Ludong, có sông Paxich chảy qua. Manila mang ba sắc thái : sắc thái Tây Ban Nha với nhà thờ, công sở và các phòng tuyến quân sự cổ ; sắc thái địa phương với những ngôi nhà lợp lá dừa nước và sắc thái Hoa Kỳ trong các khu thương mại...

Ngày nay, Manila trở thành một trong những cảng lớn nhất ở Đông Nam Á, có sân bay quốc tế ; Manila là một trung tâm chính trị, kinh tế, khoa học kĩ thuật và văn hóa của Philippin.

Khu Manila cũ nay vẫn vừa là nơi cư trú, vừa là trung tâm buôn bán của những gia đình thuộc tầng lớp trung lưu. Phần lớn đường sá trong khu này chật chội, nhà cửa cũ kĩ đang được sửa chữa. Manila cũ với những nhà cửa, đường sá và phong cách sinh hoạt của đa số người Hoa mang nhiều dáng dấp tương tự như khu Chợ Lớn của thành phố Hồ Chí Minh. Gắn sát những dãy nhà cao tầng, dãy phố buôn bán và gần cảng là những khu dân lao động nghèo, với không ít những túp lều trên kênh rạch là nơi ở của hàng vạn người lao động nghèo có đời sống thực sự khó khăn.

Cũng ở Manila cũ có một thành phố mini độc đáo duy nhất trên thế giới. Đó là khu nghĩa địa của người Hoa giàu có ở Philippin và ở nhiều nước khác trên thế giới. Khu này rộng 70.000m², xây dựng từ năm 1890 đến năm 1960 với khoảng 4.000 ngôi mộ. Nhà mộ được xây cất kiên cố, ốp đá dát tiền, kiến trúc theo kiểu biệt thự, nhà thờ hoặc căn phố. Mỗi miếng đất để cất nhà mộ phần lớn được gia đình người quá cố mua với giá từ 50.000 đến 100.000 USD cách đây vài chục năm, xây cất như cho người đang sống ở, có tivi màu, tủ lạnh, thuê người ở chăm sóc hàng ngày. Khu này được xem như một điểm du lịch thu hút du khách phương xa tới Manila.

Makati, trung tâm mới của Manila được quy hoạch, xây dựng và phát triển khoảng 30 năm nay, với những tuyến đường rộng, nhiều nhà cao tầng có kiến trúc hiện đại, được dùng làm nơi giao dịch thương mại, cơ quan đại diện nước ngoài, khách sạn,

siêu thị, ngân hàng... Cách không xa trung tâm này có những nơi vui chơi dành cho thiếu nhi ; có di tích lịch sử như thành cổ được bảo tồn tốt, vừa làm điểm du lịch, vừa là nơi nhắc nhở về truyền thống dân tộc qua nhiều thế hệ ; có khu vực tập trung tới 9 trường đại học được trang bị tốt với gần nửa triệu sinh viên đang theo học.

Ở Manila, phương tiện giao thông chủ yếu là xe hơi, nên dù giáp biển, thành phố vẫn bị ô nhiễm và là một trong 10 thành phố ô nhiễm môi trường nhất thế giới.

Manila là thành phố đang có sức phát triển, nhiều khu vực đang được cải tạo hoặc xây dựng mới nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước cho công cuộc phát triển kinh tế.

Các ngành công nghiệp dịch vụ, công nghiệp chế biến và công nghiệp nhẹ ở Manila có thể mạnh để phát triển là nhờ có kĩ thuật, tạo được sản phẩm có chất lượng cao, có hệ thống giáo dục và đào tạo tốt.

6. Trong những năm 1960, nền kinh tế Philippin được đánh giá là có triển vọng vào hạng nhất tại khu vực, nhưng sau đó, do những bất ổn về chính trị, Philippin rơi vào tình trạng kinh tế đầy khó khăn, mức tăng trưởng kinh tế giảm sút, thậm chí năm 1992 chỉ đạt 1% ; số thất nghiệp có lúc đã lên đến 18,3% (vào năm 1992 - 1993 do tình trạng thiếu điện), thông thường cũng ở mức 9%. Hiện nay, có khoảng 3 triệu người Philippin đi lao động ở nước ngoài, mỗi năm đưa về nước khoảng 2 tỉ USD qua đường chuyển ngân chính thức.

Khác biệt giữa khối người di dân kinh tế đông đảo toàn cầu, người Philippin ở hải ngoại tiêu biểu cho bộ phận tinh hoa của thị trường lao động thế giới. Phần đông họ có trình độ học vấn và thông thạo tiếng Anh. Nhưng cũng như những người lao động di dân khác, họ phải ra đi vì không có cơ hội để làm những việc phù hợp trong nền kinh tế đất nước đang bị đảo lộn.

Các bác sĩ và kĩ sư đi làm việc ở Ả-rập Xê-út. Những lao động bán chuyên nghiệp làm việc vất vả ở Côoét. Nhiều thủy

thủ người Philippin phục vụ trên những con tàu ngang dọc các đại dương. Những người Philippin có trình độ đại học về kinh doanh chiếm số đông trong đội ngũ các nhà quản lí bậc trung của nhiều công ti đa quốc gia ở Đông Nam Á, hưởng mức lương mà ở trong nước họ nằm mơ cũng không thấy.

Người Philippin cũng là một trong những nhóm người nhập cư châu Á tăng nhanh nhất ở Hoa Kỳ. Cứ 5 người châu Á đến Hoa Kỳ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai thì có hơn 1 người từ Philippin. Theo điều tra dân số của Hoa Kỳ năm 1990, họ là số dân châu Á nhập cư lớn thứ hai ở Hoa Kỳ sau dân nhập cư người Hoa. Không như người Hoa hay người Triều Tiên, kiều dân Philippin có khuynh hướng sống tản mát chứ không cụm lại thành một khu sắc tộc, họ nhanh chóng hòa nhập vào xã hội Hoa Kỳ. Vì vậy họ là một thiểu số không nổi bật, kém tổ chức và rất ít có đại diện trong các cơ quan công cộng.

Theo số liệu chính thức, năm 1990 ở Hoa Kỳ có 1,4 triệu người Philippin. Ngoài ra còn có 2,5 triệu lao động khác hợp đồng tạm thời ở châu Á và Trung Đông theo một chương trình của chính phủ để giải quyết nạn thất nghiệp. Philippin thuộc những nước hàng đầu về số lượng trong cộng đồng kiều dân toàn cầu.

Kiều dân Philippin ở khắp thế giới hàng năm không chỉ gửi số tiền đáng kể về giúp đỡ người thân trong nước mà còn làm chỗ dựa quan trọng cho nền kinh tế nước này. Tiền họ gửi về từ khắp nơi trên thế giới, qua đường chính thức của các ngân hàng cũng như các nguồn gửi khác (hợp pháp và bất hợp pháp) được ước tính từ 2 đến 6 tỷ đôla mỗi năm. Rõ ràng đó là một nguồn dự trữ ngoại tệ lớn duy nhất có sẵn đối với chính phủ Philippin để nhập hàng hóa chiến lược và trả số nợ nước ngoài lên tới 34 tỉ đôla.

90% người Philippin ở hải ngoại, kể cả những người đã nhập quốc tịch nước khác thường xuyên gửi tiền về cho người thân

trong nước từ nhiều năm nay, xem đó là nghĩa vụ không thay đổi. Nghĩa vụ đó được diễn tả bằng khái niệm "món nợ từ bên trong" giống như giá trị Nho giáo "sự hiếu đễ của con cái". Nó được áp dụng cho nhiều thế hệ, nhiều lớp người, già cũng như trẻ, những ông chủ cũng như những người làm công.

Sang năm 1995, nền kinh tế Philippin có chiều hướng tăng trưởng khá hơn (GDP tăng 5,4%). Chính phủ Manila cho biết việc xuất khẩu lao động như một chương trình của chính phủ để giải quyết nạn thất nghiệp chỉ là một giải pháp ngắn hạn, hi vọng sẽ trở nên không cần thiết khi nền kinh tế phát triển lên. Tuy nhiên, triển vọng đó không phải ngay trước mắt.

III - VÀI NÉT VỀ KINH TẾ CỦA PHILIPPIN

Đất đai phì nhiêu, khí hậu ôn hòa thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Philippin có nhiều sản phẩm như mía, dừa, khoai tây, chuối, bông và nghề chăn nuôi, nghề cá rất phát triển.

Khoáng sản Philippin cũng rất giàu có, trữ lượng vàng đứng thứ hai trên thế giới, đồng đứng thứ tư, crôm đứng thứ sáu...

Sau nhiều năm gặp khó khăn vì thiên tai, nền kinh tế Philippin đang dần dần hồi phục.

1. Ngày 30-6-1992, ông Fidel Ramót khi chính thức nhậm chức Tổng thống thứ 8 của Philippin đã công bố ngay chương trình hành động đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống nghèo đói, cải thiện hạ tầng cơ sở, tìm thêm nguồn tài chính, tiết kiệm để trả nợ.

Nhằm thoát khỏi "cuộc khủng hoảng năng lượng tồi tệ nhất từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai", chính phủ quyết định nâng cấp 6 trong số 9 nhà máy điện trong thời gian ngắn nhất.

Ủy ban Kinh tế và Phát triển Philippin đề ra chương trình kinh tế trung hạn 6 năm (1993 - 1998) nhằm biến Philippin

từ một nước kinh tế ốm yếu ở châu Á trở thành một nước công nghiệp mới (NIC) với các chỉ tiêu như : mức tăng trưởng kinh tế từ 6,7% đến 8%/năm ; tăng GNP 10%/năm ; tăng đầu tư 12% ; tăng xuất khẩu 18.2% năm ; đạt thu nhập bình quân đầu người 1.000 USD/năm (năm 1995 đã đạt 1070 USD).

Chính phủ của Tổng thống Phiden Ramót xây dựng một chiến lược phát triển kinh tế dựa trên những dự án lớn mang tính chất đột phá, trong đó nổi bật là những dự án phát triển nhanh ngành năng lượng, xây dựng cơ sở hạ tầng, biến căn cứ quân sự Xubic thành một đặc khu kinh tế.

Trong những dự án nói trên, hai dự án được nghiên cứu kĩ là kênh đào Kidông và hệ thống ống dẫn khí đốt dài 500km.

Kênh đào Kidông xuyên qua đảo Ludông từ Tây Thái Bình Dương sang Biển Đông có thể được xây dựng tại Infanta, cách thủ đô Manila 80km về phía Đông. Tại đây sẽ phát triển một hải cảng chính của đất nước.

Chính phủ Philippin đã phê duyệt dự án đường ống khí đốt với hai đối tác là tập đoàn Shell của Hà Lan và tập đoàn Occidental Petroleum của Hoa Kỳ. Đường ống này có đường kính 61cm, dài 500km, dẫn khí đốt từ khu mỏ khí đốt lớn nhất được phát hiện ở Philippin là Camagô Malampava đến phía Nam thủ đô Manila làm nhiên liệu cho nhà máy điện Batangat có công suất 1.800 MW với vốn đầu tư dự tính là 900 triệu USD.

Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới đang thúc giục Philippin ban hành một bộ luật cạnh tranh nhằm tiến đến xóa bỏ tình trạng độc quyền đang kìm hãm sự phát triển kinh tế, đặc biệt là ở lĩnh vực viễn thông và ngân hàng. Mức độ tập trung kinh tế ở lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ vẫn còn rất cao với quyền sở hữu chỉ giới hạn ở số ít các tập đoàn gia đình và các công ti đa quốc gia. Philippin cũng được yêu cầu xem xét lại các chính sách cạnh tranh và các hoạt động có liên quan, cùng với cả việc xóa bỏ các quyết định chống cạnh tranh ; đồng thời

cấm các hoạt động kinh doanh mang tính chất độc chiếm thị trường.

2. Atias, công ti sản xuất đồng lớn nhất của Philippin thua lỗ thuần 163,29 triệu pêsô trong 6 tháng đầu năm 1992 do sự giảm bớt sản lượng và giá đồng thấp đã gây tổn thất cho công ti. Công việc khai mỏ và cán kim loại đã bị cắt giảm vì thiếu ngân quỹ để trả nợ vay của ngân hàng.

3. Mỏ dầu ở vùng nước sâu ngoài khơi gần Tây Bắc tỉnh Palaoan có thể đáp ứng 2/3 nhu cầu dầu mỏ của Philippin vào năm 1997 và có thể sản xuất đủ khí tự nhiên cho việc sản xuất 2.000 MW điện vào đầu thế kỉ XXI.

Nếu giá dầu vẫn giữ ở mức 18 USD/thùng và mức sản xuất ở mức 200.000 thùng/ngày thì những mỏ dầu mới phát hiện sẽ giúp cho Philippin tiết kiệm nhập khẩu 1,3 tỉ USD mỗi năm.

Malampaya là một cấu trúc dầu khí ở cách Palaoan 50km về phía Tây Bắc, được liên doanh giữa Shell và Occidental Petroleum phát hiện giữa năm 1992, với trữ lượng 300 triệu thùng dầu và 3.500 tỉ m³ khí tự nhiên. Đáy biển sâu 900m, trữ lượng dầu khí lại nằm sâu 3.400m dưới đáy biển, Malampaya đòi hỏi phải tiến hành khoan đến độ sâu nhất mà chưa có một công ti thăm dò nào trên thế giới đã từng làm.

Hai công ti trên sẽ đầu tư 2 tỉ USD để triển khai việc khai thác mỏ dầu Malampaya và mỏ khí tự nhiên Camagat ở gần đó do công ti Occidental phát hiện năm 1988. Liên doanh sẽ xây dựng đường ống dầu khí trị giá 500 triệu USD từ Palaoan đến Batangat (phía Nam Manila) theo một con đường vòng qua mỏm Nam của đảo Mindôrô để tránh đường hào Manila rộng 10km vốn là một dút gầy sâu 1.500m chạy dọc theo bờ phía Tây đảo Ludông.

4. Philippin cũng là một quốc gia đang đối năng lượng. Ngay tại thủ đô Manila, cúp điện thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Năm 1995, chính phủ

Philippin dành ưu tiên cho gần 180 dự án lớn kêu gọi vốn đầu tư khoảng 15 tỉ USD, trong đó có phần nửa là để xây dựng các nhà máy điện với số vốn là 8,5 tỉ USD.

Công ti điện lực quốc gia Philippin (NPC) chấp thuận 7 dự án năng lượng để làm giảm khủng hoảng điện lực. Trong đó 2 dự án hoàn thành cuối năm 1992 bởi công ti Hopewell Phils và Marubeni theo kế hoạch của chính phủ, cung cấp 300 MW cho đảo Luzon và 100 MW cho đảo Mindanao. Theo hợp đồng, chính phủ Philippin sẽ sở hữu và điều hành các nhà máy điện sau khi các hãng xây dựng thu hồi lại hết vốn liếng đầu tư.

Công ti điện lực quốc gia (NPC) - công ti độc quyền khai thác điện năng của Philippin đang thực hiện 11 dự án BOT sản xuất trên 2.200 MW vào năm 1997.

Dự án lớn nhất đang xây dựng là nhà máy nhiệt điện chạy than có công suất thiết kế 700 MW tại Pagbilao thuộc tỉnh Kidong do tập đoàn Honeywell Energy International Hong Kong đầu tư với tổng số vốn 933 triệu USD. Nhà máy sẽ do công ti Hopewell Power - Philippin điều hành trong 25 năm trước khi giao lại cho Philippin.

Hopewell được cấp giấy phép xây dựng một nhà máy nhiệt điện khác chạy bằng than tại Sual, tỉnh Pangaxinan, giữa một hệ thống cơ sở hạ tầng khổng lồ bên ngoài thủ đô Manila bao gồm một cảng biển (trong đó có một cảng côngtenơ), khu công nghiệp, sân bay, xa lộ cao tốc từ Pangasian đến trung tâm Manila và tỉnh Kidong. Kinh phí dự trù cho siêu dự án này là trên 5 tỉ USD.

5. Hãng Conception Industries Inc chuyên sản xuất các thiết bị điện tử nổi tiếng của Philippin, chiếm đến 56% thị trường các loại máy điều hòa nhiệt độ và 25% thị trường tủ lạnh ở Philippin. Hãng cũng đang sản xuất các thiết bị điều hòa không khí, máy lạnh tại nhiều chi nhánh lớn ở nước ngoài. Năm 1995, hãng xây dựng thêm một nhà máy mới chuyên sản xuất máy

điều hòa nhiệt độ và một trung tâm nghiên cứu ở công viên khoa học Laguna cách thủ đô Manila 50km.

Năm 1994, loại máy điều hòa nhiệt độ mang nhãn hiệu Condura của hãng đã đánh bại sản phẩm của Matsushita National giành vị trí số 1 trên thị trường Philippin. Khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, nhờ đảm bảo giá thành thấp mà chất lượng hàng hóa cao, doanh số máy điều hòa nhiệt độ và tủ lạnh của Conception tăng gấp đôi trong khoảng thời gian 1990 - 1995.

Để đạt được thành công như vậy, Conception rất chú trọng đến công nghệ kĩ thuật ở trình độ thế giới, thực hiện kiểm soát chặt chẽ về giá cả, tăng đầu tư tài chính mà không vay nợ và thực hiện đúng chương trình phát triển của hãng. Conception đã đầu tư cho công việc nghiên cứu và phát triển của hãng khoảng 3% doanh số. Nhờ có kế hoạch hoạt động kinh doanh cụ thể và khoa học, với 500 nhân viên, hãng có thể kết hợp hoạt động hiệu quả với 3.000 người làm việc cho các nhà cung ứng vật tư cho hãng.

Hãng chú trọng việc lựa chọn những công nhân giỏi, đào tạo và giao cho họ nắm giữ những vị trí then chốt trong quá trình sản xuất. Hãng cũng cung ứng vốn, đất đai, thiết bị và góp phần điều hòa quản lí cho các nhà cung ứng vật tư, mà dưới sự hỗ trợ của họ, hãng đưa sản phẩm đến tận tay những người bán lẻ, giữ giá thành hạ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm.

6. Ngành may mặc là một ngành kinh tế quan trọng đem lại nhiều ngoại tệ cho Philippin. Năm 1993, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Philippin đạt 2,34 tỉ USD, chiếm 20,76% trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Riêng về dệt, philippin có tất cả 1.884 nhà máy sản xuất và 2.418 công ti dẫu thêu gia công, sử dụng khoảng 700.000 công nhân, tiêu thụ sản phẩm ở 94 quốc gia và khu vực trên thế giới.

Mặc dù giá thành lao động và khả năng sản xuất của ngành may mặc Philippin không bằng nhiều nước châu Á khác, nhưng lại có ưu thế cạnh tranh là thêu ren thủ công tinh xảo trên

áo phụ nữ, áo sơ mi và đồ dùng gia đình đã làm tăng giá trị và tăng thêm tính đặc sắc của sản phẩm Philippin, đáp ứng sở thích khác nhau của các loại khách hàng đa dạng ở nước ngoài.

Trước tình hình cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của ngành dệt các nước khu vực châu Á, đặc biệt là về giá cả và khả năng giao nhận hàng, ngành may mặc Philippin tăng cường chấn chỉnh lại cơ cấu, quản lý chất lượng toàn diện. Nhóm công tác về sản phẩm và kĩ thuật hàng may mặc với sự tham gia của các nhà kinh doanh, các chuyên gia và viên chức chính phủ đang hợp tác với Cục xuất khẩu hàng may mặc và hàng dệt Philippin (GTEP) nhằm giám sát công việc xuất khẩu hàng dệt và hàng may mặc, đồng thời đưa ra các sách lược cạnh tranh, nhằm giành lấy ưu thế, đi sâu vào thị trường thế giới, tạo ra sức cạnh tranh mang tính toàn cầu, để đến năm 1998, Philippin đứng vào hàng ngũ 10 nước đứng đầu thế giới về ngành may mặc với kim ngạch xuất khẩu 5 tỉ USD.

7. Công ti dầu quốc doanh PNOG của Philippin bán đấu giá một xưởng đóng tàu và một số tài sản khác để dồn nỗ lực vào kinh doanh năng lượng. Xưởng đóng tàu được thành lập từ 10 năm qua, với khả năng chứa 31.000 tấn, rộng 22,9 ha ở vịnh Batangat phía Nam thủ đô Manila, được đấu thầu với giá 420 triệu peso (1,9 triệu bảng Anh).

Công ti Keppel (Xingapo) đã mua xưởng đóng tàu này, trang bị để sửa chữa và đóng tàu loại 60m - 200m nhằm củng cố sự có mặt của mình trên thị trường hàng hải Philippin. Trị giá đấu thầu lên đến 40 triệu đô la Xingapo (24,7 triệu USD) được thực hiện phối hợp với 3 công ti Philippin : Shoemart Insular Life Assurance, International container và Terminal Services.

Mặc dù có sự cạnh tranh của Ấn Độ, Indônêxia, Hàn Quốc nhưng Philippin vẫn còn là nước cung cấp thủy thủ nhiều nhất cho thế giới. Trong khoảng thời gian 1986 - 1991, Philippin đã cung ứng 125.759 thủy thủ cho Nhật Bản, Na Uy, CHLB Đức, Anh, Đài Loan, Trung Quốc và Xingapo. Philippin không ngừng

nâng cao chất lượng tay nghề lao động trong công nghiệp hàng hải, ngành có sự thay đổi thường xuyên trong công nghệ hiện đại, để tạo nguồn thu cho đất nước.

8. Viện lúa quốc tế (IRRI) được thành lập ở Philippin vào năm 1960 giữa lúc nạn đói đang hoành hành ở các nước đang phát triển. Vừa ra đời, IRRI đã nhận lấy trách nhiệm nâng cao năng suất lúa và đẩy lùi nạn đói, ít nhất là ở các nước châu Á.

Ngày nay, 330 nhà nghiên cứu của Viện đang đối đầu với một thử thách mới : sự gia tăng đỉnh cao của dân số trong vùng. Vào giữa thế kỉ XXI, châu Á sẽ là nơi tập trung rất đông dân cư trên thế giới. Do đó, vấn đề đáng quan tâm hiện nay là phải nuôi sống số lượng dân cư ngày càng tăng với nguồn tài nguyên đất, nước, năng lượng, phân bón và hóa chất hạn chế. Một chỉ tiêu đã được đặt ra : phải gia tăng sản lượng lương thực lên 70% trong vòng 25 năm sắp tới.

Viện đang phát triển giống lúa năng suất cao, có thể làm tăng 25% năng suất, sau 6 năm lai tạo. Giống lúa này có lá dày hơn, có thể tiếp nhận nhiều ánh sáng hơn, cây cứng hơn để có thể chống đổ ngã. Đầu thế kỉ XXI, IRRI có thể tạo được giống lúa có năng suất 15 tấn/ha so với giống lúa có năng suất 10 tấn/ha hiện nay. Viện IRRI đang cố gắng nâng cao tính kháng sâu bệnh và phẩm chất hạt cho giống lúa mới. Trong vòng 3 năm (1995 - 1997), dự kiến sẽ thử nghiệm ở những trung tâm lai tạo giống ở các nước để chuẩn bị cho sự phát triển giống lúa này ở từng quốc gia.

Tuy nhiên, trước làn sóng di dân từ nông thôn ra thành thị hiện nay ở các nước sản xuất lúa gạo châu Á, vấn đề đang được đặt ra là : Làm sao có thể đưa tiến bộ khoa học kĩ thuật về nông thôn nếu những người nông dân giỏi đều bỏ làng quê ra thành thị ?

9. Xuất khẩu những sản phẩm dừa đã mang lại cho Philippin 809,972 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 1995, tăng 65,8%

so với mức 488,517 triệu USD của cùng thời gian năm trước. Trong 9 tháng này, Philippin đã xuất khẩu 1,801 triệu tấn sản phẩm dừa, tăng 73,34% so với 1,039 triệu tấn của cùng thời gian năm 1994. Xuất khẩu dừa của Philippin tăng là nhờ nhu cầu về những sản phẩm dừa trên thị trường quốc tế tăng.

Hiện nay Philippin vẫn là nước cung cấp dầu dừa lớn nhất trên thế giới dù cho sản lượng không được ổn định và đã sụt giảm nhiều từ đỉnh cao 2,65 triệu tấn củi dừa khô vào năm 1990. Sản lượng dừa của Philippin đã giảm cực mạnh do nông dân đồn dừa để trồng các loại cây trái có giá trị xuất khẩu cao như chuối, măng tây và các loại rau củ khác.

Trong khi đó, doanh thu xuất khẩu cà phê của Philippin trong 9 tháng đầu năm cũng tăng 37,89% so với chỉ tiêu đặt ra cho cả năm 1995, đạt 9,652 triệu USD. Tuy nhiên, so với doanh thu 12,978 triệu USD của năm 1994 thì thành quả của 9 tháng đầu năm 1995 đã giảm sút 24,58%.

Căn cứ vào xu hướng giảm giá cà phê trên thị trường thế giới, trước đây Philippin chỉ dự báo khả năng đạt 7,5 triệu USD xuất khẩu mặt hàng này trong cả năm 1995, tức là ở mức 51,72% của năm 1994 (14,5 triệu USD).

10. Các cơn bão Ruby và Skip ở Philippin gây ra những cảnh tàn phá ở những nơi bão đi qua, nhưng đồng thời cũng đẩy khỏi vịnh Manila những tàn dư của đợt sóng thủy triều màu đỏ gây chết người, tác hại đến dân đánh cá và người tiêu thụ cá ở Philippin. Nạn ô nhiễm làm bùng nổ khối lượng một loại tảo biển độc hại, đã giết chết ít nhất 5 người ở chung quanh khu vực thủ đô Manila. Vì lo sợ cho tính mạng của mình, người tiêu dùng đã không dám mua hải sản, dù cho hải sản được đánh bắt từ những vùng không có loại tảo biển độc hại này như vùng đảo Palaoan phía Tây Nam thủ đô. Những người đánh cá có thu nhập thấp, dùng những thuyền đánh cá nhỏ, chỉ hoạt động gần bờ bị thiệt hại nhiều nhất. Ở Navota, một cảng đánh cá lớn ở phía Bắc Manila có 10.000 dân đánh cá mất việc làm

vì cá không bán được, hoặc phải giảm giá 60 - 70%. Công ti đánh cá Frabelle thua lỗ đến 1,2 triệu USD và ước tính thiệt hại chung của cả ngành đánh cá Philippin là hàng chục triệu USD trong năm 1994.

Đánh cá không những là nghề nghiệp sinh sống của người Philippin, mà cá còn là thức ăn chính của đa số người dân Philippin. Tôm cá và các loài hải sản bị đầu độc bởi tảo biển không chỉ đe dọa sức khỏe người tiêu dùng mà còn làm thiệt hại một ngành sản xuất mỗi năm cho lợi nhuận lên đến 1,4 tỉ USD.

Khi giống tảo biển độc hại đã bị quét đi, thì những người đánh cá và các công ti kinh doanh nghề cá lại phải đối phó với đợt sóng triều khác, là hàng hải sản nhập khẩu của Nhật Bản mà không một trận bão nào có thể quét được. Cá đông lạnh nhập khẩu, hầu hết là cá ngừ của Nhật Bản, đã làm giá cá nội địa hạ thấp xuống và đẩy những người đánh cá Philippin ra khỏi thị trường. Các hãng làm cá hộp cũng không dùng cá nội địa vì cá nhập khẩu giá hạ hơn và khi nhập khẩu cá, họ còn được hưởng các khoản tín dụng của Ngân hàng trung ương.

Sức ép của cạnh tranh đã đẩy những người đánh cá dùng những biện pháp bất hợp pháp và có hại đến môi trường như đánh cá bằng chất nổ hoặc dùng chất cyanide... để tăng sản lượng đánh bắt.

11. Điều thu hút khách du lịch mạnh mẽ nhất của Philippin chính là ở chỗ 7.100 hòn đảo lớn nhỏ của đất nước này đã làm cho biển cả bao quanh khắp mọi nơi, và tại đây những cơn sóng thủy triều chỉ phớt nhệp điệu cuộc sống còn mạnh mẽ hơn cả những tờ lịch và những cây kim đồng hồ.

Những địa điểm thu hút khách du lịch quốc tế là Manila, Xebu (miền Trung Philippin), Davao (trên đảo Mindanao ở miền Nam) và Laoac (Bắc Manila).

Tuy nhiên, cuộc sống trên các đảo còn có nhiều trở ngại vì rất khó xây dựng và bảo quản các cơ sở hạ tầng trên các đảo,

đặc biệt là điện, nước và liên lạc viễn thông. Hệ thống giao thông đi lại giữa các đảo dựa vào máy bay là chính. Việc thuyết phục các cư dân sống biệt lập trên đảo tin vào nguồn lợi của du lịch cũng rất khó khăn. Các nhà đầu tư cố gắng giải quyết tình trạng thiếu thốn cơ sở hạ tầng bằng cách lắp đặt các máy phát điện, liên kết với các hãng hàng không tư nhân loại nhỏ, đảm bảo giao thông đường bộ, đường biển đến được các sân bay và thành phố.

12. Một sự tăng trưởng được ghi nhận là hoạt động của các khu kinh tế Philippin. Theo Hội đồng các khu kinh tế của Philippin (FEZA), doanh thu xuất khẩu của các khu kinh tế trong cả nước đã đạt 126 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 1995, tăng 59,3% từ mức 79,2 triệu USD của cùng thời gian năm 1994. Đạt được sự tăng trưởng này là nhờ các công ti hoạt động tại các đặc khu kinh tế và các khu kinh tế tập trung đã đẩy mạnh sản xuất và tăng cường hoạt động tiếp thị. Doanh thu xuất khẩu của 4 khu kinh tế tập trung đã tăng 41,3%, đạt 82,8 triệu USD. Trong 9 tháng đầu năm 1995, lợi nhuận của các công ti hoạt động ở các đặc khu kinh tế tăng 110,6%, đạt 43,2 triệu USD so với 20,6 triệu USD của 9 tháng đầu năm 1994.

Sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi căn cứ Xubic (24-11-1992) chấm dứt 94 năm có mặt quân đội Hoa Kỳ trên đất Philippin, chính quyền đã có kế hoạch xây dựng ở đây một đặc khu kinh tế và hải cảng tự do ; bắt đầu chính sách ngoại giao kinh tế, chú trọng thúc đẩy quan hệ thương mại với các nước Đông Á, Mĩ La tinh, Liên minh châu Âu...

Cảng Xubic vốn là một căn cứ sửa chữa và tiếp tế của Hạm đội 7 Hoa Kỳ trước đây, cách Manila 80km về phía Tây Bắc. Ngay sau khi quân đội Hoa Kỳ rút đi, chính phủ Philippin tuyên bố Xubic là một khu cảng tự do cho phép đổ vào không hạn chế các loại hàng hóa xuất nhập khẩu. Các nhà đầu tư có thể nhanh chóng bắt đầu triển khai các hoạt động sản xuất kinh

doanh của mình tại đây và chỉ trả thuế 5% tổng thu nhập hàng năm của mình.

Xubic đã trải qua một thời kì điều chỉnh và cải tổ khó khăn để trở thành một trung tâm công nghiệp và thương mại, một khu vực cảng tự do của Philippin. Xubic có một lực lượng lao động tình nguyện không lấy tiền công gồm 6.000 người, nhận trách nhiệm giữ cho Xubic luôn luôn sạch sẽ và trong lành.

Liên doanh giữa AT & T của Hoa Kỳ, Philippin Long Distance Telephone Company và Cơ quan quản lí cảng Xubic (SBMA) đã lắp đặt một hệ thống điện thoại với 25.000 thuê bao sử dụng công nghệ của AT & T. Tàu của bốn công ti vận tải biển quốc tế American President Lines, Regional Container Lines of Thailand, Maersk của Đan Mạch và Liên doanh Madrigal - Wan Hai Lines hiện đang thường xuyên ghé qua Xubic.

Trong vòng hai năm kể từ khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Xubic, khoảng 153 nhà đầu tư trong nước và quốc tế đã đăng kí hơn 838 triệu USD vốn đầu tư và tạo ra hơn 16.000 việc làm. Xubic cũng thu hút được một số nhà đầu tư lớn như Federal Express, AT & T, Coastal Petroleum, Shell và Thomson.

Acer Corp, một tập đoàn về máy điện toán cá nhân tại Đài Loan đang có kế hoạch tăng mức sản lượng lên 5,5 triệu máy. Tập đoàn đã thuê một cơ sở sản xuất trị giá 30 triệu USD để sản xuất các linh kiện chính và CD - ROM, sau đó sẽ tiến đến sản xuất toàn bộ máy vi tính ở đây.

Có ít nhất 5 công ti thiết lập các hoạt động về vận tải và kho bãi ở Xubic, trong đó có một công ti phụ thuộc của Inch Cape Pte, một tập đoàn chuyên về các dịch vụ tiếp thị quốc tế đóng tại Vương quốc Anh. Về hoạt động dịch vụ hàng hải, Seaway Marine Trading BV, một đại lí cung cấp tàu của Hà Lan đã chọn Xubic làm căn cứ cho hoạt động cung cấp thực phẩm, phụ tùng, nhiên liệu và các nguyên liệu cọ rửa khác phục vụ các tuyến đường biển hoạt động ở khu vực châu Á và các tàu trong nước Philippin đi qua cảng này.

Công ti Coastal Petroleum của Hoa Kỳ hiện nay đang có một cơ sở xuất khẩu các sản phẩm dầu ở Xubic và đang dự định di chuyển hoạt động thương mại của họ ở khu vực châu Á từ Xingapo về Xubic.

Công ti Reebok của Hoa Kỳ đang sản xuất các sản phẩm giày của mình ở Xubic thông qua một công ti giày Đài Loan. Đồng thời công ti Reebok đã chọn Xubic làm trung tâm nghiên cứu khu vực cho các loại mẫu mã giày của mình.

Các nhà doanh nghiệp Đài Loan đã thuê, phát triển và quản lí một khu đất rộng 300ha để xây dựng các nhà máy công nghiệp nhẹ. Ngay từ tháng 4 - 1994, công ti Floric Inc của Đài Loan, sản xuất giày cho Reebok, đã thuê 4.000 công nhân và xuất xưởng mỗi tháng 500.000 đôi giày.

Khu căn cứ hải quân Xubic nổi tiếng mà Hoa Kỳ hoàn trả cho Philippin cách đây ba năm, ngày càng thu hút được nhiều vốn đầu tư của nước ngoài. Trong dịp diễn ra những hoạt động kỉ niệm ngày Hoa Kỳ trao trả hải cảng, giữa tháng 11 - 1995, các đối tác Philippin đã kí được 18 hiệp định đầu tư tư nhân với các nhà doanh nghiệp nước ngoài.

Một phần vịnh Xubic với diện tích 50 - 300ha sẽ được Đài Loan đầu tư xây dựng nhà máy làm cơ sở sản xuất cho các công ti địa phương chế tạo bán thành phẩm tại đây rồi vận chuyển trở lại Đài Loan để lắp ráp và xuất khẩu.

Hiện nay, các nhà đầu tư Hoa Kỳ chiếm đến 63% số tiền đầu tư vào Xubic là 350 triệu USD. Điển hình là Coastal Petroleum biến kho dầu của hải quân thành một kho dầu của cả khu vực và là một trung tâm quá cảnh với số vốn đầu tư 105 triệu USD. Enron Power lập liên doanh Xubic Power với hãng Chemical Industries của Philippin để xây dựng một nhà máy điện tử ở Xubic, làm cơ sở cho các hoạt động của họ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương bao gồm : Indônêxia, Malaixia và Niu Dilen.

Xubic cũng đang chuẩn bị trở thành một trung tâm in ấn và xuất bản của khu vực.

Vì vậy, cải thiện cơ sở hạ tầng hiện đang có tại Xubic là một vấn đề được các thể chế tài chính lớn trên thế giới bắt đầu quan tâm.

Ngân hàng Thế giới đã cho Philippin vay 40 triệu USD trong năm 1994, trong đó một nửa dùng để nâng cấp sân bay Xubic ; đang xem xét cho Philippin vay 51 triệu USD cho các dự án liên quan đến cấp thoát nước, xử lý rác thải và phân phối điện.

Ngân hàng Phát triển châu Á chấp thuận cho Philippin vay 600.000 USD trợ giúp kĩ thuật cho một dự án phát triển đô thị ở Xubic vào đầu năm 1995.

Philippin hi vọng rằng trong một tương lai gần, việc phát triển của khu vực Xubic sẽ được mở rộng ra các khu vực khác cùng với việc hoàn toàn công nghiệp hóa Philippin và đặc biệt là việc hoàn thành tuyến đường cao tốc nối Xubic với Clac và Manila.

Xebu là thành phố cổ xưa nhất của Philippin, cái nôi của đạo Thiên Chúa ở Philippin với các nhà thờ được xây dựng bằng đá. Xebu là thủ phủ của tỉnh Xebu, nằm ở trung tâm của miền Vigiaya, một vị trí chiến lược ở phía Nam. Ngày nay, Xebu là một trung tâm quan trọng về nông nghiệp và hầm mỏ, một trung tâm thương mại và viễn thông của Philippin, có sân bay quốc tế và có những bãi cát biển trắng sạch nổi tiếng.

Từ năm 1979, 44 công ti nước ngoài và công ti liên doanh đã mở nhà máy ở đảo Xebu. Xebu có khu chế xuất Mactan với hơn 16.000 công nhân Philippin, sản xuất đủ các loại hàng hóa : máy quay phim, đồ chơi nhồi bông, chuỗi hạt ngọc trai, đồ gỗ, quần áo, ô tô và các loại xe máy... Khoảng một nửa các nhà đầu tư nước ngoài là người Nhật Bản, còn lại là Hoa Kỳ, CHLB Đức, Pháp, Đài Loan, Hàn Quốc... Những yếu tố hấp dẫn đầu tư ở Xebu là ngôn ngữ và giáo dục ; tuy lương công nhân không

thấp so với trong khu vực, nhưng năng suất lao động của công nhân ở đây cao. Chính phủ còn đưa ra nhiều biện pháp khuyến khích nhằm lôi kéo các liên doanh nước ngoài kéo đến Mactan, đặc biệt là cung ứng điện cho Mactan dồi dào, so với cả thủ đô Manila.

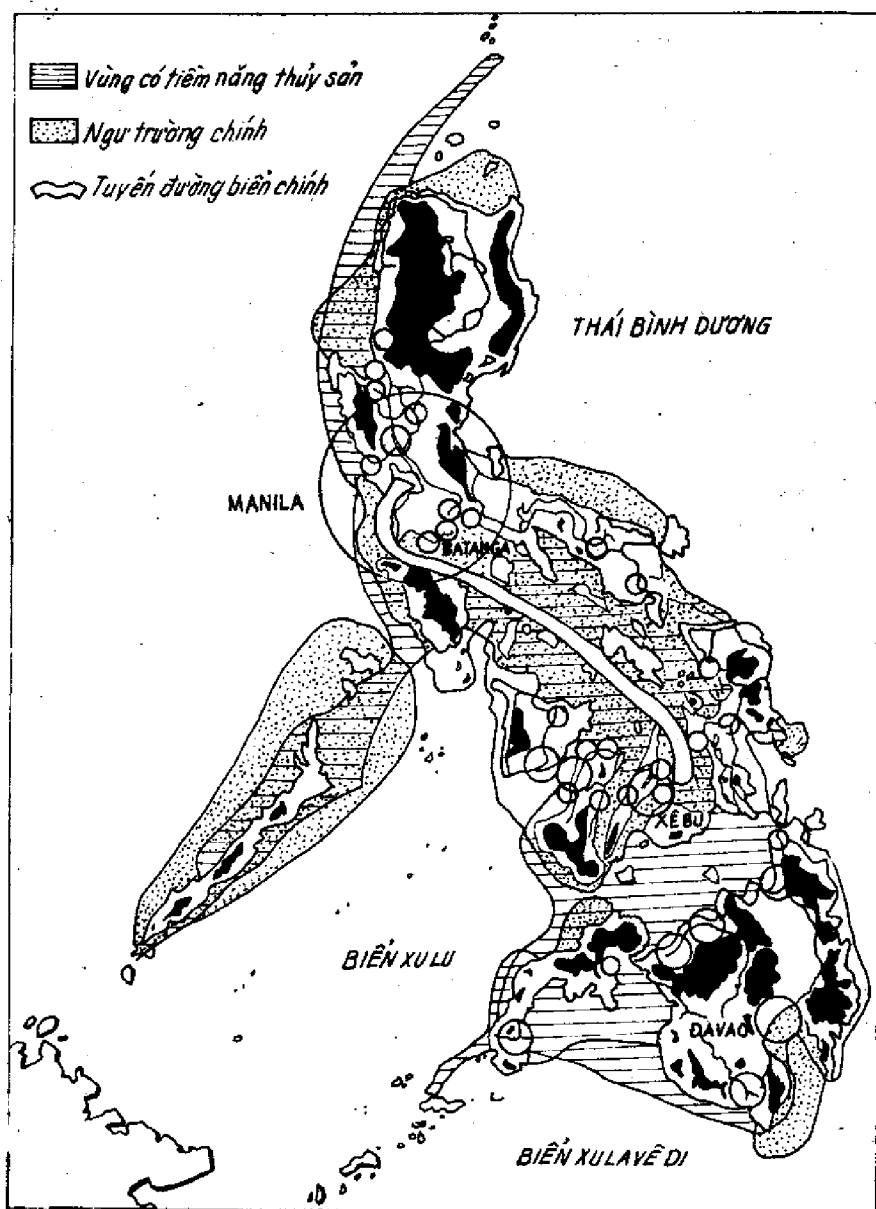
Chính quyền Xêbu, vùng trung tâm Philippin lập dự án dùng 180 ha đất của phi trường Mactan - Xêbu International Airport (MCIA) cách Manila 560 km về phía Đông Nam, để mở khu chế xuất Mactan. Phi trường quốc tế MCIA rộng 250 ha, nhưng chính quyền Xêbu cho rằng chỉ cần dành cho phi trường 70 ha là đủ vì sân bay được Hoa Kỳ trang bị rất hiện đại.

Dùng đất phi trường làm khu chế xuất sẽ không cần san lấp mặt bằng và bồi thường dân sự cho khu vực giải tỏa. Ở Philippin, MCIA là phi trường quốc tế chỉ nhỏ hơn phi trường Manila, rất thuận tiện cho việc vận tải.

Khu chế xuất Mactan được thành lập đã giải quyết được nhiều công án việc làm cho dân chúng Philippin trong vùng Vigiaya, quanh Xêbu và cả người nhà của quân nhân ở phi trường MCIA. Khu chế xuất thu hút các hãng đầu tư nước ngoài đến Xêbu, làm tăng thêm các chuyến bay thương mại đến phi trường MCIA. Phi trường MCIA thuộc không quân Philippin nhưng vì lợi ích của đất nước, không quân đã nhượng bớt đất phi trường.

Chính phủ Philippin đầu tư 153,4 triệu USD để xây dựng khu chế xuất, đồng thời trang bị cho phi trường những thiết bị sửa chữa máy bay hiện đại, có thể tiếp nhận sửa chữa cho những chuyến bay quốc tế trong vùng Đông Nam Á.

Chính phủ Philippin cũng đang dự tính thành lập tam giác phát triển Manila - Xubic - Clac.



Lược đồ kinh tế biển của Philippin

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân (1993 - 1995)
2. Báo Sài Gòn giải phóng (1993 - 1995)
3. Thời báo kinh tế Việt Nam (1993 - 1995)
4. Thời báo kinh tế Sài Gòn (1992 - 1995)
5. Báo Tuổi trẻ (1992 - 1995)
6. Khoa học kĩ thuật và kinh tế thế giới (1993 - 1995)
7. Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay (1995)
8. Sổ tay các nước trên thế giới. NXB Sự Thật - 1975
9. Các nước Đông Nam Á. Lịch sử và hiện đại. Viện Đông Nam Á 1990
10. Lịch sử thế giới trung đại (tập I và tập II) NXB Giáo dục. 1986.
11. L'asie du Sud - Est
Rodolphe de Koninck - Masson - Paris. 1994
12. Dictionnaire géopolitique des Etats.
Yves Lacoste - Flammarion - 1996.
13. World Bank "The East Asian Miracle : Economic Growth and Public Policy". Oxford University Press, 1993

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
<i>PHẦN MỘT</i>	
KHÁI QUÁT VỀ ĐÔNG NAM Á	5
<i>PHẦN HAI</i>	
ĐÔNG NAM Á BÁN ĐẢO	
Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	44
Vương quốc Campuchia	61
Liên bang Mianma	79
Vương quốc Thái Lan	94
<i>PHẦN BA</i>	
ĐÔNG NAM Á QUẦN ĐẢO	
Cộng hòa liên bang Malaixia	137
Cộng hòa Xingapo	160
Cộng hòa Indônêxia	181
Vương quốc Brunây	209
Cộng hòa Philippin	215
Tài liệu tham khảo	239

ĐỊA LÍ ĐÔNG NAM Á

Mã số: 8X076T5 - TTS

In 1.500 bản (02TK), khổ 14,3 x 20,3 cm. Tại Nhà in Hà Nam

Số 29 - QL 1A - P. Quang Trung - TX. Phủ Lý - Hà Nam

Số in: 100. Số XB: 21/905 - 05

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2005